

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TẬP BẢN VẼ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CO KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN

GIẢI ĐOẠN: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CHỦ ĐẦU TƯ: PHÒNG KINH TẾ XÃ MƯỜNG LUÂN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LỢT TÂY BẮC

- ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG MƯỜNG THANH - TỈNH ĐIỆN BIÊN

- ĐIỆN THOẠI: 0987.666.985

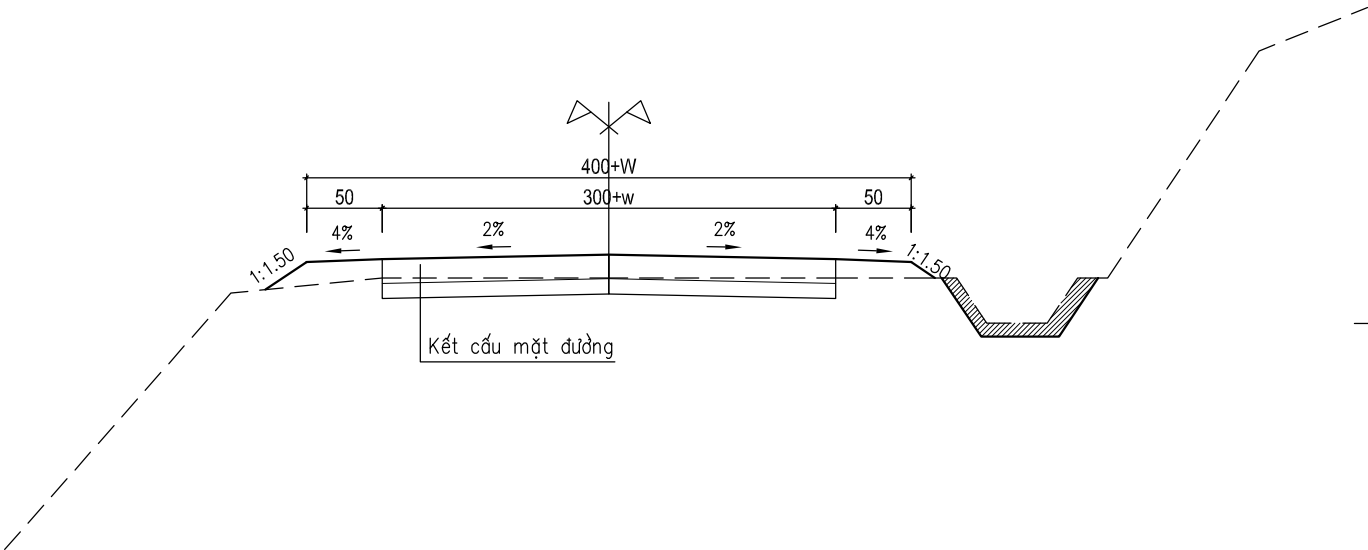
- EMAIL: CTYTNHHLQT2026@GMAIL.COM



TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH NỀN ĐƯỜNG , RÃNH DỌC

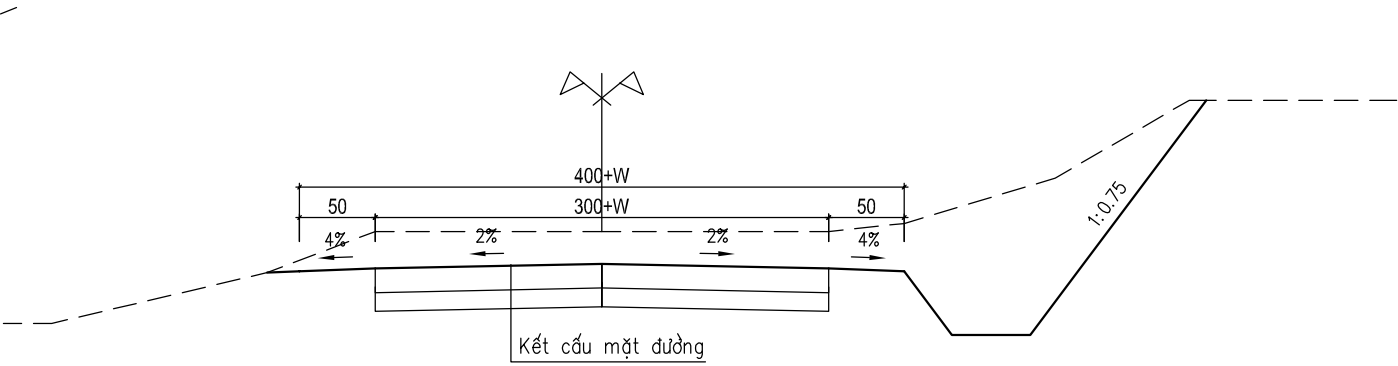
CẮT NGANG NỀN ĐƯỜNG

(Tận dụng rãnh cũ còn tốt)

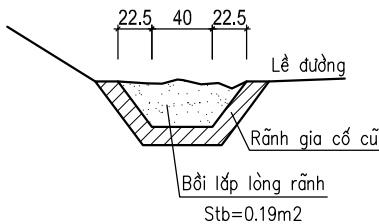


CẮT NGANG NỀN ĐƯỜNG

(Nền đường đào, có rãnh)



NẠO VẾT RÃNH CŨ



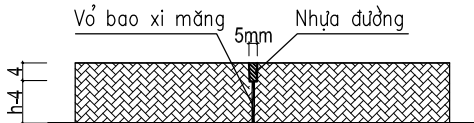
THUYẾT MINH:

- Sửa chữa công trình với quy mô đường giao thông nông thôn cấp C với các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản như sau:
 - + Bề rộng nền đường: $B_n=4.0+W$ (m)
 - + Bề rộng mặt đường: $B_m=3.0+W$ (m). Dốc ngang mặt đường: $I_m=2\%$.
 - + Bề rộng lề đường: $B_l=2\times 0,5$ (m). Dốc ngang lề đường: $I_l=4\%$.
 - + Bán kính cong nằm nhỏ nhất: $R_{min}=10m$.
 - + Dốc dọc bám theo dốc dọc đường cũ.
 - + Kết cấu áo đường:
 - Đối với đoạn nền đường cũ hư hỏng, nền làm mới: đào khuôn lu lèn chặt, rải lớp móng CPDD dày 10cm, trải lớp bạt dứa chống mất nước, đổ BTXM M250 dày 16cm.
 - Đối với đoạn mặt đường cấp phối cũ còn tốt, cày xới lu lèn chiều sâu 30cm (chọn lọc, tận dụng lớp cấp phối cũ), trải lớp bạt dứa chống mất nước, đổ BTXM M250 dày 16cm.
 - Chi tiết xem bản vẽ điển hình kết cấu áo đường.
- + Rãnh dọc: Tận dụng, nạo vét rãnh gia cố cũ trên tuyến. Rãnh làm mới $KT(0,4+0,85)\times 0,3m$.
- + Công trình thoát nước ngang: Tận dụng công trình hiện có còn tốt trên tuyến.

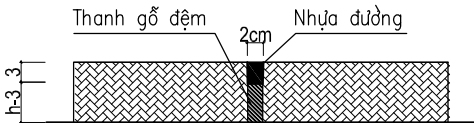
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NÀ SẢN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN ĐIỂN HÌNH NỀN ĐƯỜNG	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 01	1/200	KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

ĐIỂN HÌNH MẶT ĐƯỜNG

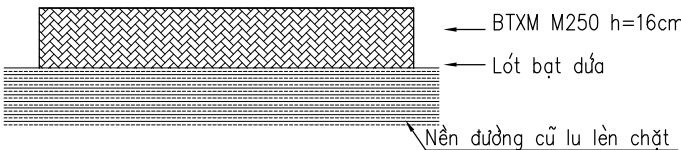
CẤU TẠO KHE CO



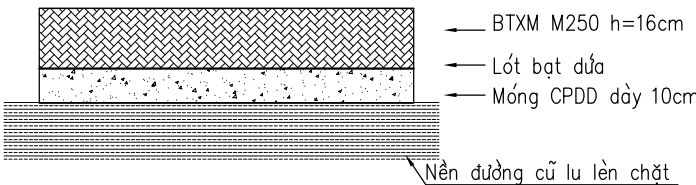
CẤU TẠO KHE GIÃN



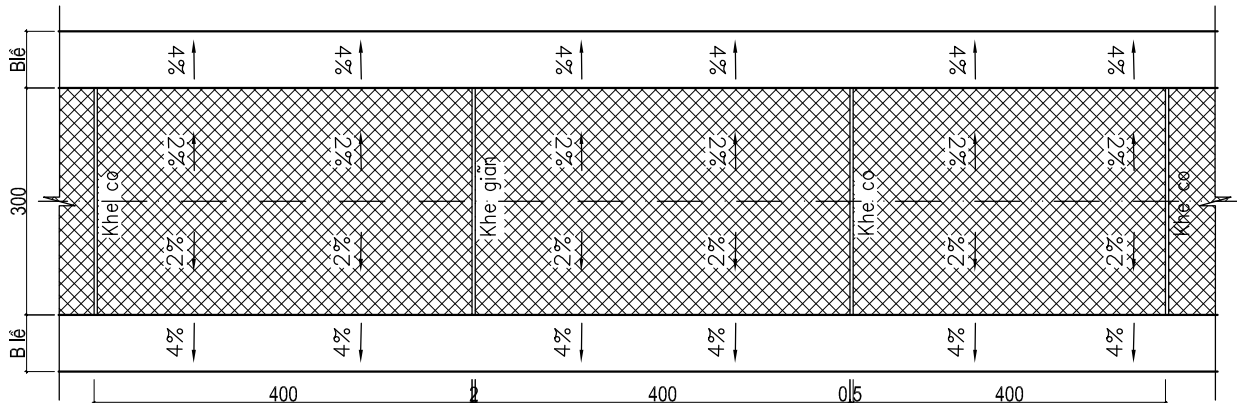
MẶT ĐƯỜNG KC2



MẶT ĐƯỜNG KC1



MẶT BẰNG ĐIỂN HÌNH 1 ĐOẠN TUYẾN CHÍNH, TỶ LỆ 1/100

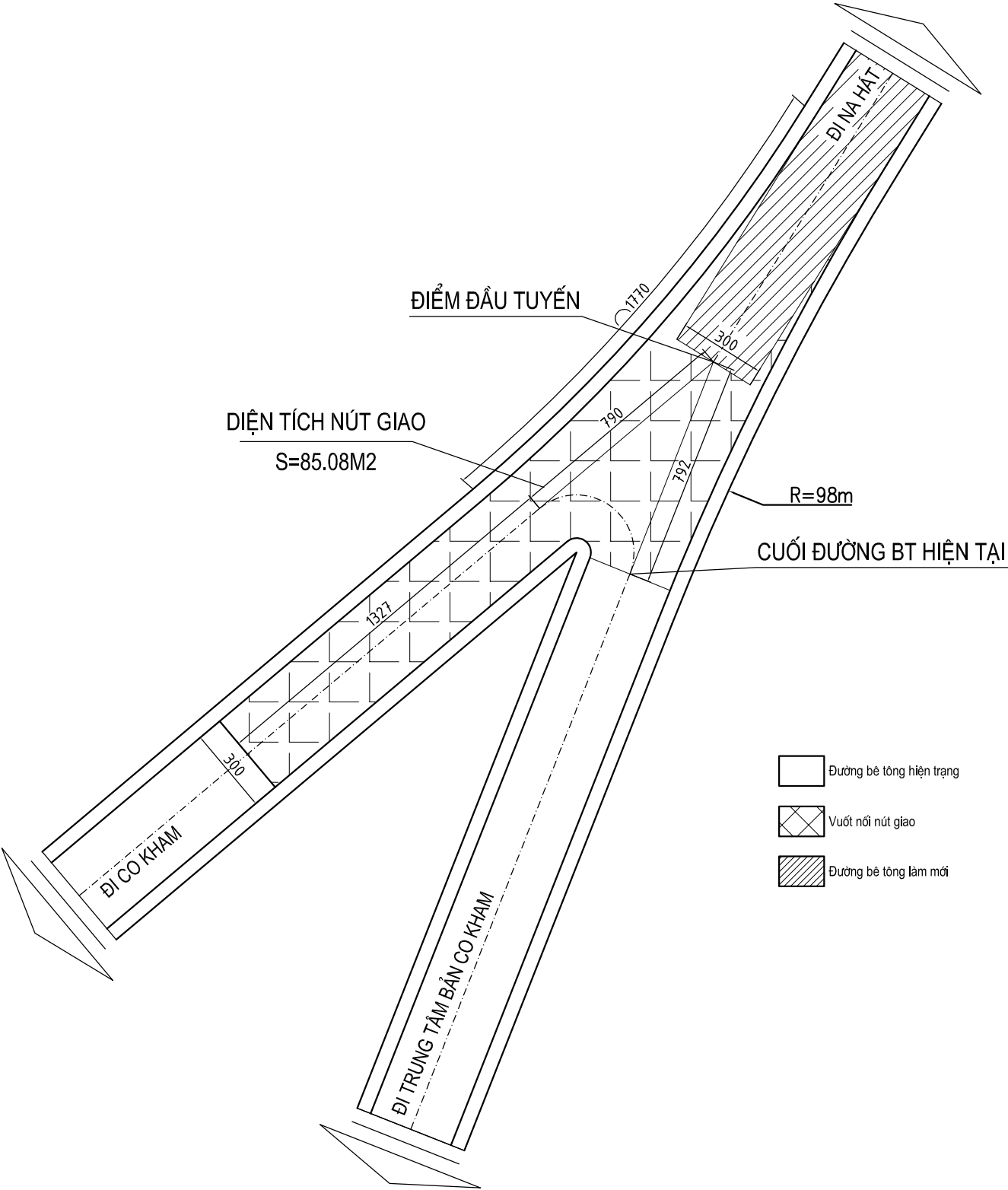


(Với các đoạn tăng cường mặt đường, khe co giãn trùng với khe hiện trạng)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CO KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN ĐIỂN HÌNH MẶT ĐƯỜNG	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 01	1/200	KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

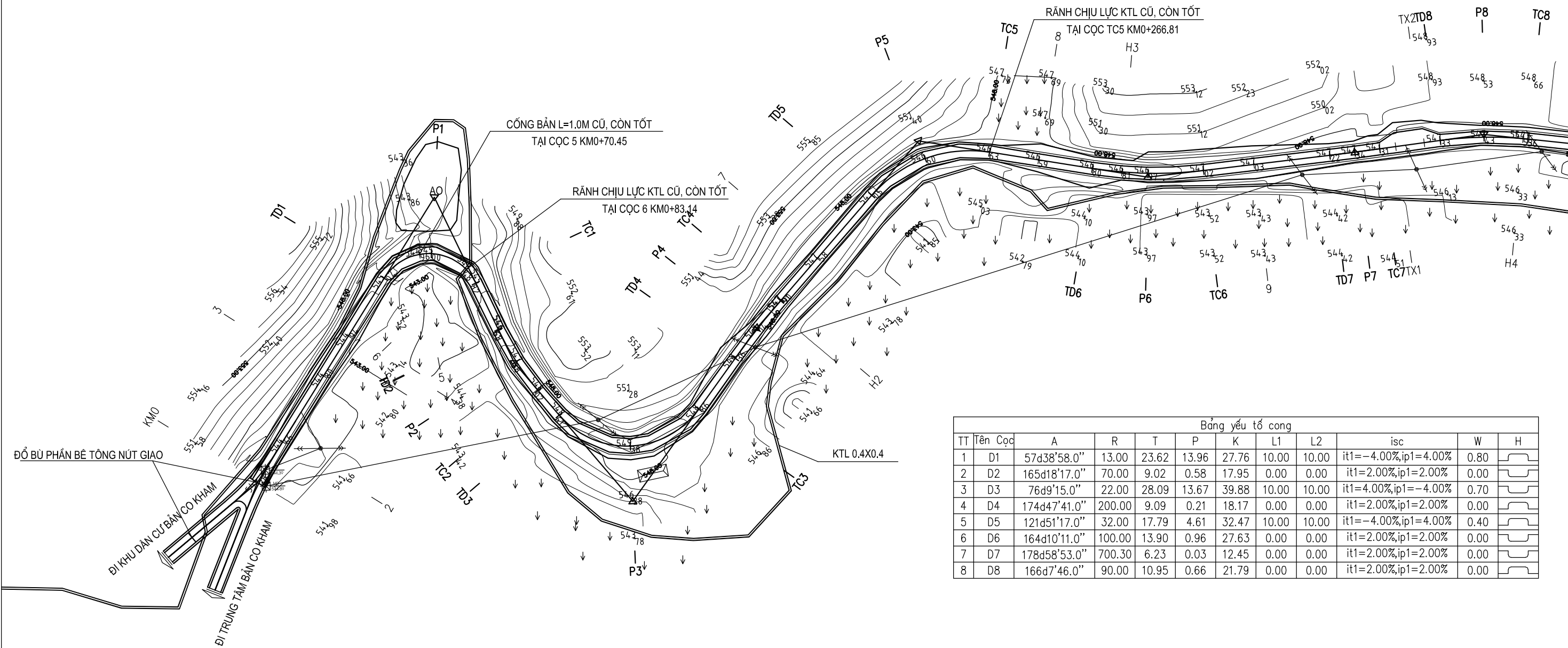
TUYỂN CHÍNH

CHI TIẾT NÚT GIAO ĐẦU TUYẾN



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CO KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN NÚT GIAO ĐẦU TUYẾN	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 01	1/200	KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

BÌNH ĐỒ TUYẾN (01/05)



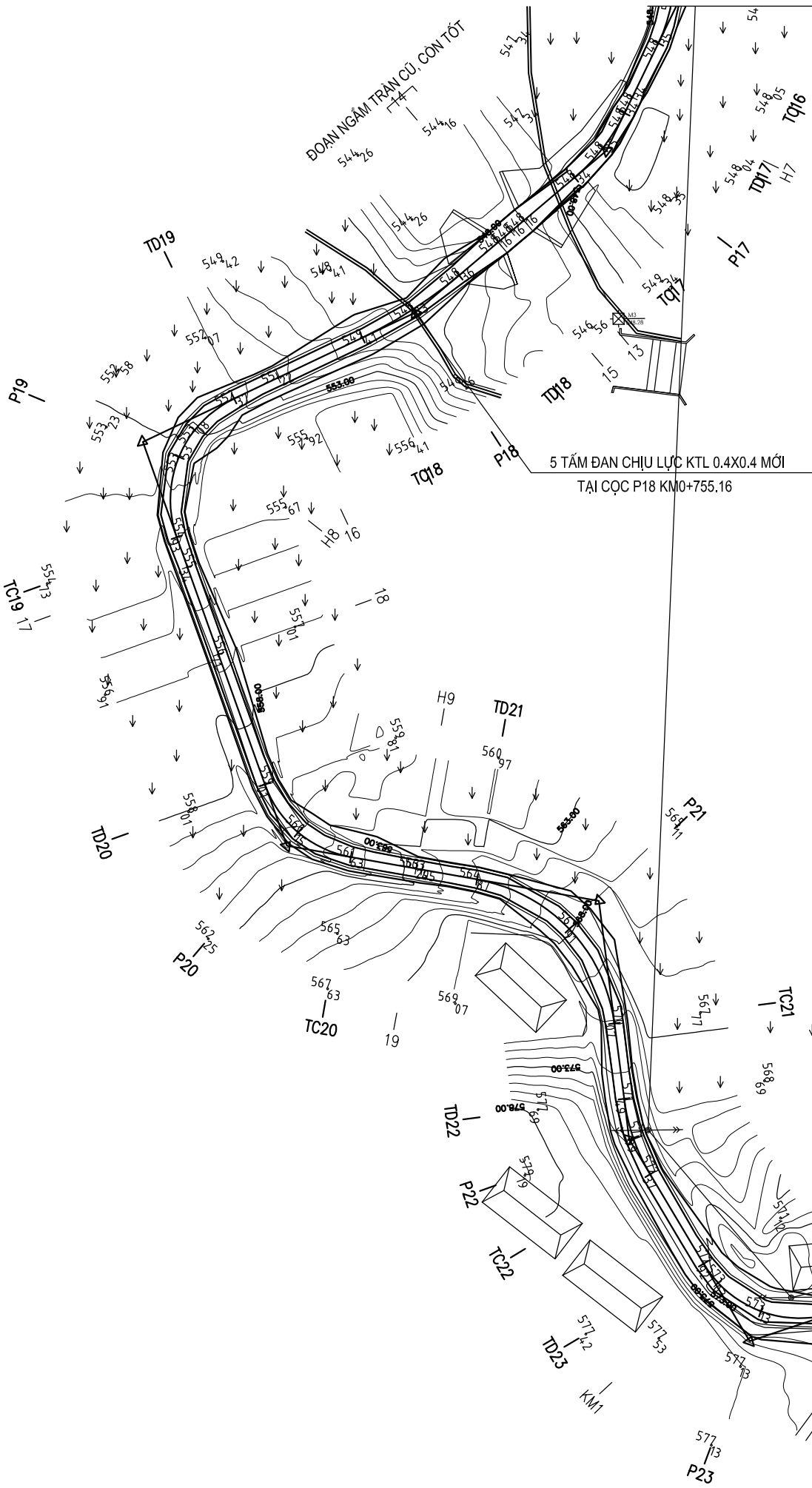
Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
1	D1	57d38'58.0"	13.00	23.62	13.96	27.76	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.80	
2	D2	165d18'17.0"	70.00	9.02	0.58	17.95	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
3	D3	76d9'15.0"	22.00	28.09	13.67	39.88	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
4	D4	174d47'41.0"	200.00	9.09	0.21	18.17	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
5	D5	121d51'17.0"	32.00	17.79	4.61	32.47	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
6	D6	164d10'11.0"	100.00	13.90	0.96	27.63	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
7	D7	178d58'53.0"	700.30	6.23	0.03	12.45	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
8	D8	166d7'46.0"	90.00	10.95	0.66	21.79	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	

BÌNH ĐỒ TUYẾN (02/05)

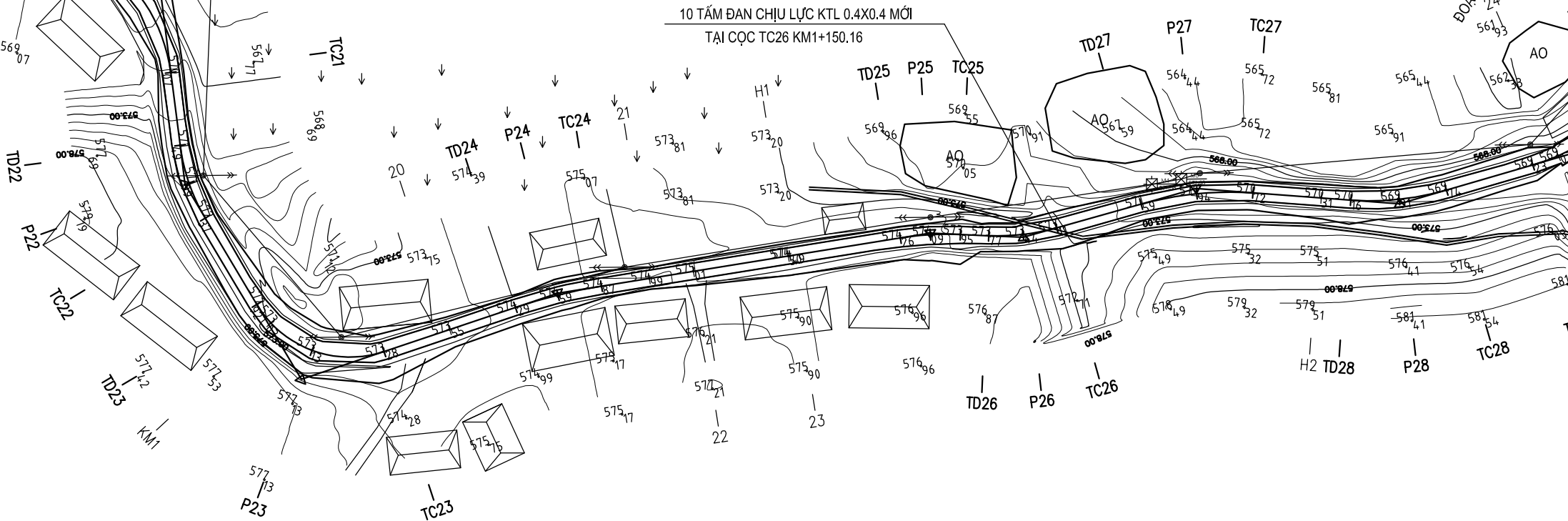


Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
7	D7	178d58'53.0"	700.30	6.23	0.03	12.45	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
8	D8	166d7'46.0"	90.00	10.95	0.66	21.79	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
9	D9	178d58'12.0"	800.00	7.19	0.03	14.38	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
10	D10	173d27'31.0"	120.00	6.86	0.20	13.70	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
11	D11	150d44'27.0"	60.00	15.66	2.01	30.64	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
12	D12	148d55'28.0"	35.00	9.73	1.33	18.98	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
13	D13	170d27'7.0"	80.00	6.68	0.28	13.33	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
14	D14	153d57'2.0"	35.00	8.10	0.92	15.92	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
15	D15	132d18'50.0"	20.00	8.84	1.87	16.65	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.70	
16	D16	141d44'1.0"	28.00	9.71	1.64	18.70	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.50	
17	D17	155d59'21.0"	35.00	7.44	0.78	14.66	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
18	D18	165d13'39.0"	80.00	10.37	0.67	20.62	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
19	D19	95d47'21.0"	20.00	18.07	6.96	29.39	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
20	D20	119d39'34.0"	20.00	11.62	3.13	21.06	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
21	D21	107d19'6.0"	30.00	22.07	7.24	38.06	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	

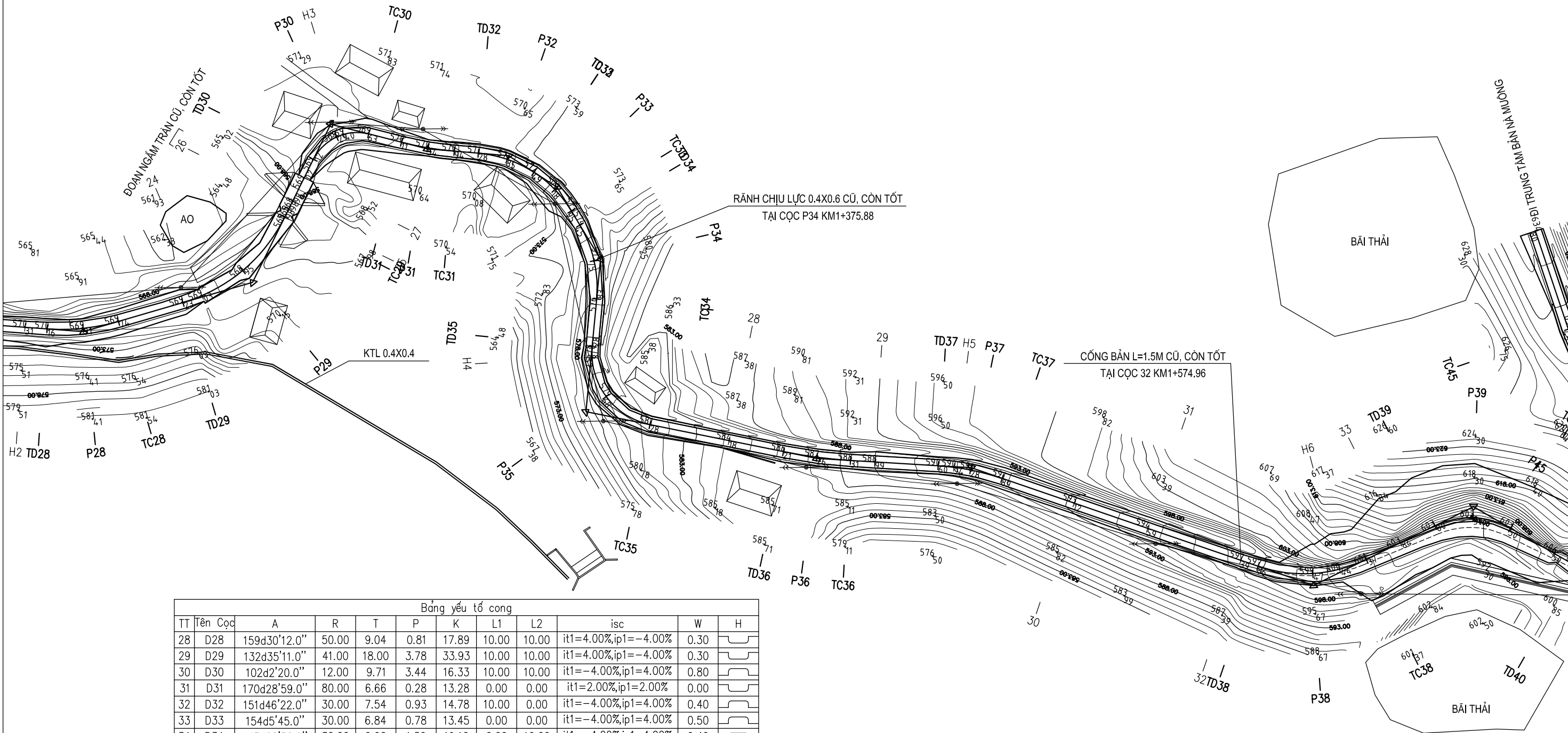
BÌNH ĐỒ TUYẾN (03/05)



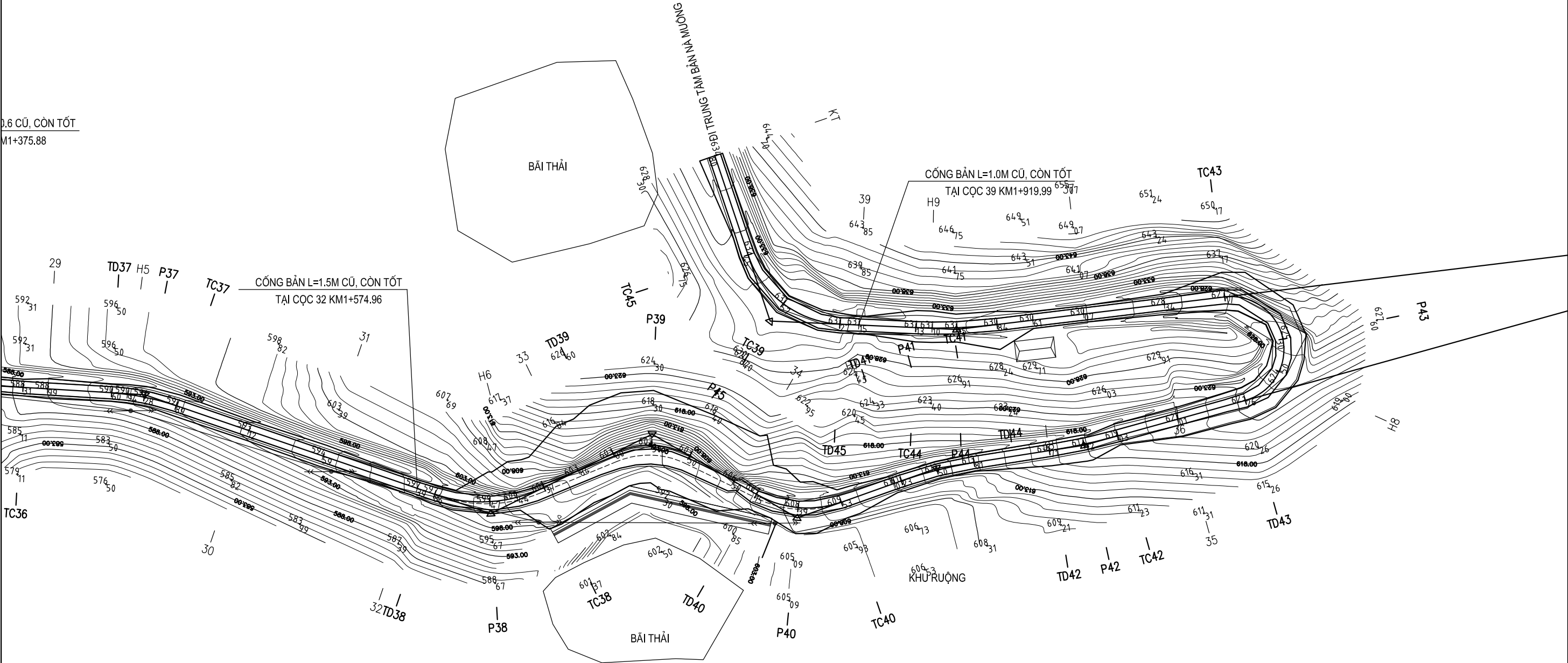
Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
16	D16	141d44'1.0"	28.00	9.71	1.64	18.70	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.50	
17	D17	155d59'21.0"	35.00	7.44	0.78	14.66	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
18	D18	165d13'39.0"	80.00	10.37	0.67	20.62	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
19	D19	95d47'21.0"	20.00	18.07	6.96	29.39	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
20	D20	119d39'34.0"	20.00	11.62	3.13	21.06	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
21	D21	107d19'6.0"	30.00	22.07	7.24	38.06	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
22	D22	156d28'4.0"	35.00	7.29	0.75	14.38	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
23	D23	102d16'25.0"	20.00	16.12	5.69	27.13	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.70	
24	D24	170d35'44.0"	100.00	8.22	0.34	16.41	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
25	D25	168d21'25.0"	55.00	5.60	0.28	11.17	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.30	
26	D26	161d47'1.0"	40.00	6.41	0.51	12.72	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
27	D27	160d1'16.0"	60.00	10.57	0.92	20.93	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
28	D28	159d30'12.0"	50.00	9.04	0.81	17.89	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	



BÌNH ĐỒ TUYẾN (04/05)



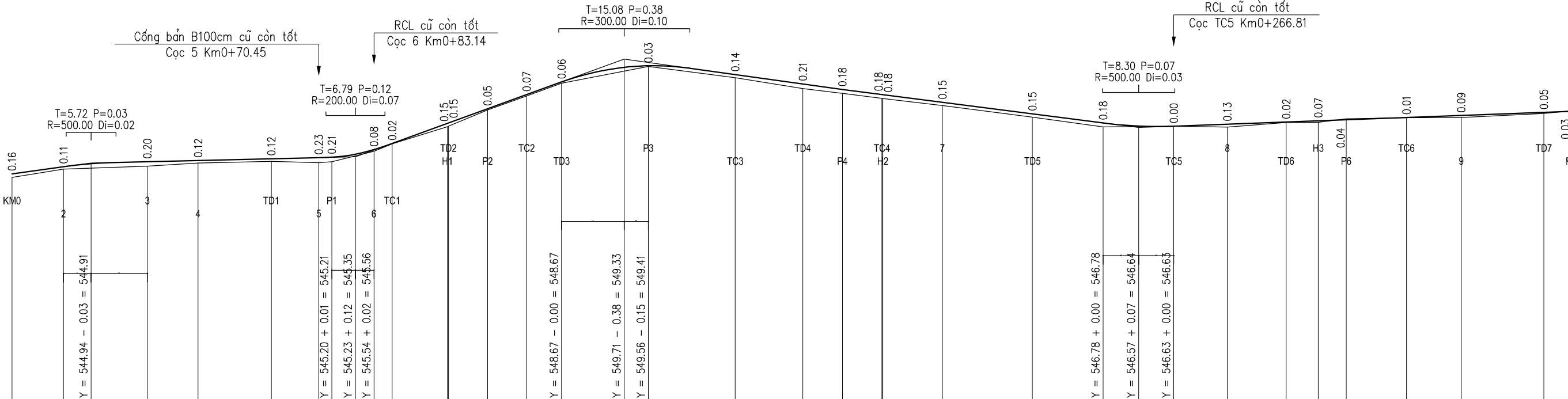
Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
28	D28	159d30'12.0"	50.00	9.04	0.81	17.89	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
29	D29	132d35'11.0"	41.00	18.00	3.78	33.93	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.30	
30	D30	102d2'20.0"	12.00	9.71	3.44	16.33	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.80	
31	D31	170d28'59.0"	80.00	6.66	0.28	13.28	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
32	D32	151d46'22.0"	30.00	7.54	0.93	14.78	10.00	0.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
33	D33	154d5'45.0"	30.00	6.84	0.78	13.45	0.00	0.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.50	
34	D34	143d28'58.0"	30.00	9.90	1.59	19.12	0.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.40	
35	D35	96d1'31.0"	18.00	16.20	6.22	26.38	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.80	
36	D36	171d59'16.0"	120.00	8.40	0.29	16.78	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
37	D37	164d29'40.0"	60.00	8.17	0.55	16.24	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
38	D38	134d51'0.0"	35.00	14.55	2.90	27.58	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
39	D39	123d48'17.0"	20.00	10.68	2.67	19.62	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.70	
40	D40	130d28'29.0"	25.00	11.53	2.53	21.61	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.50	



Bảng yếu tố cong											
TT	Tên Cọc	A	R	T	P	K	L1	L2	isc	W	H
37	D37	164d29'40.0"	60.00	8.17	0.55	16.24	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
38	D38	134d51'0.0"	35.00	14.55	2.90	27.58	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.40	
39	D39	123d48'17.0"	20.00	10.68	2.67	19.62	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.70	
40	D40	130d28'29.0"	25.00	11.53	2.53	21.61	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.50	
41	D41	169d25'0.0"	100.00	9.26	0.43	18.47	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
42	D42	173d25'6.0"	150.00	8.62	0.25	17.23	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
43	D43	8d35'27.0"	13.00	173.07	160.56	38.89	10.00	10.00	it1=4.00%,ip1=-4.00%	0.80	
44	D44	170d27'0.0"	120.00	10.02	0.42	20.00	0.00	0.00	it1=2.00%,ip1=2.00%	0.00	
45	D45	111d11'2.0"	25.00	17.12	5.30	30.03	10.00	10.00	it1=-4.00%,ip1=4.00%	0.50	

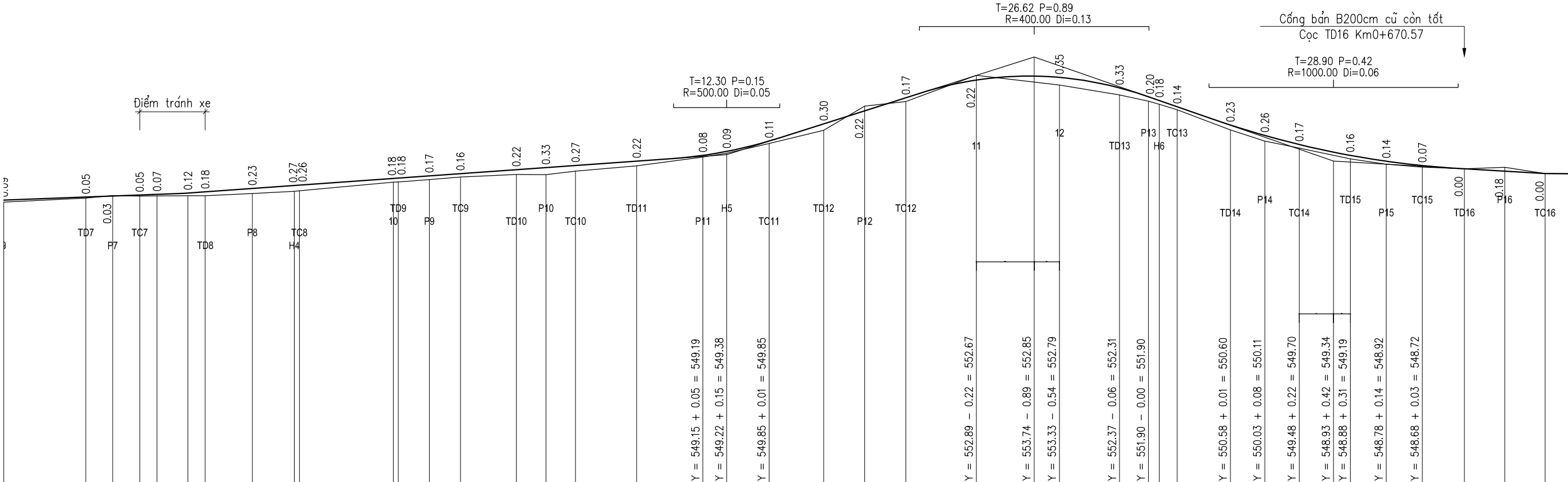
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN TENBANVE	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- SHBV	TL	KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

TRẮC DỌC TUYỂN (01/06)



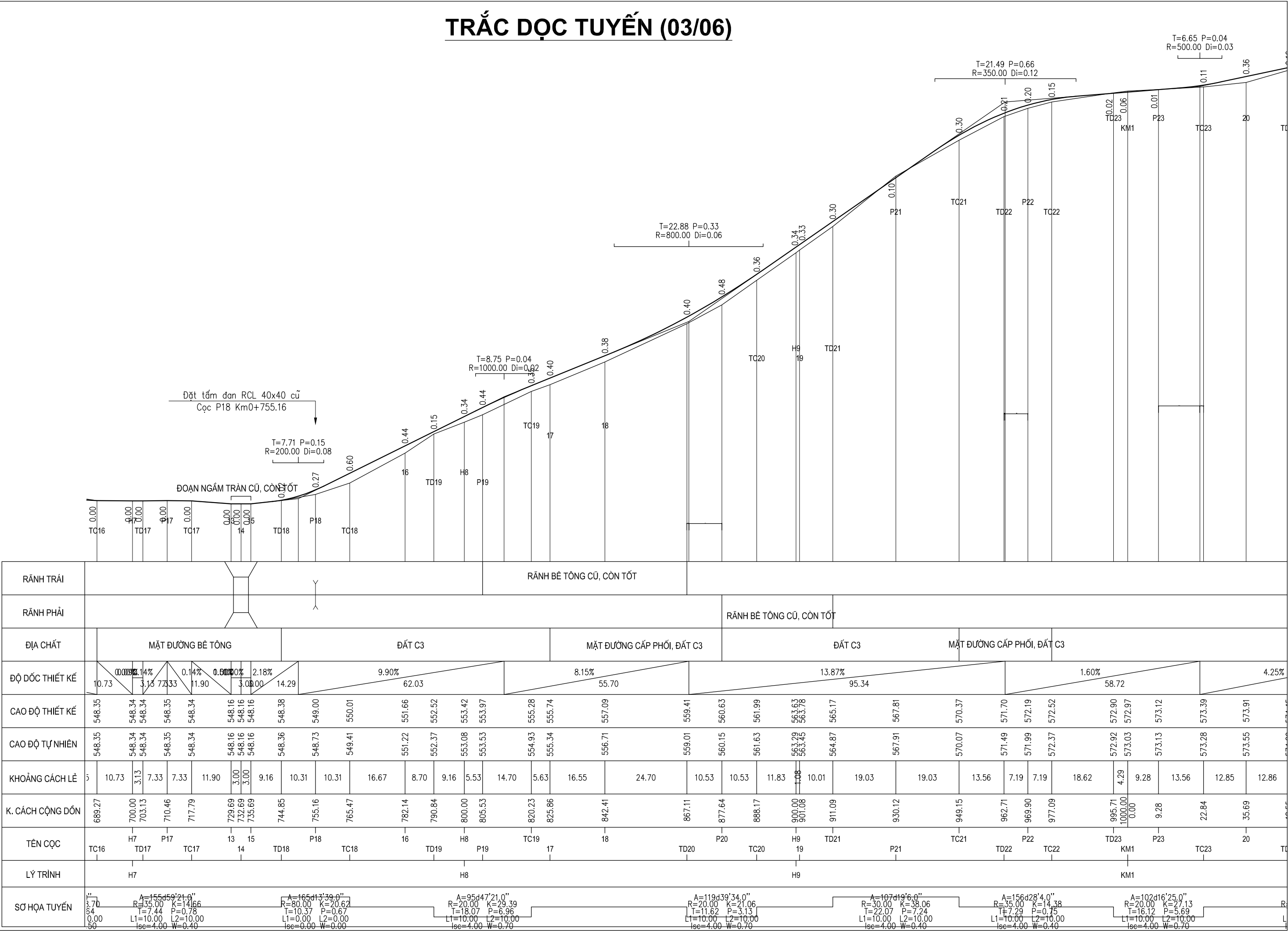
RÃNH TRÁI											RÃNH BỀ TÔNG CỤ, CÒN TỐT																					
RÃNH PHẢI																																
ĐỊA CHẤT	MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3																				ĐẤT											
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	2.76% 18.16		0.48% 60.73				7.27% 61.72				2.78% 50.10				2.57% 68.04				0.75% 115.71													
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	544.44	544.77		545.00	545.06	545.14	545.19	545.21	545.56	545.84	546.76	546.78	547.43	548.09	548.67	549.41	549.00	548.57	548.32	548.09	548.08	547.73	547.20	546.78	546.63	546.72	546.82	546.88	546.93	547.03	547.12	547.27
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	544.28	544.66		544.80	544.94	545.02	544.96	545.00	545.48	545.82	546.61	546.63	547.38	548.02	548.61	549.38	548.86	548.36	548.14	547.91	547.90	547.58	547.05	546.60	546.63	546.59	546.80	546.81	546.97	547.02	547.03	547.22
KHOẢNG CÁCH LỀ		11.84	19.24	11.66	16.82	10.89	2.99	9.70	4.18	12.68	0.24	8.98	8.97	8.03	19.94	19.94	15.53	9.08	9.09	0.20	13.68	20.66	16.24	16.23	12.30	13.52	7.37	6.44	13.82	12.57	18.97	6.22
K. CÁCH CỘNG DỒN	0.00	11.84	31.08	42.74	59.56	70.45	73.44	83.14	87.32	100.00	100.24	109.22	118.19	126.22	146.16	166.10	181.63	190.71	199.80	200.00	213.68	234.34	250.58	266.81	279.11	292.63	300.00	306.44	320.26	332.83	351.80	
TÊN CỌC	KM0	2	3	4	TD1	5	P1	6	TC1	TD2	H1	P2	TC2	TD3	P3	TC3	TD4	P4	TC4	H2	7	TD5	P5	TC5	8	TD6	H3	P6	TC6	9	TD7	
LÝ TRÌNH	KM0									H1									H2							H3						
SƠ HỌA TUYẾN			A=57d38'58.0" R=13.00 K=27.76 T=23.62 P=13.96 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40				A=165d18'17.0" R=70.00 K=17.95 T=9.02 P=0.58 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00				A=76d9'15.0" R=22.00 K=39.88 T=28.09 P=13.67 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.70				A=174d47'41.0" R=200.00 K=18.17 T=9.09 P=0.21 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00				A=121d51'17.0" R=32.00 K=32.47 T=17.79 P=4.61 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40				A=164d10'11.0" R=100.00 K=27.63 T=13.90 P=0.96 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00				A=178d10'11.0" R=200.30 K=18.17 T=6.23 P=0.23 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					

TRẮC DỌC TUYỂN (02/06)



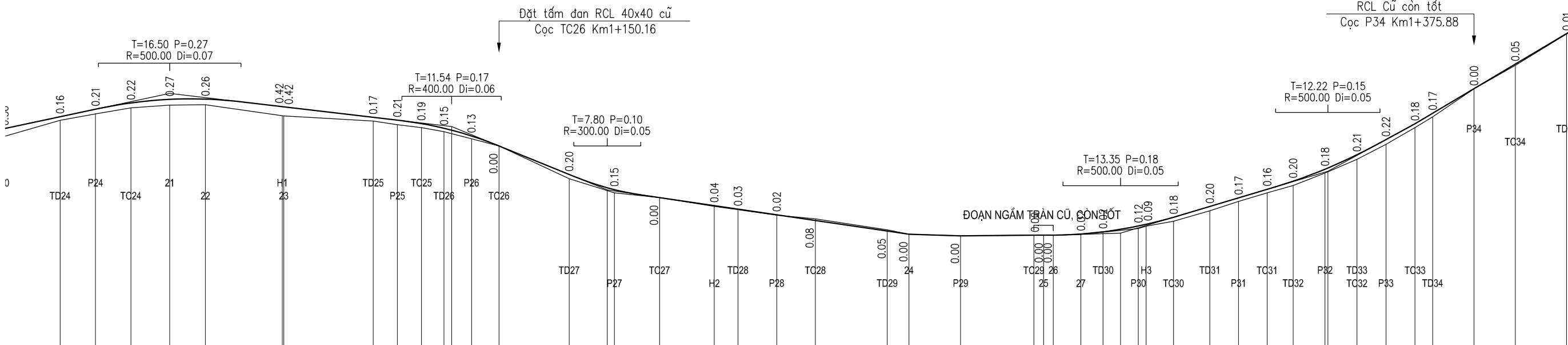
RÀNH TRÁI																																																		
RÀNH PHẢI																																																		
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C3															MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3															ĐẤT C3																			
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	1.43%															6.35%															6.96%					1.18%					10.73									
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	547.27	547.31	547.36	547.39	547.45	547.51	547.66	547.80	547.82	548.13	548.14	548.24	548.35	548.53	548.63	548.73	548.83	549.19	549.38	549.85	550.65	551.25	551.85	552.67	552.79	552.31	551.90	551.73	551.44	550.60	550.11	549.70	549.19	548.92	548.72	548.57	548.46	548.35												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	547.22	547.34	547.31	547.32	547.32	547.33	547.43	547.53	547.56	547.95	547.96	548.07	548.19	548.31	548.30	548.46	548.71	549.11	549.29	549.74	550.35	551.47	551.68	552.89	552.44	551.98	551.70	551.55	551.30	550.37	549.85	549.53	549.03	548.78	548.65	548.57	548.64	548.35												
KHOẢNG CÁCH LỀ	18.97	6.22	6.23	4.00	7.15	4.00	10.90	9.70	11.19	21.69	11.16	7.19	7.19	12.92	6.85	6.85	14.13	15.32	5.51	9.81	12.62	9.49	9.49	16.32	19.22	13.90	6.66	2.49	4.18	12.30	7.96	7.96	11.80	8.32	8.33	9.72	9.35	9.35	10.00											
K. CÁCH CỘNG ĐỒN	351.80	358.02	364.25	368.25	375.40	379.40	390.30	400.00	401.19	422.88	424.04	431.23	438.42	451.34	458.19	465.04	479.17	494.49	500.00	509.81	522.43	531.92	541.41	557.73	576.95	590.85	597.51	600.00	604.18	616.48	624.44	632.40	644.20	652.52	660.85	670.57	679.92	689.27												
TÊN CỌC	TD7	P7	TC7	TX1	TX2	TD8	P8	TC8	H4	TD9	P9	TC9		TD10	P10	TC10	TD11	P11	H5	TC11	TD12	P12	TC12	11	12	TD13	P13	TC13	TD14	P14	TC14	TD15	P15	TC15	TD16	P16	TC16													
LÝ TRÌNH	H4									H5									H6																															
SƠ HỌA TUYẾN	A=178d58'53.0" R=700.30 K=12.45 T=6.23 P=0.03 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=166d7'46.0" R=90.00 K=21.79 T=10.95 P=0.66 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=178d58'12.0" R=800.00 K=14.38 T=7.19 P=0.03 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=173d27'31.0" R=120.00 K=13.70 T=6.86 P=0.20 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=150d44'27.0" R=60.00 K=30.64 T=15.66 P=2.01 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30					A=148d55'28.0" R=35.00 K=18.98 T=9.73 P=1.33 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40					A=170d27'7.0" R=80.00 K=13.33 T=6.68 P=0.38 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00					A=153d57'2.0" R=35.00 K=15.92 T=8.10 P=0.92 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40					A=132d18'50.0" R=20.00 K=16.65 T=8.84 P=1.87 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.70					A=141d44'1.0" R=28.00 K=18.70 T=9.71 P=1.64 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.50				

TRẮC DỌC TUYẾN (03/06)



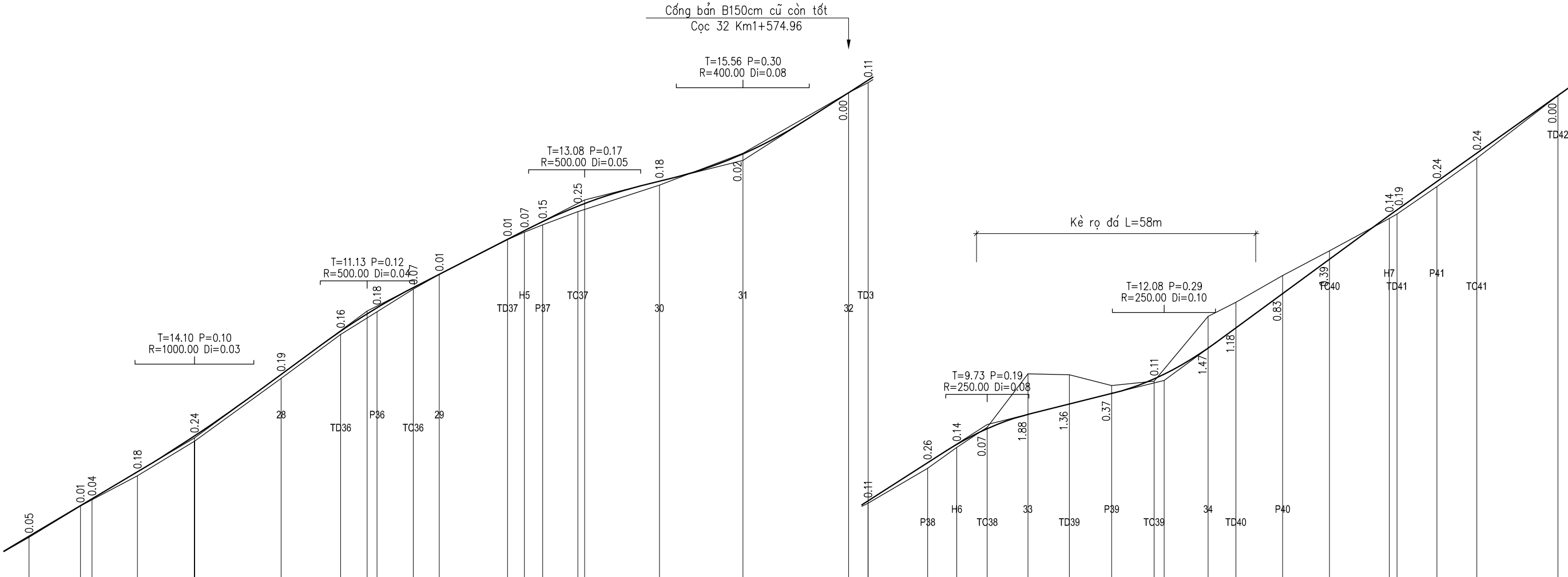
RÃNH TRÁI															RÃNH BÊ TÔNG CỤ, CÒN TỐT																																																																																			
RÃNH PHẢI															RÃNH BÊ TÔNG CỤ, CÒN TỐT																																																																																			
ĐỊA CHẤT	MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG							ĐẤT C3							MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3							ĐẤT C3							MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3																																																																					
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	10.73	3.13	7.33	7.33	11.90	3.00	3.00	9.16	10.31	10.31	16.67	8.70	9.16	5.53	14.70	5.63	16.55	24.70	10.53	10.53	11.83	10.01	19.03	19.03	13.56	7.19	7.19	18.62	4.29	9.28	13.56	12.85	12.86																																																																	
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	548.35	548.34	548.34	548.35	548.34	548.16	548.16	548.16	548.38	549.00	550.01	551.66	552.52	553.42	553.97	555.28	555.74	557.09	559.41	560.63	561.99	563.63	563.78	565.17	567.81	570.37	571.70	572.19	572.52	572.90	572.97	573.12	573.39	573.91																																																																
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	548.35	548.34	548.34	548.35	548.34	548.16	548.16	548.16	548.36	548.73	549.41	551.22	552.37	553.08	553.53	554.93	555.34	556.71	559.01	560.15	561.63	563.29	563.45	564.87	567.91	570.07	571.49	571.99	572.37	572.92	573.03	573.13	573.28	573.55																																																																
KHOẢNG CÁCH LỀ	5	10.73	3.13	7.33	7.33	11.90	3.00	3.00	9.16	10.31	10.31	16.67	8.70	9.16	5.53	14.70	5.63	16.55	24.70	10.53	10.53	11.83	10.01	19.03	19.03	13.56	7.19	7.19	18.62	4.29	9.28	13.56	12.85	12.86																																																																
K. CÁCH CỘNG DỒN	689.27	700.00	703.13	710.46	717.79	729.69	732.69	735.69	744.85	755.16	765.47	782.14	790.84	800.00	805.53	820.23	825.86	842.41	867.11	877.64	888.17	900.00	901.08	911.09	930.12	949.15	962.71	969.90	977.09	995.71	1000.00	9.28	22.84	35.69																																																																
TÊN CỌC	TC16	H7	TD17	P17	TC17	13	14	15	TD18	P18	TC18	16	TD19	H8	P19	TC19	17	18	TD20	P20	TC20	H9	19	TD21	P21	TC21	TD22	P22	TC22	TD23	KM1	P23	TC23	20	TD24																																																															
LÝ TRÌNH	H7				H8								H9				KM1																																																																																	
SƠ HỌA TUYẾN	A=155d59'21.0" R=35.00 K=14.66 T=7.44 P=0.78 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40														A=165d13'39.0" R=80.00 K=20.62 T=10.37 P=0.67 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00														A=95d47'21.0" R=20.00 K=29.39 T=18.07 P=6.96 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.70														A=119d39'34.0" R=20.00 K=21.06 T=11.62 P=3.13 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.70														A=107d19'6.0" R=30.00 K=38.06 T=22.07 P=7.24 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40														A=156d28'4.0" R=35.00 K=14.38 T=7.29 P=0.75 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40														A=102d16'25.0" R=20.00 K=27.13 T=16.12 P=5.69 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.70													

TRẮC DỌC TUYỂN (04/06)



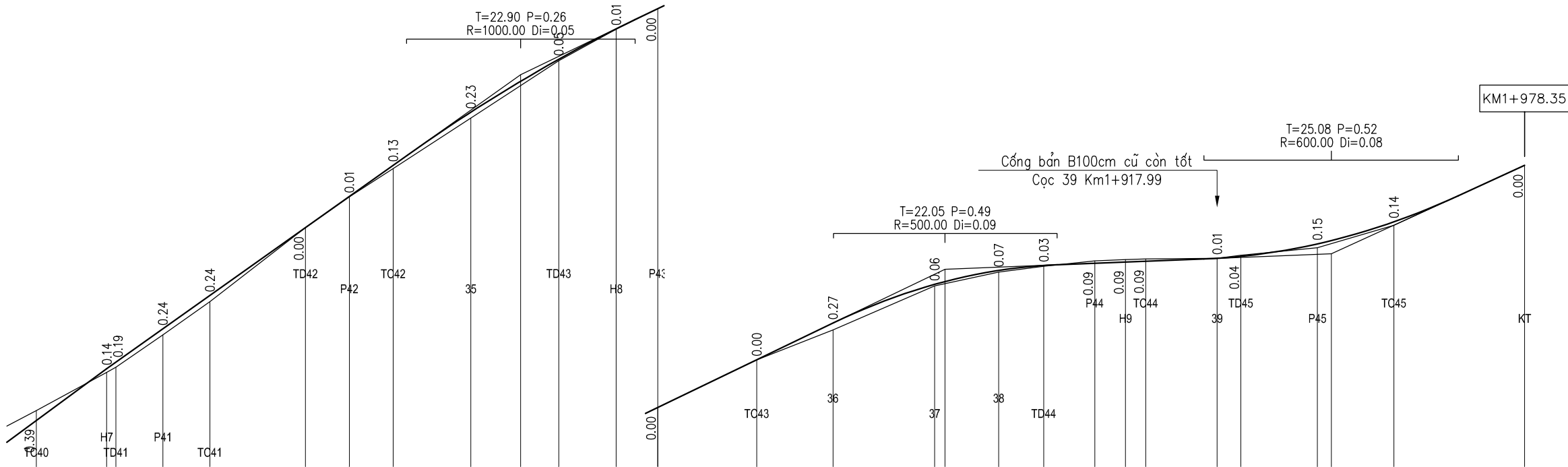
RÀNH TRÁI																																																					RÀNH BÊN PHẢI																																																																																																																																																																																																																																																															
RÀNH PHẢI																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
ĐỊA CHẤT	ĐẤT C3																												MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG																																																																																																																																																																																																																																																																																							
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	4.25%				2.35%												8.12%				2.93%				0.67%				0.18%				0.00%				0.63%				5.97%				10.86%				11.87%																																																																																																																																																																																																																																																																			
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	574.45				574.80				575.09				575.26				575.27				574.92				574.91				574.43				574.30				574.14				573.92				573.57				573.11				571.79				571.09				570.72				570.35				570.19				569.93				569.66				569.18				569.03				568.95				568.98				568.98				568.98				569.04				569.14				569.41				569.49				569.81				570.31				570.71				571.10				571.48				572.03				572.70				573.40				574.13				574.62				575.75				576.88				578.28																																																																																																																																											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	574.29				574.59				574.87				574.99				575.01				574.50				574.49				574.26				574.09				573.95				573.77				573.44				573.11				571.59				570.94				570.72				570.31				570.16				569.91				569.74				569.23				569.03				568.95				568.98				568.98				568.98				569.02				569.12				569.29				569.40				569.63				570.11				570.54				570.94				571.28				571.85				572.49				572.49				573.18				573.95				574.45				575.75				576.83				578.28																																																																																																																																							
KHOẢNG CÁCH LỀ	12.86				8.20				8.21				8.96				8.28				17.80				0.35				20.68				5.59				5.58				5.24				6.36				6.36				16.25				10.46				10.47				12.66				5.50				8.95				8.94				16.66				5.03				11.93				16.97				2.25				2.25				2.25				6.40				5.13				8.16				1.33				6.34				8.39				6.64				6.64				5.99				7.39				7.39				6.72				6.73				4.09				9.56				9.56				11.88				578.28																																																																																																																																			
K. CÁCH CỘNG ĐỒN	48.55				56.75				64.96				73.92				82.20				100.00				100.35				121.03				126.62				132.20				137.44				143.80				150.16				166.41				176.87				187.34				200.00				205.50				214.45				223.39				240.05				245.08				257.01				273.98				276.43				278.48				284.88				290.01				298.17				300.00				306.34				314.73				321.37				328.01				334.00				341.39				348.78				348.78				355.50				362.23				366.32				375.88				385.44				397.32																																																																																																																																							
TÊN CỌC	0				TD24				P24				TC24				21				22				H1				23				TD25				P25				TC25				TD26				P26				TC26				TD27				P27				TC27				H2				TD28				P28				TC28				TD29				24				P29				TC29				26				27				TD30				H3				P30				TC30				TD31				P31				TC31				TD32				P32				TD33				TC32				P33				TC33				TD34				P34				TC34				TD35																																																																																																																																							
LÝ TRÌNH	H1																												H2																												H3																																																																																																																																																																																																																																																											
SƠ HỌA TUYẾN	A=170d35'44.0" R=100.00 K=16.41 T=8.22 P=0.34 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00																												A=168d21'25.0" R=55.00 K=11.87 T=5.60 P=0.28 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30																												A=161d47'1.0" R=40.00 K=12.72 T=10.57 P=0.92 L1=0.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30																												A=160d1'16.0" R=60.00 K=20.93 T=10.57 P=0.92 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00																												A=159d30'12.0" R=50.00 K=17.89 T=9.04 P=0.81 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30																												A=132d35'11.0" R=41.00 K=33.93 T=18.00 P=3.78 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.30																												A=102d2'20.0" R=12.00 K=16.33 T=9.71 P=3.44 L1=10.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.80																												A=170d28'59.0" R=80.00 K=13.28 T=6.66 P=0.28 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00																												A=151d46'22.0" R=30.00 K=14.48 T=7.54 P=0.96 L1=0.00 L2=10.00 Isc=4.00 W=0.40																												A=154d5'45.0" R=30.00 K=14.45 T=7.54 P=0.96 L1=0.00 L2=0.00 Isc=4.00 W=0.50																												A=143d28'58.0" R=30.00 K=14.45 T=7.54 P=0.96 L1=0.00 L2=0.00 Isc=4.00 W=0.40																											

TRẮC DỌC TUYỂN (05/06)



RÃNH TRÁI	RÃNH BÊ TÔNG CỤ, CÒN TỐT										RÃNH BÊ TÔNG CỤ, CÒN TỐT																								
RÃNH PHẢI																																			
ĐỊA CHẤT	MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3										ĐẤT C3																								
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	11.87%		14.69%		10.23%			5.00%		12.78%			5.00%			14.66%			14.20%																
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	576.88	578.29 578.61	579.86	581.52	584.37	586.37	587.44	588.38	589.00	590.61	591.01	591.43	592.14	593.30	594.57	597.39	597.97	599.73	600.58	601.30	601.96	602.44	602.93	603.61	605.03	605.97	607.56	609.14	611.17 611.42	612.74	614.05	616.71			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	576.83	578.28 578.57	579.68	581.28	584.18	586.21	587.26	588.31	588.99	590.60	590.94	591.28	591.89	593.12	594.59	597.39	597.86	599.47	600.44	601.37	603.84	603.80	603.30	603.50	606.50	607.15	608.39	609.53	611.03 611.23	612.50	613.81	616.71			
KHOẢNG CÁCH LỀ	.56	11.88	2.68	10.51	13.19	20.03	13.77	8.39	8.39	6.03	15.78	3.91	4.21	8.12	18.88	19.31	24.44	4.51	13.79	6.74	7.05	9.41	9.56	9.81	9.81	12.47	6.45	10.80	10.81	13.83	17.9	9.23	9.24	18.74	8.00
K. CÁCH CỘNG DỒN	385.44	397.32 400.00	410.51	423.70	443.73	457.50	465.89	474.28	480.31	496.09	500.00	504.21	512.33	531.21	550.52	574.96	579.47	593.26	600.00	607.05	616.46	626.02	635.83	645.64	658.11	664.56	675.36	686.17	700.00 701.79	711.02	720.26	739.00			
TÊN CỌC	TC34	TD35 H4	P35	TC35	28	TD36	P36	TC36	29	TD37	H5	P37	TC37	30	31	32	TD38	P38	H6	TC38	33	TD39	P39	TC39	34	TD40	P40	TC40	H7	P41	TC41	TD42			
LÝ TRÌNH	H4						H5								H6				H7																
SƠ HỌA TUYẾN	A=96d1'31.0" R=18.00 K=26.38 T=16.20 P=6.22 L1=0.00 L2=0.00				A=171d59'16.0" R=120.00 K=16.78 T=8.40 P=0.29 L1=0.00 L2=0.00				A=164d29'40.0" R=60.00 K=16.24 T=8.17 P=0.55 L1=0.00 L2=0.00				A=134d51'0.0" R=35.00 K=27.58 T=14.55 P=2.90 L1=10.00 L2=10.00				A=123d46'17.0" R=20.00 K=19.62 T=10.68 P=2.67 L1=10.00 L2=10.00				A=130d28'29.0" R=25.00 K=21.61 T=11.53 P=2.53 L1=10.00 L2=10.00				A=169d25'0.0" R=100.00 K=18.47 T=9.26 P=0.43 L1=0.00 L2=0.00				A=169d25'0.0" R=100.00 K=18.47 T=9.26 P=0.43 L1=0.00 L2=0.00						

TRẮC DỌC TUYẾN (06/06)



RÃNH TRÁI	RÃNH BÊ TÔNG CŨ, CÒN TỐT																																			
RÃNH PHẢI															RÃNH BÊ TÔNG CŨ, CÒN TỐT																					
ĐỊA CHẤT	MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI, ĐẤT C3																																			
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ					14.20%								9.62%								0.80%								9.15%							
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	609.14	611.17 611.42	612.74	614.05	616.71	617.93	619.16	621.24	623.31	624.51	625.30	627.17	628.61	630.13	630.68	630.87	630.96	631.01	631.04	631.16 631.23	631.72	632.59	634.80													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	609.53	611.03 611.23	612.50	613.81	616.71	617.92	619.03	621.01	623.26	624.50	625.30	627.17	628.34	630.07	630.61	630.84	631.05	631.10	631.13	631.15 631.27	631.57	632.45	634.80													
KHOẢNG CÁCH LỀ	1.81	13.83	17.9	9.23	9.24	18.74	8.62	8.61	15.24	17.25	11.28	8.17	19.44	14.97	19.95	12.58	8.85	10.00	6.03	3.97	14.03	4.66	15.02	15.01	25.67											
K. CÁCH CỘNG DỒN	686.17	700.00 701.79	711.02	720.26	739.00	747.62	756.23	771.47	788.72	800.00	808.17	827.61	842.58	862.53	875.11	883.96	893.96	899.99	903.96	917.99	922.65	937.67	952.68	978.35												
TÊN CỌC	TC40	H7 TD41	P41	TC41	TD42	P42	TC42	35	TD43	H8	P43	TC43	36	37	38	TD44	P44	H9	TC44	39	TD45	P45	TC45	KT												
LÝ TRÌNH	H7				H8										H9																					
SƠ HỌA TUYẾN	A=169d25'0.0" R=100.00 K=18.47 T=9.26 P=0.43 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00				A=173d25'6.0" R=150.00 K=17.23 T=8.62 P=0.25 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00								A=8d35'27.0" R=13.00 K=38.89 T=173.07 P=160.56 L1=10.00 L2=10.00 Lsc=4.00 W=0.80								A=170d27'0.0" R=120.00 K=20.00 T=10.02 P=0.42 L1=0.00 L2=0.00 Lsc=0.00 W=0.00								A=111d1'2.0" R=25.00 K=30.03 T=17.12 P=5.30 L1=10.00 L2=10.00 Lsc=4.00 W=0.50							

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CO KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN TRẮC DỌC TUYẾN	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- SHBV	TL	KS. GIANG A THẮNG	KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	THS. LÊ ĐÌNH HÙNG	

Đắp nền K95 : 0.10m2
Đào khuôn đất C3: 0.04m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.18m

Đắp nền K95 : 0.09m2
Đào khuôn đất C3: 0.20m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.24m

MSS: 540.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	544.32 544.31 544.44 544.43 544.31											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.501.501.500.50											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	551.14	549.58	547.58 544.58 544.58 544.18 544.18 544.58	544.28	544.28	544.28	544.48	541.98	541.98	541.98	541.98	541.98
KHOẢNG CÁCH MIA	3.90	5.00	2.00	4.00	1.50	1.50	2.00	2.00	5.00	4.50		

MSS: 540.00

544.66 544.74 544.77 544.74 544.61											
0.501.501.500.50											
551.32	550.16	548.16	546.16 544.66 544.66 544.26 544.26 544.66	544.66	544.66	544.66	544.46	544.66	541.66	541.66	541.66
2.90	5.00	5.00	1.50	2.00	1.00	5.00	5.00	2.00	2.00		

Đắp nền K95 : 0.22m2
Đào khuôn đất C3: 0.01m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.35m

Đào nền đất C3 : 0.08m2
Đắp nền K95 : 0.03m2
Đào khuôn đất C3: 0.20m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.86m

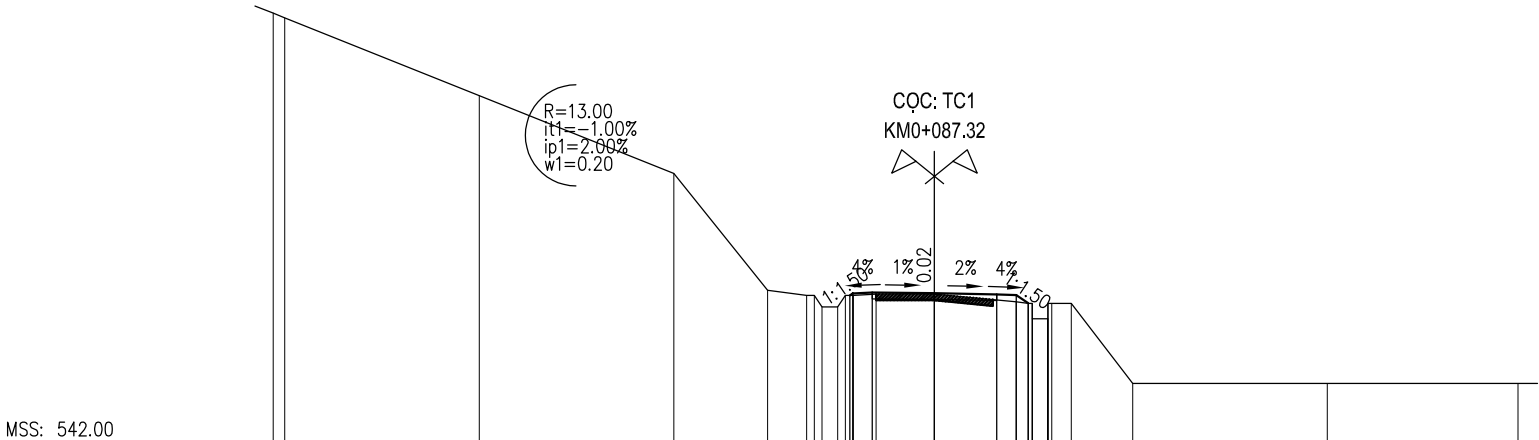
MSS: 541.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	544.87 544.87 545.00 544.87 544.86											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.501.501.500.500.23											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	553.35	552.40	549.90	547.40 544.90 544.90 544.50 544.50 544.90	544.80	544.80	544.80	542.80	542.80	542.80	542.80	542.80
KHOẢNG CÁCH MIA	1.90	5.00	5.00	1.50	3.00	1.00	1.40	1.50	5.00	5.00	1.10	

MSS: 542.00

544.98 545.03 545.06 545.03 545.01 544.98											
0.501.501.500.500.82											
554.64	554.04	551.54	549.04	545.00 545.00 544.60 545.00 545.00	544.94	544.94	545.14	543.14	543.14	543.14	543.14
1.20	5.00	5.00	2.50	2.70	1.20	1.50	1.50	5.00	5.00	0.80	

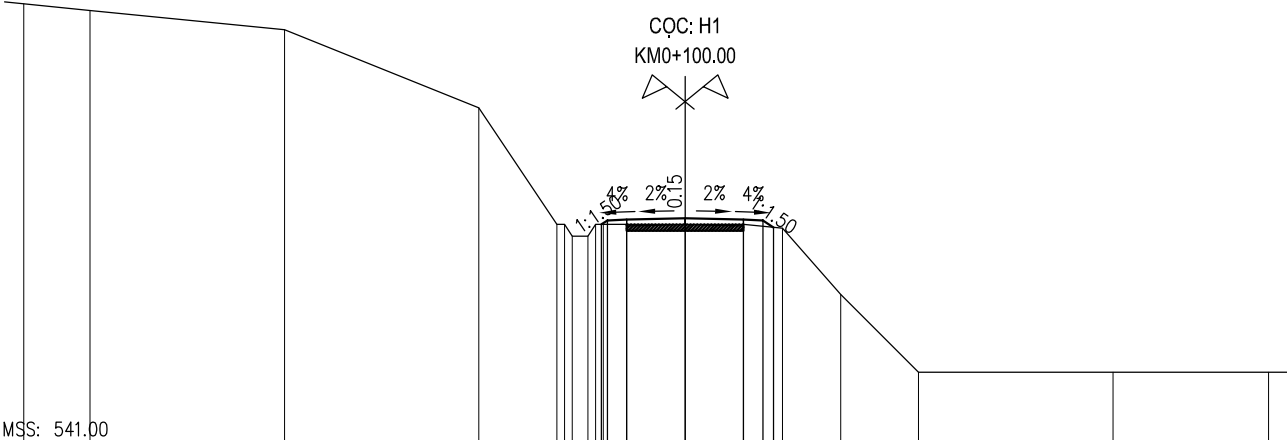
Đắp nền K95 : 0.13 m2
Đào, khuôn đất C3: 0.33 m2
B rải mặt KC2 : 3.20 m
L chiếm dụng : 4.59 m



MSS: 542.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	545.79 545.86 545.84 545.81 545.58													
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.30 1.60 1.60 0.50 0.30													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	553.04 552.92	550.92	548.92	545.92 545.79 545.79 545.49 545.79 545.82	545.82	545.62 545.58 545.58 545.18 545.58 545.58 543.52	543.52							
KHOẢNG CÁCH MIA	0.30	5.00	5.00	2.41 1.00 0.40 0.20 0.29 0.59	1.50	2.10 0.40 0.50	1.59	5.00	4.90					

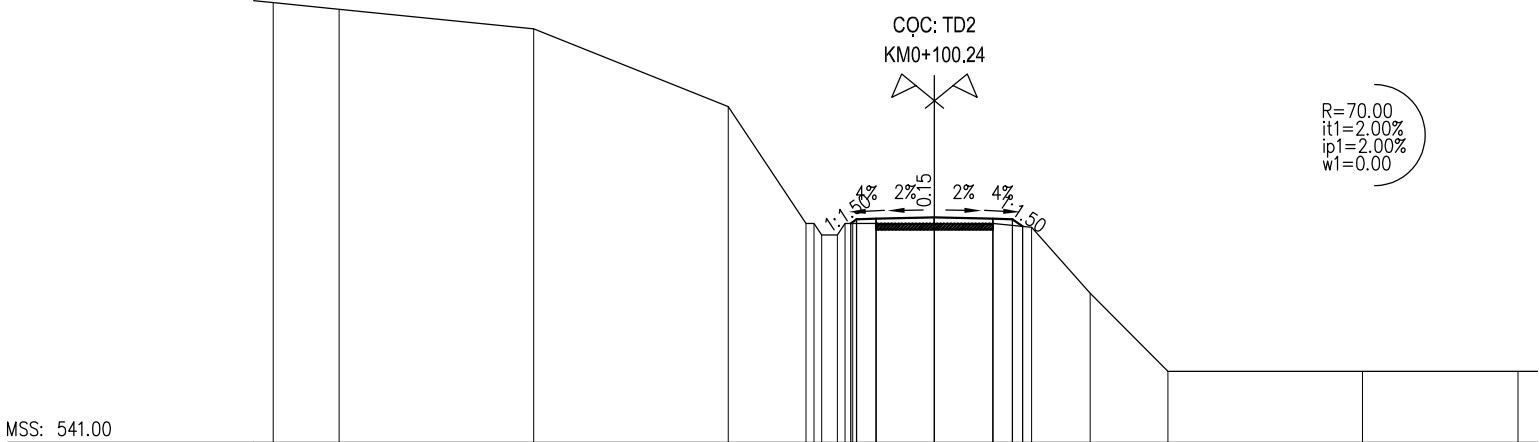
Đắp nền K95 : 0.16 m2
Đào, khuôn đất C3: 0.06 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.43 m



MSS: 541.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	546.61 546.73 546.76 546.73 546.53													
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.40 1.50 1.50 0.50 0.20													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	552.28	552.11	551.61	549.61 546.61 546.61 546.31 546.61 546.61	546.61	546.61 546.61 546.51	544.81	542.81	542.81	542.81				
KHOẢNG CÁCH MIA	1.70	5.00	5.00	2.00 0.40 0.40 0.60	1.50	1.50	1.00	1.50	2.00	5.00	4.00			

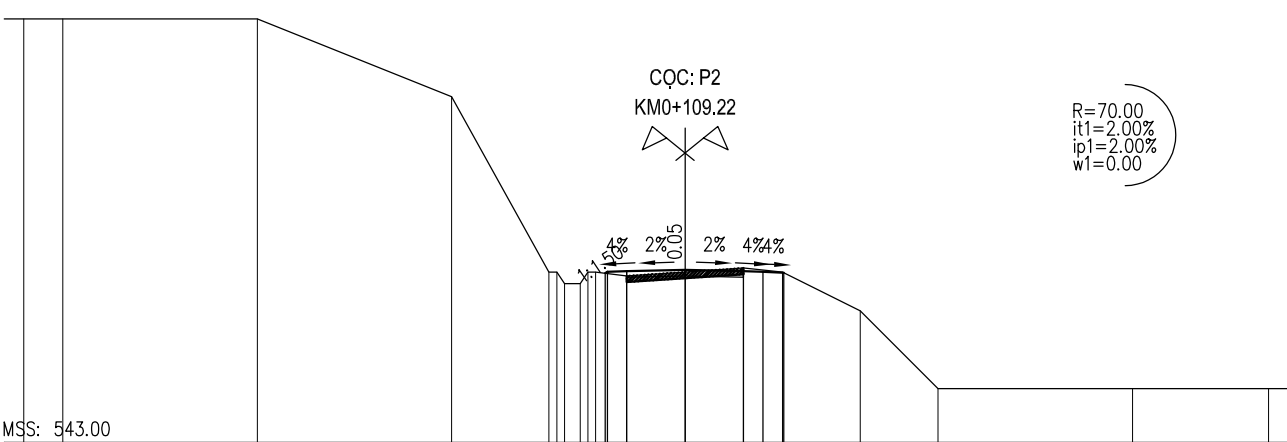
Đắp nền K95 : 0.15 m2
Đào, khuôn đất C3: 0.07 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.42 m



MSS: 541.00

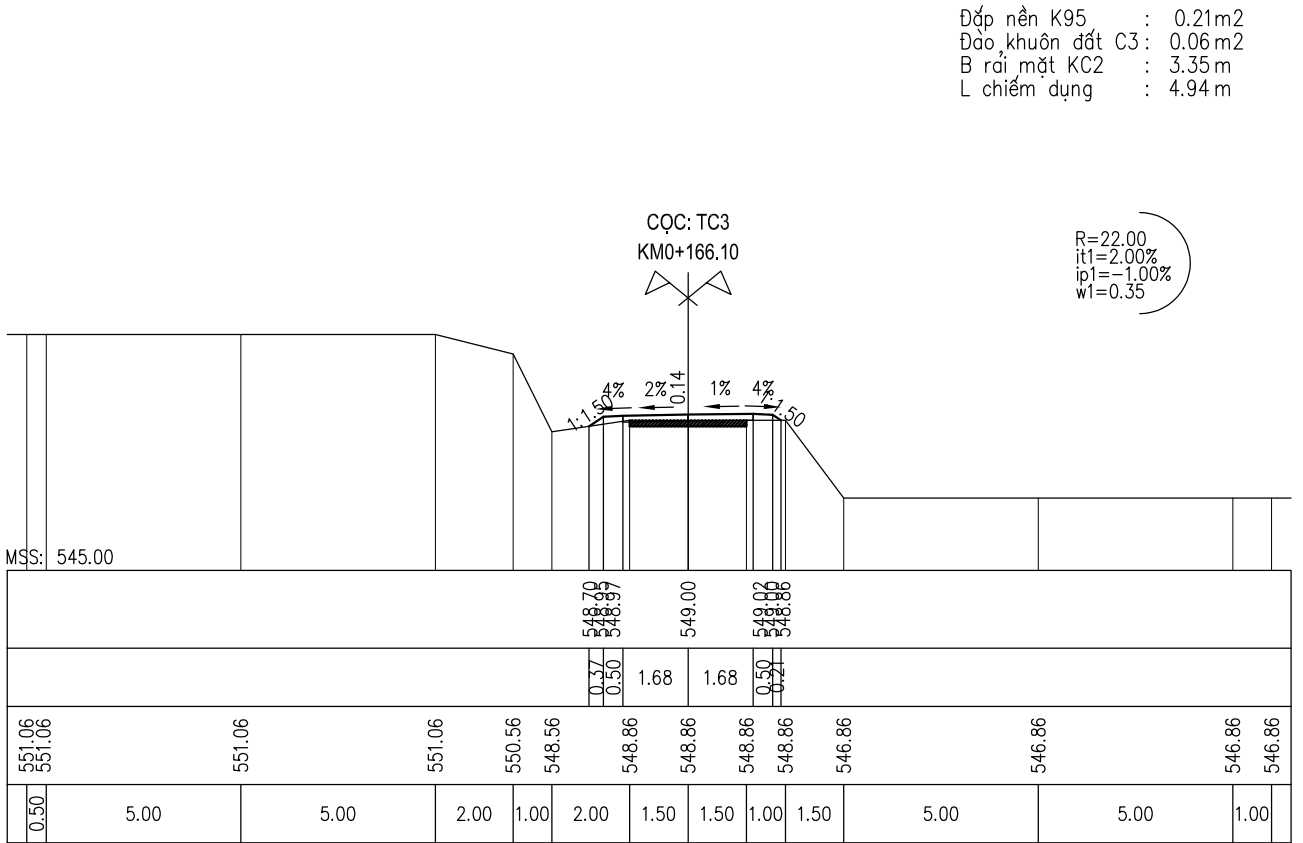
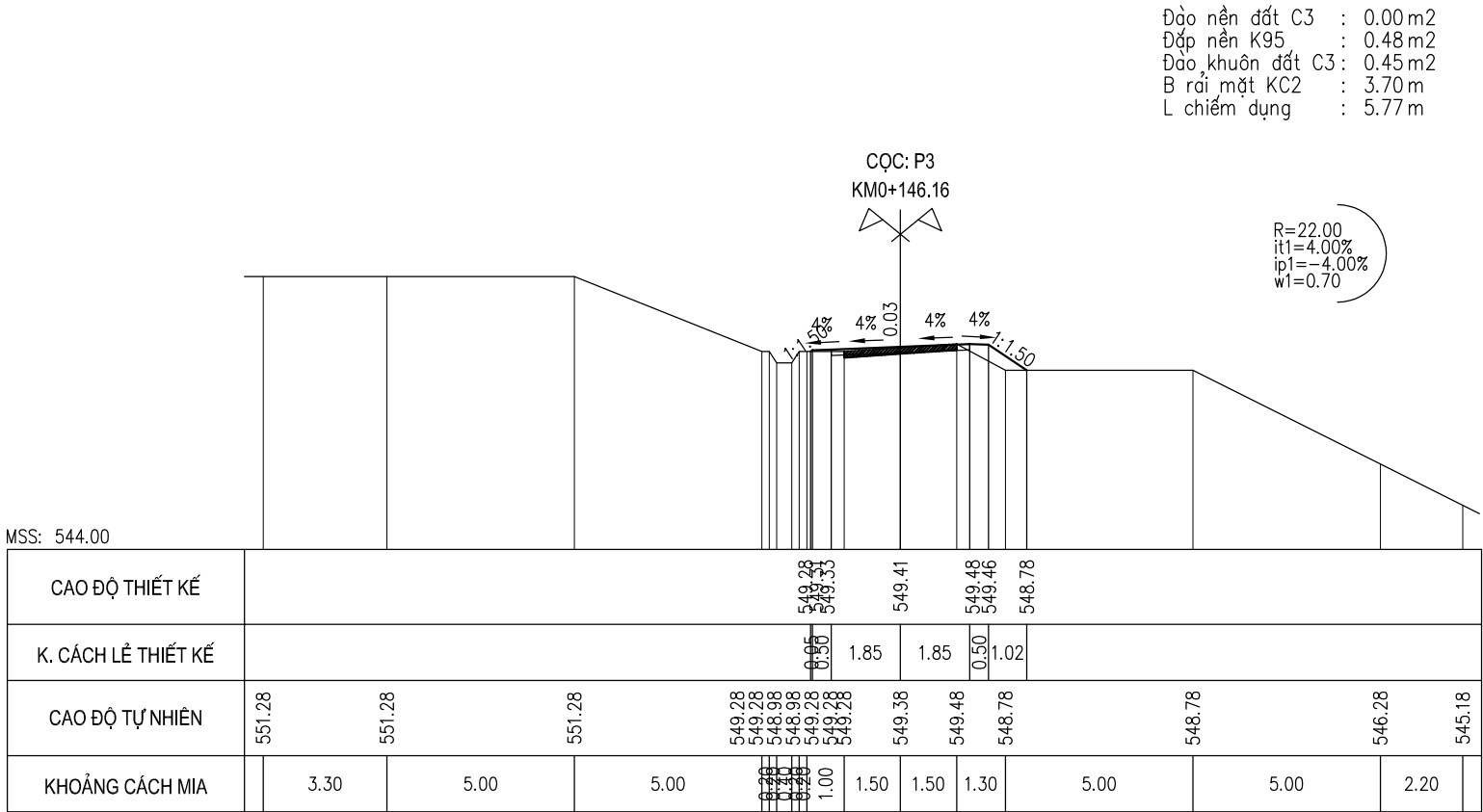
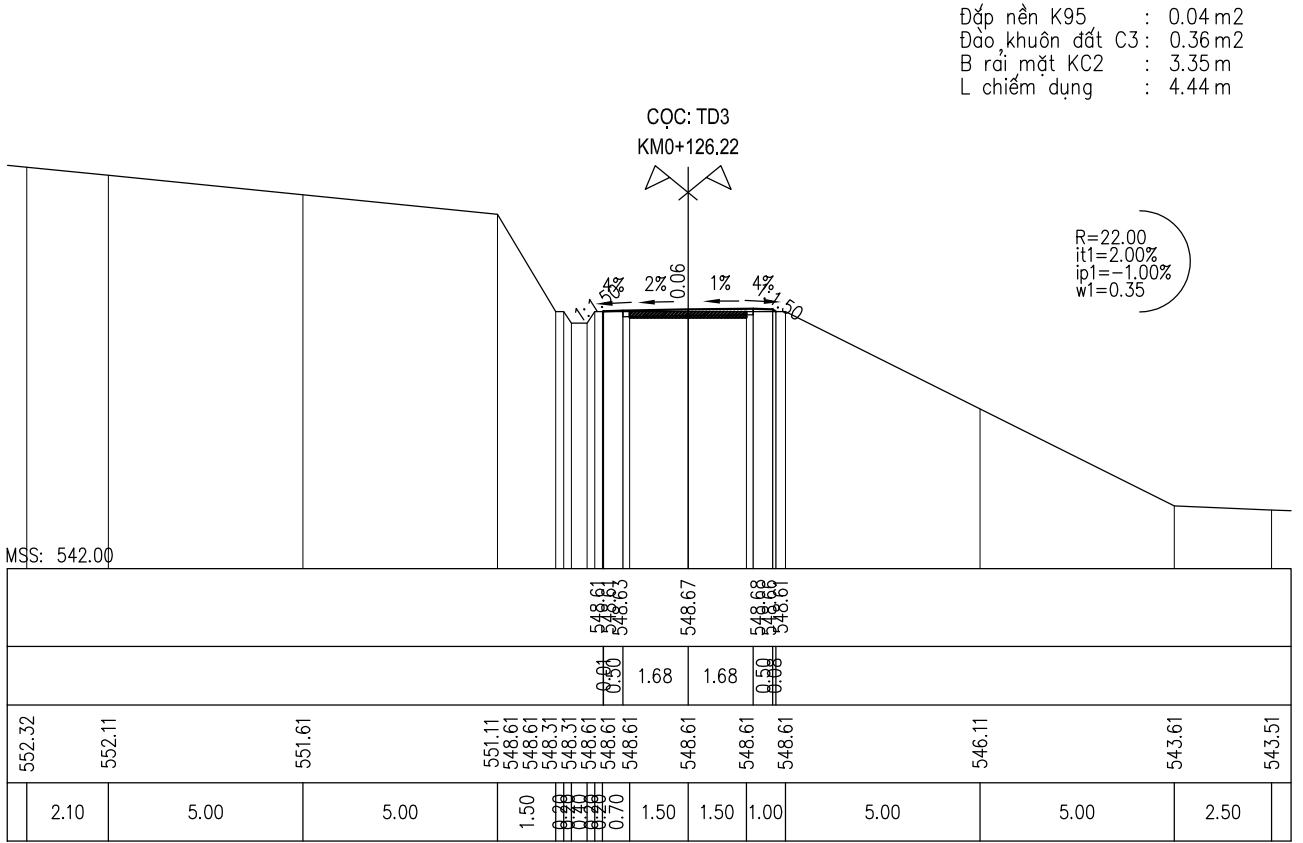
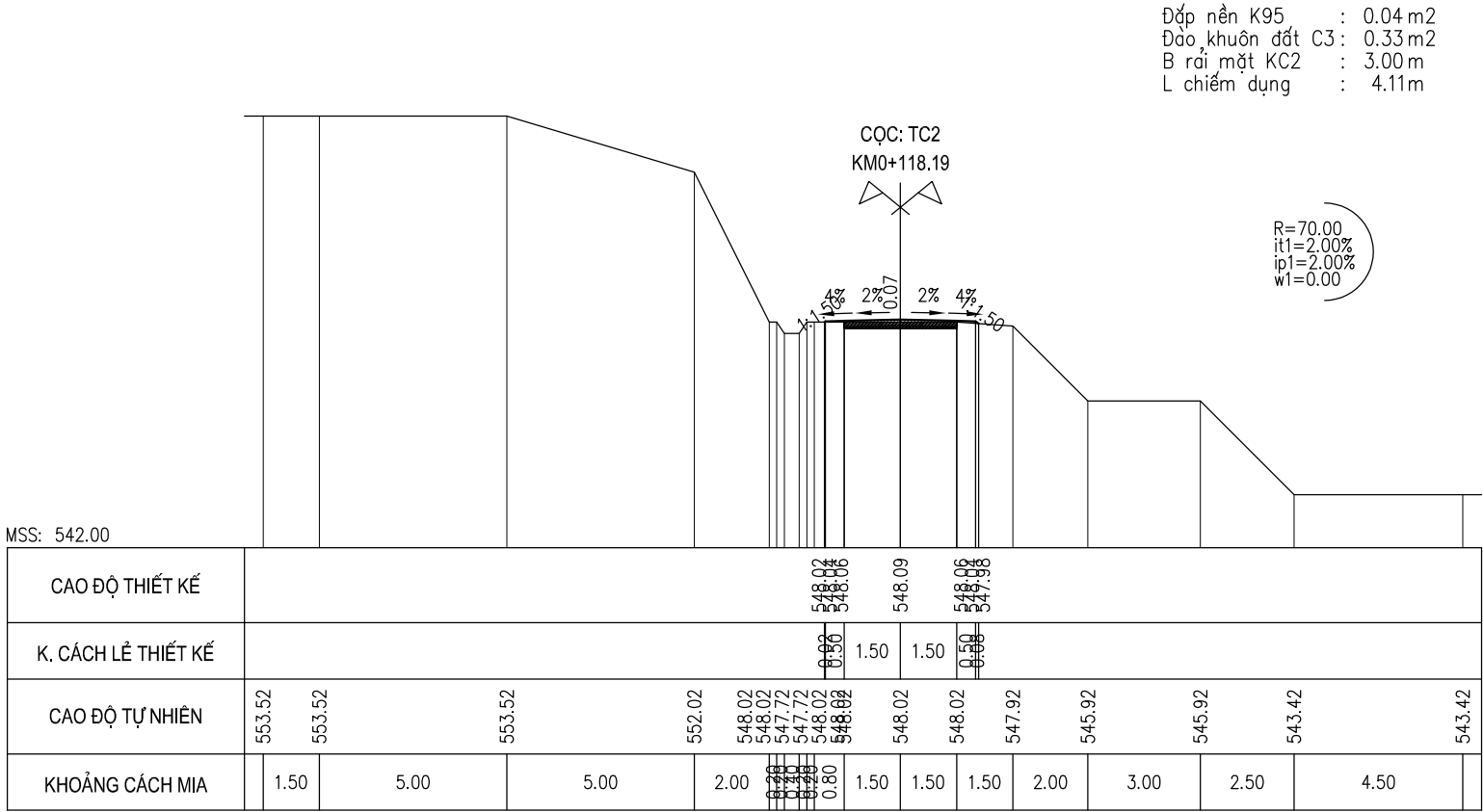
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	546.63 546.73 546.78 546.75 546.53													
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.40 1.50 1.50 0.50 0.20													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	552.30	552.13	551.63	549.63 546.63 546.63 546.33 546.63 546.63	546.63	546.63 546.53	544.83	542.83	542.83	542.83				
KHOẢNG CÁCH MIA	1.70	5.00	5.00	2.00 0.40 0.40 0.60	1.50	1.50	1.00	1.50	2.00	5.00	4.00			

Đào nền đất C3 : 0.08 m2
Đắp nền K95 : 0.04 m2
Đào, khuôn đất C3: 0.33 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.59 m



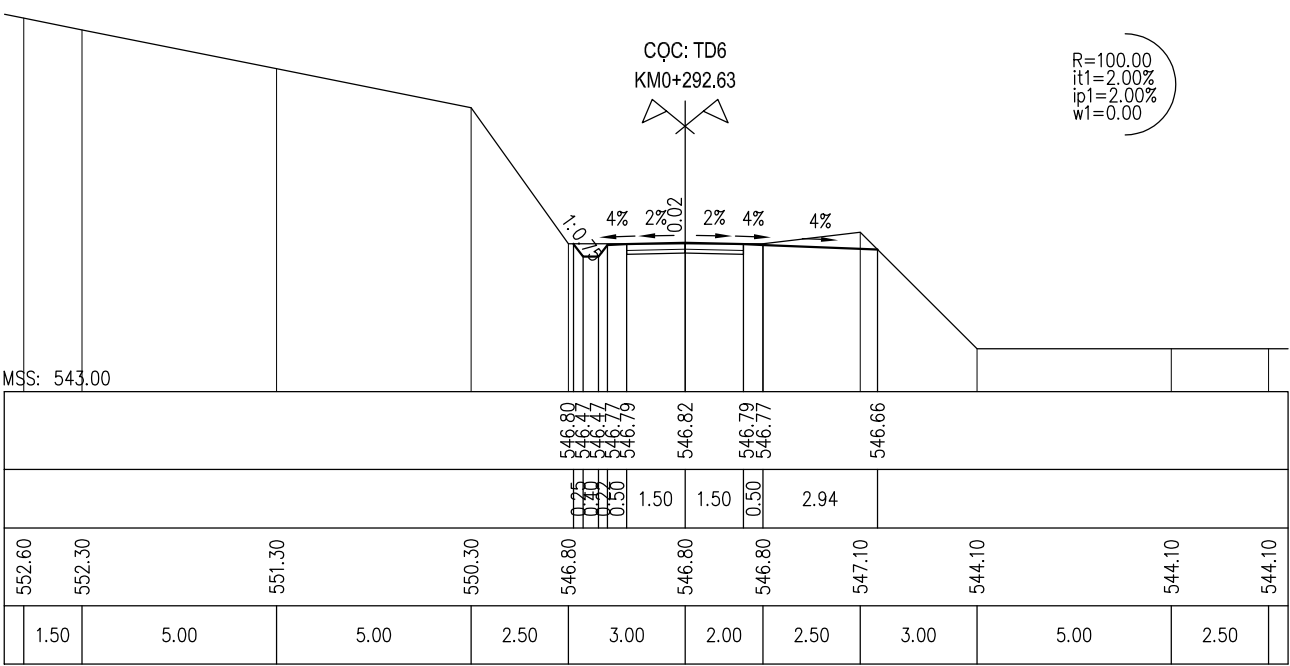
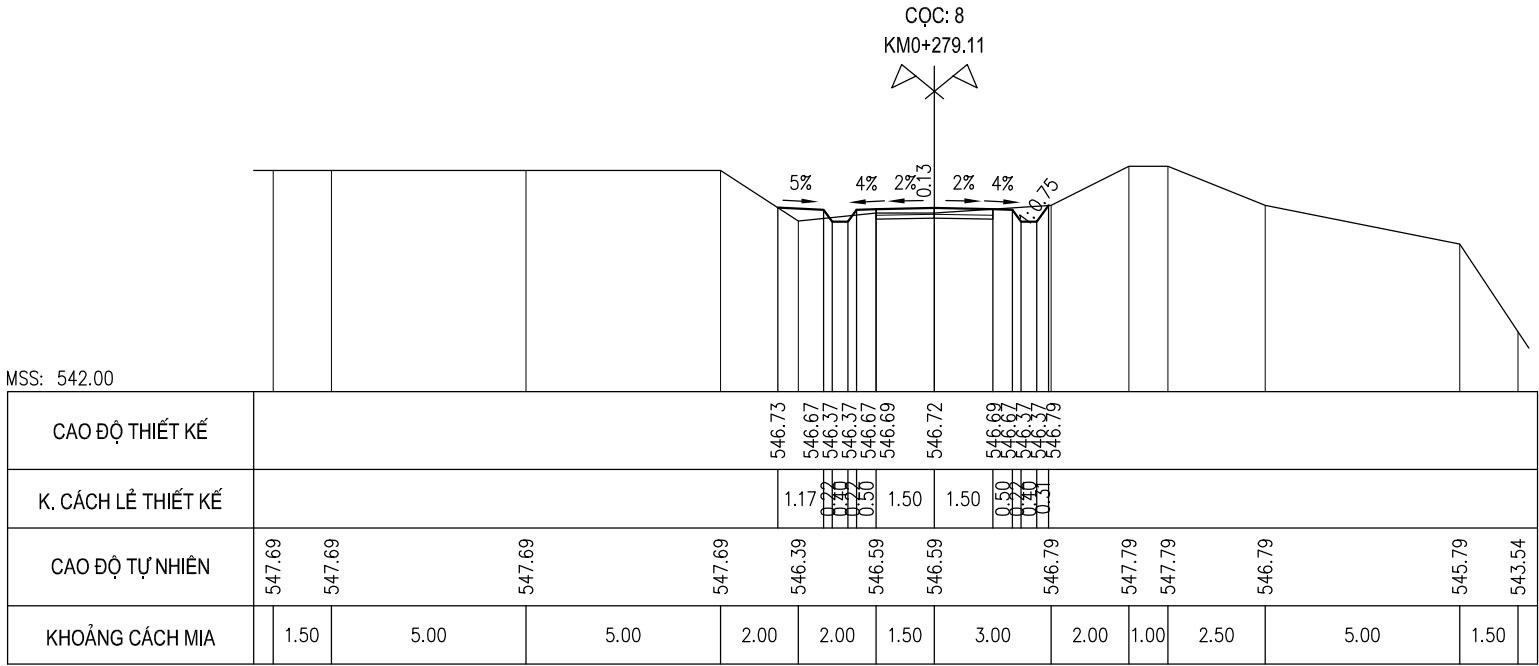
MSS: 543.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	547.38 547.40 547.43 547.40 547.36													
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.40 1.50 1.50 0.50 0.53													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	553.88	553.88	553.88	551.88 547.38 547.38 547.08 547.38 547.38	547.38	547.48 547.38	546.38	544.38	544.38	544.38	544.38	544.38	544.38	544.38
KHOẢNG CÁCH MIA	1.00	5.00	5.00	2.50 0.40 0.40 0.80	1.50	1.50	1.00	2.00	2.00	5.00	3.50			



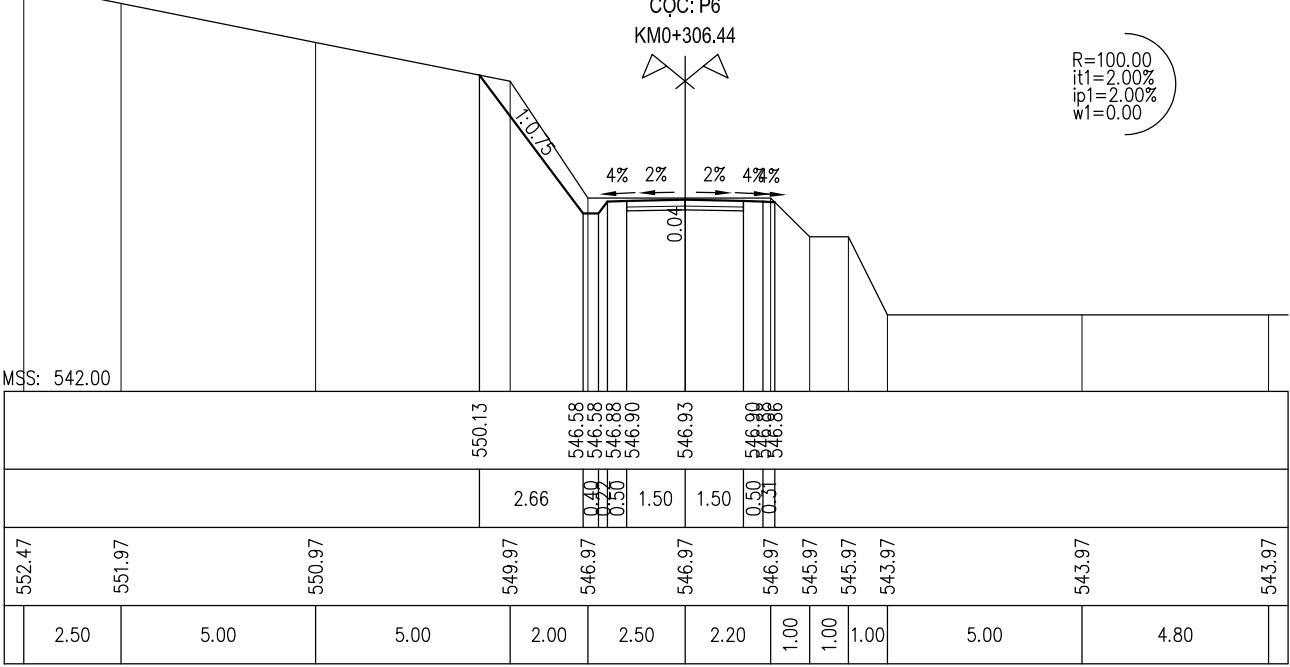
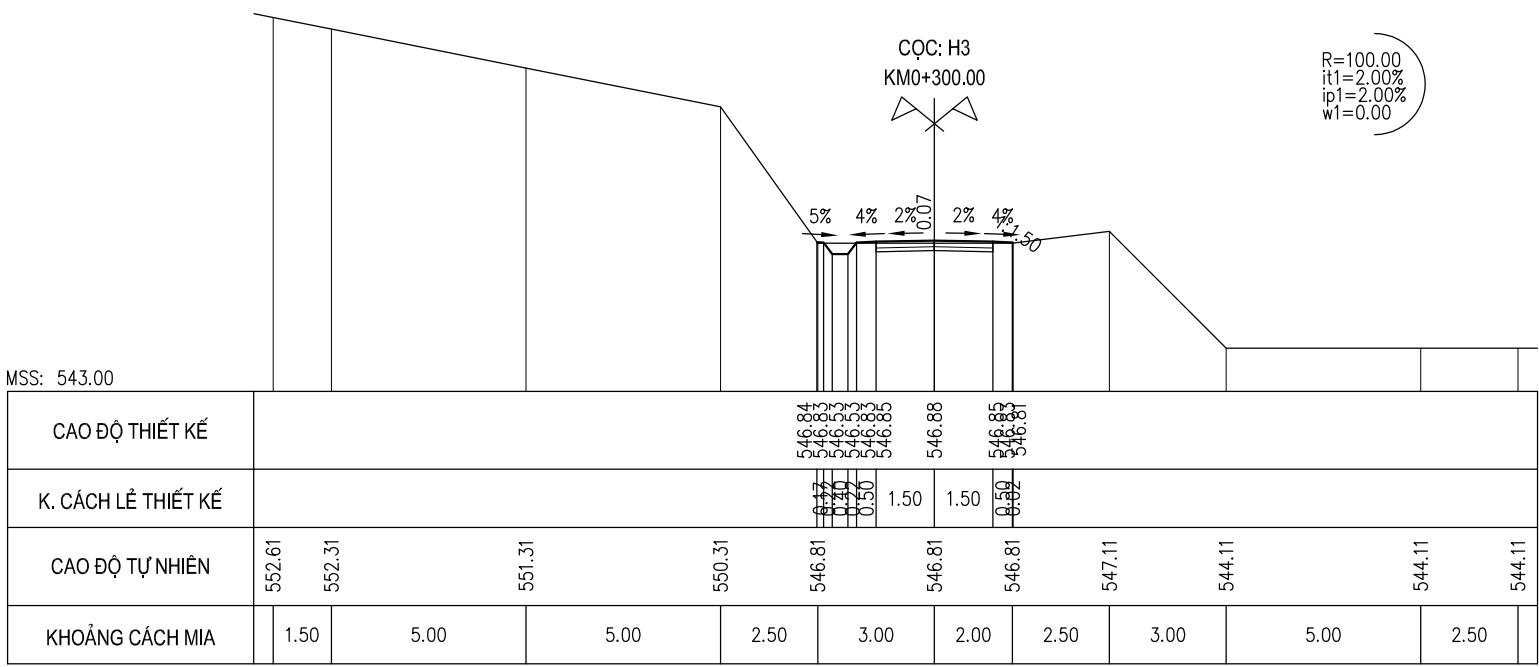
Đào nền đất C3 : 0.08m²
Đào rãnh đất C3 : 0.25m²
Đắp nền K95 : 0.34m²
Đào khuôn đất C3 : 0.50m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 6.96m

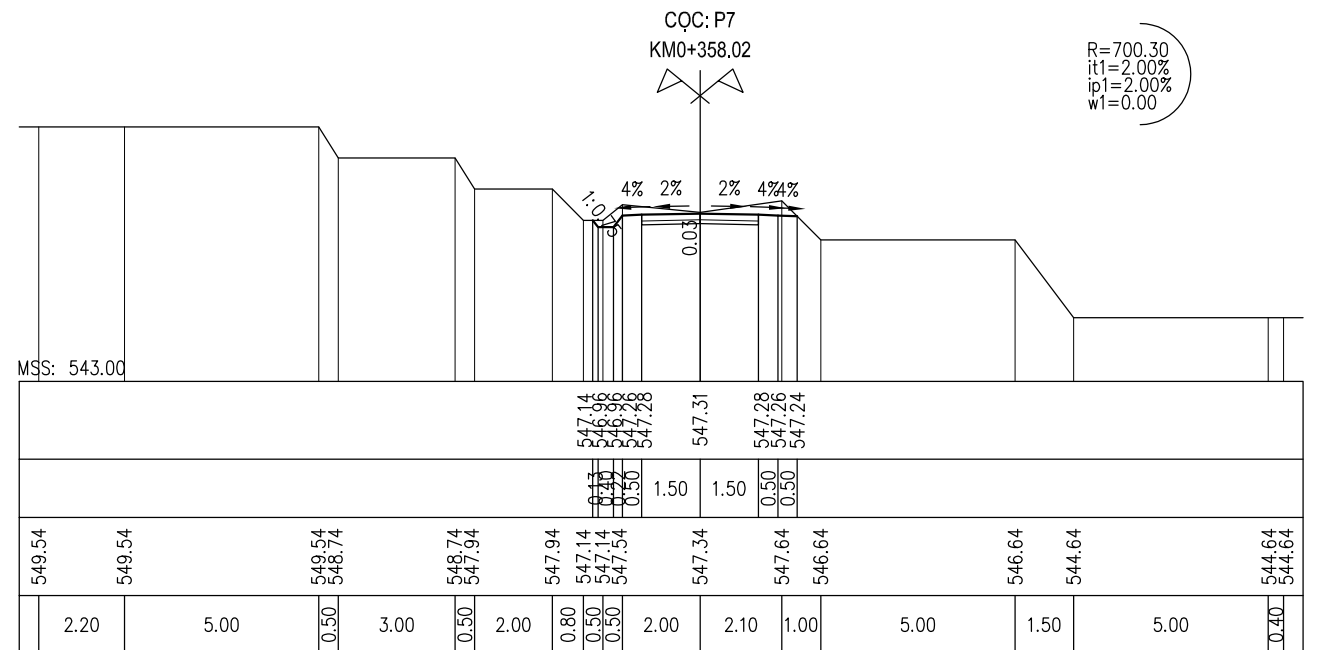
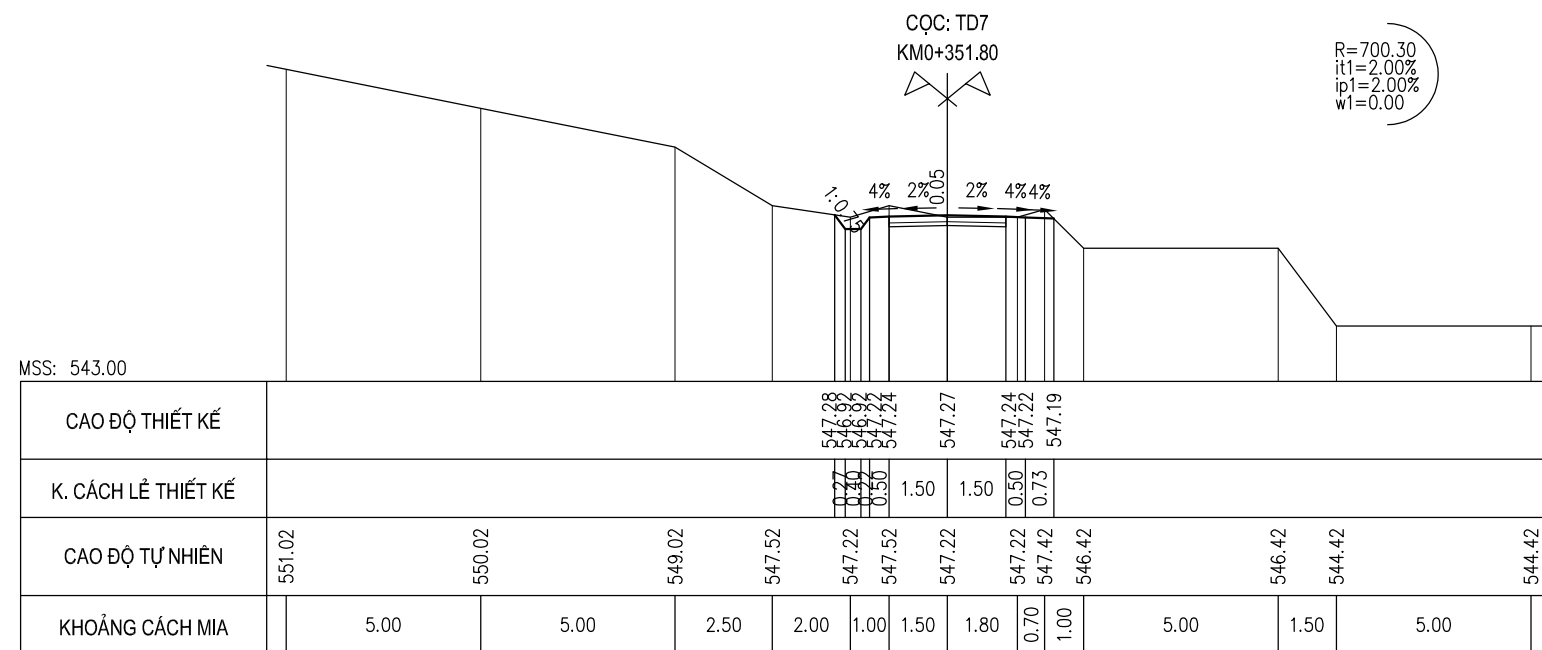
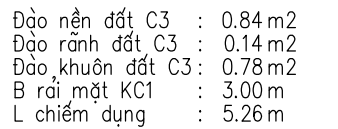
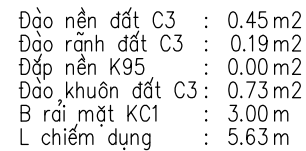
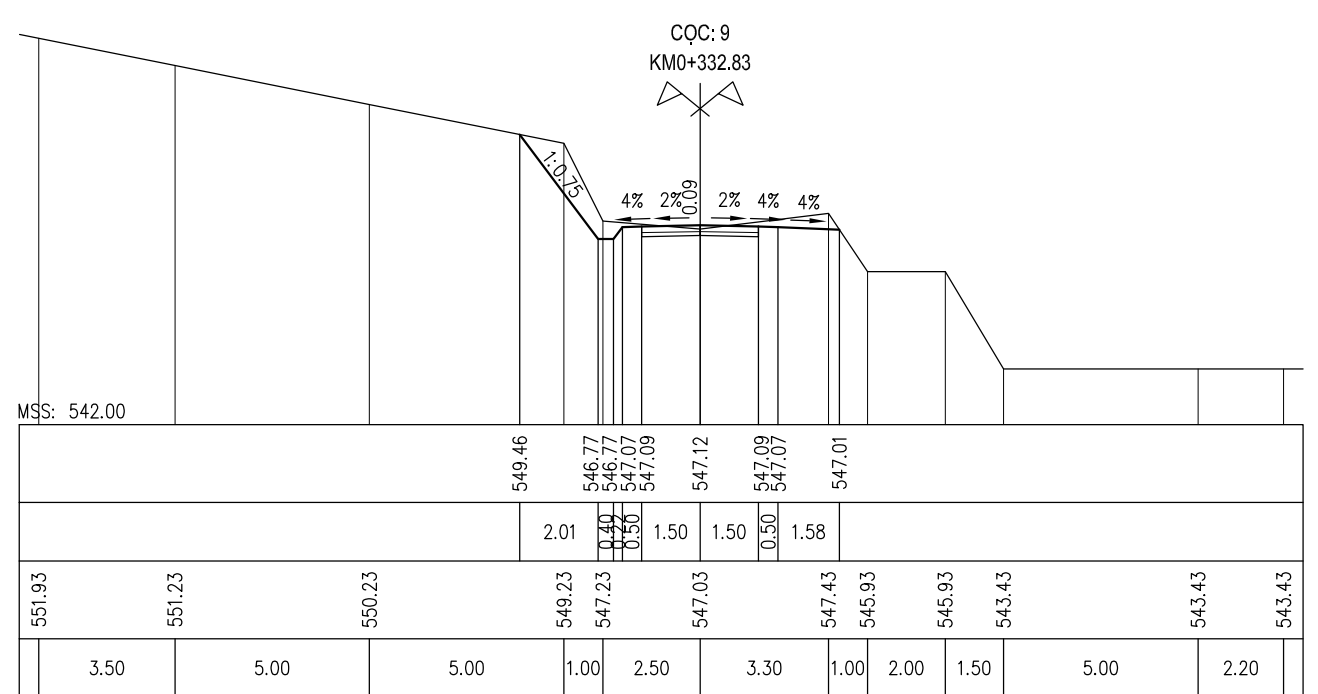
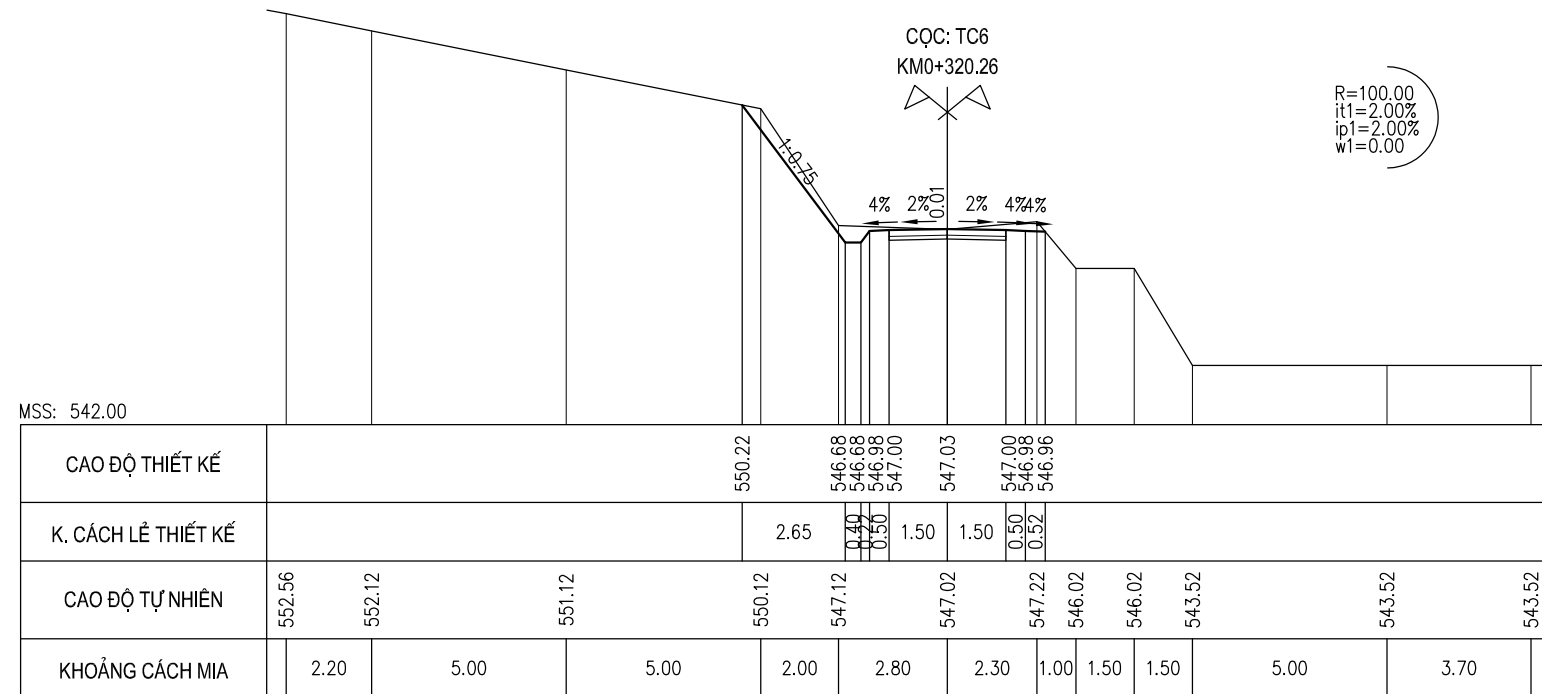
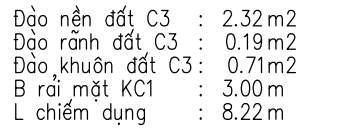
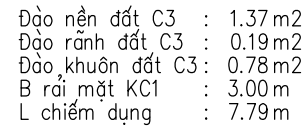
Đào nền đất C3 : 0.70m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đào khuôn đất C3 : 0.75m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 7.81m



Đào rãnh đất C3 : 0.17m²
Đắp nền K95 : 0.03m²
Đào khuôn đất C3 : 0.62m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.04m

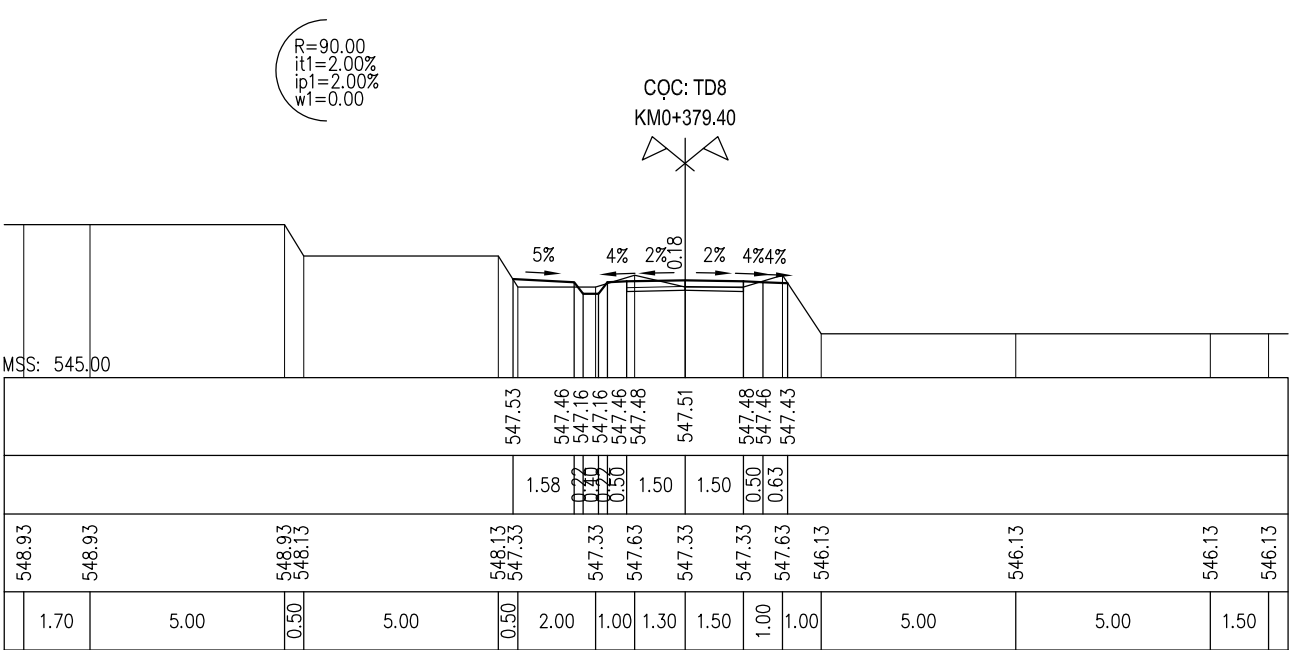
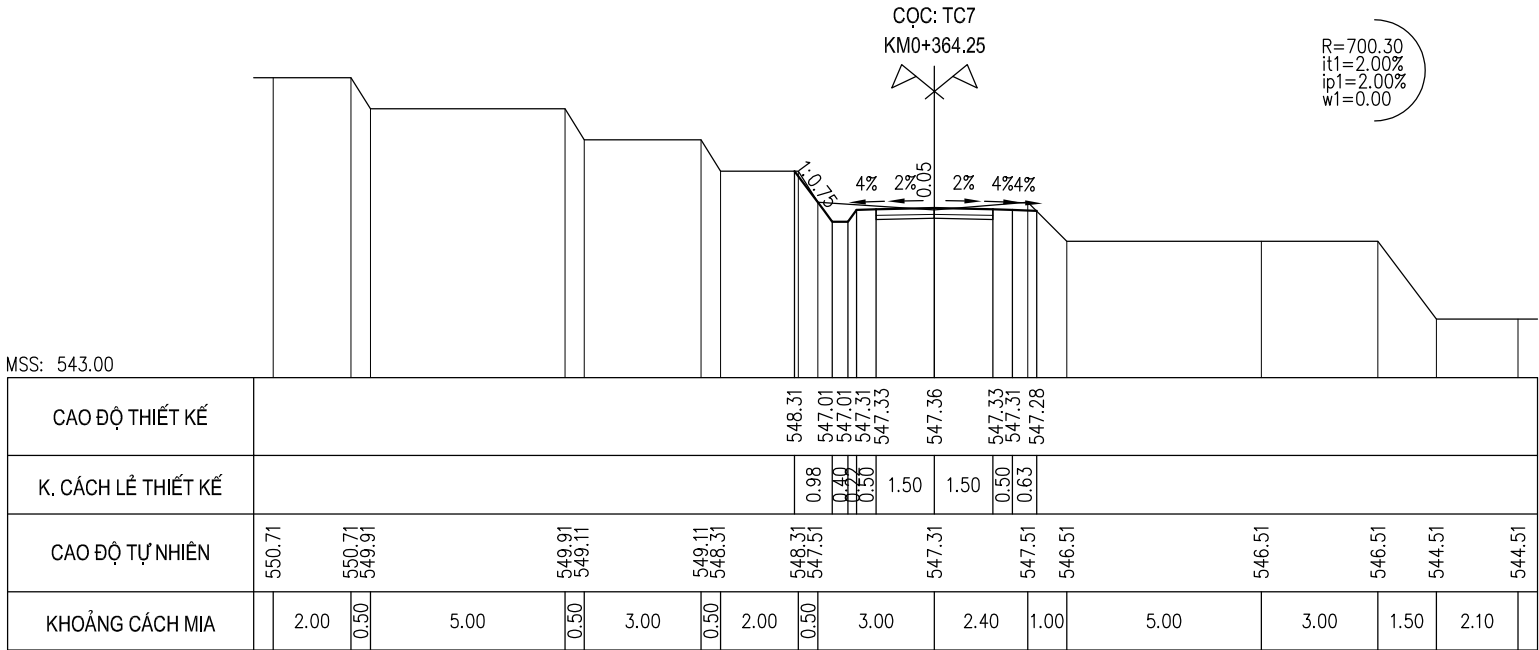
Đào nền đất C3 : 2.06m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đào khuôn đất C3 : 0.78m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 7.59m





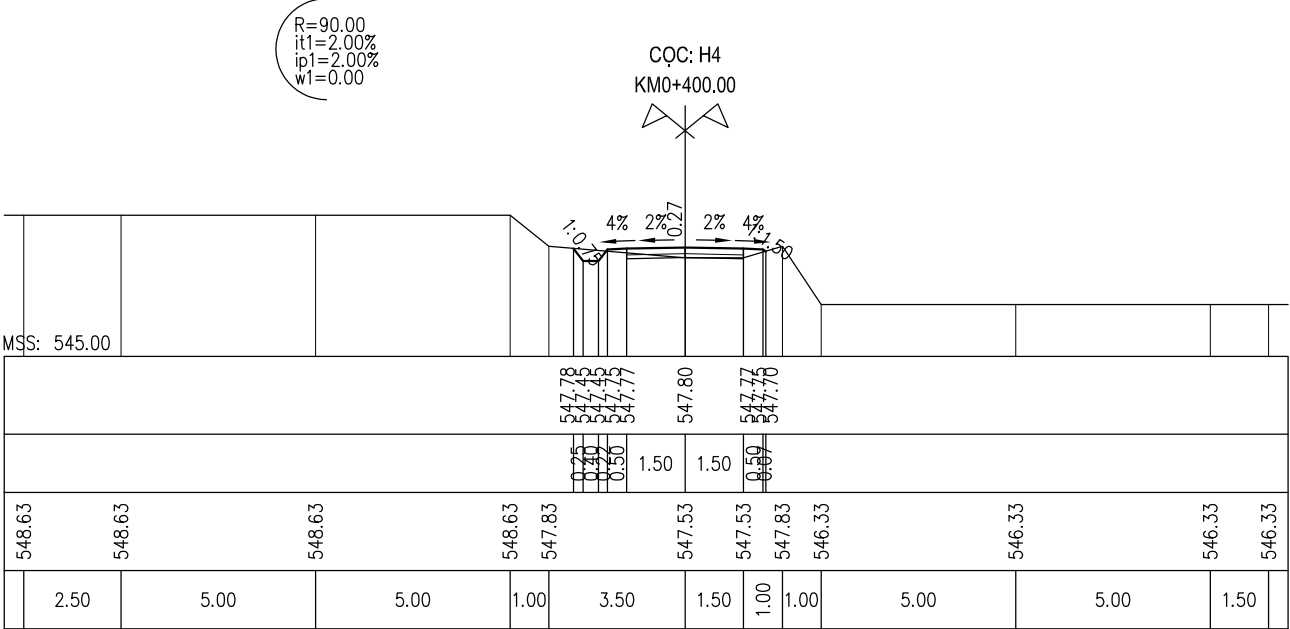
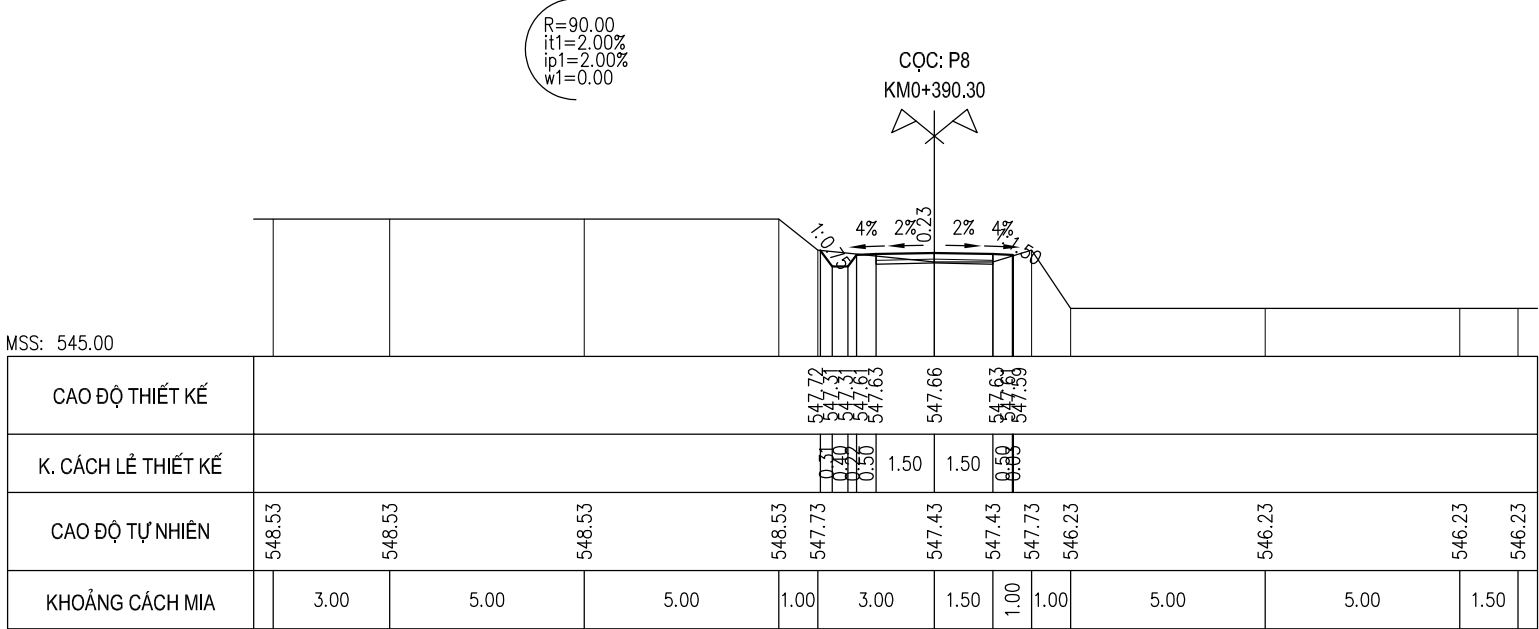
Đào nền đất C3 : 0.51m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3 : 0.76m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 6.23m

Đào nền đất C3 : 0.16m2
Đào rãnh đất C3 : 0.10m2
Đắp nền K95 : 0.29m2
Đào khuôn đất C3 : 0.48m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 7.06m



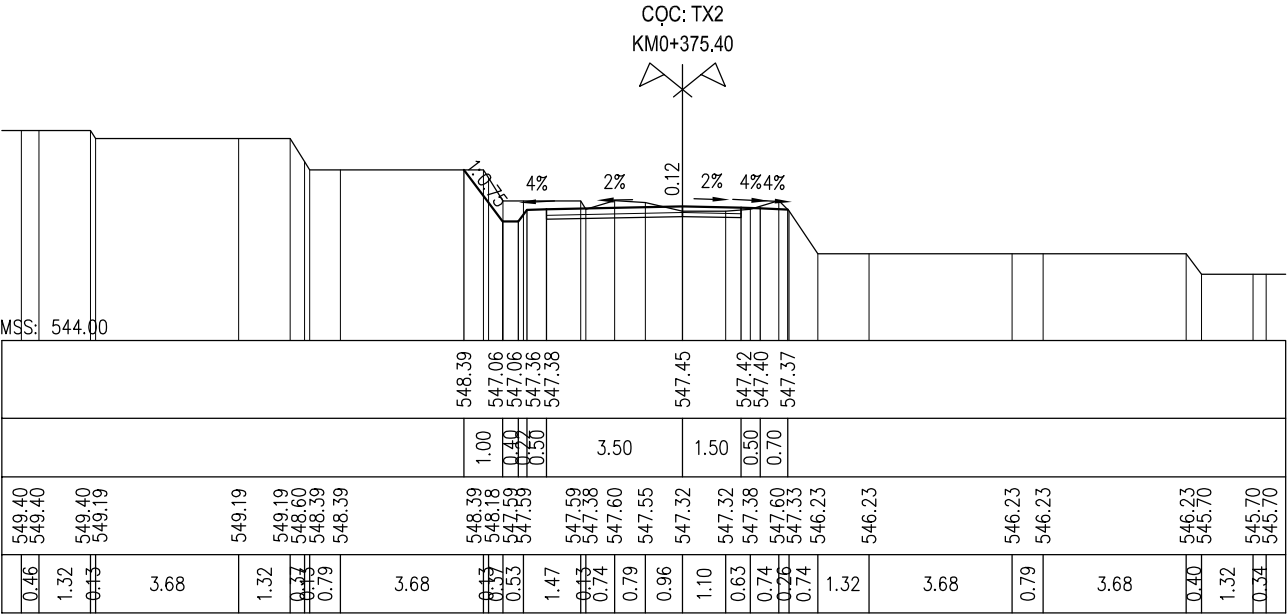
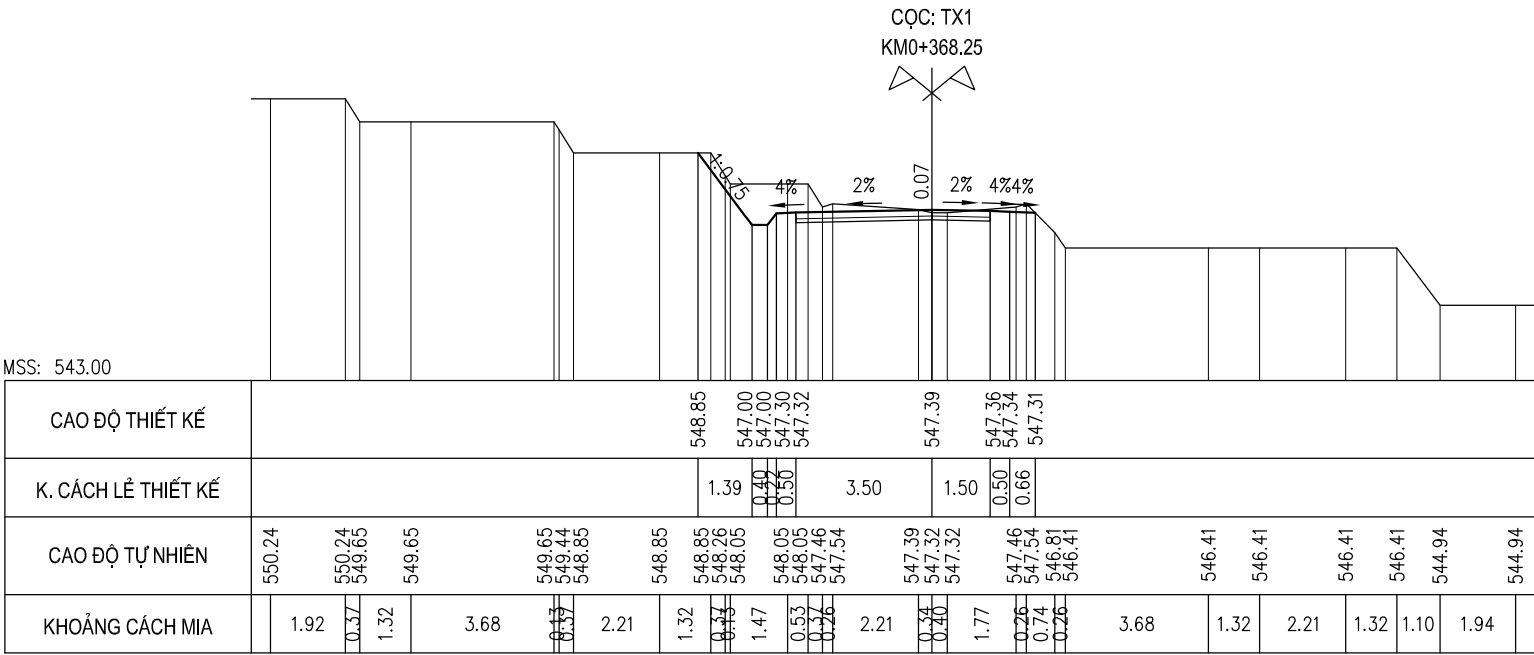
Đào nền đất C3 : 0.06m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.07m2
Đào khuôn đất C3 : 0.25m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.97m

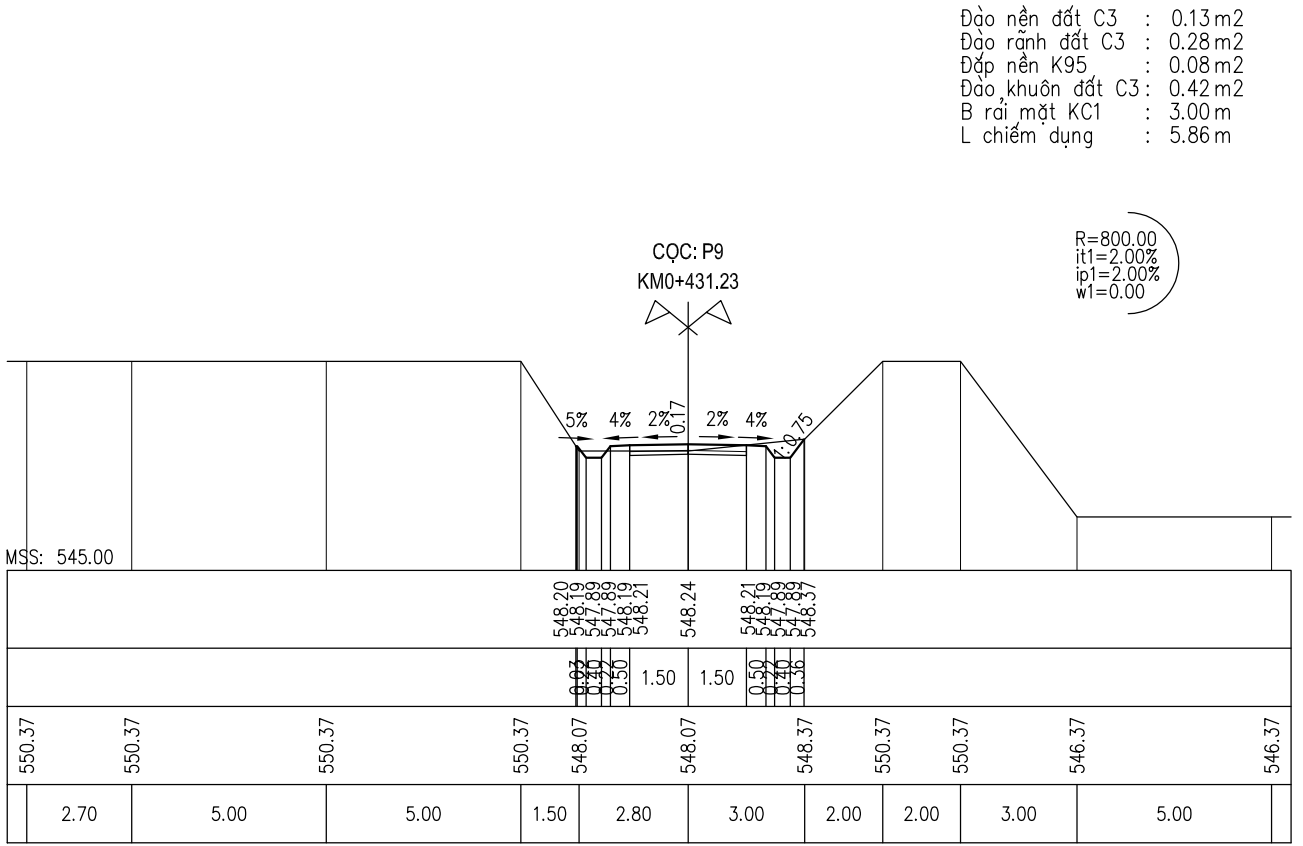
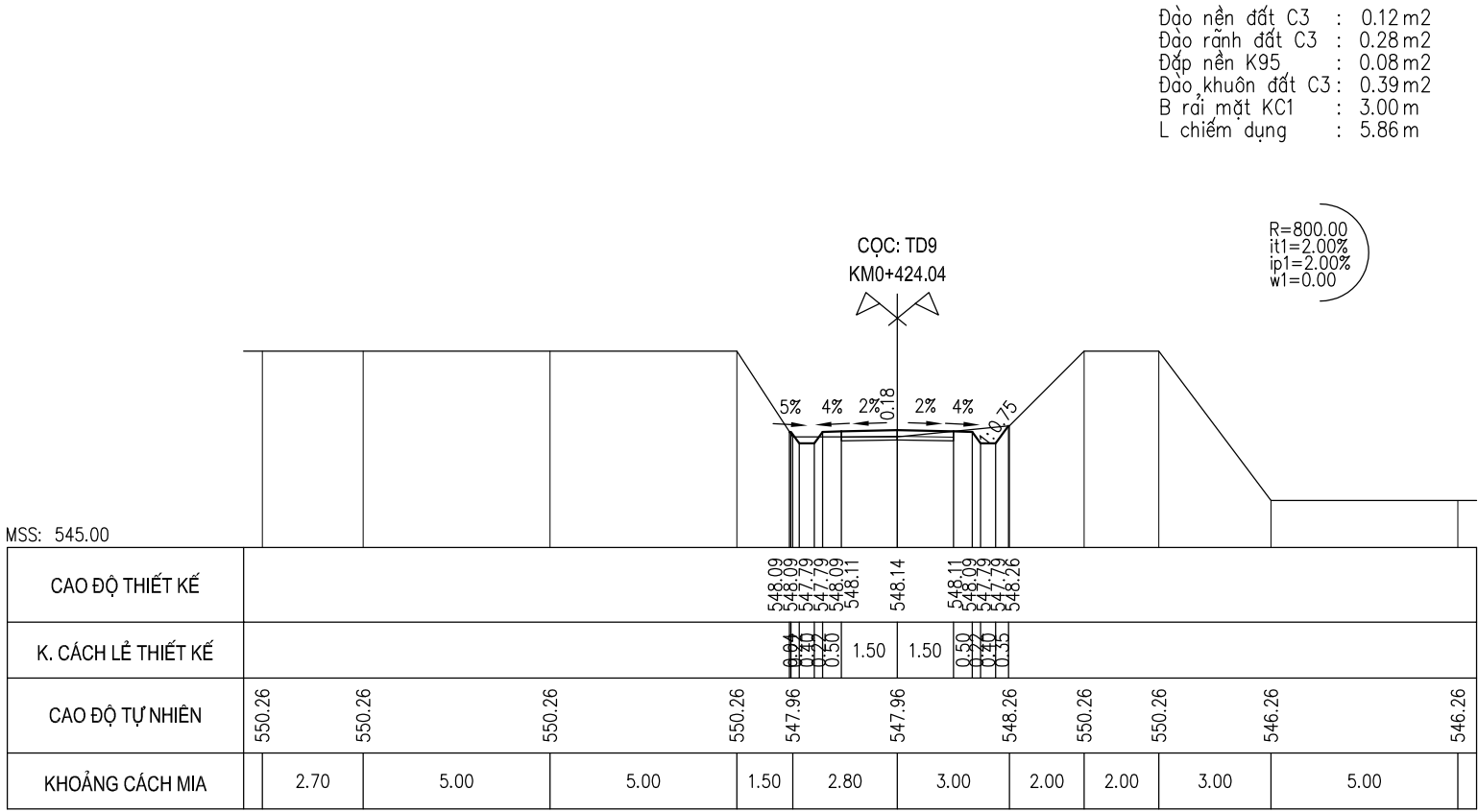
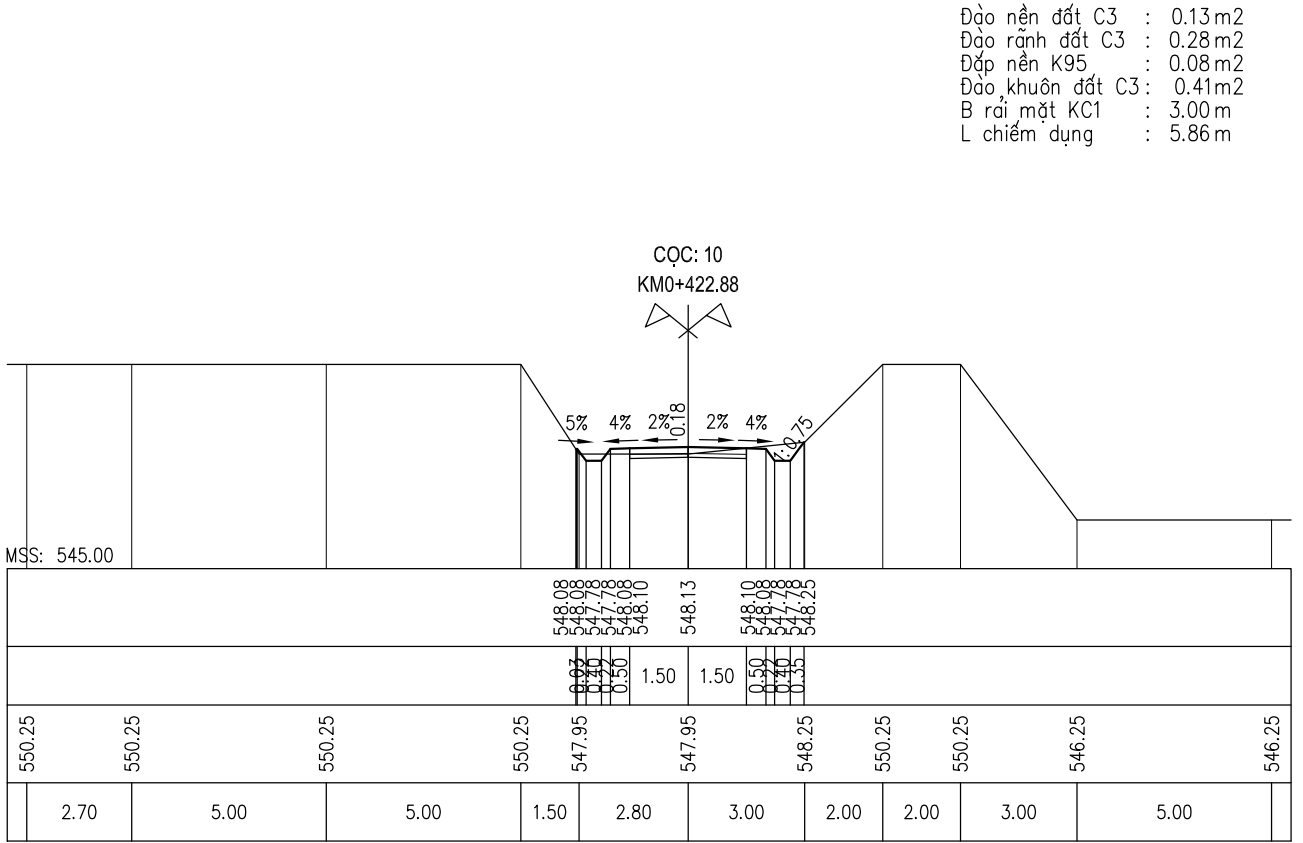
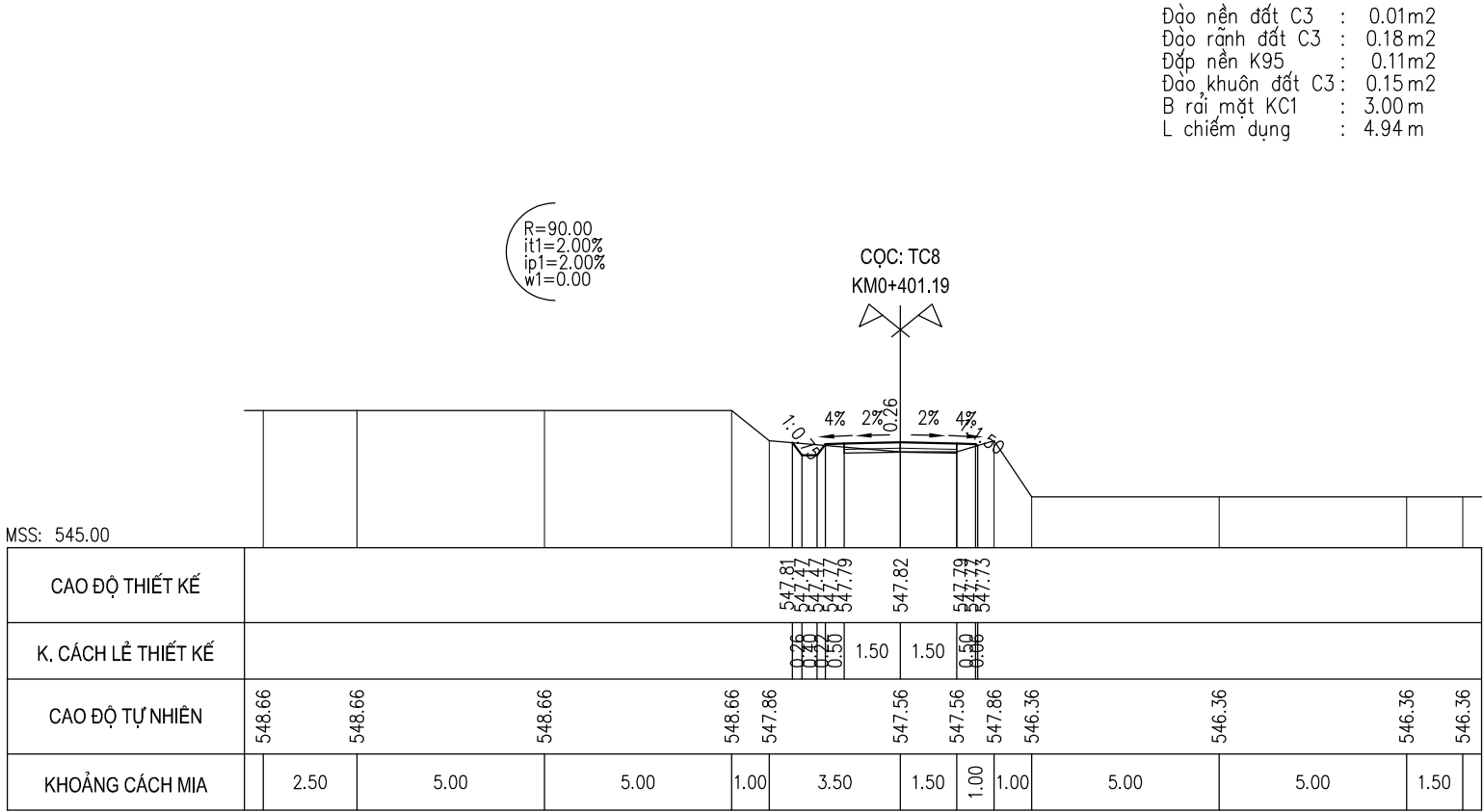
Đào nền đất C3 : 0.00m2
Đào rãnh đất C3 : 0.18m2
Đắp nền K95 : 0.12m2
Đào khuôn đất C3 : 0.12m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.94m



Đào nền đất C3 : 2.27 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào khuôn đất C3 : 1.24 m2
B rải mặt KC1 : 5.00 m
L chiếm dụng : 8.67 m

Đào nền đất C3 : 1.18 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đập nền K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 1.11 m2
B rải mặt KC1 : 5.00 m
L chiếm dụng : 8.32 m





Đào nền đất C3 : 0.29m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.38m2
B rải mặt KC2 : 3.15m
L chiếm dụng : 6.49m

CQC: TD11
KM0+479.17

R=60.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

MSS: 545.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ				549.84	548.55	548.55	548.85	548.89	548.93	548.94	548.94		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ				0.96	0.40	0.43	1.00	1.65	1.50	0.50	0.25		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	551.91	551.91	551.91	548.91	548.71	548.71	548.71	548.71	549.51	549.01	546.51	546.51	
KHOẢNG CÁCH MIA		5.00	5.00	4.00	1.50	1.50	1.50	0.70	1.00	1.50	2.00	5.00	3.30

Đào nền đất C3 : 2.12m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.04m2
Đào khuôn đất C3 : 0.28m2
B rải mặt KC2 : 3.30m
L chiếm dụng : 10.12m

CQC: P11
KM0+494.49

R=60.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.30

MSS: 545.00

				550.36	548.78	548.78	549.08	549.12	549.19	549.25	549.23	549.09	
				1.18	0.40	0.43	1.00	1.80	1.50	0.50	3.51		
	557.26		554.51	550.51	550.31	549.31	549.11	549.11	549.11	549.61	549.11	546.11	546.11
	0.50	5.00	5.00	2.50	1.50	1.00	1.50	1.50	2.00	2.00	2.00	5.00	2.50

Đào nền đất C3 : 1.44m2
Đào rãnh đất C3 : 0.37m2
Đắp nền K95 : 0.04m2
Đào khuôn đất C3 : 0.27m2
B rải mặt KC2 : 3.30m
L chiếm dụng : 7.65m

CQC: H5
KM0+500.00

R=60.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.30

MSS: 545.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ				550.54	548.96	548.96	549.26	549.30	549.38	549.44	549.42	549.42	549.12	549.42	549.68
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ				1.18	0.40	0.43	1.00	1.80	1.50	0.80	0.40	0.43	0.20	0.20	0.20
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	557.44	557.19	554.69	550.69	550.49	549.49	549.29	549.29	549.29	549.29	549.29	549.29	549.79	549.29	546.29
KHOẢNG CÁCH MIA	0.50	5.00	5.00	2.50	1.50	1.00	1.50	1.50	2.00	2.00	2.00	5.00	2.50		

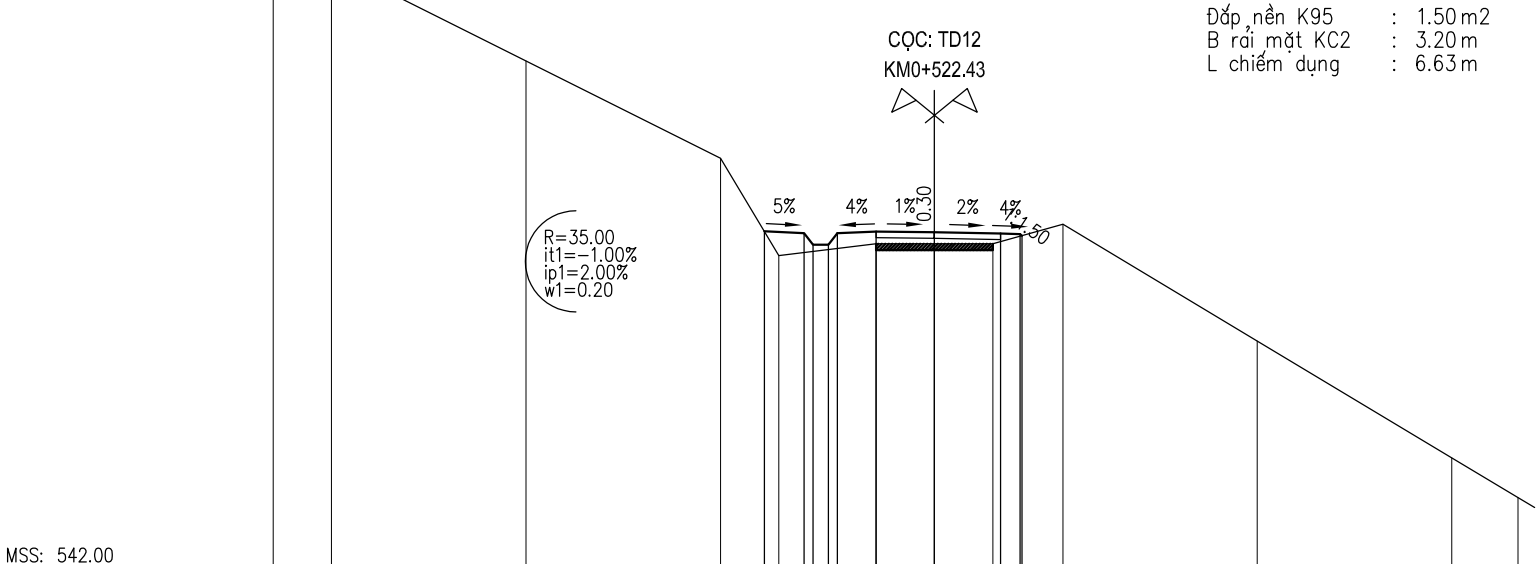
Đào nền đất C3 : 0.56m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.08m2
Đào khuôn đất C3 : 0.08m2
B rải mặt KC2 : 3.15m
L chiếm dụng : 6.15m

CQC: TC11
KM0+509.81

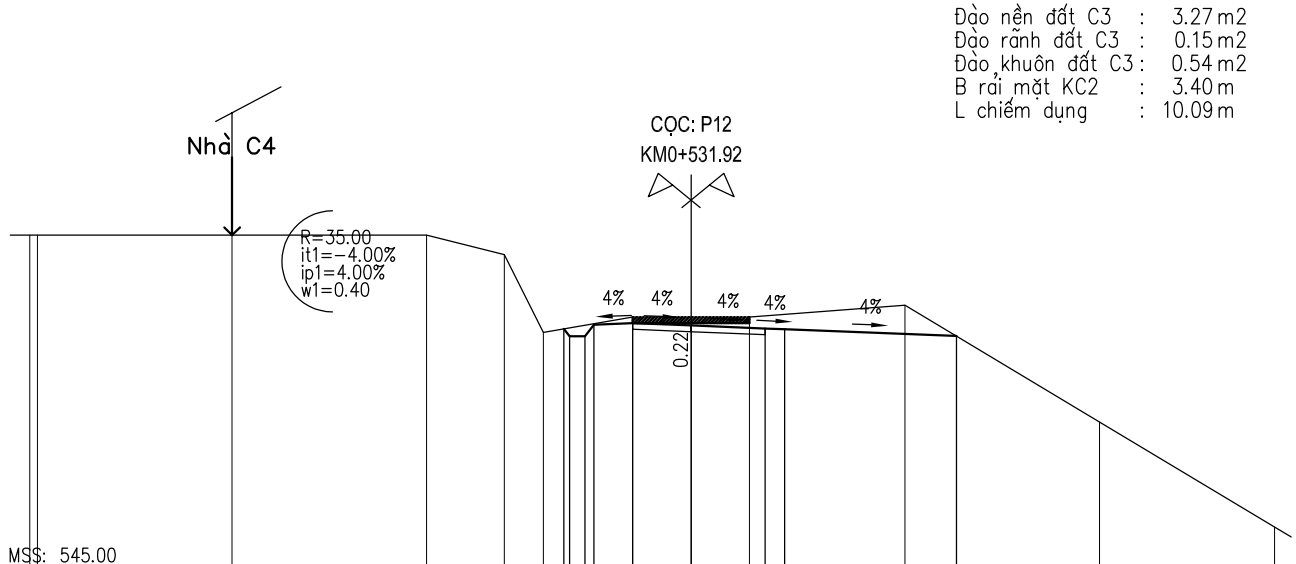
R=60.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

MSS: 544.00

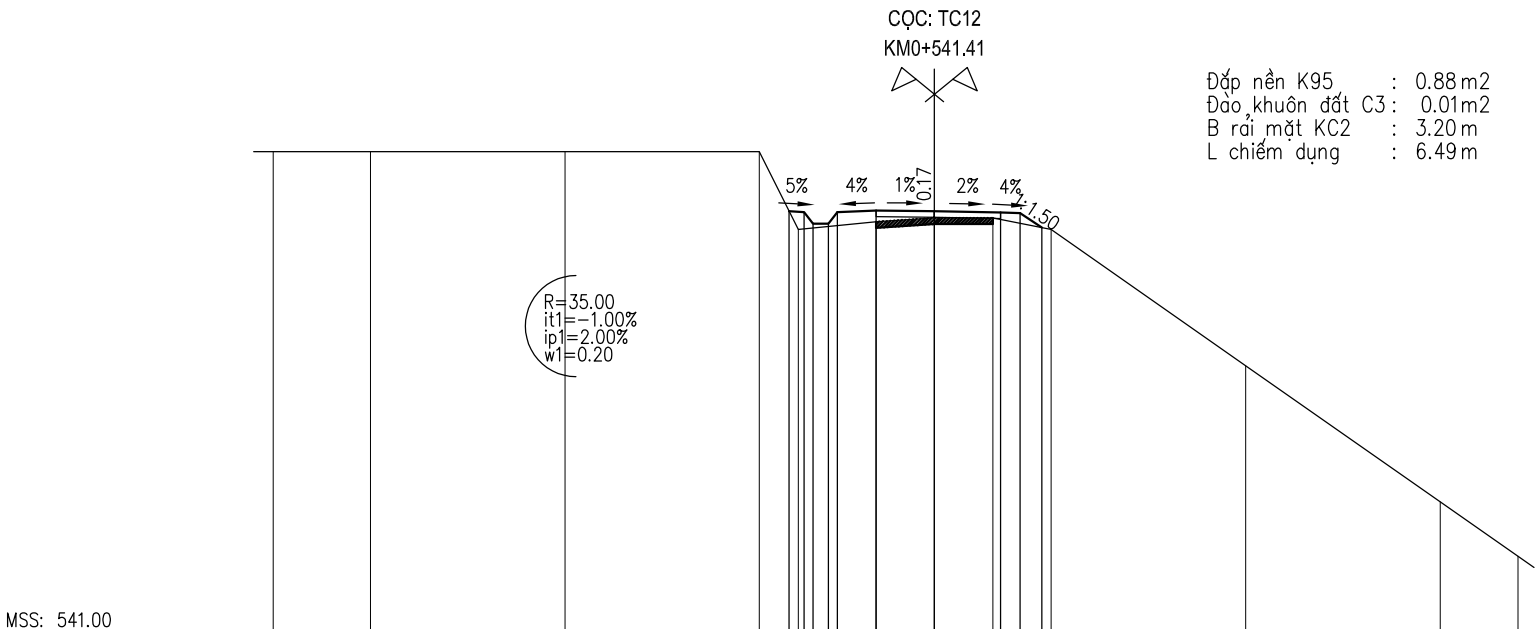
				550.58	549.48	549.48	549.78	549.82	549.85	549.87	549.81	549.85	
				0.82	0.40	0.43	1.00	1.65	1.50	0.50	0.60		
	558.44	557.44	554.94	550.94	549.94	549.64	549.74	549.74	549.74	549.94	549.44	545.44	545.44
	2.00	5.00	5.00	2.50	1.00	1.50	1.50	1.50	1.00	3.00	5.00	3.00	



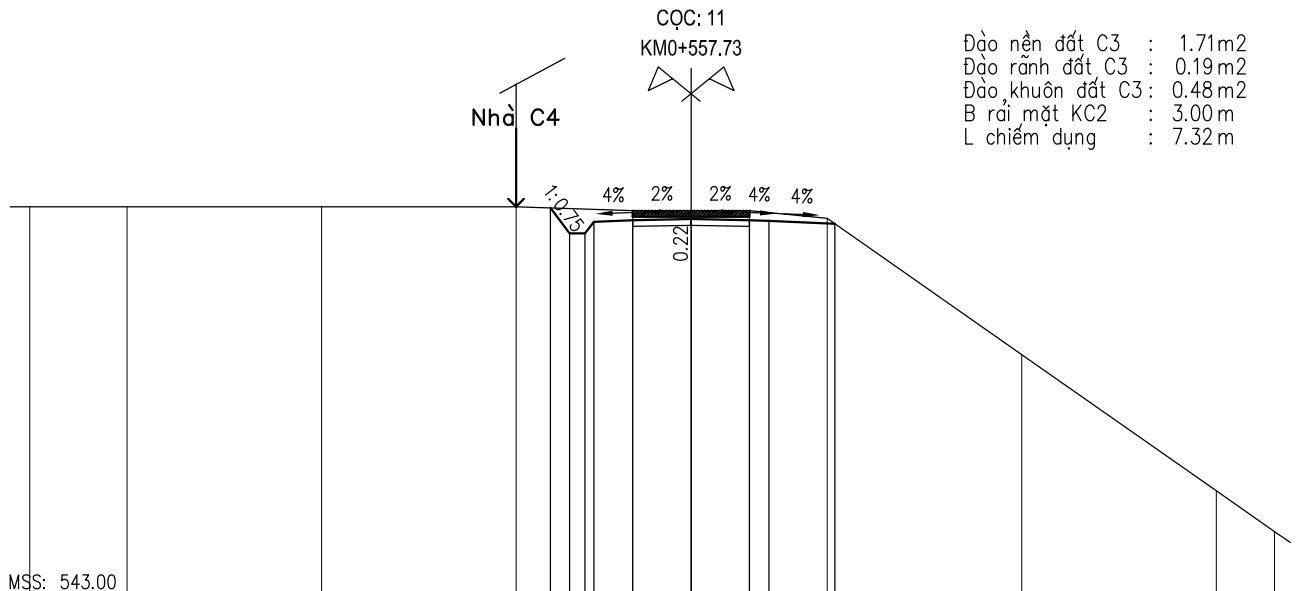
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					550.67 550.89 550.93 550.92	550.66	550.65	550.61 550.56					
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					1.02 <u>0.75</u> <u>0.75</u> <u>0.75</u>	1.00	1.50	1.70	<u>0.50</u> <u>0.60</u>				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	558.30	557.55		555.05		552.55	550.05	550.35	550.35	550.35	550.85	547.85	544.85 543.83
KHOẢNG CÁCH MIA	1.50	5.00	5.00		1.50	2.50	1.50	1.50	1.80	5.00	5.00	1.70	

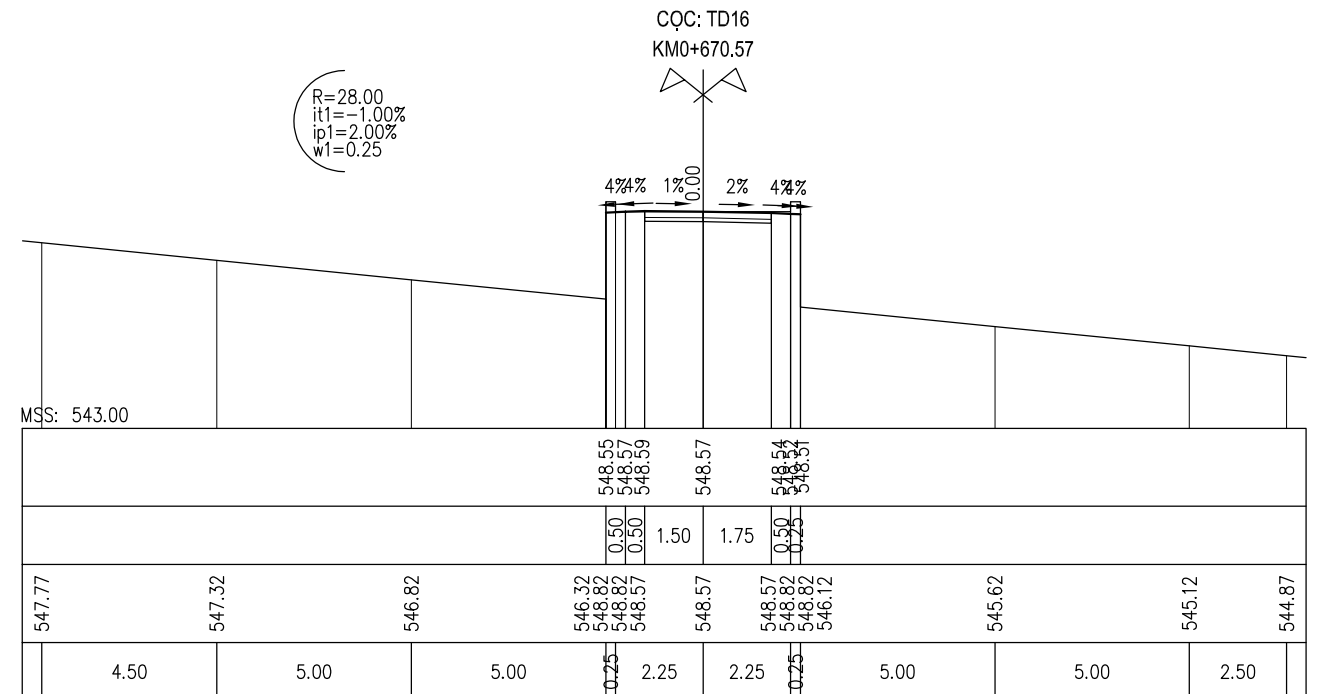
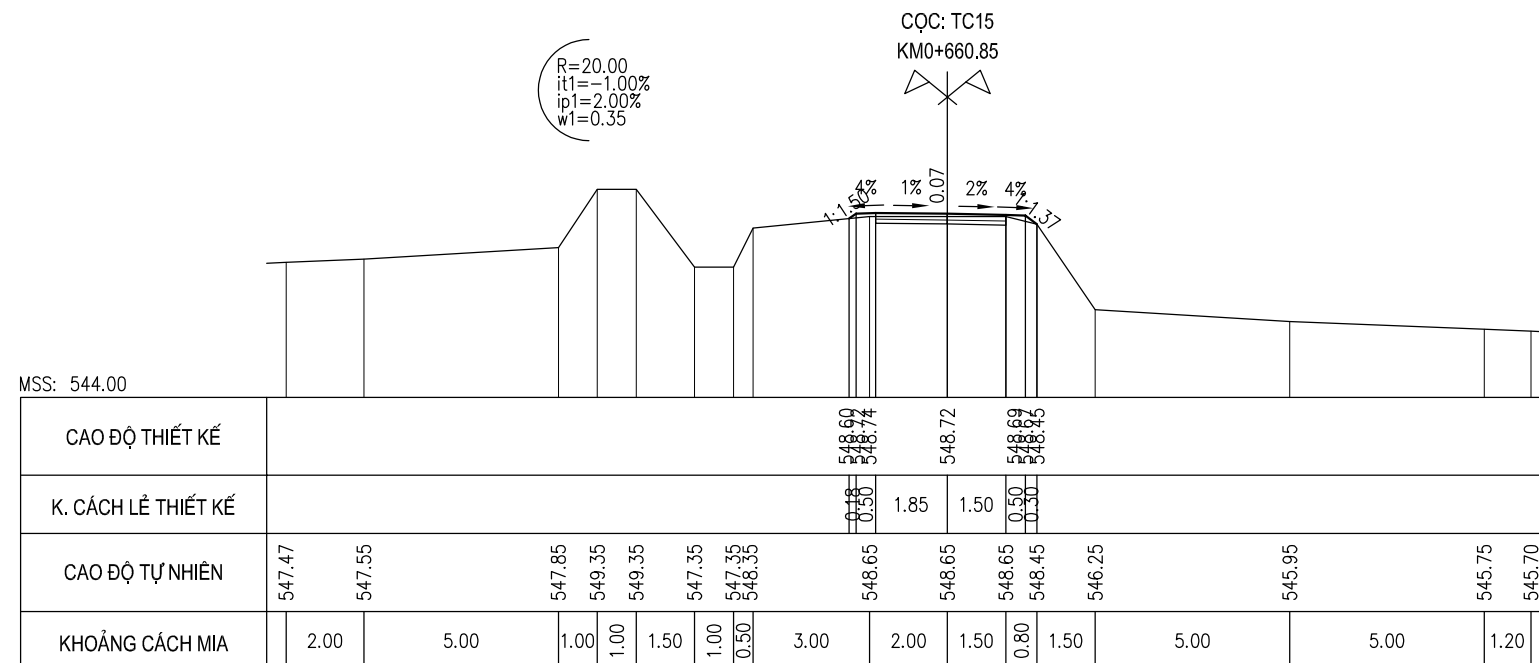
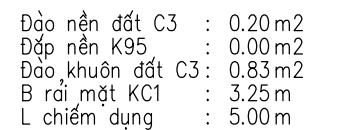
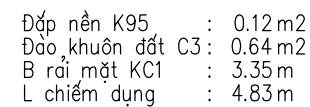
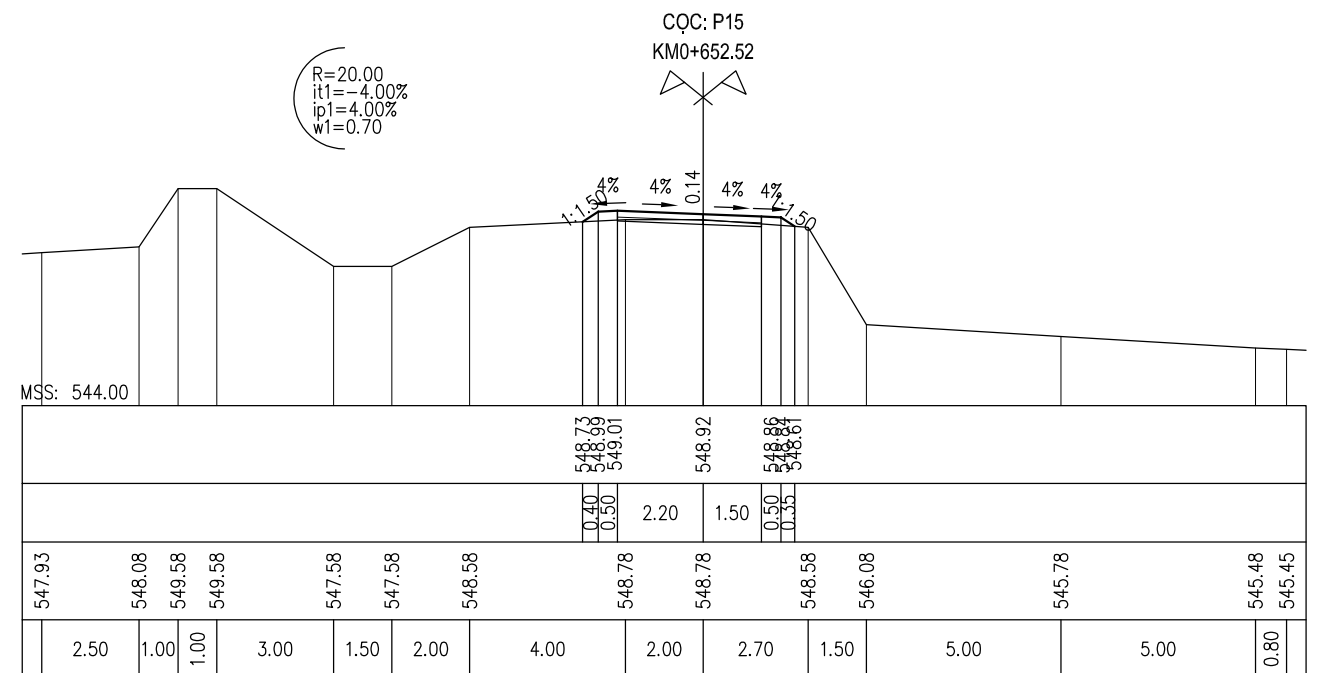
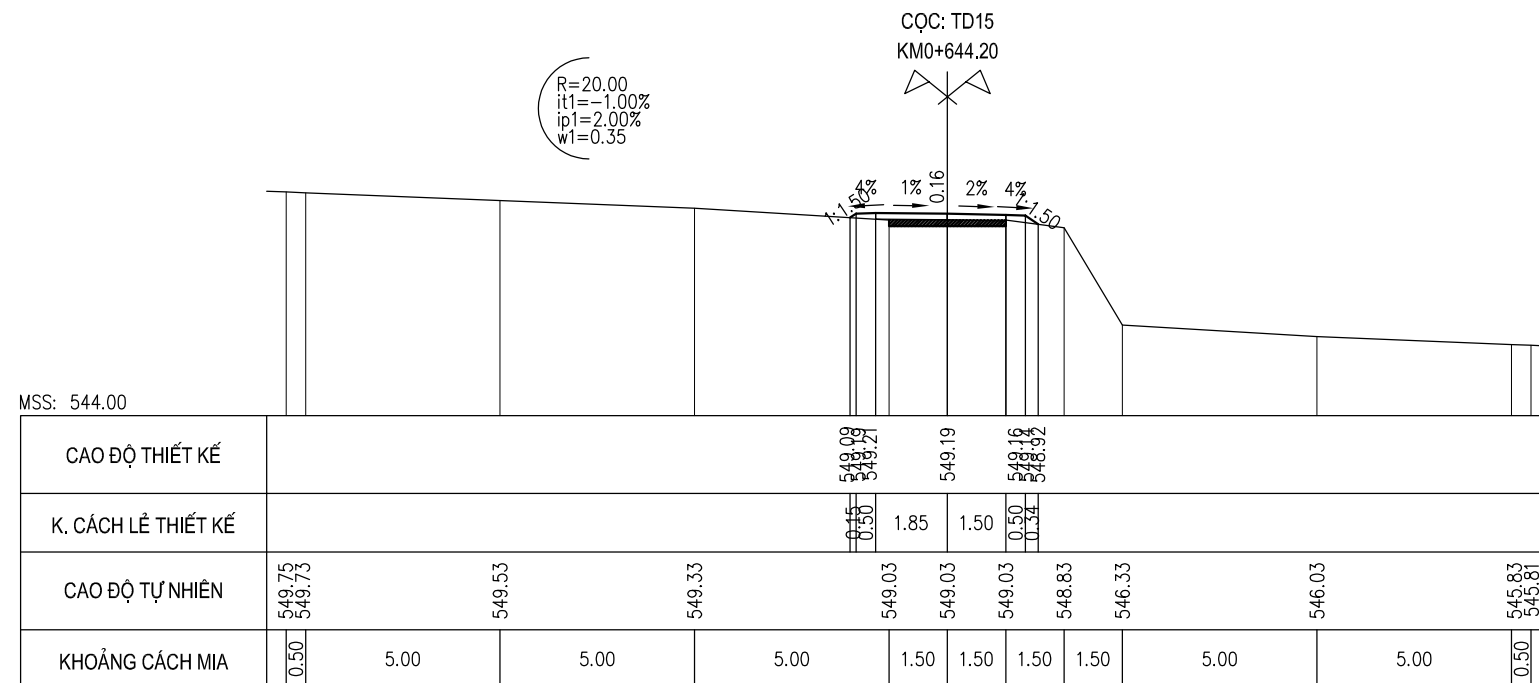
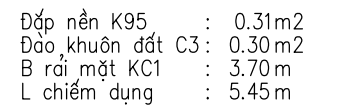
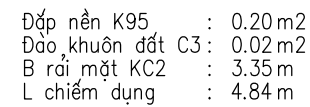


0.20	5.00		5.00	2.00	1.00	2.30	1.50	1.50	4.00	5.00	4.50
553.57		553.57		553.57		553.07	551.07	551.47	551.47	551.77	546.07
							0.40	1.00	1.50	1.90	0.50
							0.23			4.42	
							551.16	551.31	551.25	551.18	550.98
							550.97			551.16	
							550.97				
							551.27				



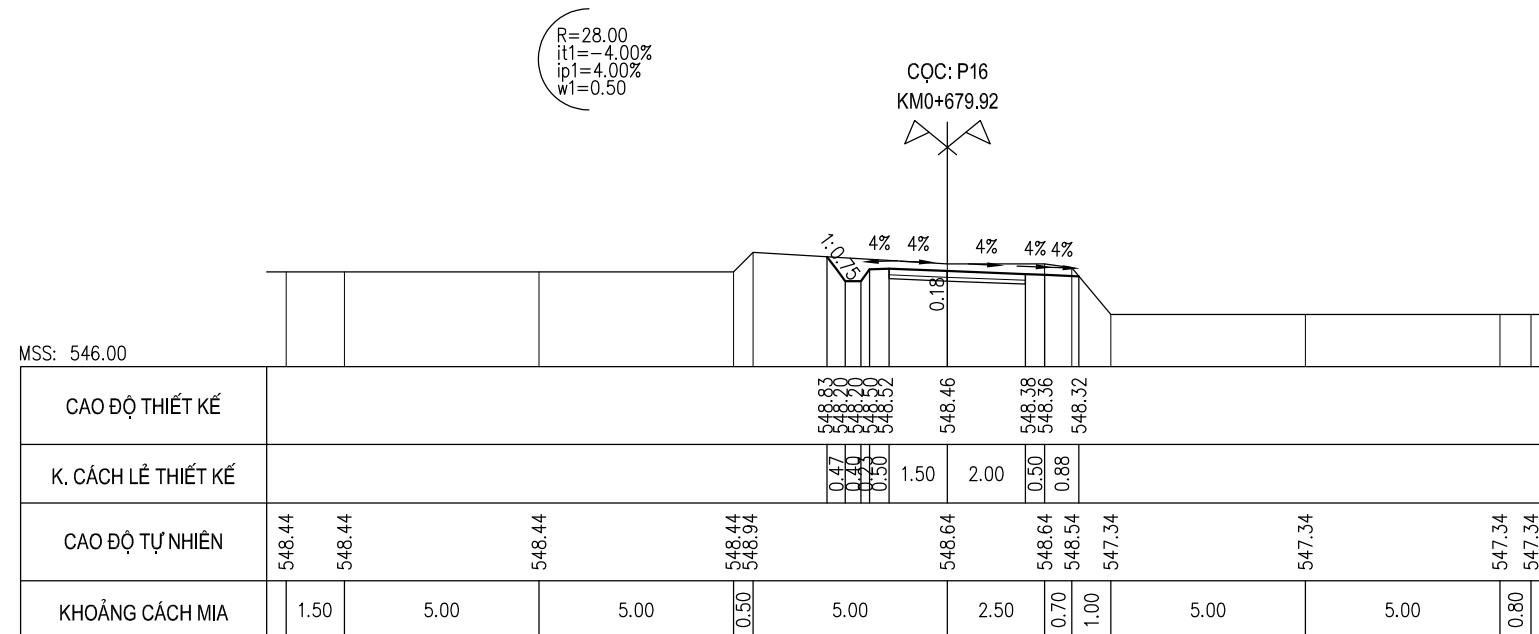
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	551.85 551.83 551.83 551.83 551.83 551.87 551.85 551.82 551.80 551.83												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.38 0.40 0.40 1.00 1.50 1.70 0.50 0.56												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	553.38	553.38	553.38	553.38	551.38		551.58	551.68	551.68	551.38	547.88	544.38	542.98
KHOẢNG CÁCH MIA	2.50	5.00	5.00	1.00	2.00	1.50	1.50	1.50	5.00	5.00	2.00		

[illegible]

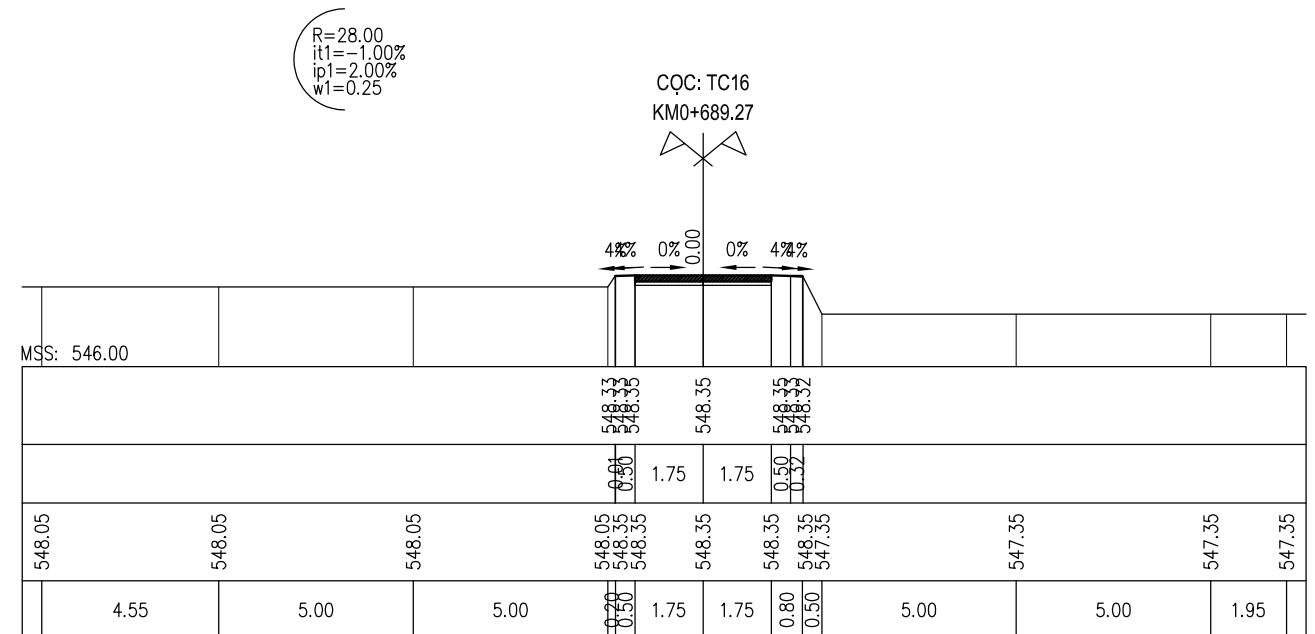


Đào nền đất C3	: 1.46 m ²
Đào rãnh đất C3	: 0.19 m ²
Đào khuôn đất C3	: 0.91 m ²
B rải mặt KC1	: 3.50 m
L chiếm dụng	: 6.47 m

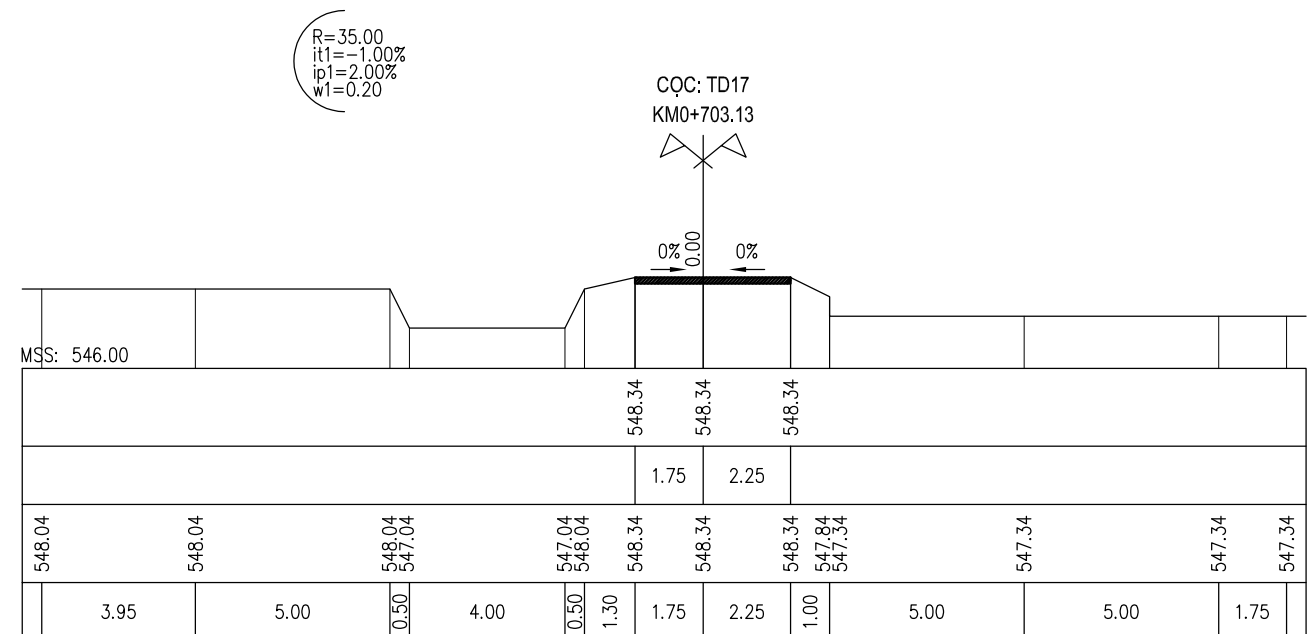
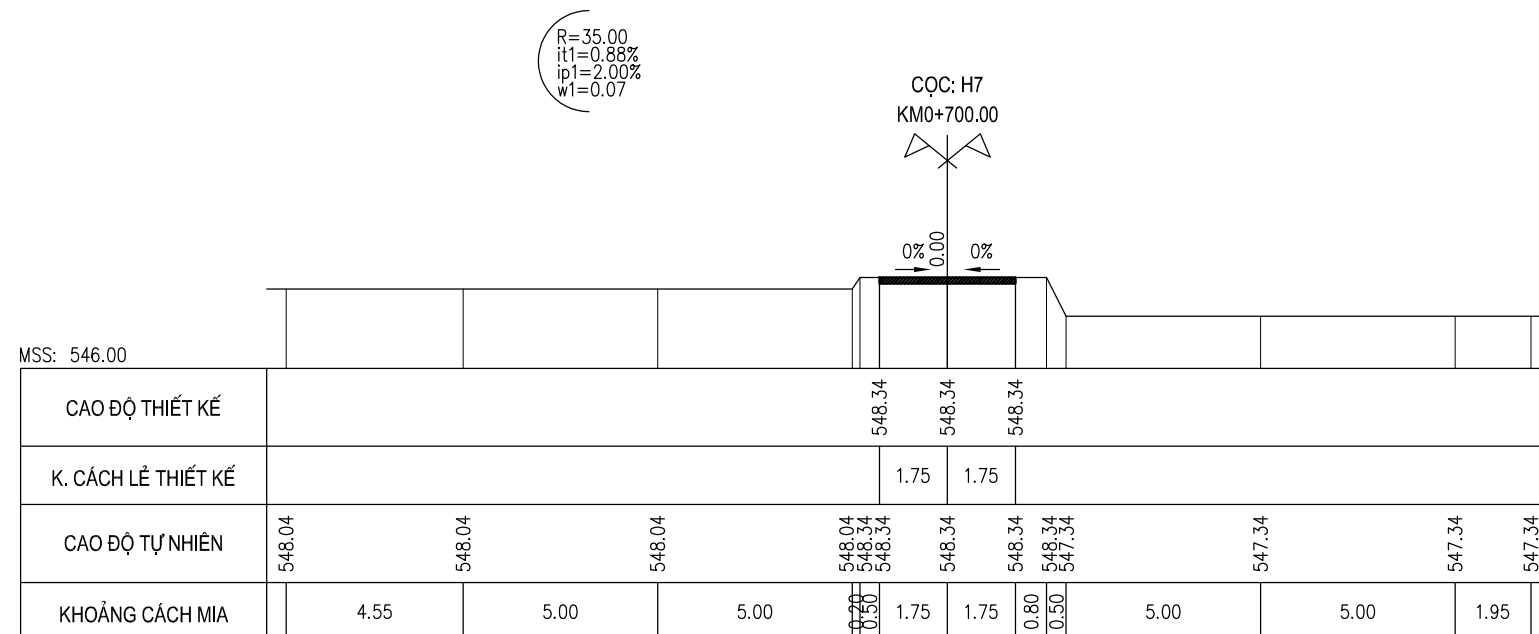
Đào nền đất C3 : 0.02 m²
Đào khuôn đất C3: 0.91 m²
B rải mặt KC1 : 3.50 m
L chiếm dụng : 4.83 m



L chiếm dụng : 3.50 m

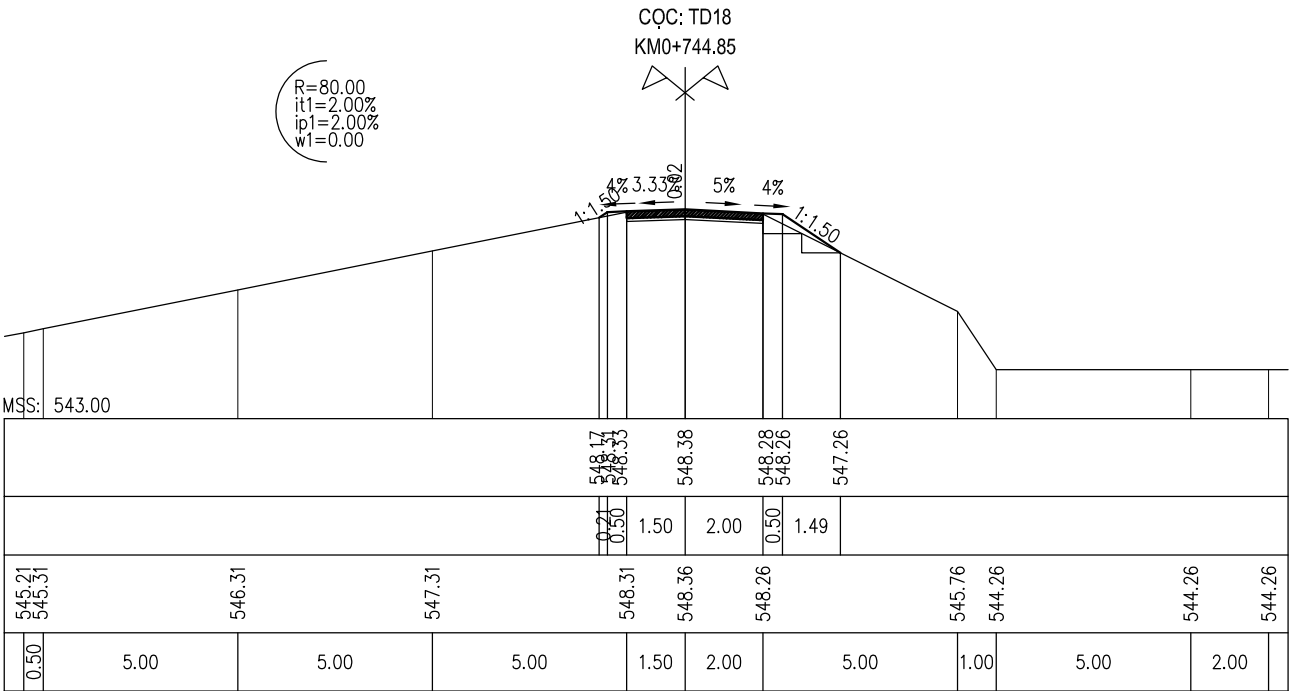
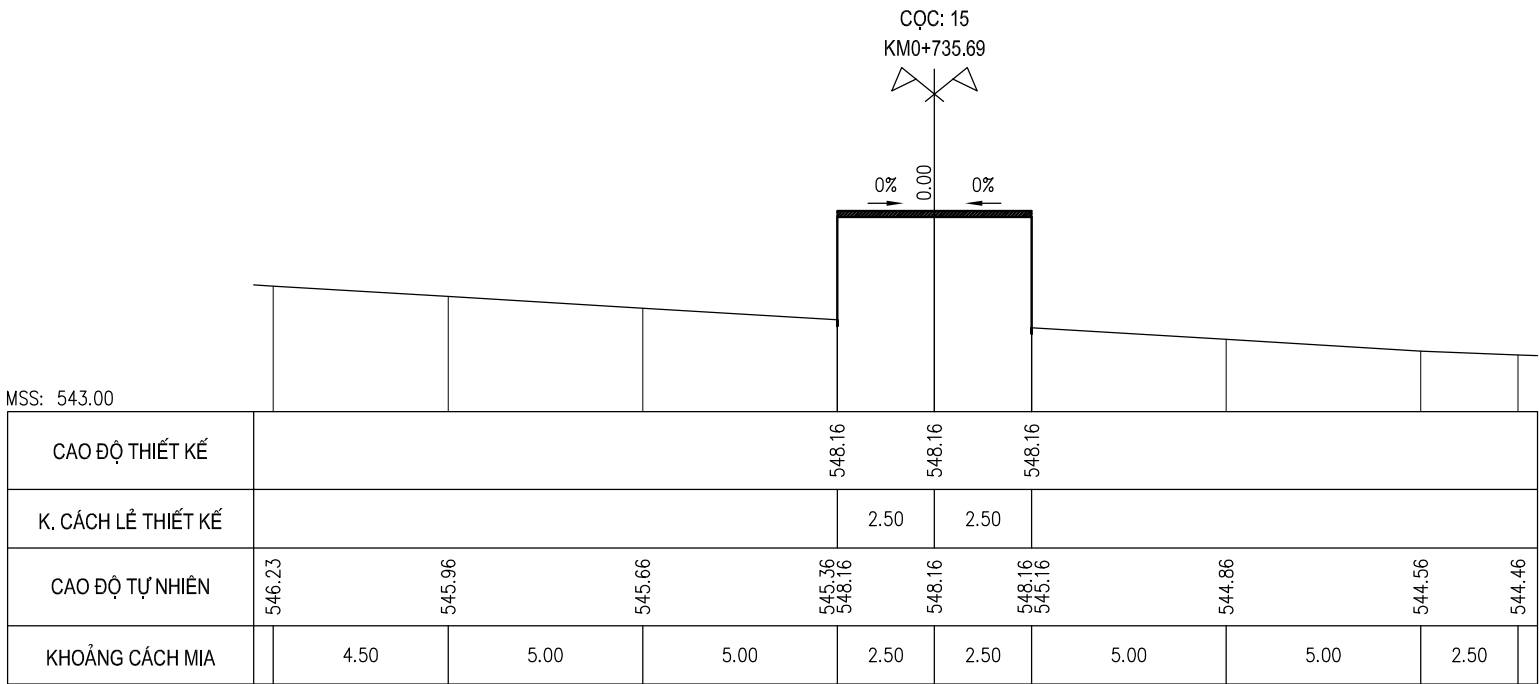


L chiếm dụng : 4.00 m



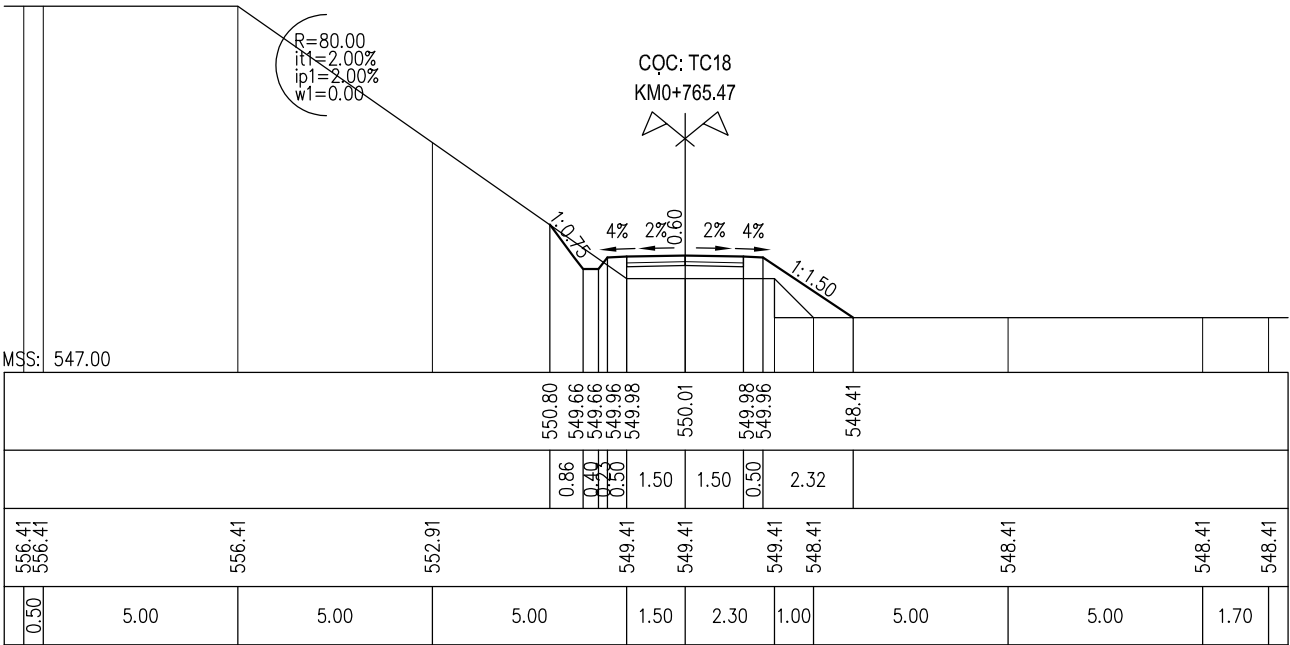
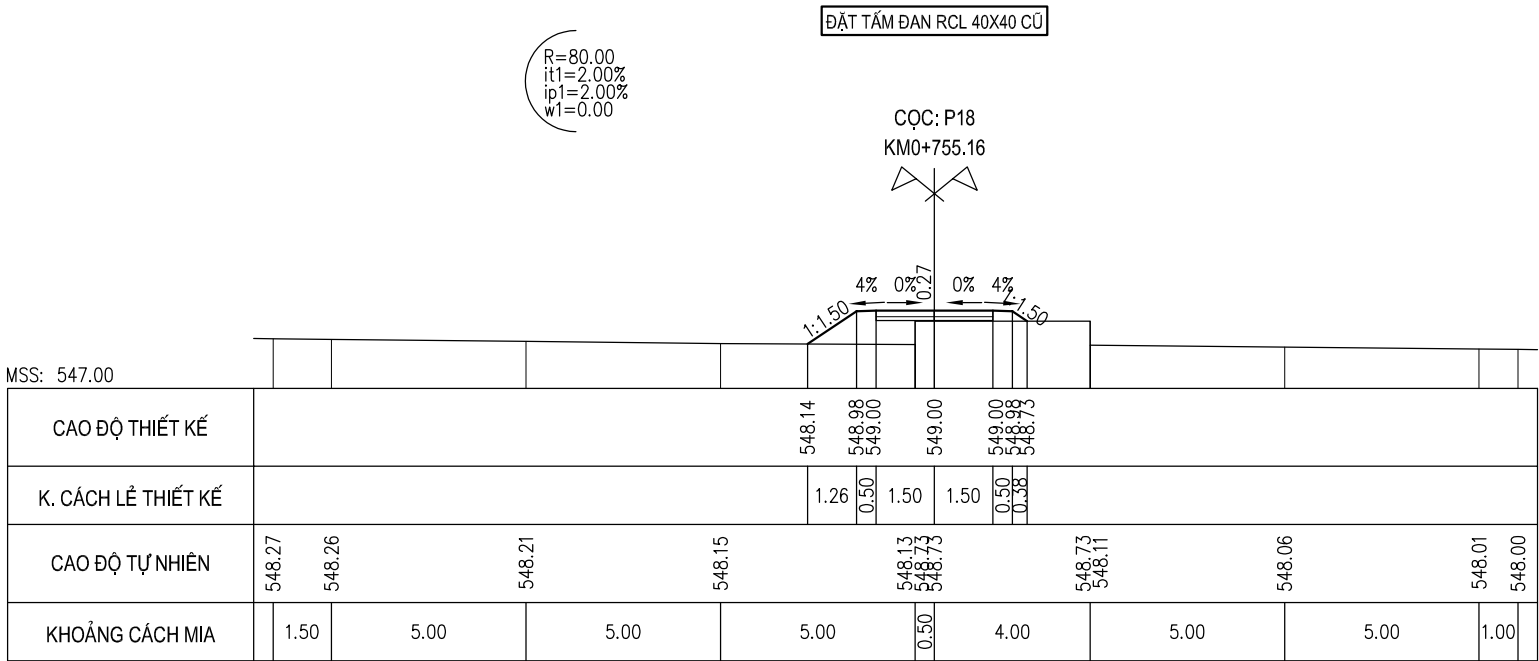
L chiếm dụng : 5.00 m

Đánh cấp : 0.50 m2
Đắp nền K95 : 0.79 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.85 m2
B rải mặt KC1 : 3.50 m
L chiếm dụng : 6.20 m



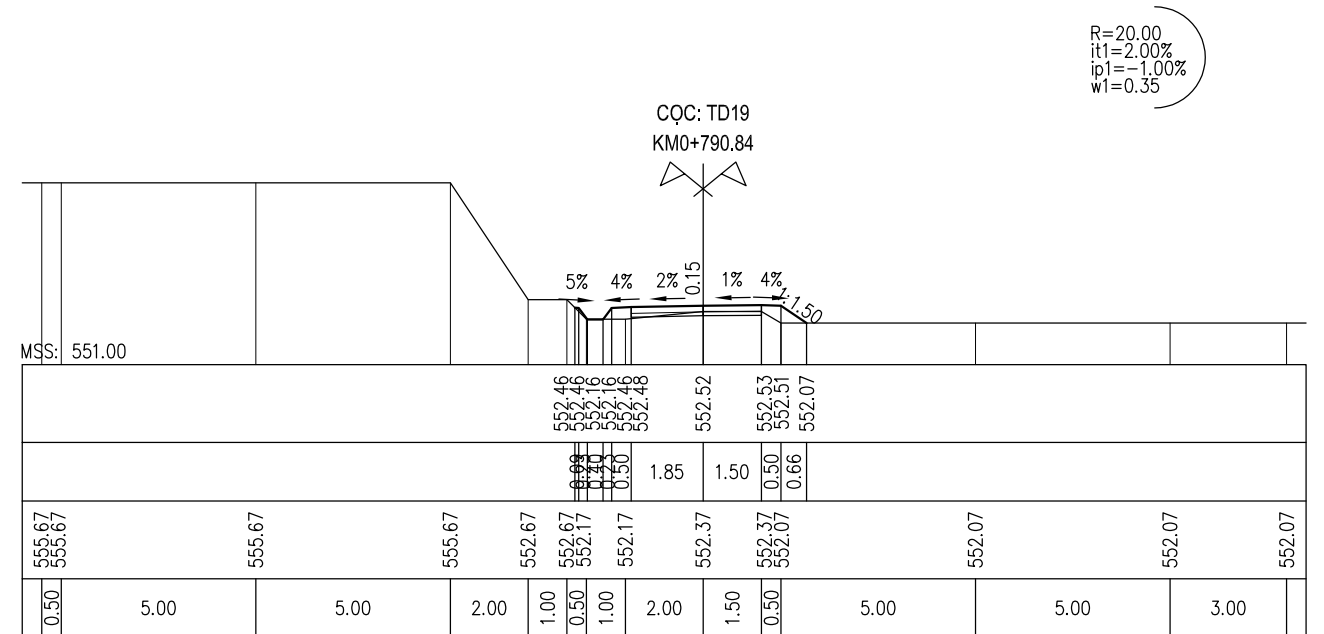
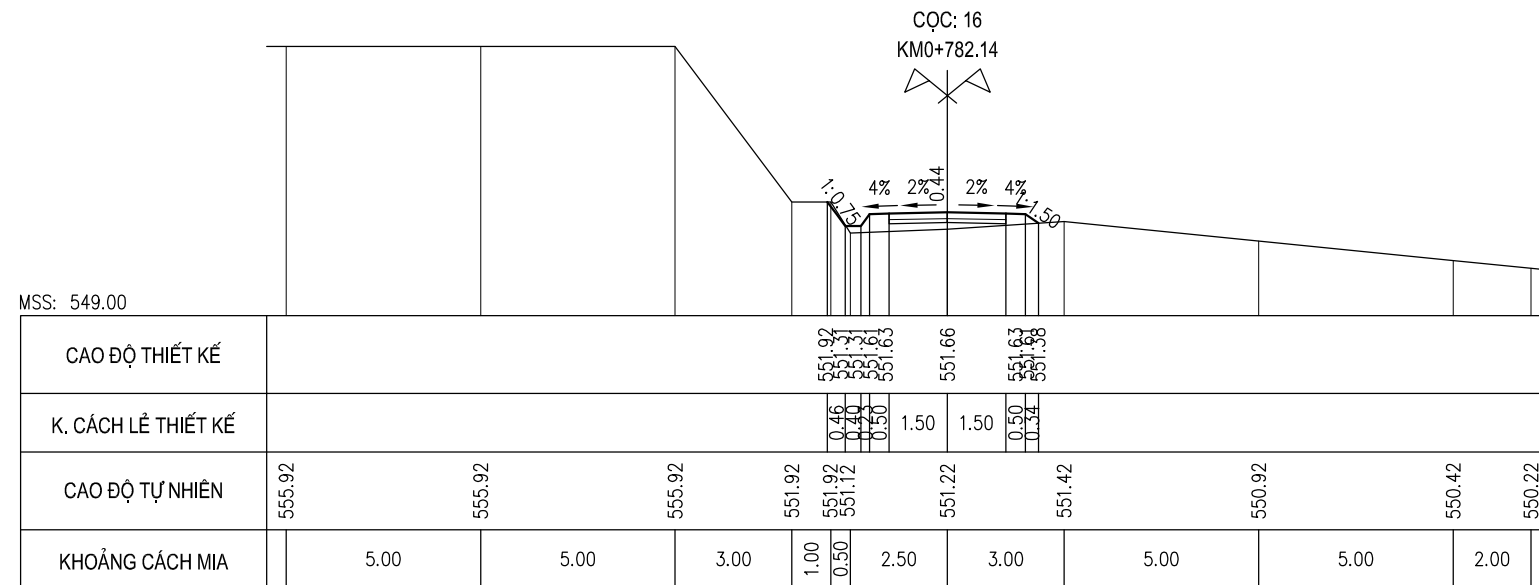
Đắp nền K95 : 1.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 5.64 m

Đào nền đất C3 : 0.24 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17 m2
Đánh cấp : 0.50 m2
Đắp nền K95 : 2.93 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 7.80 m



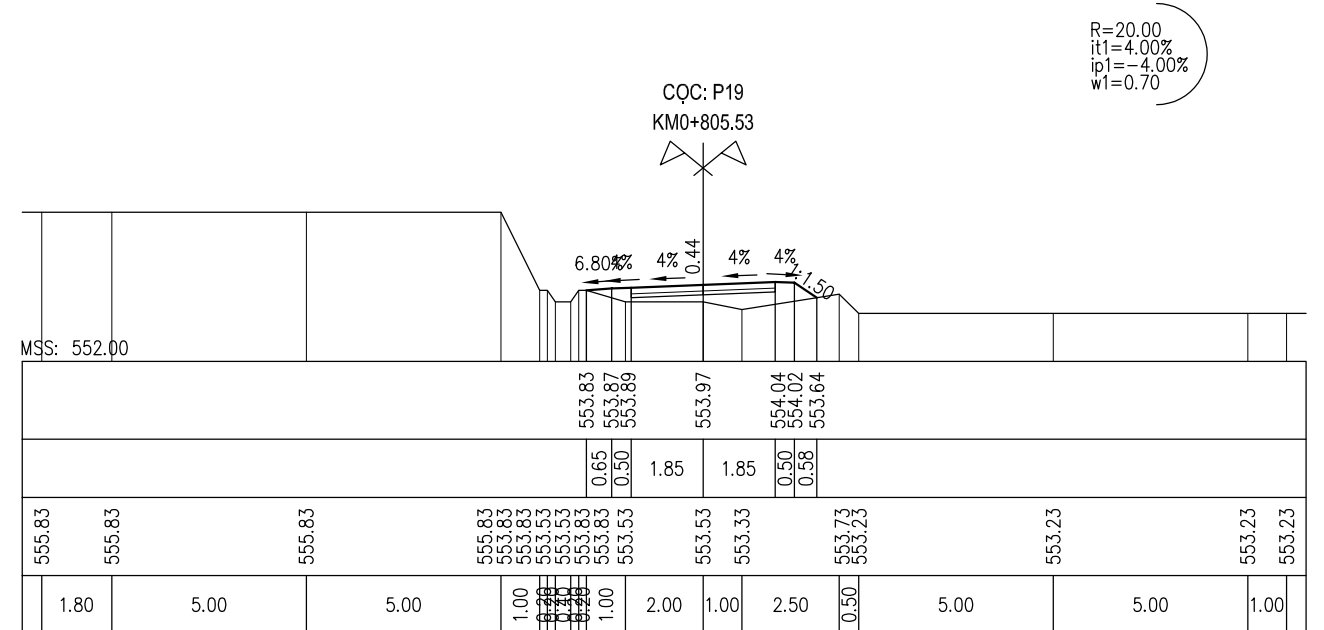
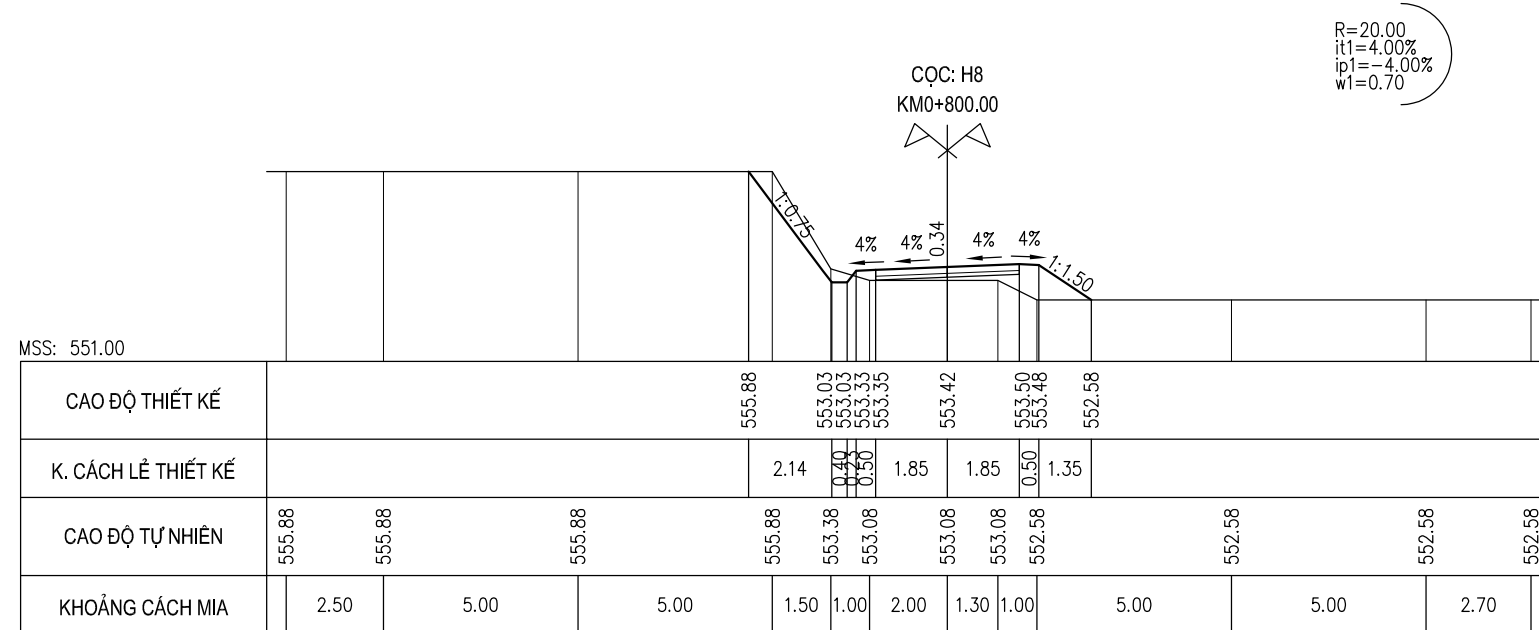
Đào nền đất C3	:	0.02 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.01m2
Đắp nền K95	:	1.00 m2
B rải mặt KC1	:	3.00 m
L chiếm dụng	:	5.43 m

Đào rãnh đất C3 : 0.00 m²
 Đắp nền K95 : 0.50 m²
 Đào khuôn đất C3: 0.24 m²
 B rải mặt KC1 : 3.35 m
 L chiếm dụng : 5.96 m



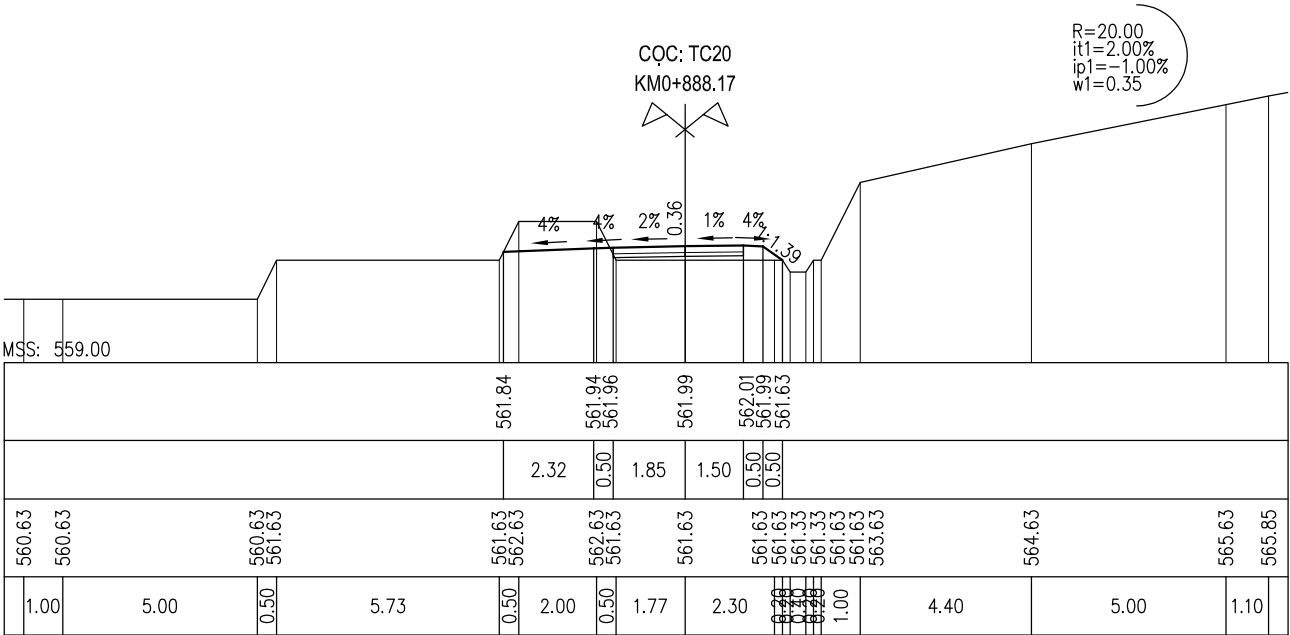
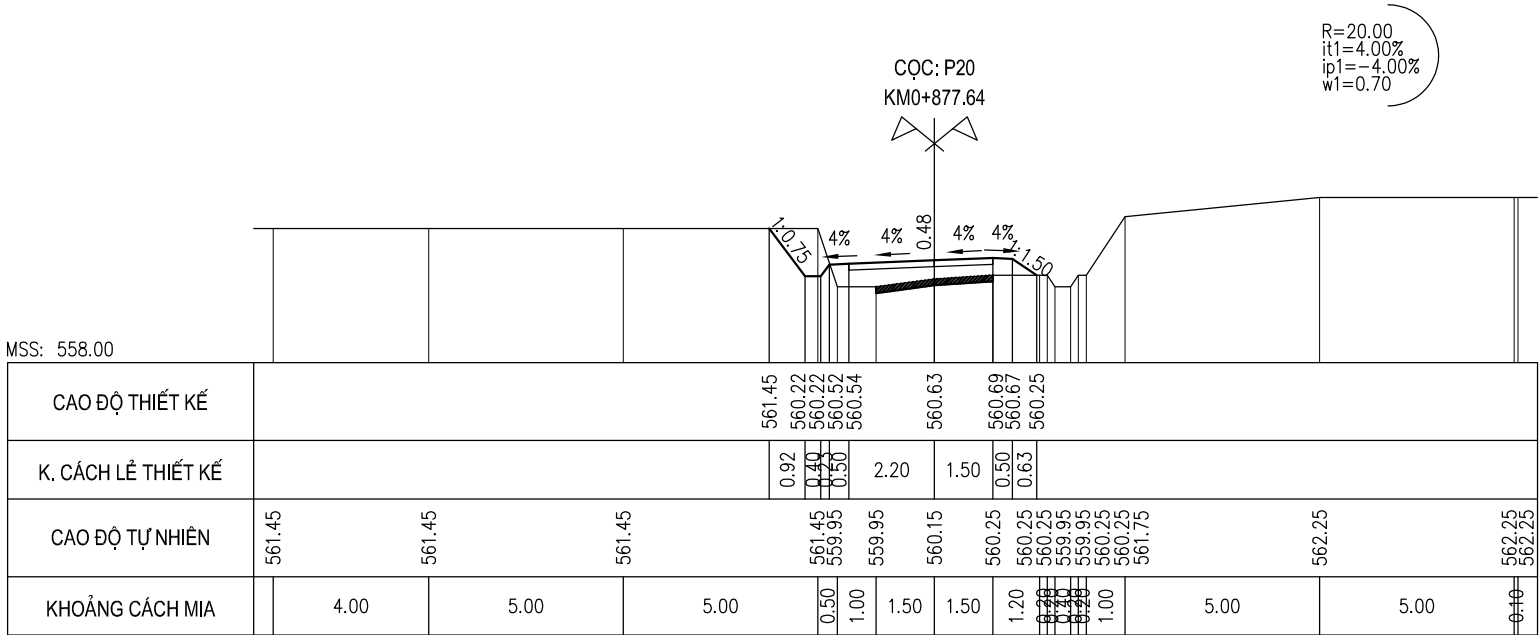
Đào nền đất C3	:	1.08 m2
Đào rãnh đất C3	:	0.16 m2
Đắp nền K95	:	1.51 m2
B rải mặt KC1	:	3.70 m
L chiếm dụng	:	8.81 m

Đắp nền K95 : 1.51m²
B rải mặt KC1 : 3.70 m
L chiếm dụng : 5.93 m



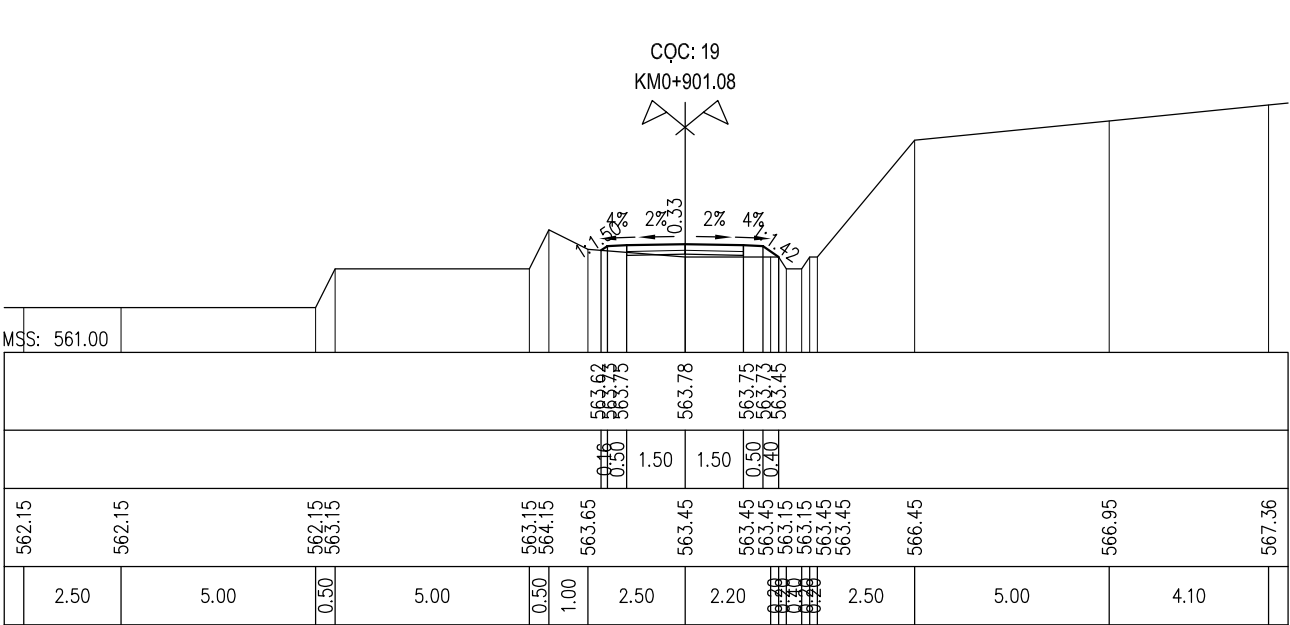
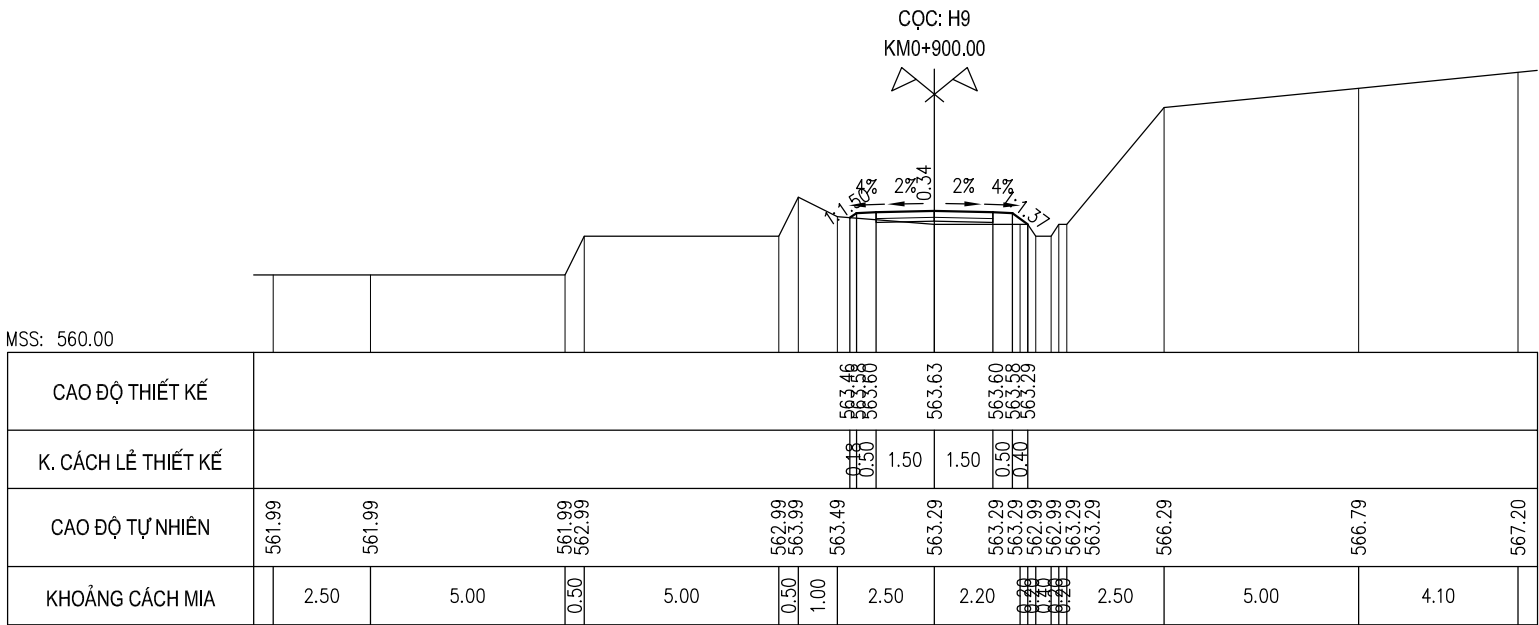
Đào nền đất C3 : 0.98 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đắp nền K95 : 1.93 m2
B rải mặt KC2 : 3.70 m
L chiếm dụng : 6.88 m

Đào nền đất C3 : 1.73 m2
Đắp nền K95 : 0.60 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.00 m2
B rải mặt KC1 : 3.35 m
L chiếm dụng : 7.17 m



Đắp nền K95 : 0.44 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.02 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.58 m

Đắp nền K95 : 0.40 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.03 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.56 m



Đắp nền K95 : 0.17m²
Đào khuôn đất C3 : 0.11m²
B rai mặt KC1 : 3.20m
L chiếm dụng : 4.48m

Đào nền đất C3 : 1.53m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đào khuôn đất C3 : 0.88m²
B rai mặt KC1 : 3.40m
L chiếm dụng : 8.94m

CỌC: TD21
KM0+911.09

CỌC: P21
KM0+930.12

Tường xây

Nhà C4

MSS: 559.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	565.09 565.19 565.17 565.14 565.07											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.41 0.50 1.60 1.60 0.50 0.77											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	560.97	560.97	562.97	562.97	564.97	565.17	564.87	565.07	565.07	564.77	564.77	565.07
KHOẢNG CÁCH MIA	5.00	1.00	5.00	1.50	1.50	3.00	3.30	0.40	0.40	0.40	3.00	5.00

MSS: 564.00

567.74	567.86	567.88	567.81	567.74	567.74	567.45	567.76					
2.99	0.50	1.70	1.70	0.50	0.40	0.40	0.70					
565.11	565.11	565.11	567.11	567.11	567.91	567.91	569.61	569.61	569.61	569.61	569.61	569.61
0.50	5.00	1.00	5.00	0.50	5.00	3.00	1.50	5.00	5.00	5.00	0.50	0.50

Đắp nền K95 : 0.76m²
B rai mặt KC2 : 3.20m
L chiếm dụng : 4.78m

Đào nền đất C3 : 0.01m²
Đào rãnh đất C3 : 0.16m²
Đắp nền K95 : 0.31m²
Đào khuôn đất C3 : 0.00m²
B rai mặt KC2 : 3.20m
L chiếm dụng : 5.71m

CỌC: TC21
KM0+949.15

CỌC: TD22
KM0+962.71

R=35.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.20

MSS: 566.00

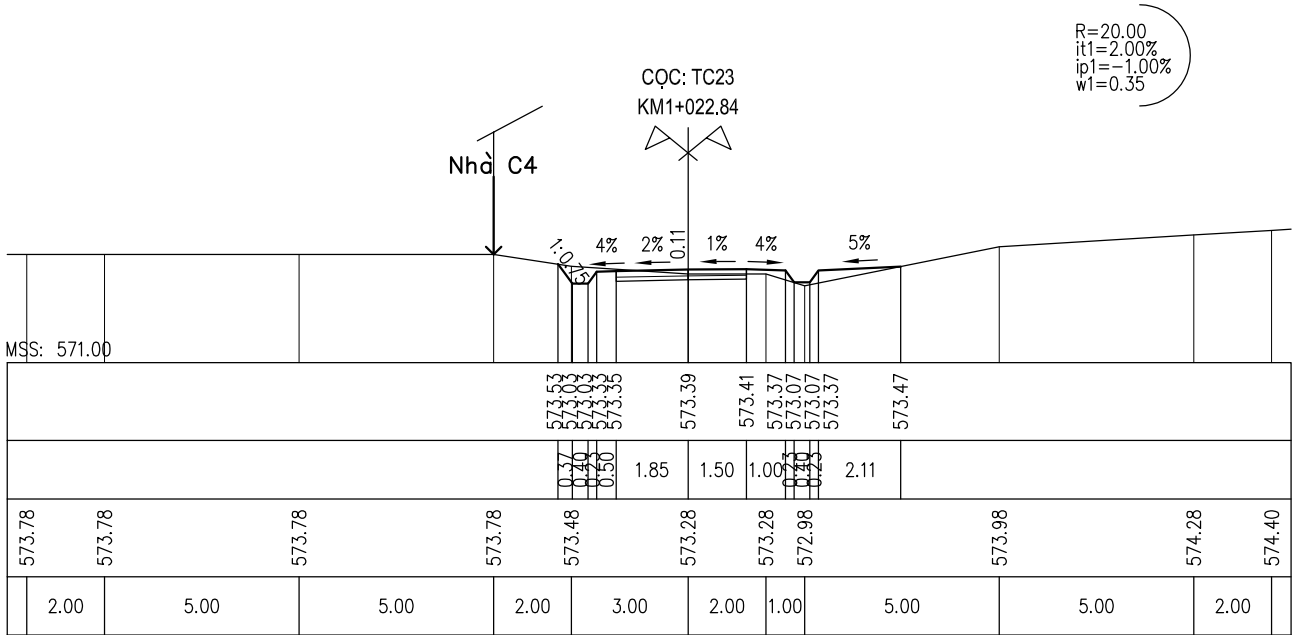
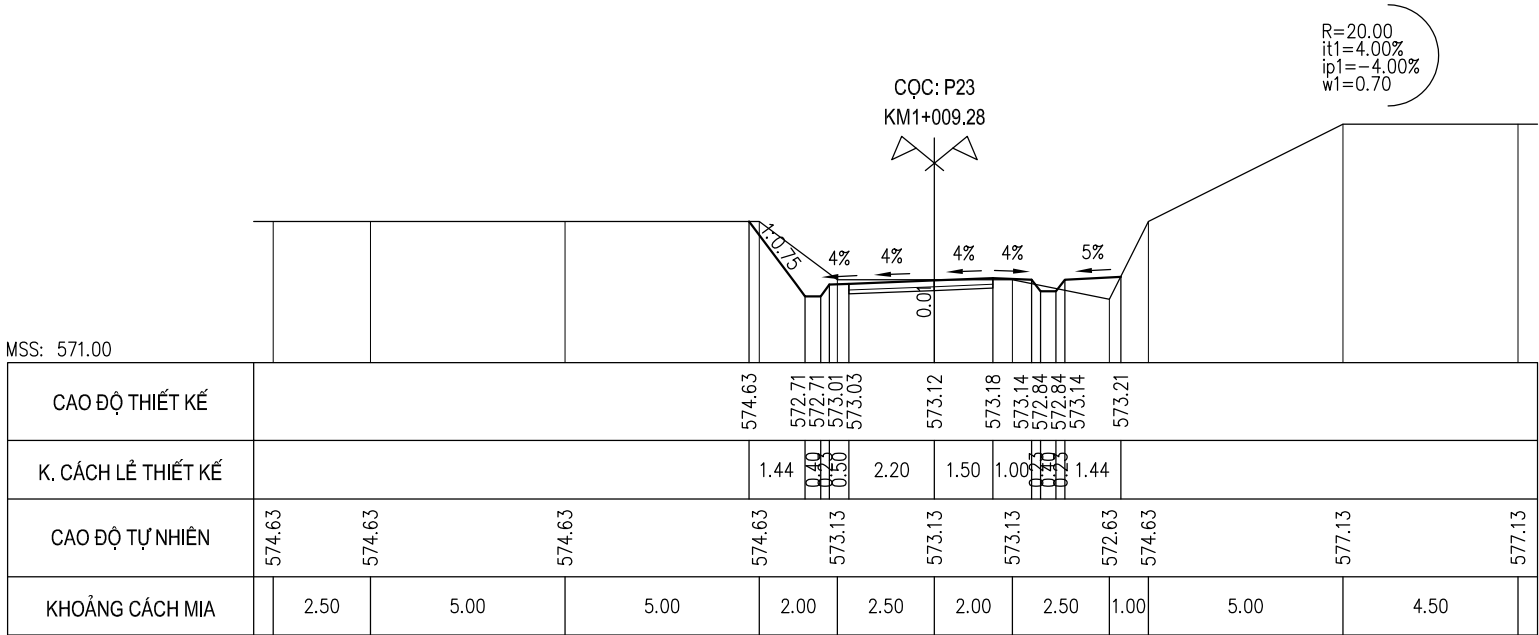
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	570.16 570.39 570.37 570.34 570.14											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.31 0.50 1.60 1.60 0.50 0.27											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	567.77	567.77	567.77	567.77	570.27	570.07	570.07	570.07	570.27	569.27	569.27	569.27
KHOẢNG CÁCH MIA	1.50	5.00	5.00	2.00	2.00	1.50	1.50	2.50	2.00	5.00	4.00	

MSS: 567.00

571.64	571.66	571.70	571.71	571.67	571.66							
0.45	0.50	1.70	1.50	1.00	0.40	0.40	0.40					
568.69	568.69	568.69	568.69	571.69	571.49	571.49	571.49	571.69	575.19	576.69	577.59	
1.70	5.00	5.00	3.00	0.80	1.50	1.50	2.00	2.00	5.00	4.50		

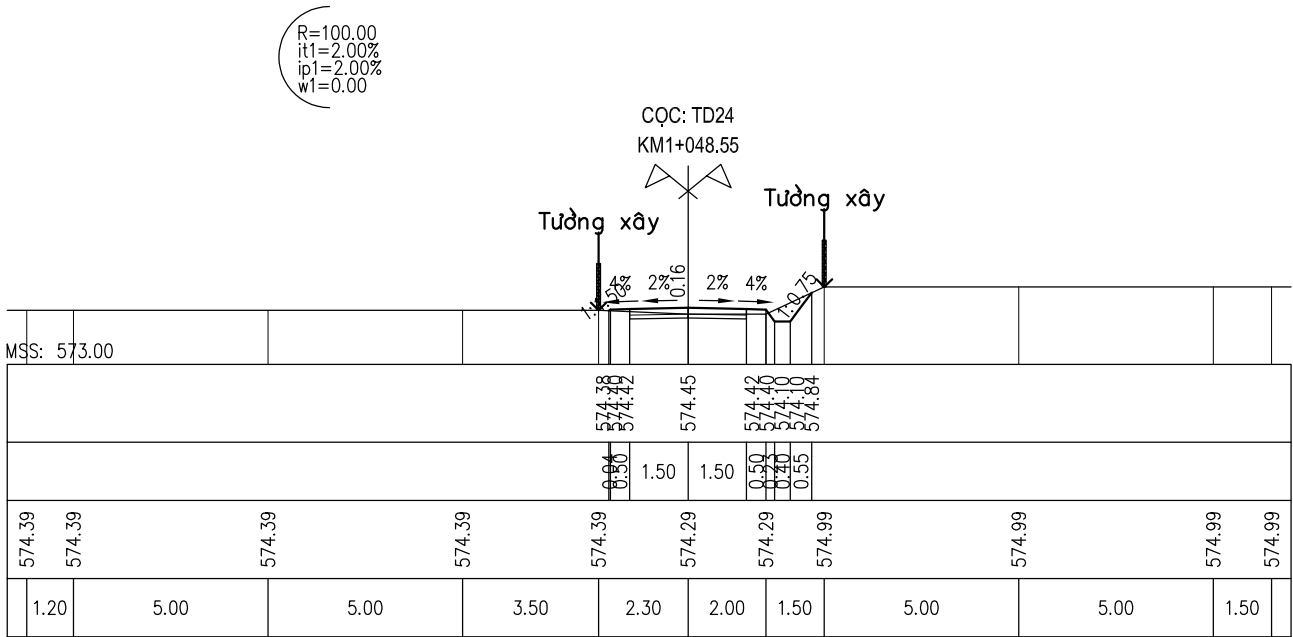
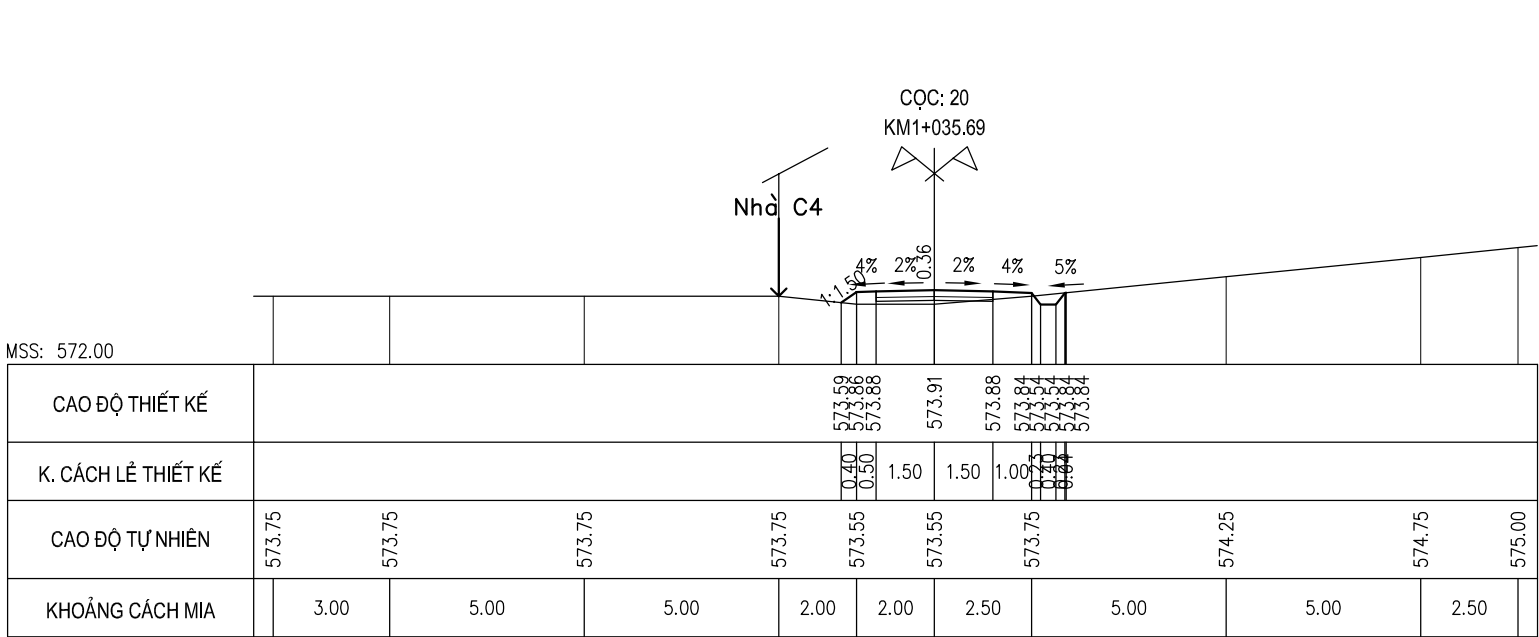
Đào nền đất C3 : 1.35m²
Đào rãnh đất C3 : 0.24m²
Đắp nền K95 : 0.64m²
Đào khuôn đất C3: 0.94m²
B rải mặt KC1 : 3.70m
L chiếm dụng : 9.56m

Đào nền đất C3 : 0.18m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đắp nền K95 : 0.57m²
Đào khuôn đất C3: 0.62m²
B rải mặt KC1 : 3.35m
L chiếm dụng : 8.81m



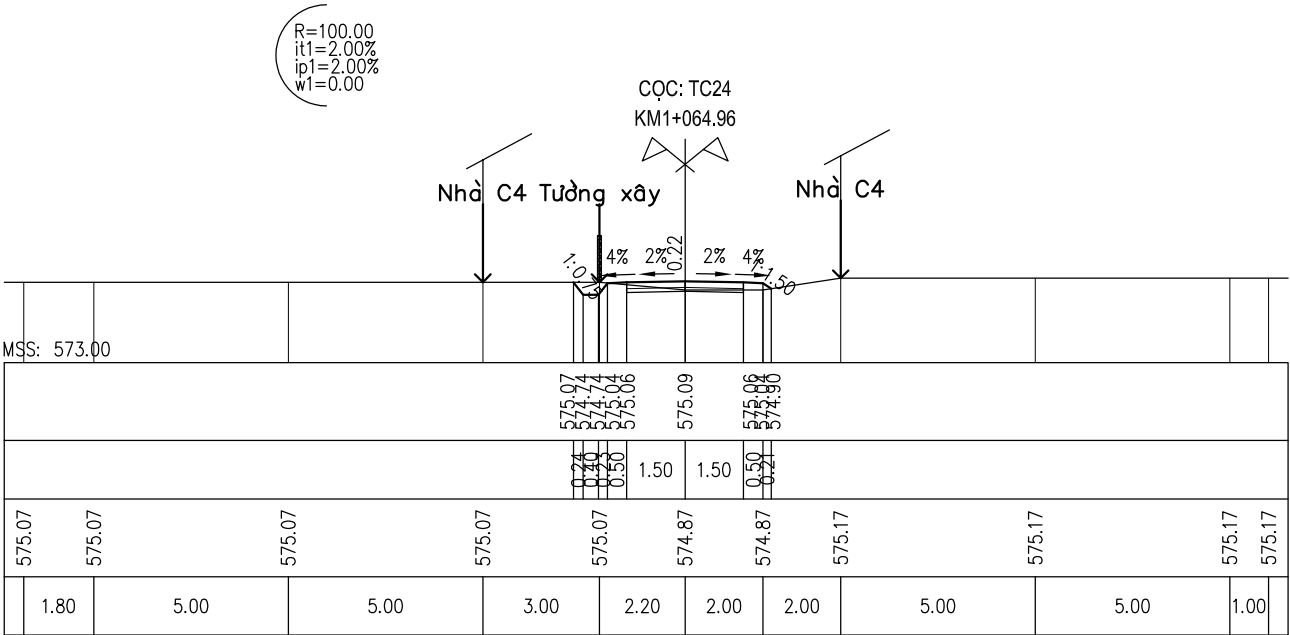
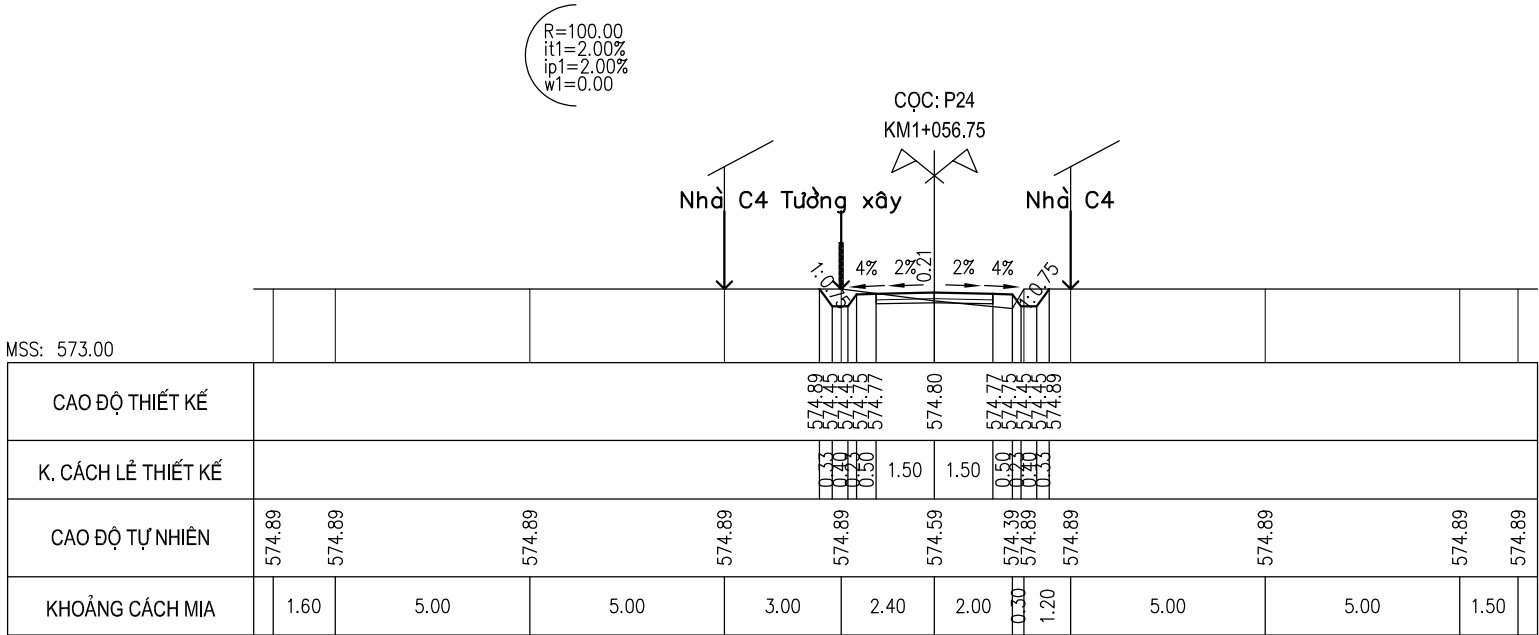
Đào rãnh đất C3 : 0.15m²
Đắp nền K95 : 0.54m²
Đào khuôn đất C3: 0.01m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.79m

Đào nền đất C3 : 0.13m²
Đào rãnh đất C3 : 0.18m²
Đắp nền K95 : 0.09m²
Đào khuôn đất C3: 0.38m²
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.21m



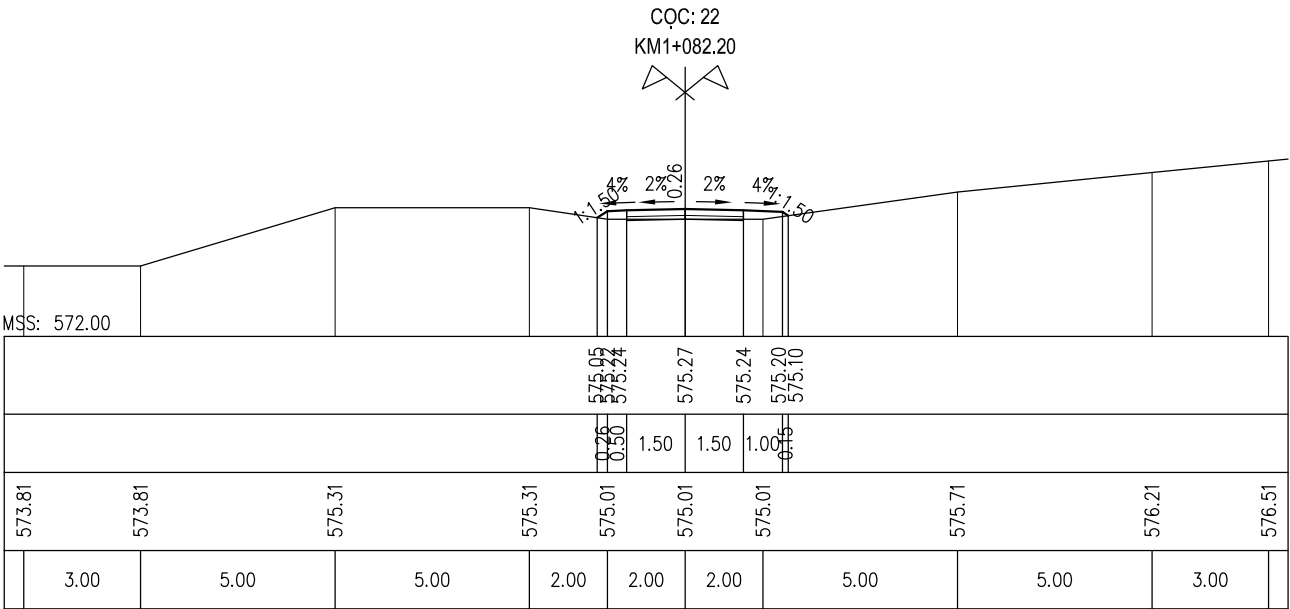
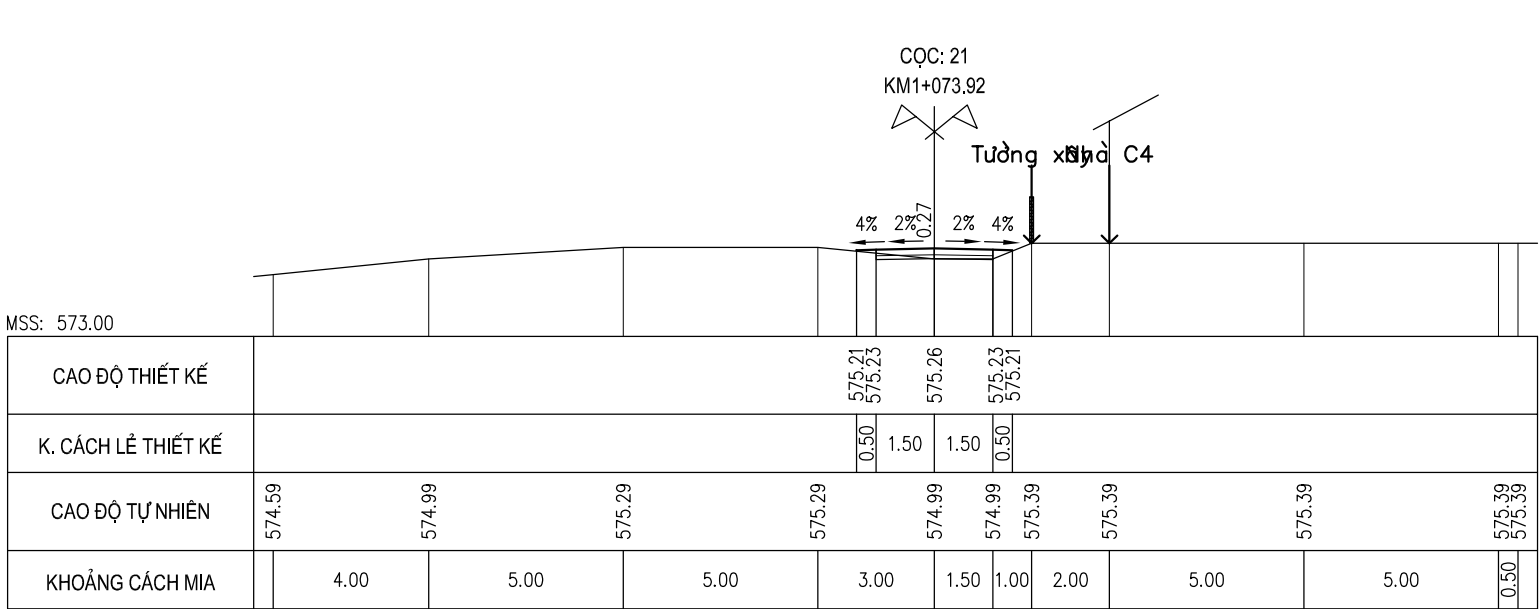
Đào nền đất C3 : 0.22m2
Đào rãnh đất C3 : 0.36m2
Đắp nền K95 : 0.23m2
Đào khuôn đất C3 : 0.25m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.91m

Đào nền đất C3 : 0.02m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.12m2
Đào khuôn đất C3 : 0.25m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.08m



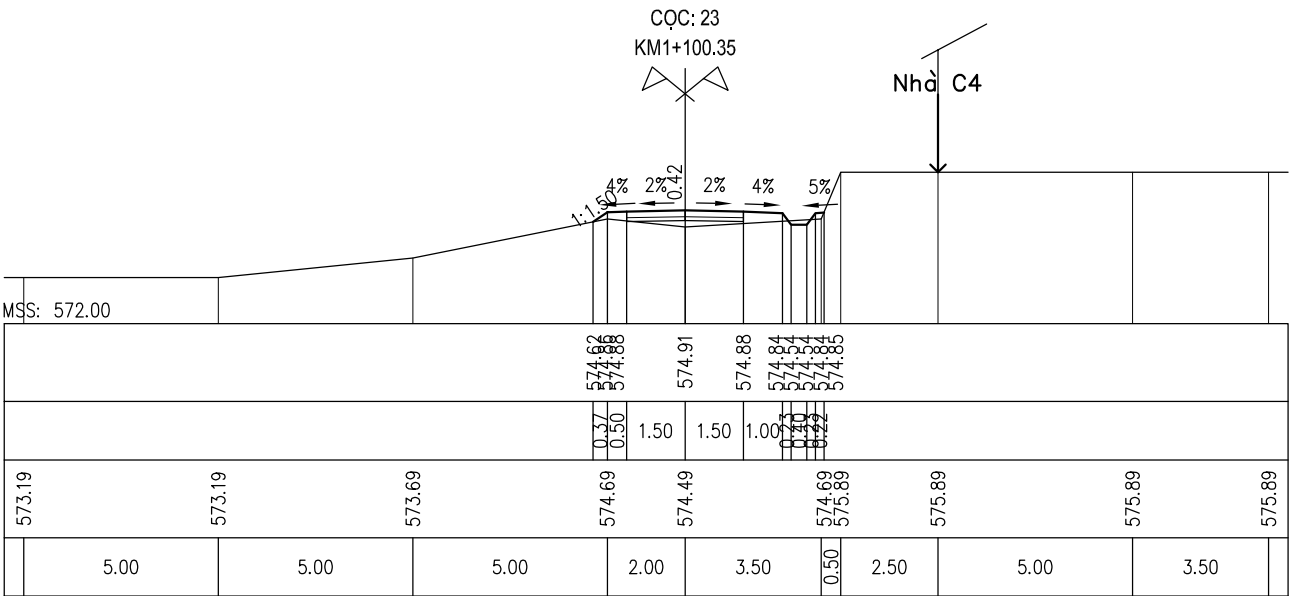
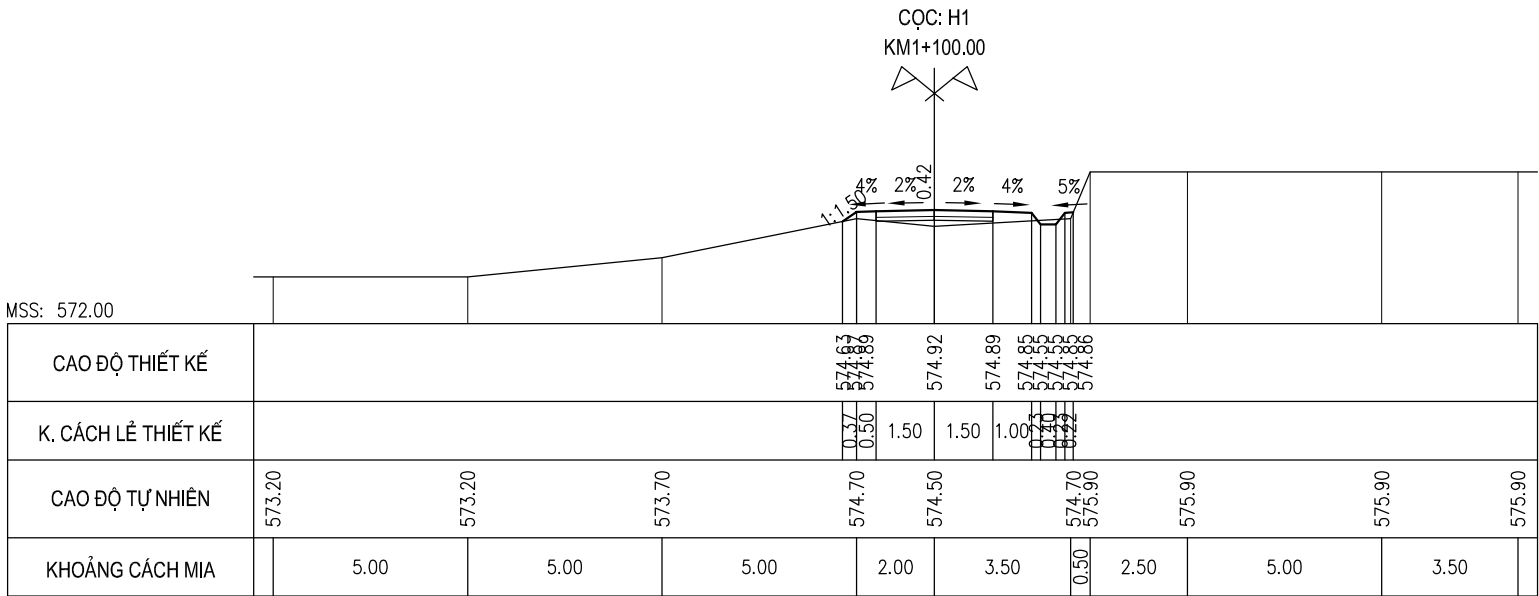
Đắp nền K95 : 0.10m2
Đào khuôn đất C3 : 0.13m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.00m

Đắp nền K95 : 0.34m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.91m



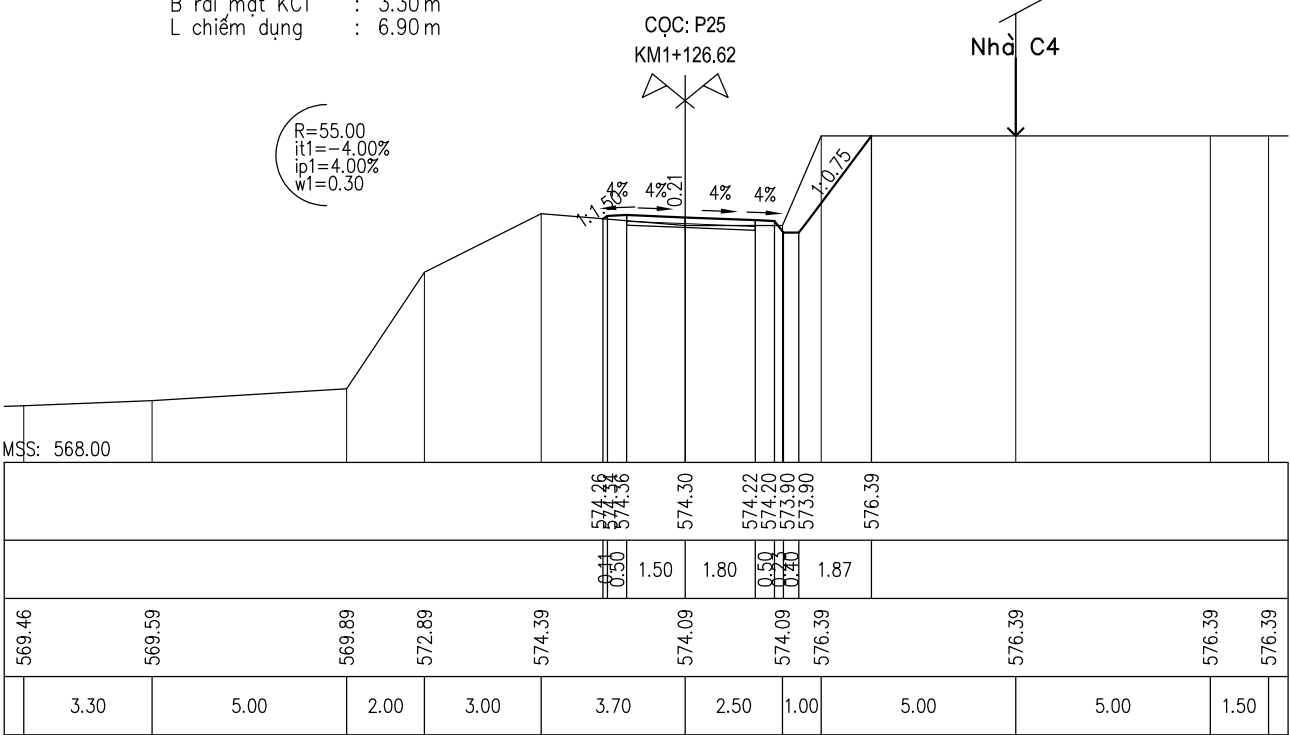
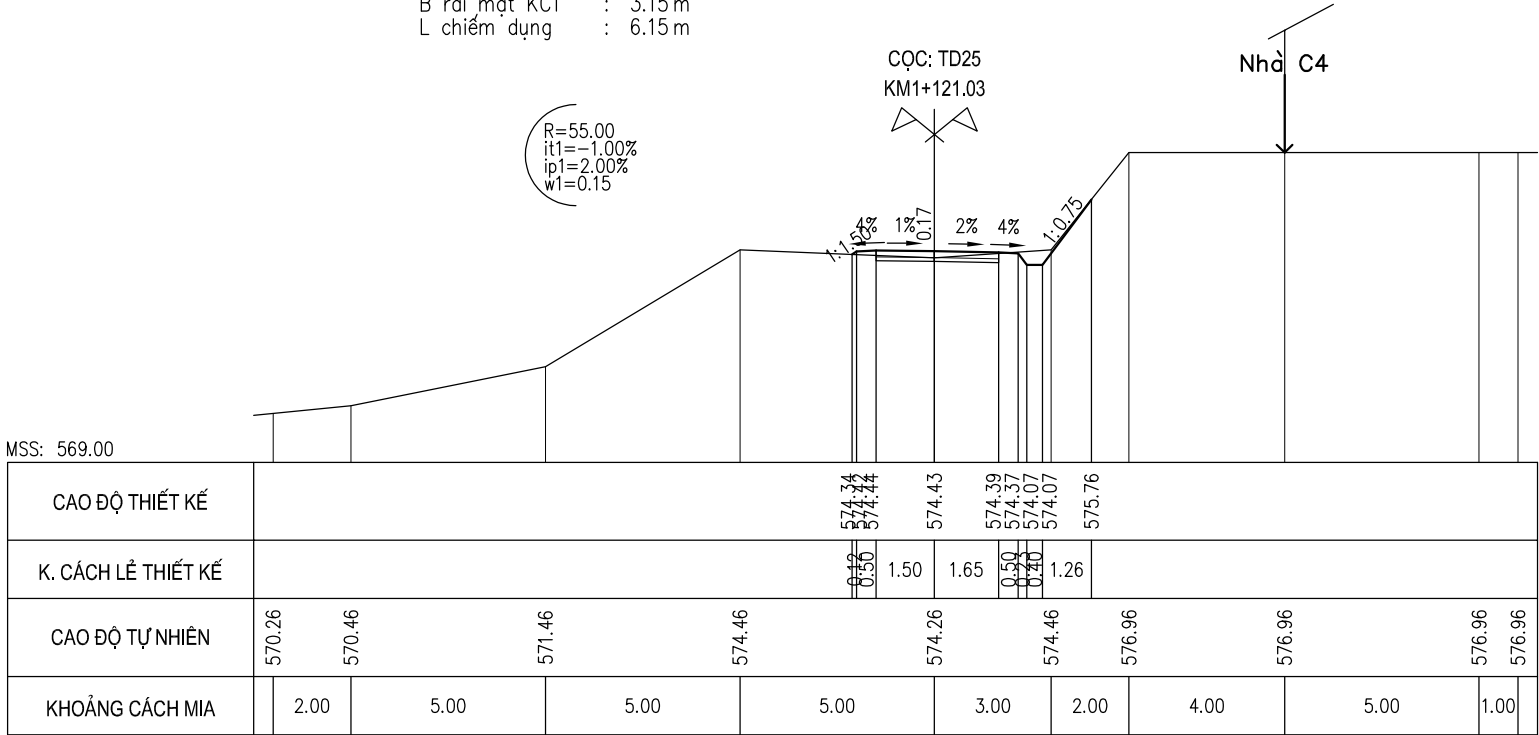
Đào rãnh đất C3 : 0.06m2
Đắp nền K95 : 0.71m2
Đào khuôn đất C3: 0.00m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.93m

Đào rãnh đất C3 : 0.06m2
Đắp nền K95 : 0.72m2
Đào khuôn đất C3: 0.00m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.94m



Đào nền đất C3 : 0.10m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đắp nền K95 : 0.06m2
Đào khuôn đất C3: 0.45m2
B rải mặt KC1 : 3.15m
L chiếm dụng : 6.15m

Đào nền đất C3 : 2.07m2
Đào rãnh đất C3 : 0.17m2
Đắp nền K95 : 0.13m2
Đào khuôn đất C3: 0.29m2
B rải mặt KC1 : 3.30m
L chiếm dụng : 6.90m



Đào nền đất C3 : 2.49m²
Đào rãnh đất C3 : 0.17m²
Đắp nền K95 : 0.43m²
Đào khuôn đất C3 : 0.18m²
B rải mặt KC1 : 3.15m
L chiếm dụng : 8.31m

CỌC: TC25
KM1+132.20

R=55.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

MSS: 568.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	573.60574.13574.15574.14574.10574.06573.76576.75										
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.800.501.501.651.000.402.24										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	569.77	570.05	570.35	573.35573.15573.15572.75573.15573.15573.75	573.95		573.95	576.75	576.75	576.75	576.75
KHOẢNG CÁCH MIA	4.70	5.00	2.00	1.000.400.401.20	2.50	2.80	1.50	5.00	5.00	0.70	

Đào nền đất C3 : 0.10m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đắp nền K95 : 0.14m²
Đào khuôn đất C3 : 0.30m²
B rải mặt KC1 : 3.15m
L chiếm dụng : 5.29m

CỌC: TD26
KM1+137.44

R=40.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

MSS: 568.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	573.75573.86573.92573.94573.92573.86574.07576.87										
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.180.501.651.500.500.400.34										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	569.76569.77	570.07	570.37573.37573.27573.27572.87572.87573.27573.27	573.77	573.57	573.77	574.07	576.87	576.87	576.87	576.87
KHOẢNG CÁCH MIA	0.40	5.00	5.00	2.000.500.401.001.501.003.001.50	5.00	5.00	0.50				

Đào nền đất C3 : 0.18m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đắp nền K95 : 0.03m²
Đào khuôn đất C3 : 0.61m²
B rải mặt KC1 : 3.30m
L chiếm dụng : 5.58m

CỌC: P26
KM1+143.80

R=40.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.30

MSS: 569.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	573.29573.46573.57573.63573.61573.31573.84573.84576.54577.04577.54										
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.280.501.801.500.500.400.400.400.40										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	570.08570.14	570.44	570.74573.44573.24573.24572.84573.24573.24573.44	573.44	573.84	576.54	577.04	577.54			
KHOẢNG CÁCH MIA	1.40	5.00	5.00	1.500.800.400.502.20	3.00	2.00	5.00	5.00			

Đào nền đất C3 : 0.00m²
Đắp nền K95 : 0.02m²
Đào khuôn đất C3 : 0.80m²
B rải mặt KC1 : 3.15m
L chiếm dụng : 7.00m

ĐẶT TẤM ĐẠN RCL 40X40 CỤ

CỌC: TC26
KM1+150.16

R=40.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

MSS: 570.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	573.01573.06573.08573.11573.15573.16573.21573.21572.66572.71572.72										
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.850.501.651.500.502.00										
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	571.01571.41	571.91	572.41573.01	573.11	573.21572.61	572.66	572.71	572.72			
KHOẢNG CÁCH MIA	4.00	5.00	5.00	3.00	4.00	5.00	5.00	1.00			

Đào nền đất C3 : 0.08 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.18 m2
Đắp nền K95 : 0.19 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.15 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 5.22 m

CỌC: TD27
KM1+166.41

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

1:1.54%
2%
2%
4%
0.20
0.60

MSS: 566.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	571.59 571.76 571.79 571.76 571.74 571.44 571.74 571.99												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.22 0.50 1.50 1.50 0.50 0.40 0.40 0.40												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	567.49	567.59	567.79	568.09	571.59	571.59	571.49	571.99	573.99	573.99	573.59	573.99	576.93
KHOẢNG CÁCH MIA	2.50	5.00	5.00	2.22	2.28	1.50	1.50	1.20	0.40	0.40	5.00	4.80	

Đào nền đất C3 : 0.47 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đắp nền K95 : 0.06 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.51 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 5.29 m

CỌC: P27
KM1+176.87

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

1:1.54%
2%
2%
4%
0.15
0.50

MSS: 563.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	570.94 571.06 571.09 571.06 571.94 570.74 571.04 571.62												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.15 0.50 1.50 1.50 0.50 0.40 0.40 0.40												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	564.44	564.44	566.44	570.44	570.94	570.94	571.24	571.74	573.84	573.24	572.84	573.24	576.68
KHOẢNG CÁCH MIA	0.50	5.00	2.00	5.00	2.00	2.50	2.00	1.50	1.50	0.80	0.40	5.00	3.60

Đào nền đất C3 : 0.89 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 5.26 m

CỌC: TC27
KM1+187.34

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

4%
2%
2%
4%
0.00
1:0.50

MSS: 564.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	570.67 570.69 570.72 570.69 570.37 570.37 571.34												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.80 0.80 1.50 1.50 0.50 0.40 0.50												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	565.72	565.72	565.72	568.72	570.72	570.72	571.22	572.52	573.32	573.32	573.32	572.92	576.80
KHOẢNG CÁCH MIA	5.00	5.00	2.00	3.00	2.00	3.00	2.00	0.50	0.40	0.40	5.00	3.70	

Đào nền đất C3 : 1.53 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đắp nền K95 : 0.00 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.74 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 6.37 m

CỌC: H2
KM1+200.00

4%
4%
2%
2%
0.04
1:0.50

MSS: 564.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	570.28 570.30 570.32 570.35 570.36 570.00 570.30 572.30												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.51 0.50 1.50 1.50 0.50 0.40 0.40 1.00												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	565.81	565.81	565.81	565.81	570.31	570.31	570.51	573.01	573.51	573.11	573.51	575.51	577.19
KHOẢNG CÁCH MIA	2.50	5.00	5.00	2.00	2.50	1.70	3.00	0.50	0.40	0.40	5.00	4.20	

Đào nền đất C3 : 2.21m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3: 0.79m2
B rải mặt KC1 : 3.15 m
L chiếm dụng : 6.97 m

CQC: TD28
KM1+205.50

R=50.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

Đào nền đất C3 : 0.82m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3: 0.85m2
B rải mặt KC1 : 3.30 m
L chiếm dụng : 5.85 m

CQC: P28
KM1+214.45

R=50.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.30

MSS: 564.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	570.12 570.16 570.19 570.20 570.18 569.88 570.18 573.39											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.27 0.30 1.65 1.50 0.30 0.33 0.33 1.60											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	565.66	565.66	565.66	565.66	570.16	570.16	570.36	573.66 573.66 573.66 573.66	575.66	577.42		
KHOẢNG CÁCH MIA	2.50	5.00	5.00	2.00	2.50	1.70	3.00	0.40 0.40 0.40	5.00	4.40		

MSS: 564.00

565.91			565.91			565.91			569.91			569.91			570.31			573.91			576.41			577.61		
4.70			5.00			5.00			2.30			2.50			4.00			0.50			5.00			2.40		
									0.40			1.80			1.50			0.50								
									0.40			0.40			0.40			0.40								
									0.40			0.40			0.40			0.60								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								
									569.83			569.83			569.93			569.99								

Đào nền đất C3 : 1.25m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3: 0.82m2
B rải mặt KC1 : 3.15 m
L chiếm dụng : 6.27 m

CQC: TC28
KM1+223.39

R=50.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

Đào nền đất C3 : 0.54m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3: 0.82m2
B rải mặt KC1 : 3.15 m
L chiếm dụng : 6.33 m

CQC: TD29
KM1+240.05

R=41.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.15

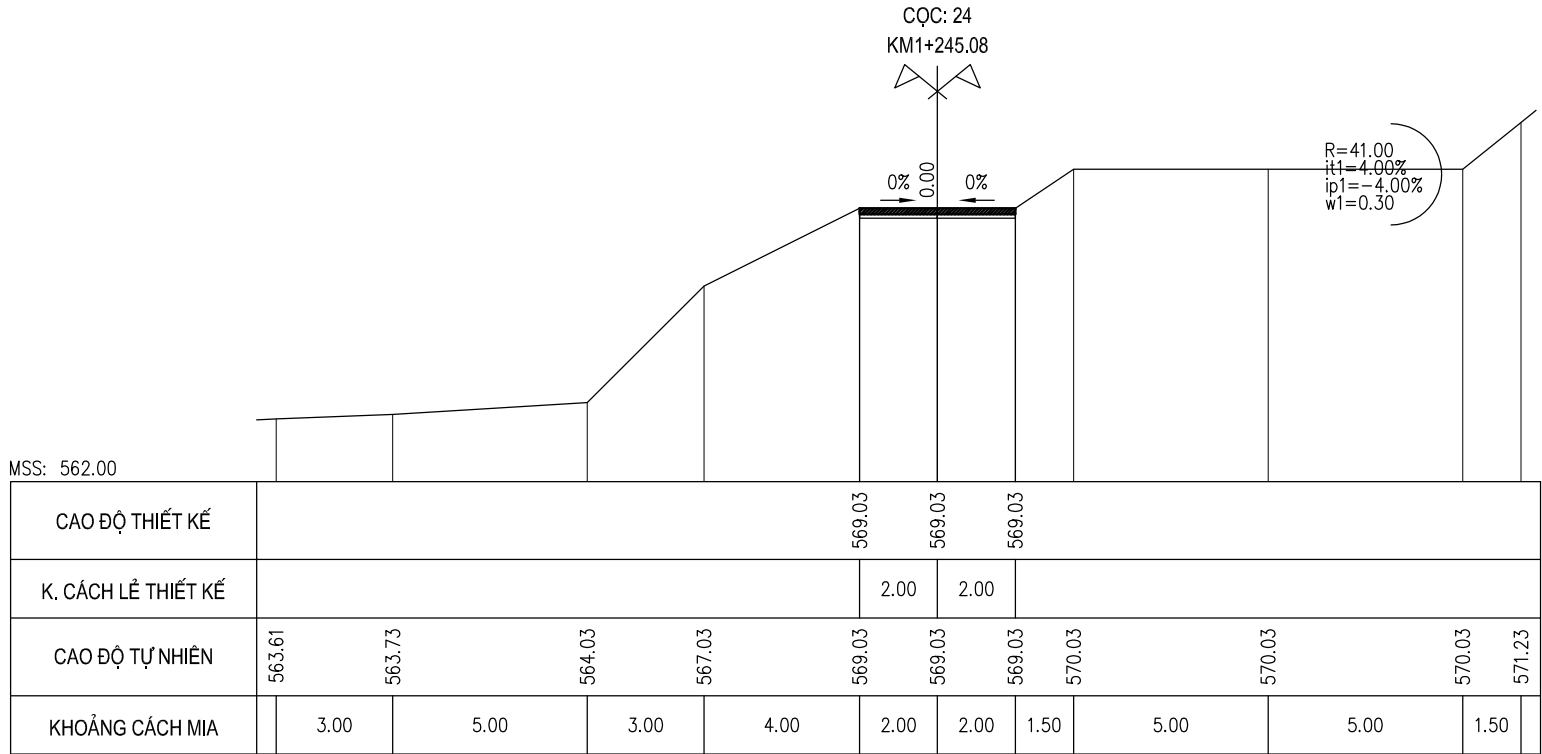
MSS: 564.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	569.58 569.61 569.63 569.66 569.68 569.36 569.36 570.63											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.78 0.50 1.65 1.50 0.50 0.40 0.40 0.40											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	565.44 565.44	565.44	565.44	569.44	569.74	569.74	570.04	572.04	574.04 574.04 573.64 573.64 574.04 574.04	576.54 576.59		
KHOẢNG CÁCH MIA	0.60	5.00	5.00	3.00	1.00	2.40	2.30	3.50	3.50	0.40 0.40 0.40	5.00	0.40

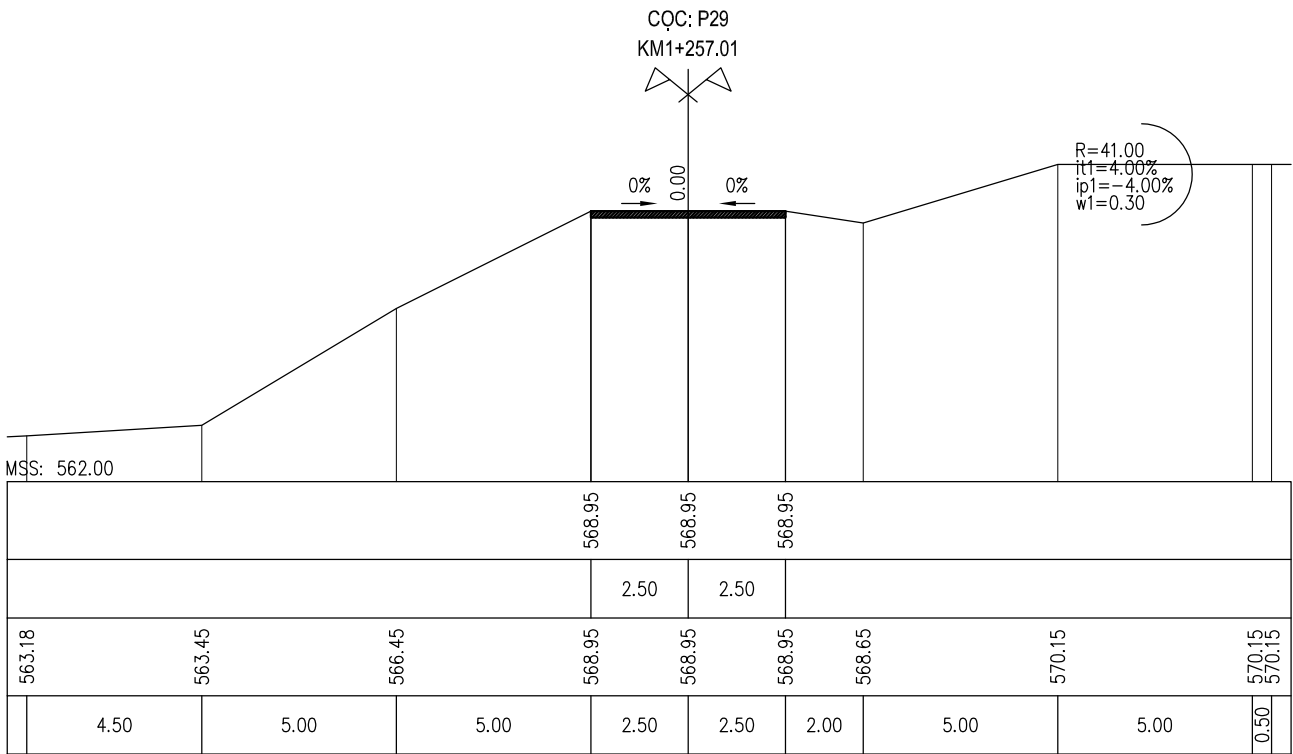
MSS: 561.00

										569.08 569.12 569.14 569.18 569.19 569.17 568.87 569.41																																																																																									
										1.15 0.50 1.65 1.50 0.50 0.40 0.40																																																																																									
562.30 562.33										562.63										566.63										569.13										569.23										569.53										573.53										576.03										577.03																			
0.80										5.00										3.00										5.00										3.20										5.00										3.00										5.00										2.00																			

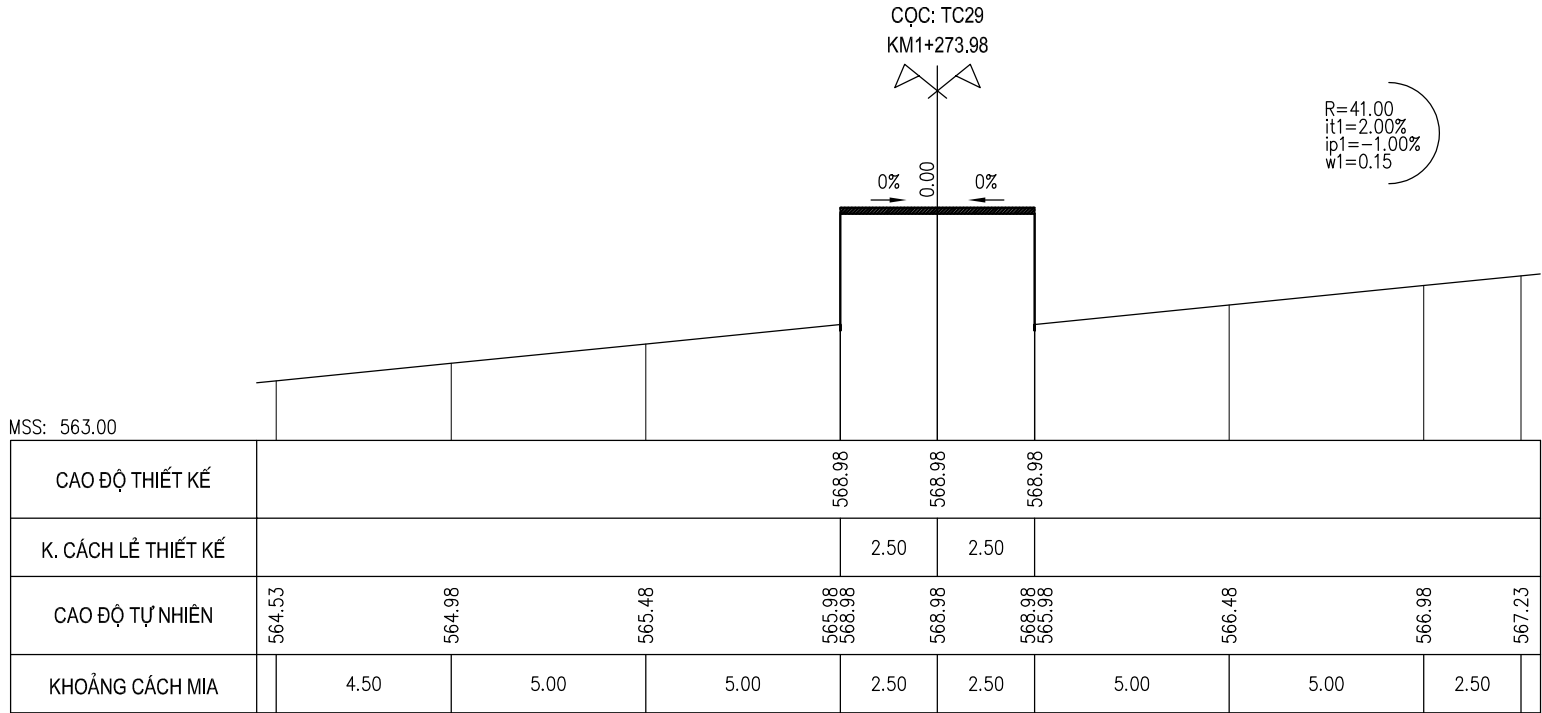
Đào, khuôn đất C3 : 1.04 m2
B rải mặt KC1 : 4.00 m
L chiếm dụng : 4.00 m



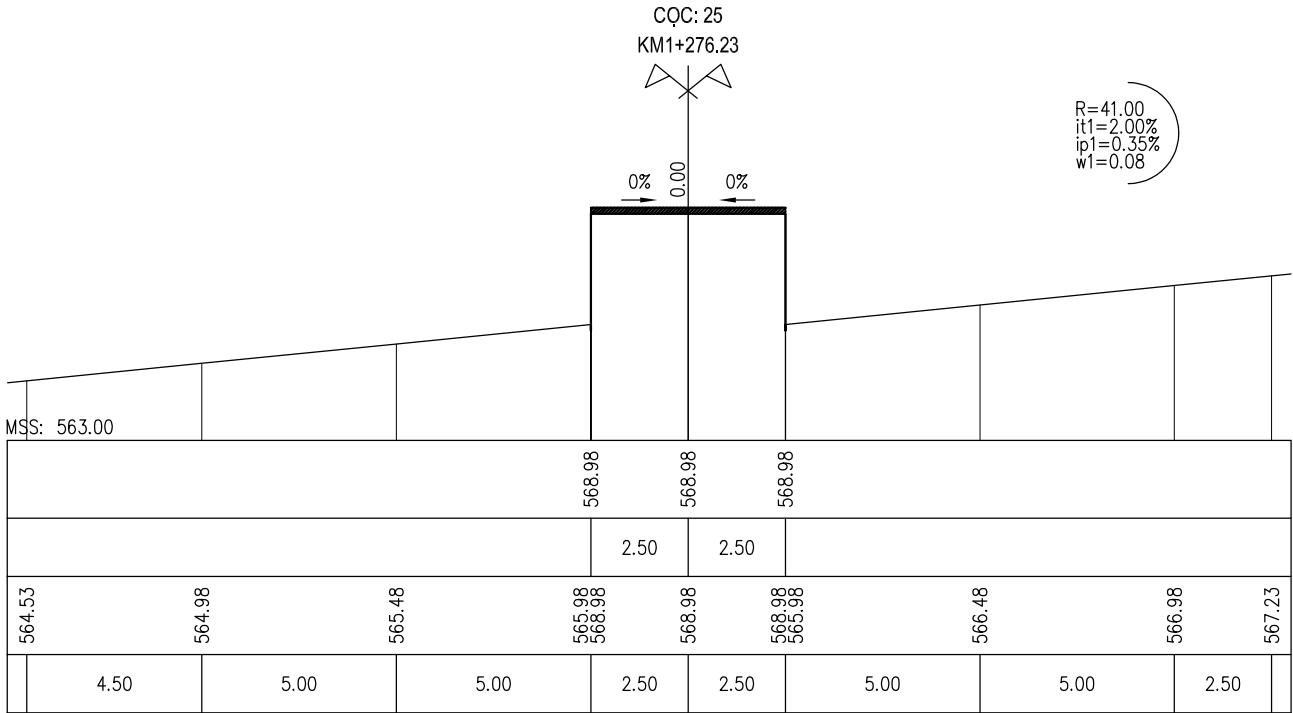
L chiếm dụng : 5.00 m



L chiếm dụng : 5.00 m

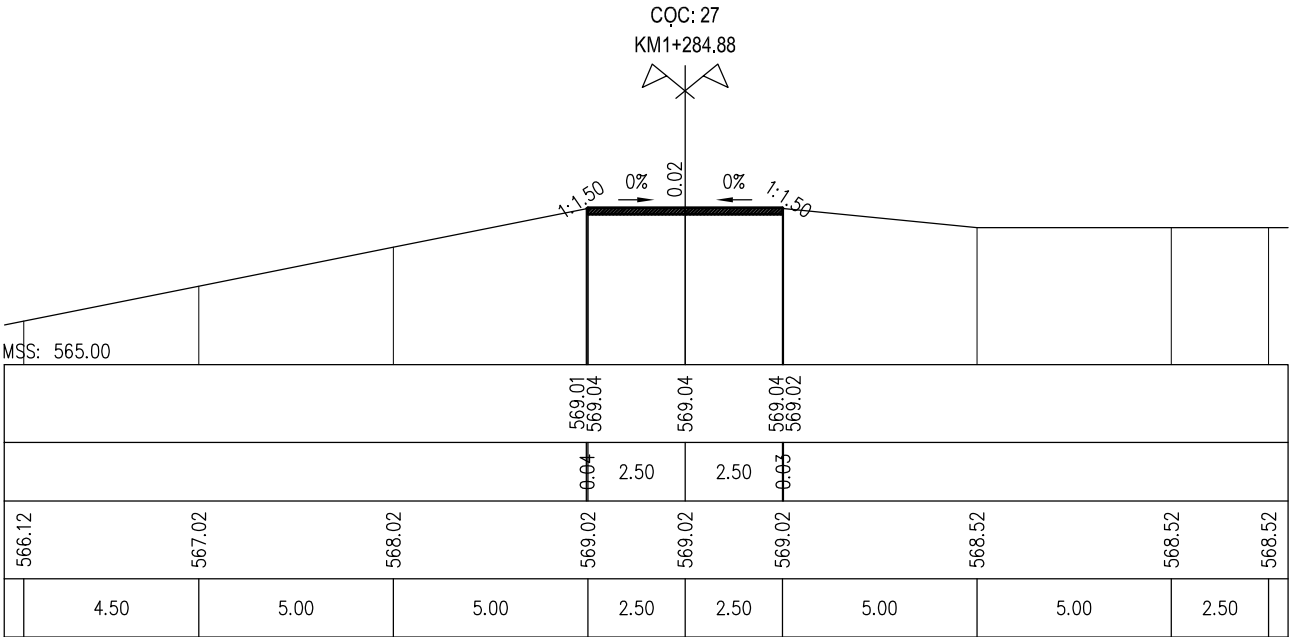
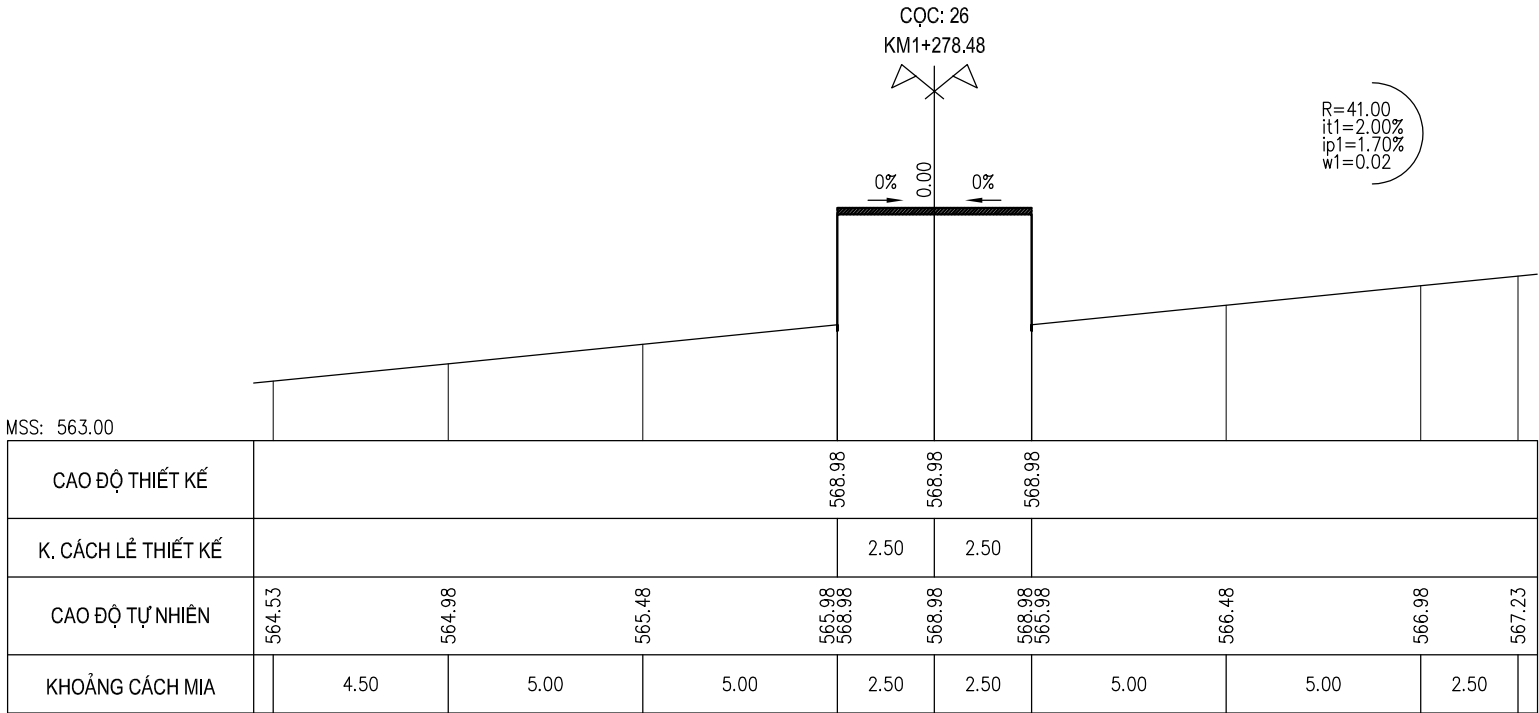


L chiếm dụng : 5.00 m



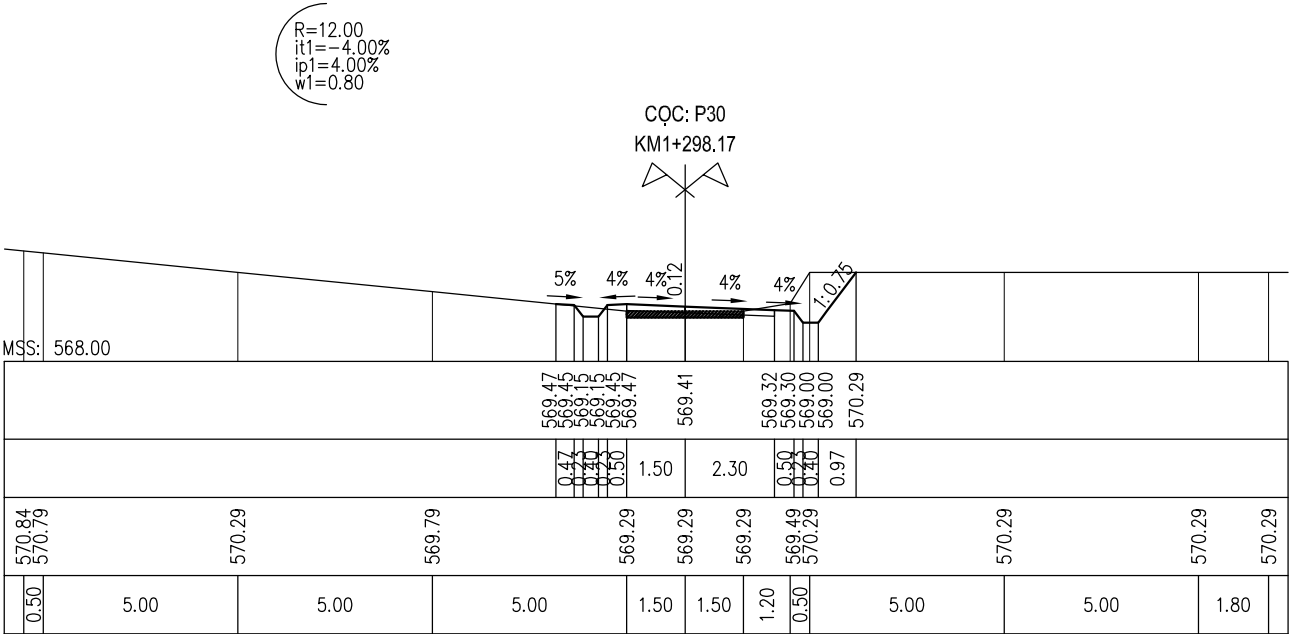
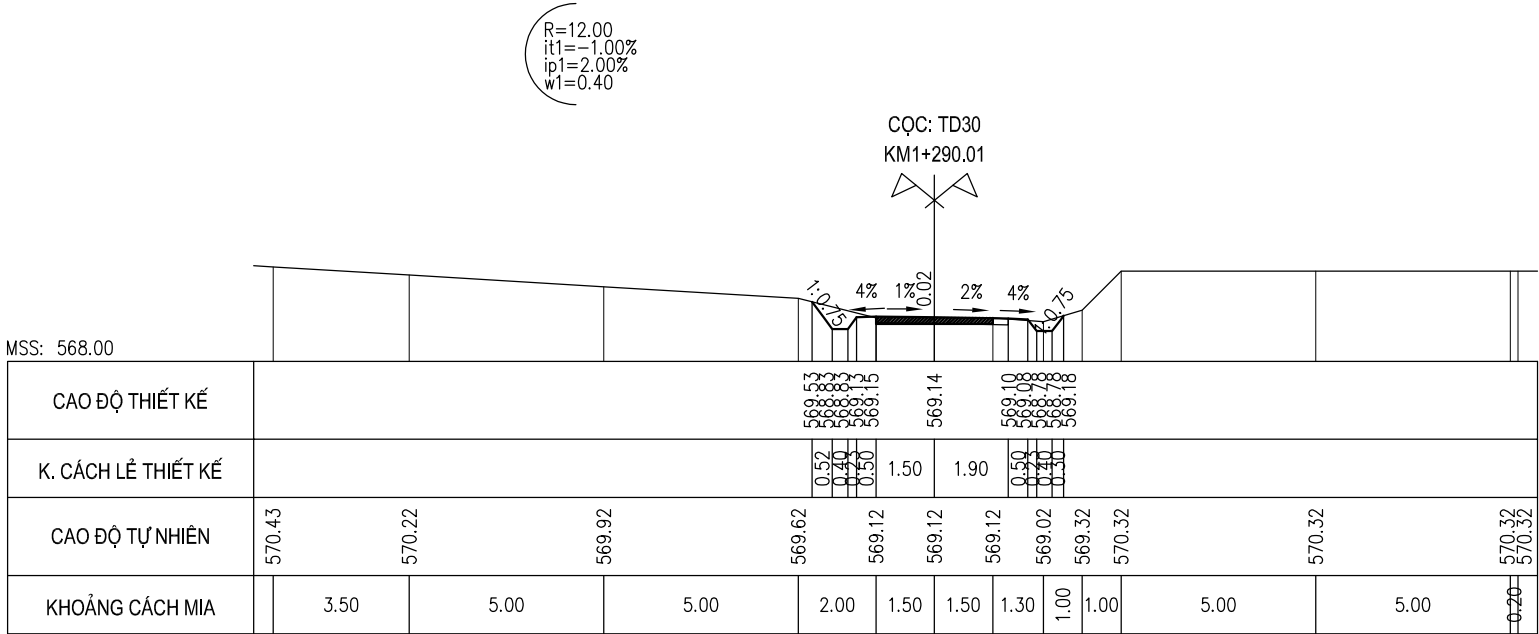
L chiếm dụng : 5.00 m

Đắp nền K95 : 0.00m2
Đào khuôn đất C3 : 0.71m2
B rải mặt KC2 : 5.00m
L chiếm dụng : 5.07 m



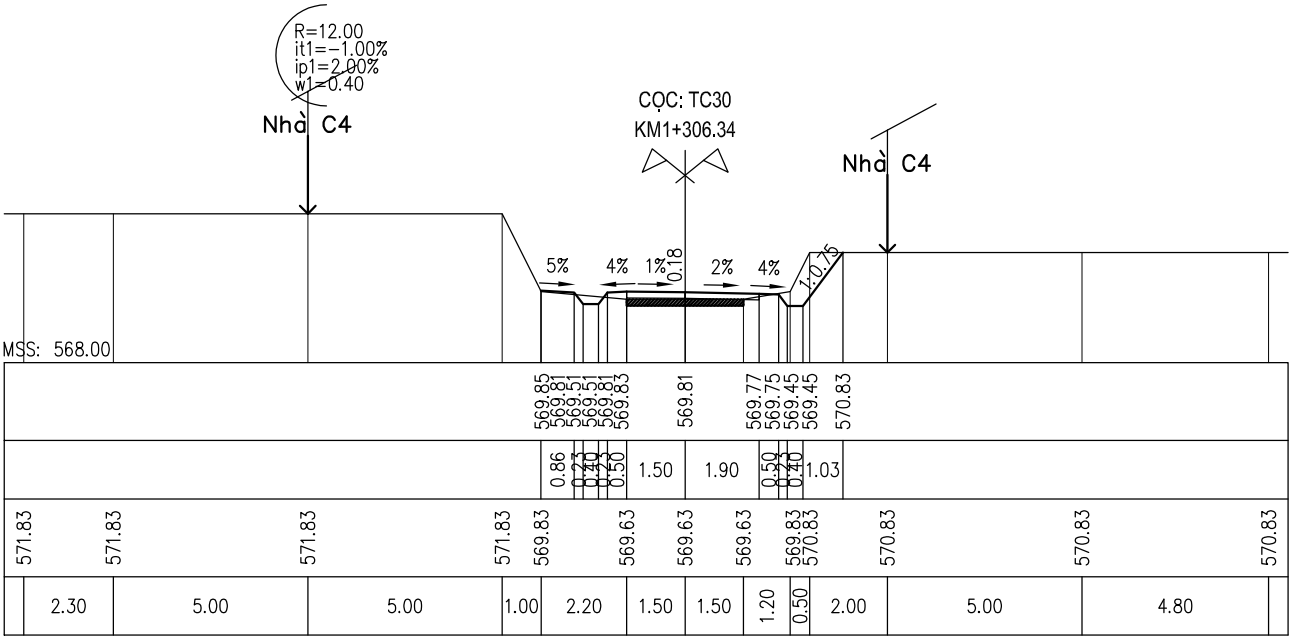
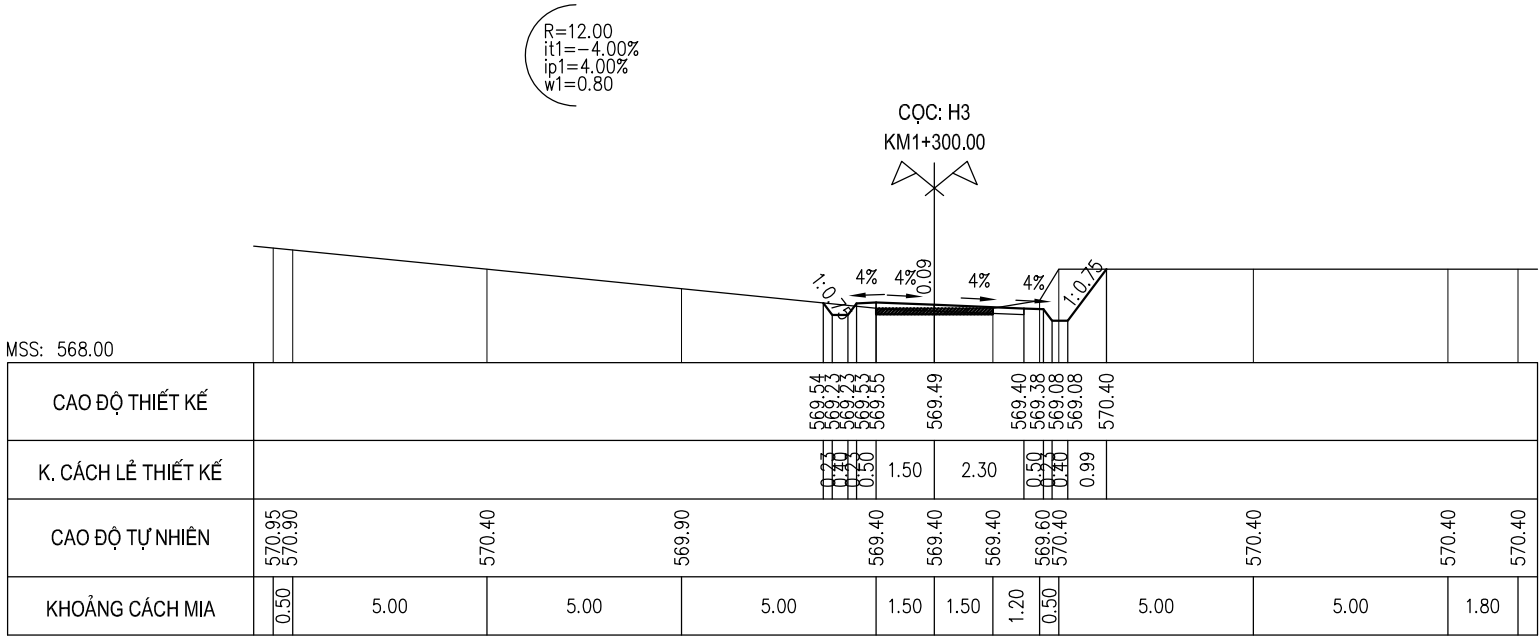
Đào nền đất C3 : 0.27 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.35 m2
Đắp nền K95 : 0.01 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.49 m2
B rải mặt KC2 : 3.40 m
L chiếm dụng : 6.47 m

Đào nền đất C3 : 1.20 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.32 m2
Đắp nền K95 : 0.09 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.25 m2
B rải mặt KC2 : 3.80 m
L chiếm dụng : 7.71 m



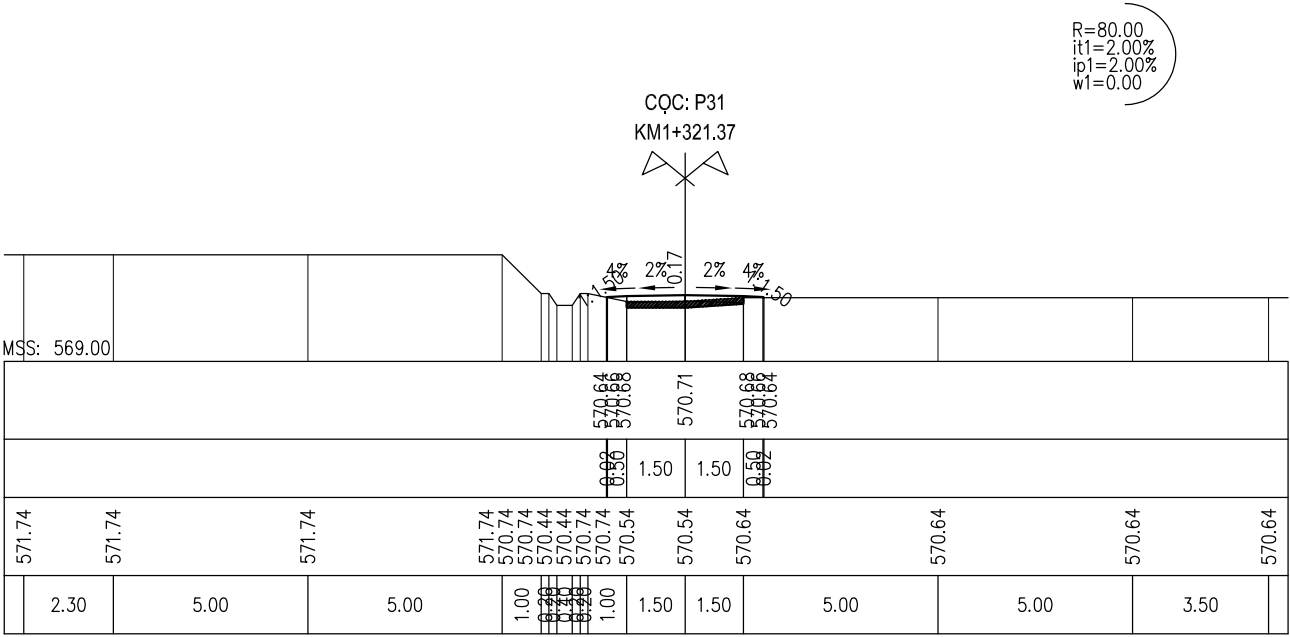
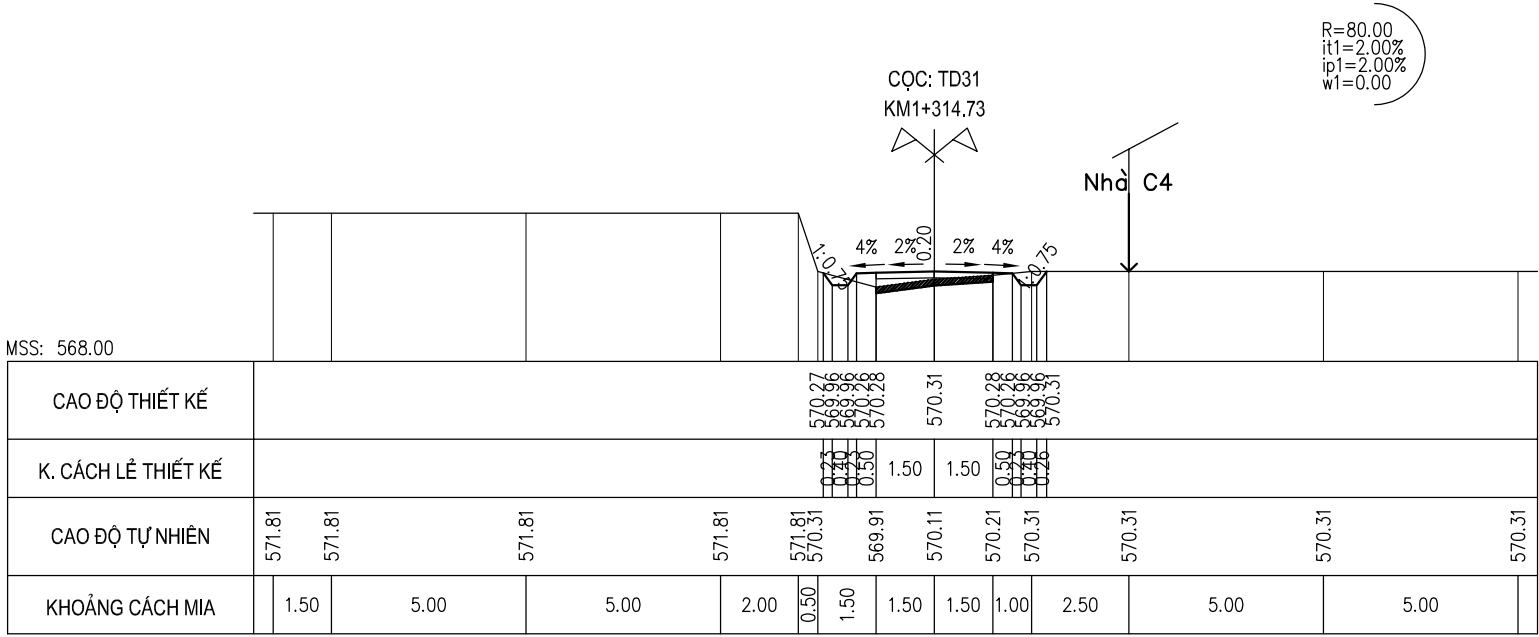
Đào nền đất C3 : 1.29m2
Đào rãnh đất C3 : 0.35m2
Đắp nền K95 : 0.06m2
Đào khuôn đất C3: 0.34m2
B rải mặt KC2 : 3.80m
L chiếm dụng : 7.27m

Đào nền đất C3 : 0.79m2
Đào rãnh đất C3 : 0.30m2
Đắp nền K95 : 0.19m2
Đào khuôn đất C3: 0.02m2
B rải mặt KC2 : 3.40m
L chiếm dụng : 7.77m



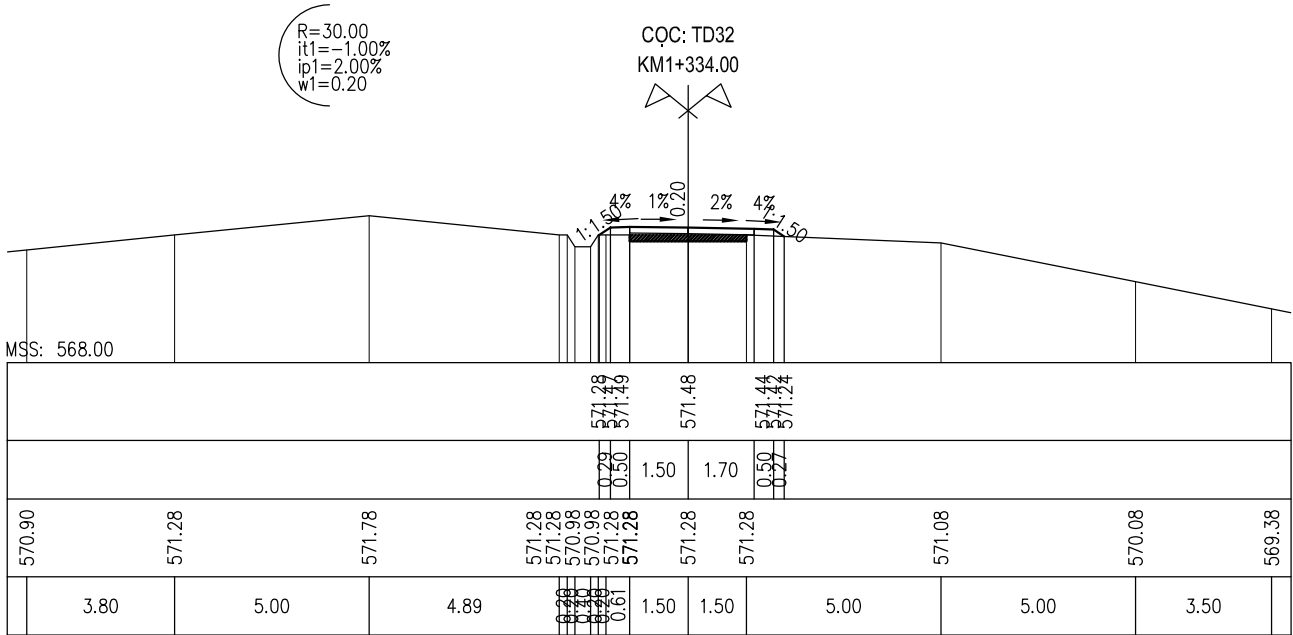
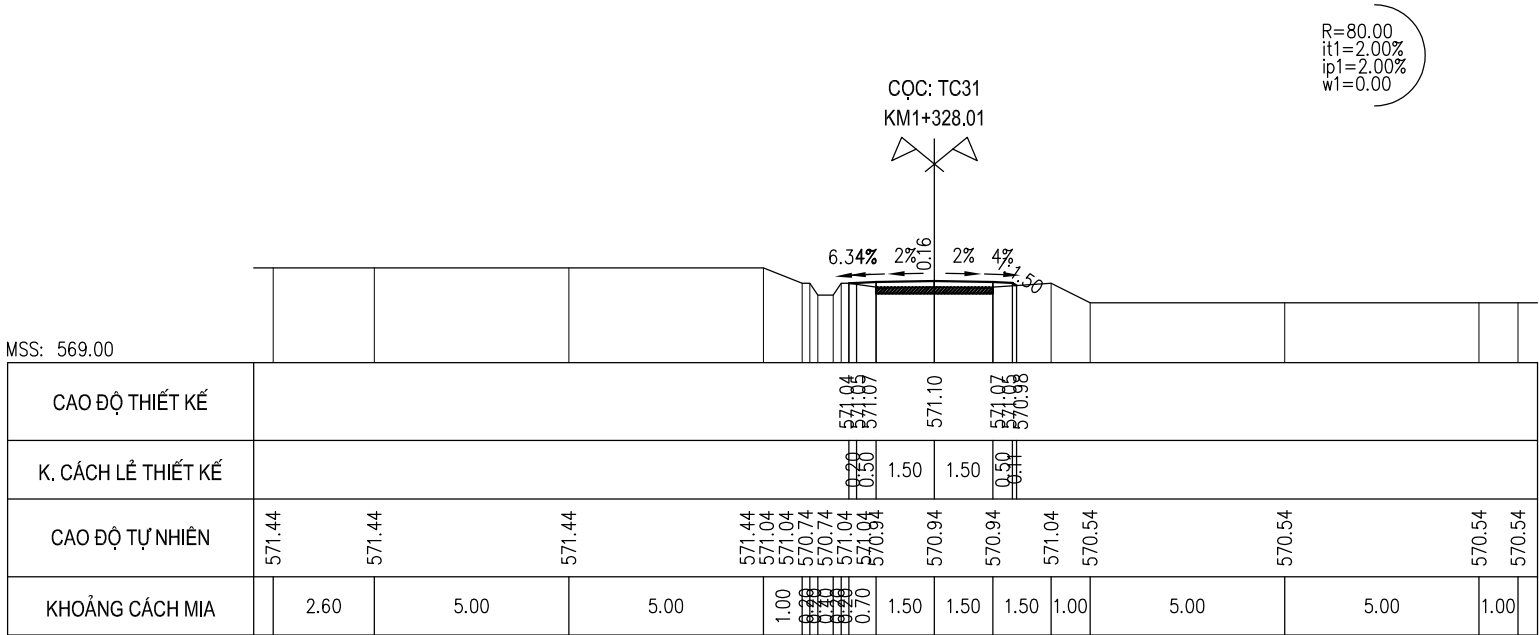
Đào nền đất C3 : 0.03m2
Đào rãnh đất C3 : 0.30m2
Đắp nền K95 : 0.38m2
Đào khuôn đất C3: 0.05m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 5.75m

Đắp nền K95 : 0.05m2
Đào khuôn đất C3: 0.10m2
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.04m



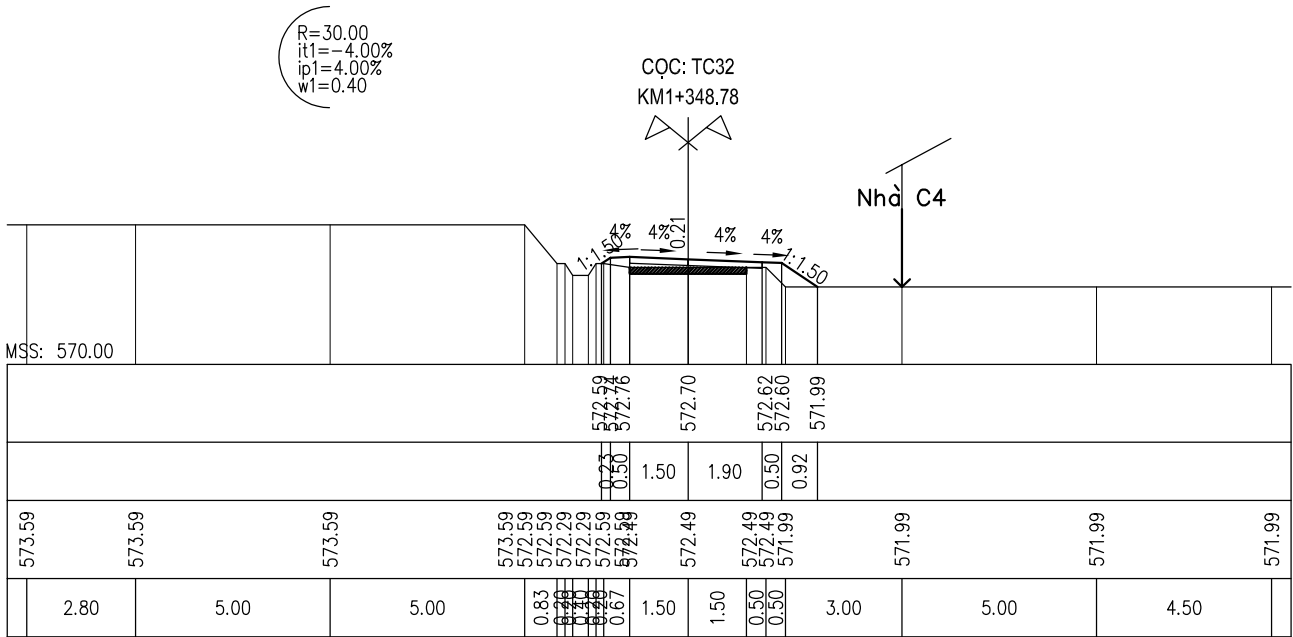
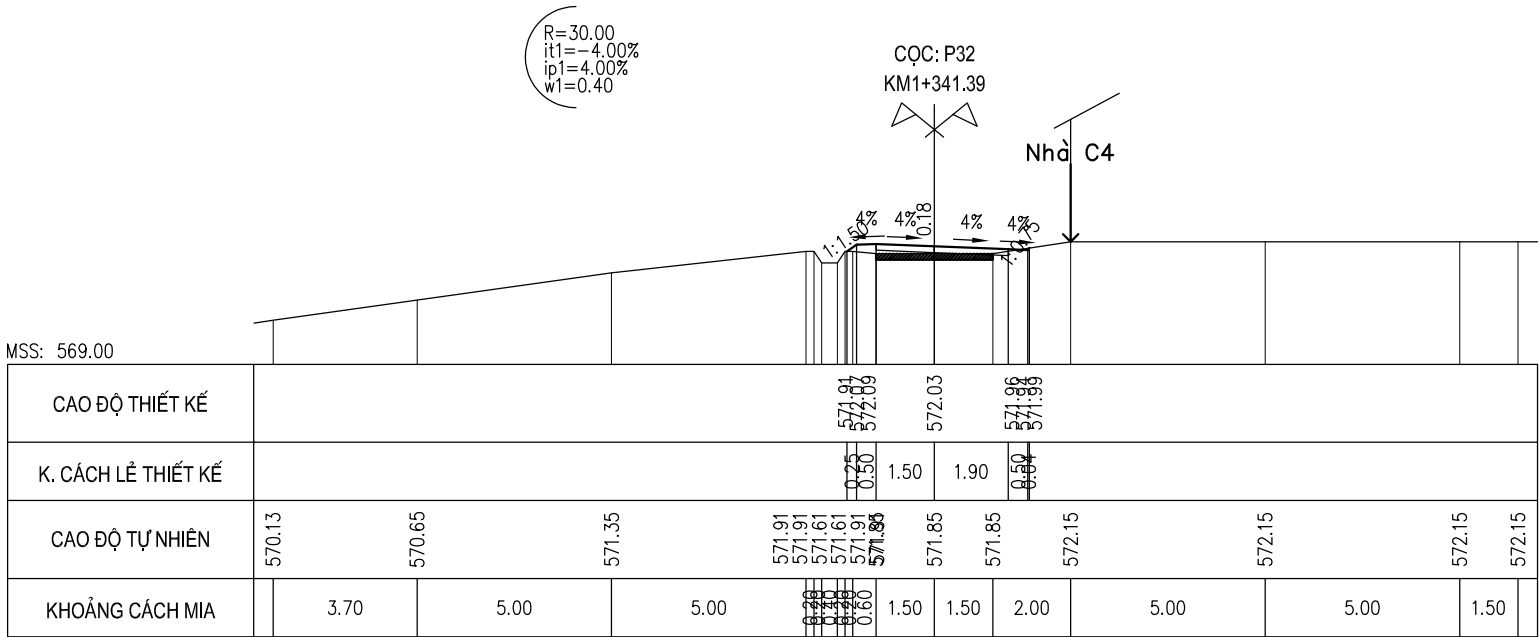
Đắp nền K95 : 0.11m2
Đào khuôn đất C3 : 0.04 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.31m

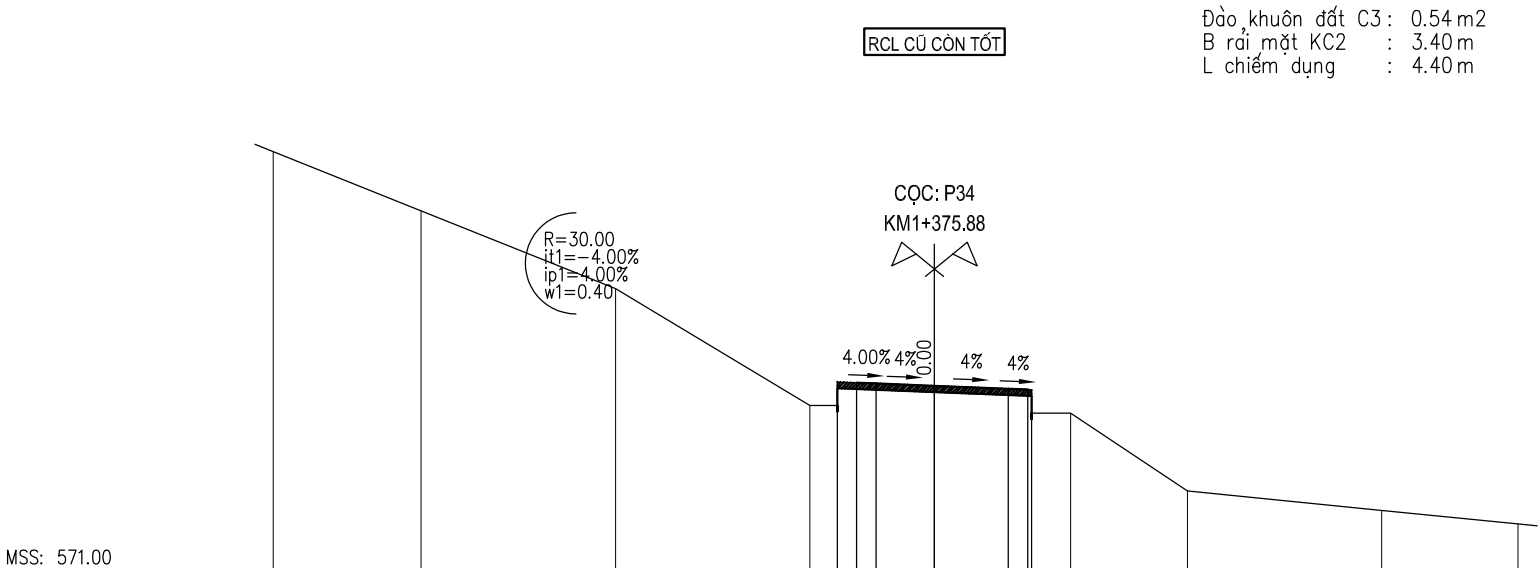
Đắp nền K95 : 0.34 m2
B rải mặt KC2 : 3.20 m
L chiếm dụng : 4.76 m



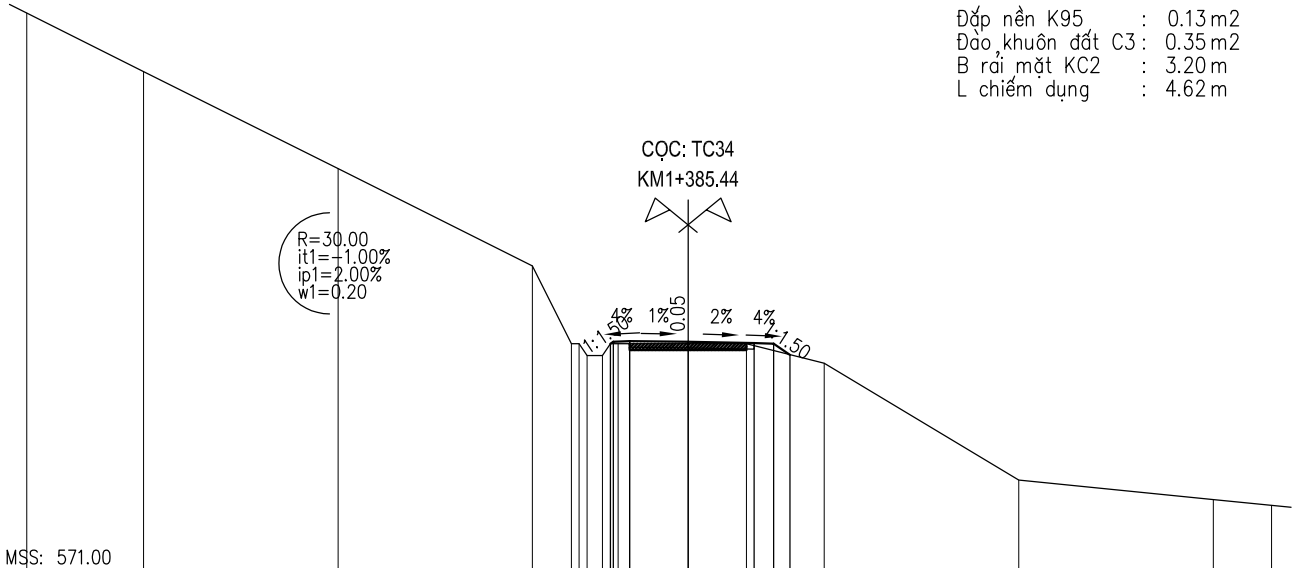
Đào nền đất C3 : 0.01m2
Đắp nền K95 : 0.22m2
Đào khuôn đất C3 : 0.05m2
B rải mặt KC2 : 3.40 m
L chiếm dụng : 4.69 m

Đắp nền K95 : 0.70m2
Đào khuôn đất C3 : 0.01m2
B rải mặt KC2 : 3.40 m
L chiếm dụng : 5.55 m

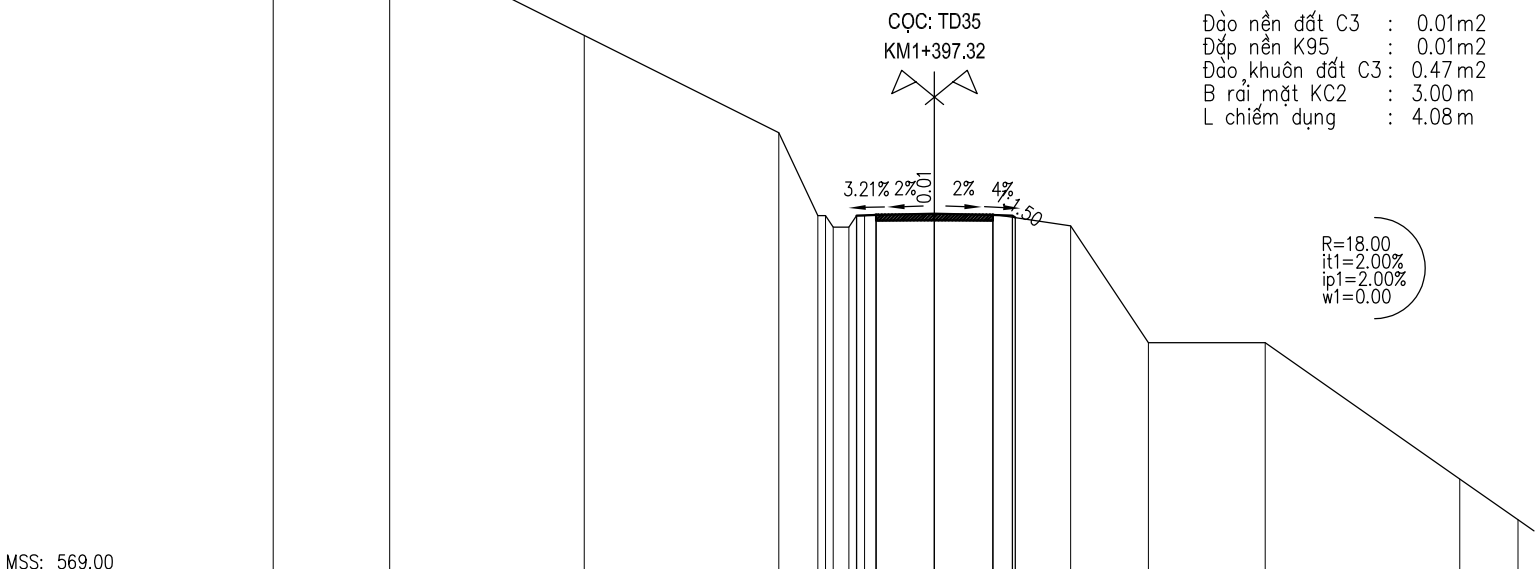




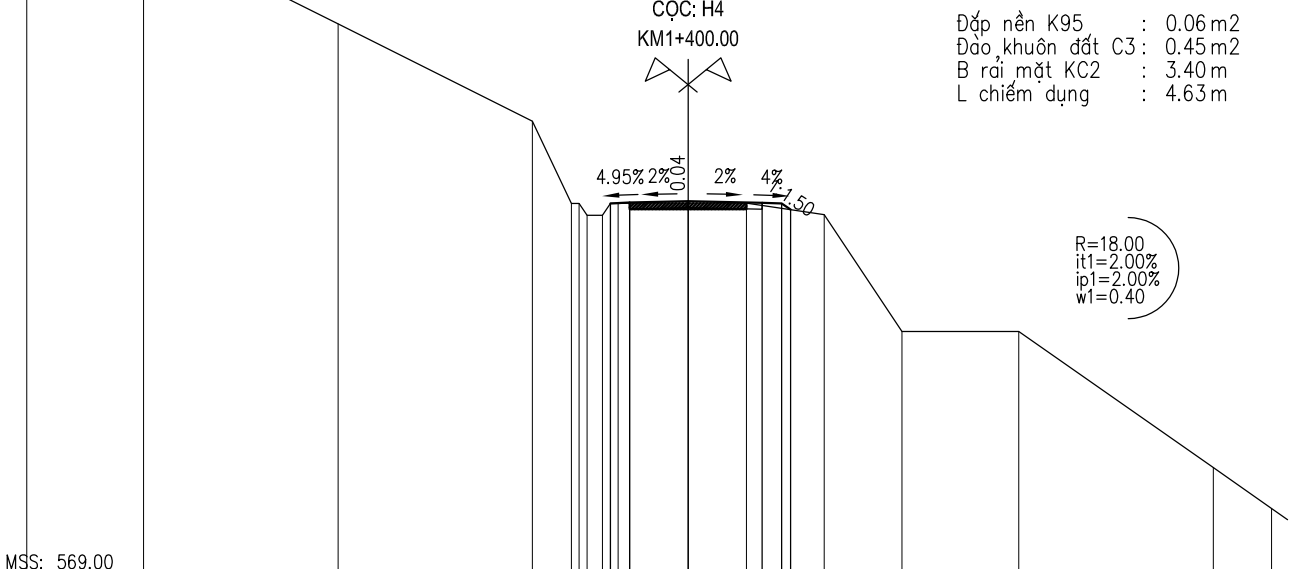
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	575.83 575.81 575.75 575.67 573.65											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.90 0.50											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	581.77	580.25	578.25	575.25 575.25 573.85	575.75	575.65 575.05	575.05	573.05	572.55	572.20		
KHOẢNG CÁCH MIA		3.80	5.00	5.00	0.70 2.50	2.50	1.00	3.00	5.00	3.50		



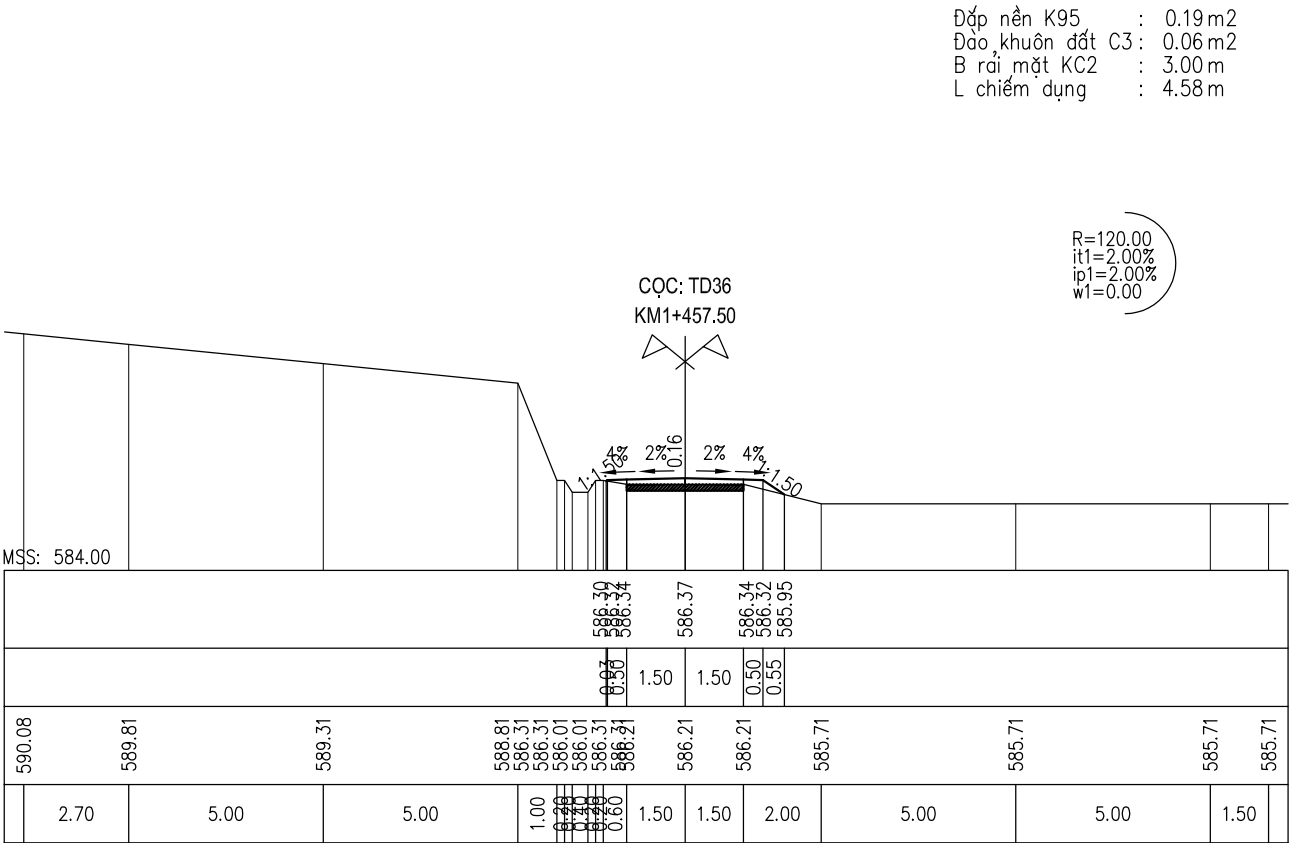
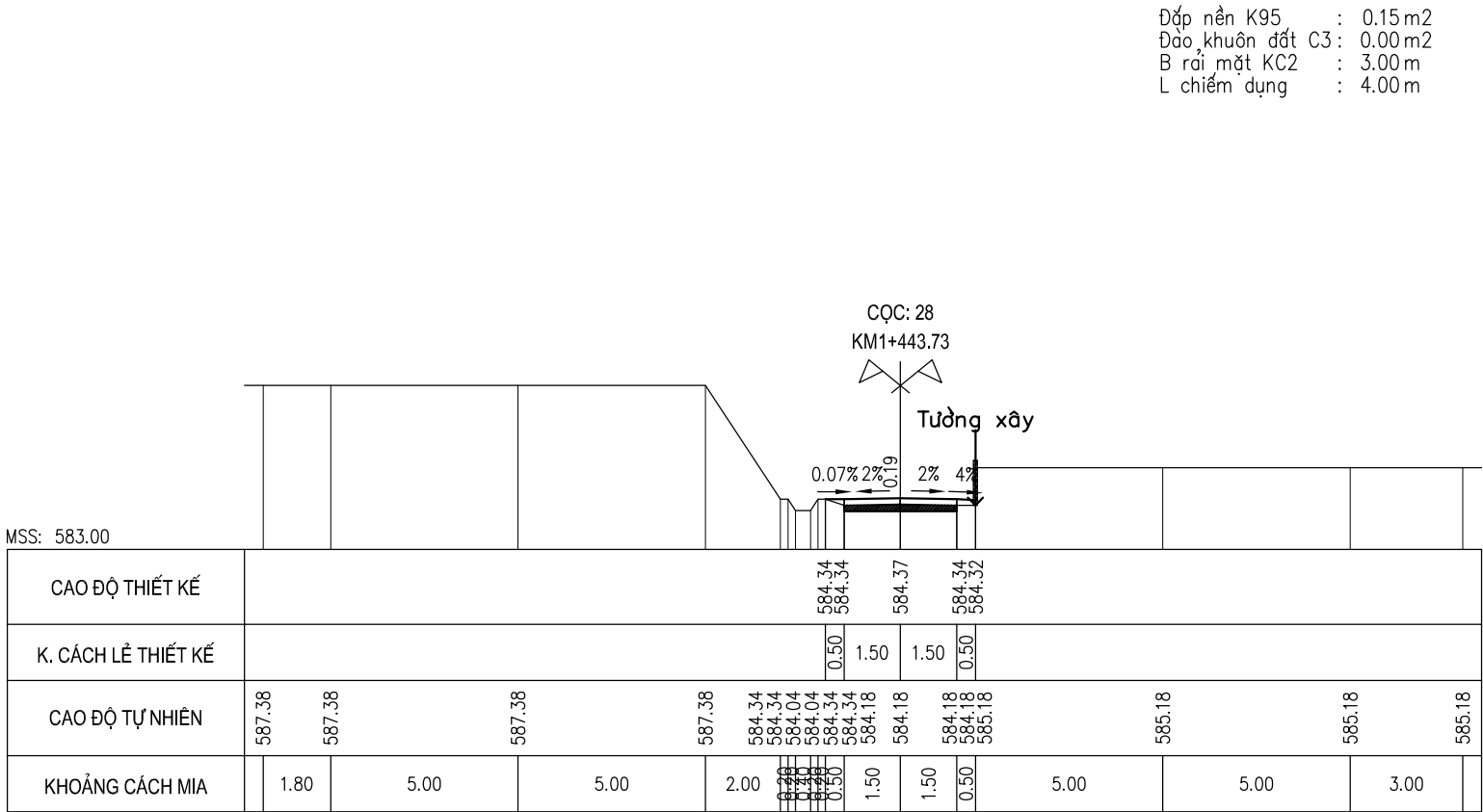
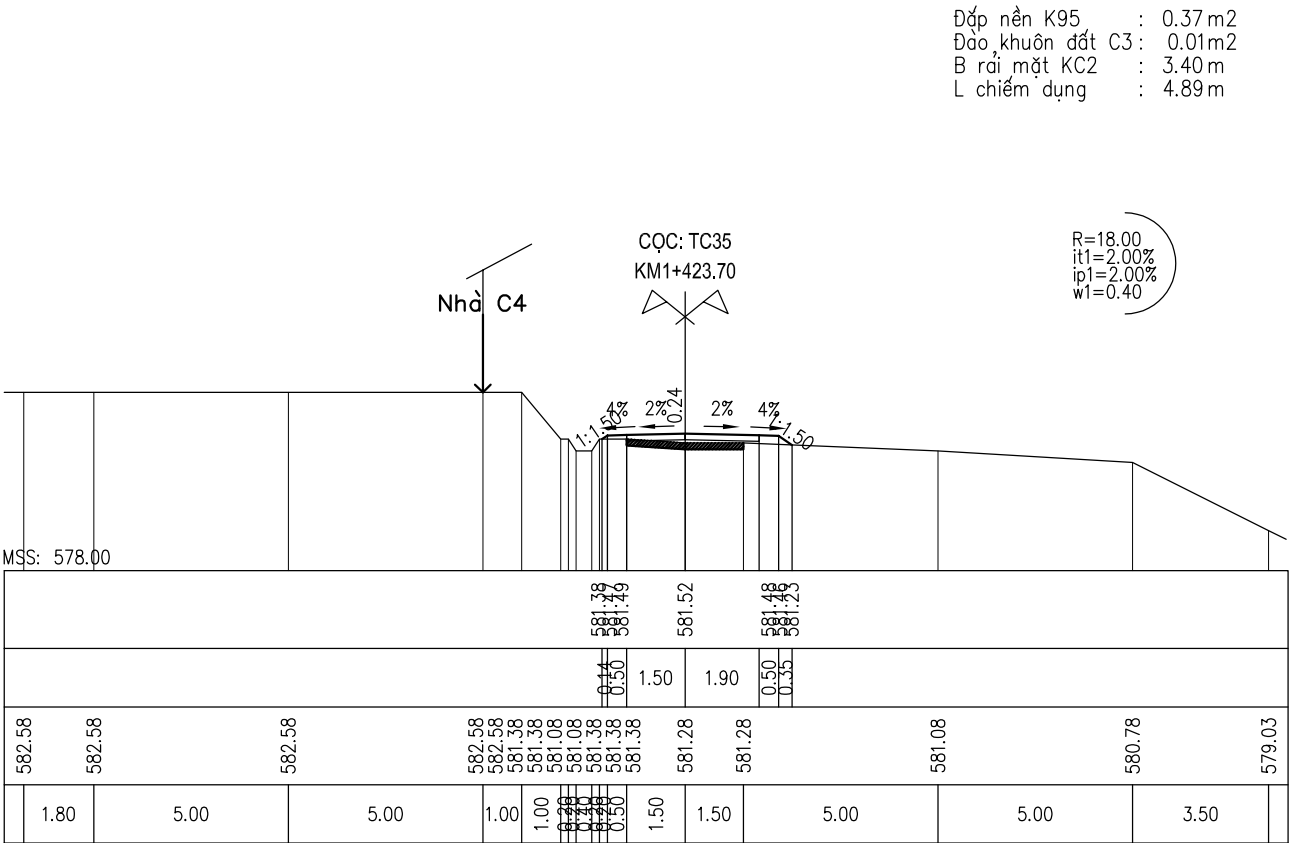
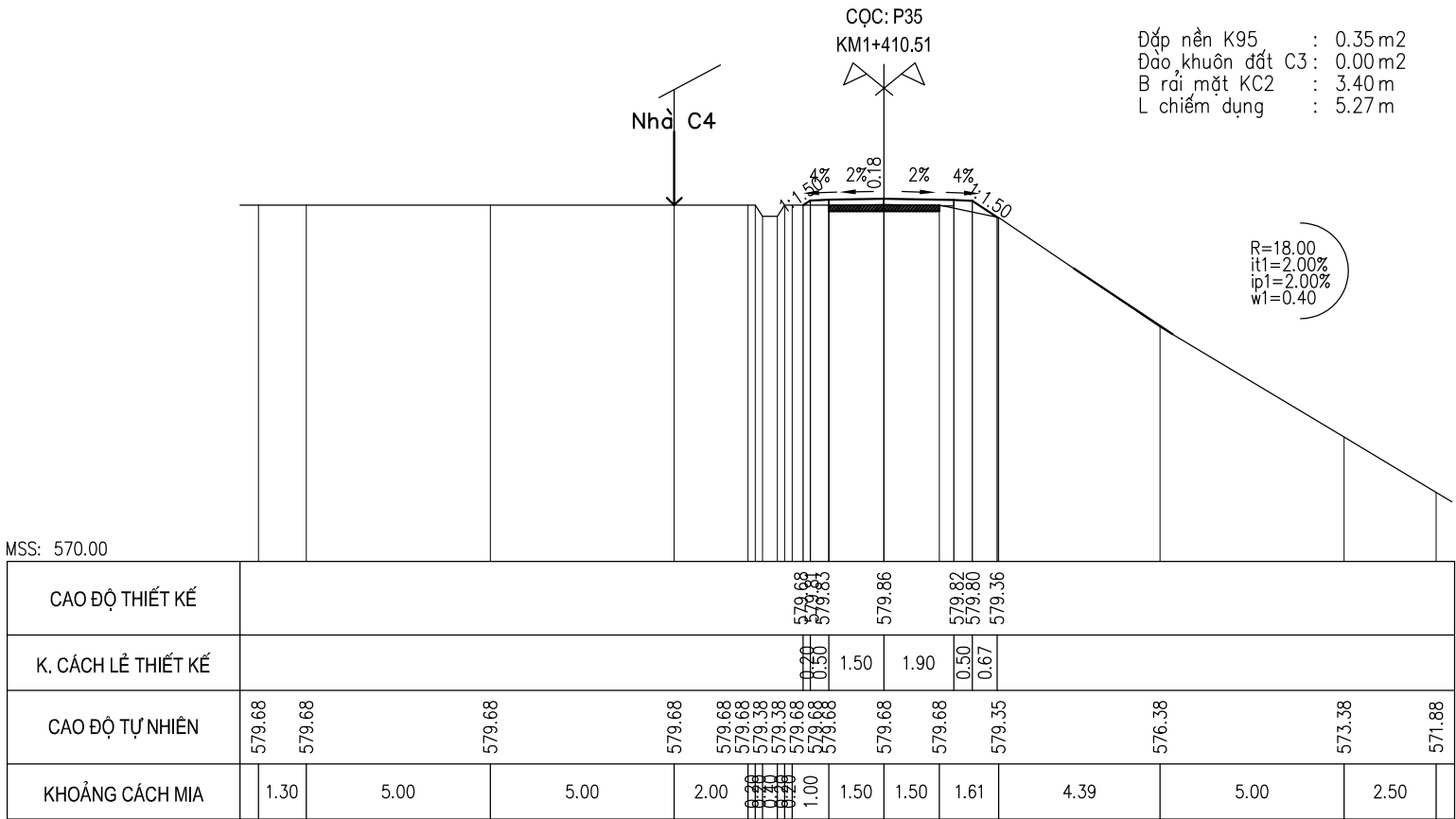
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	576.83 576.83 576.83 576.83 576.83											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.42 1.50 1.70 0.50 0.42											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	585.33	583.83	581.33	578.83 576.83 576.83 576.53 576.33 576.83	576.83	576.83	576.83	576.83	576.83	576.83	572.83	572.68
KHOẢNG CÁCH MIA		3.00	5.00	5.00	1.00 0.42 0.42 0.42 0.42	1.50	1.50	2.00	5.00	5.00	1.50	



CAO ĐỘ THIẾT KẾ	578.25 578.26 578.29 578.28 578.19											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.50 0.50											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	586.88	585.38	582.88	580.38 578.25 578.25 577.95 578.25 578.25 578.28	578.28	578.28	577.98	574.98	574.98	571.48	570.43	
KHOẢNG CÁCH MIA		3.00	5.00	5.00	1.00 0.42 0.42 0.42 0.42	1.50	1.50	2.00	2.00	3.00	5.00	1.50

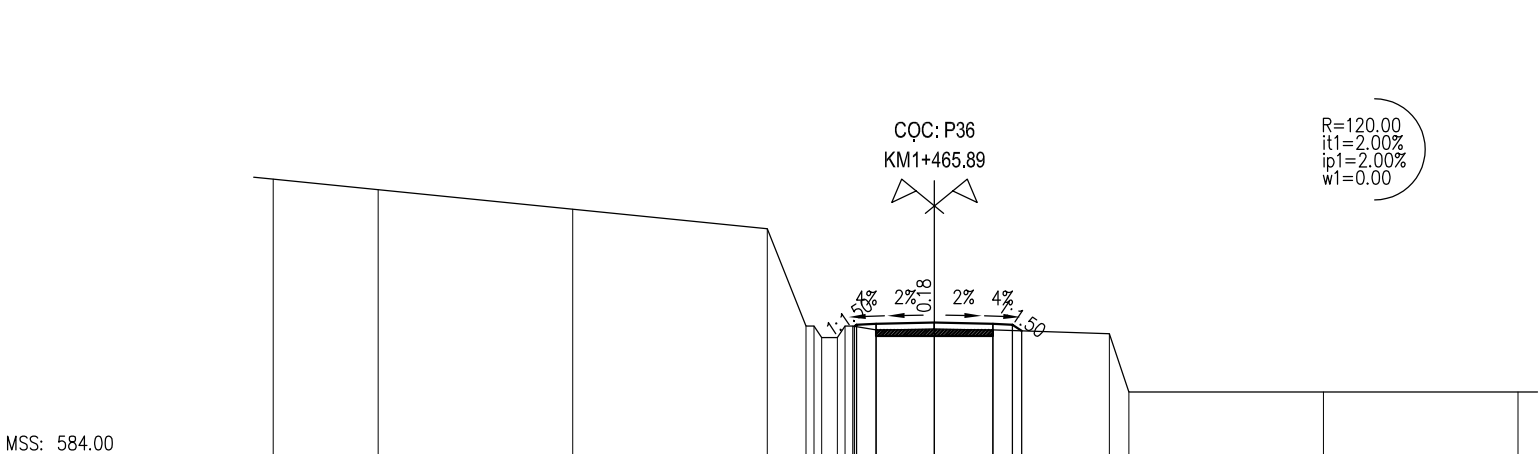


CAO ĐỘ THIẾT KẾ	578.56 578.58 578.61 578.57 578.40											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.90 0.50											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	587.17	585.67	583.17	580.67 578.56 578.56 578.26 578.26 578.56 578.56	578.57	578.57	578.57	578.57	578.57	578.57	571.77	570.72
KHOẢNG CÁCH MIA		3.00	5.00	5.00	1.00 0.42 0.42 0.42 0.42	1.50	1.50	2.00	2.00	3.00	5.00	1.50

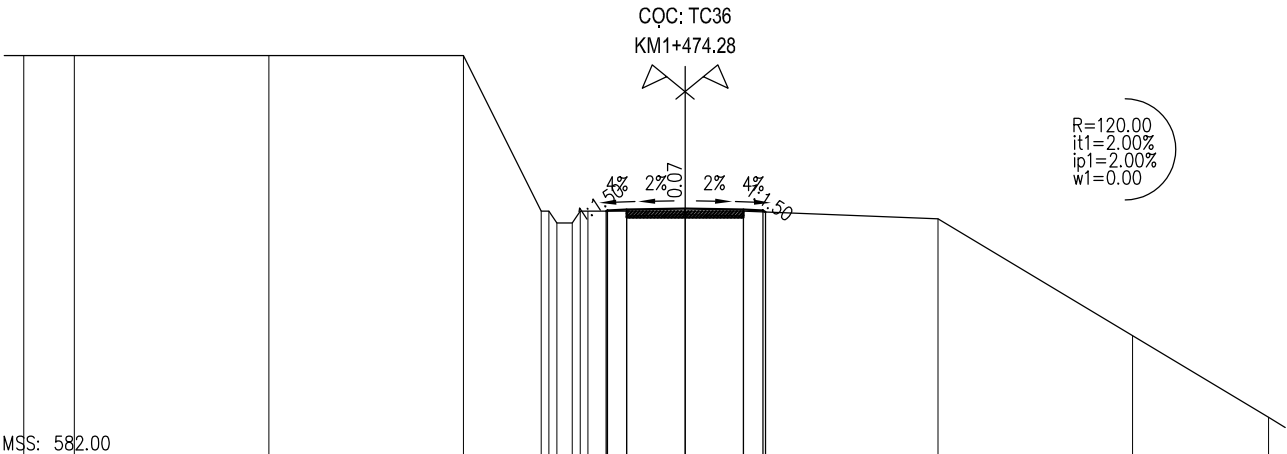


Đắp nền K95 : 0.18 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.00 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.30 m

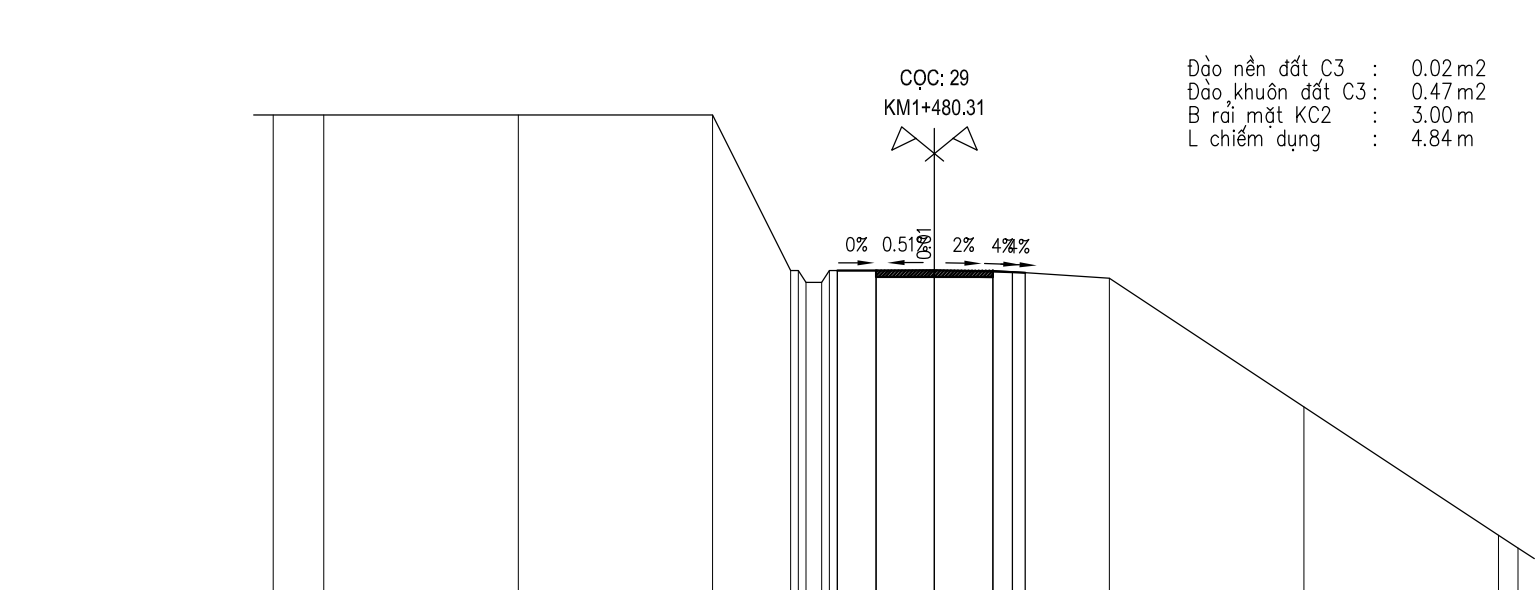
Đắp nền K95 : 0.04 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.31 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 4.09 m



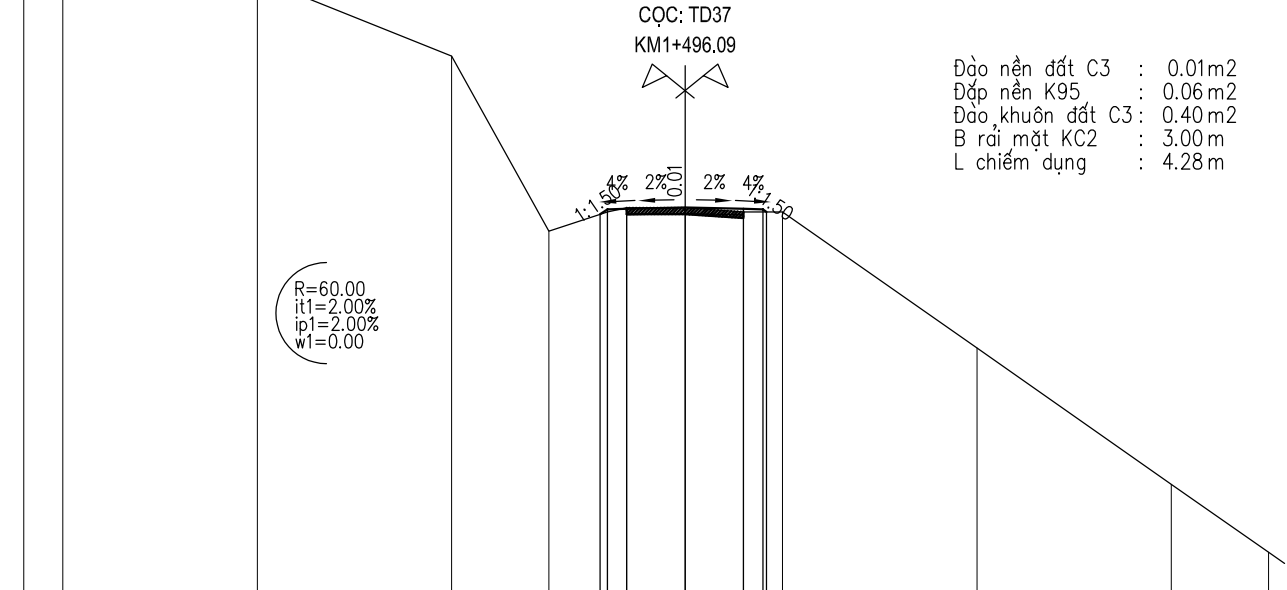
CAO ĐỘ THIẾT KẾ												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	591.13	590.86	590.36	589.86	587.36	587.06	587.36	587.26	587.16	585.66	585.66	
KHOẢNG CÁCH MIA	2.70	5.00	5.00	1.00	0.60	1.50	1.50	3.00	0.50	5.00	5.00	



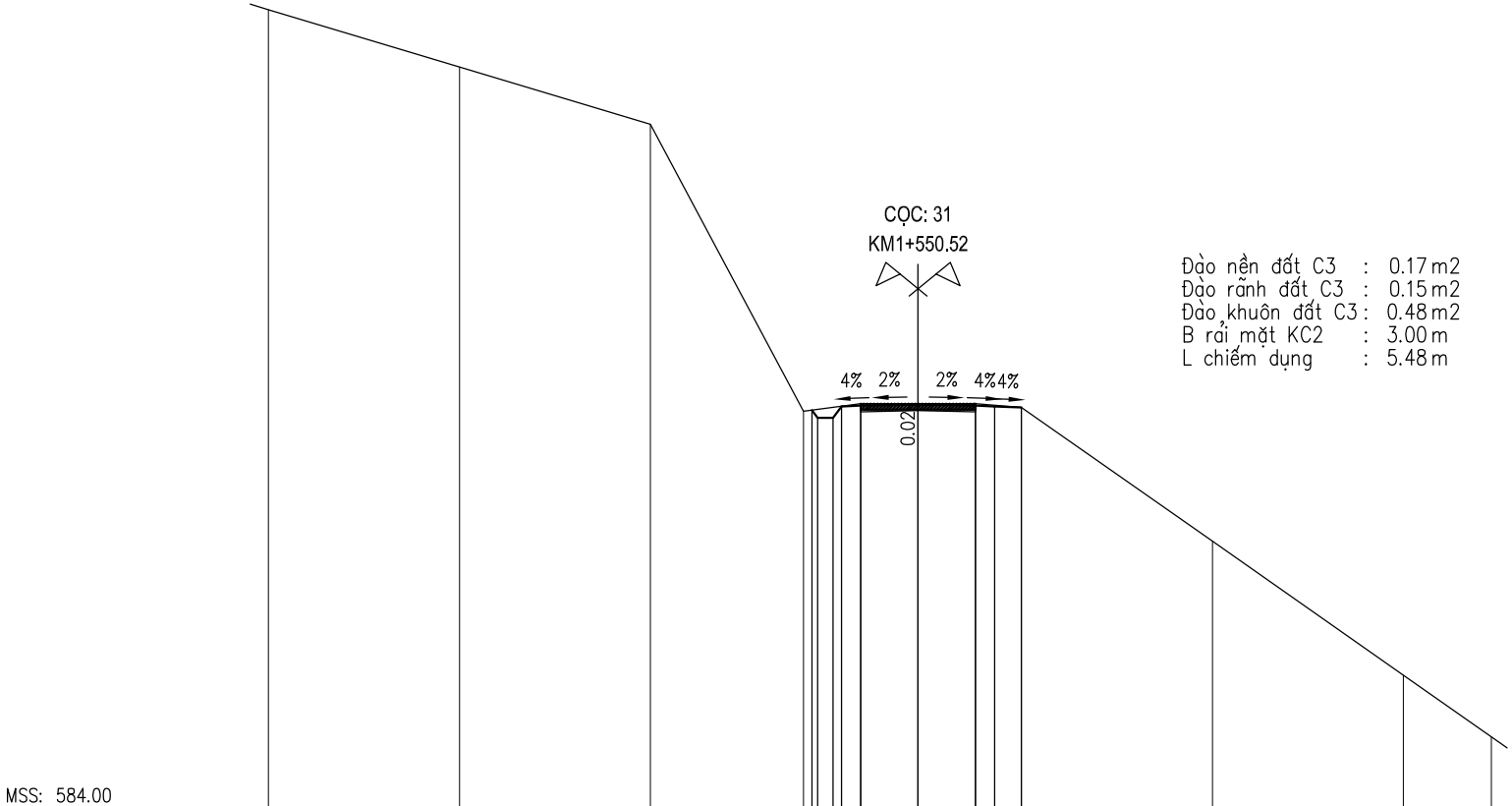
CAO ĐỘ THIẾT KẾ												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	592.31	592.31	592.31	592.31	588.31	588.01	588.31	588.31	588.11	585.11	583.01	
KHOẢNG CÁCH MIA	1.30	5.00	5.00	2.00	0.60	1.00	1.50	1.50	5.00	5.00	3.50	



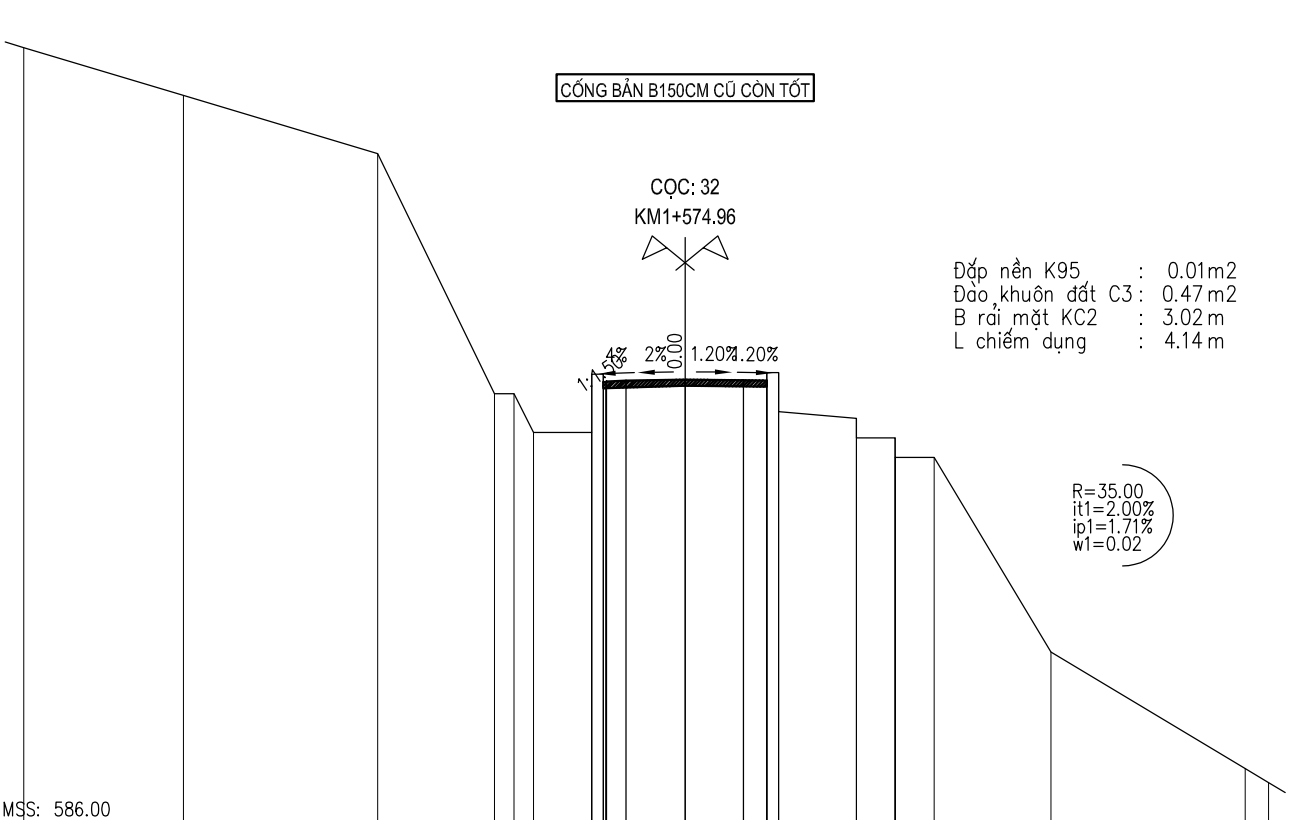
CAO ĐỘ THIẾT KẾ												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	592.99	592.99	592.99	592.99	588.99	588.69	588.99	588.99	588.79	585.49	581.86	
KHOẢNG CÁCH MIA	1.30	5.00	5.00	2.00	0.60	1.00	1.50	1.50	3.00	5.00	5.00	



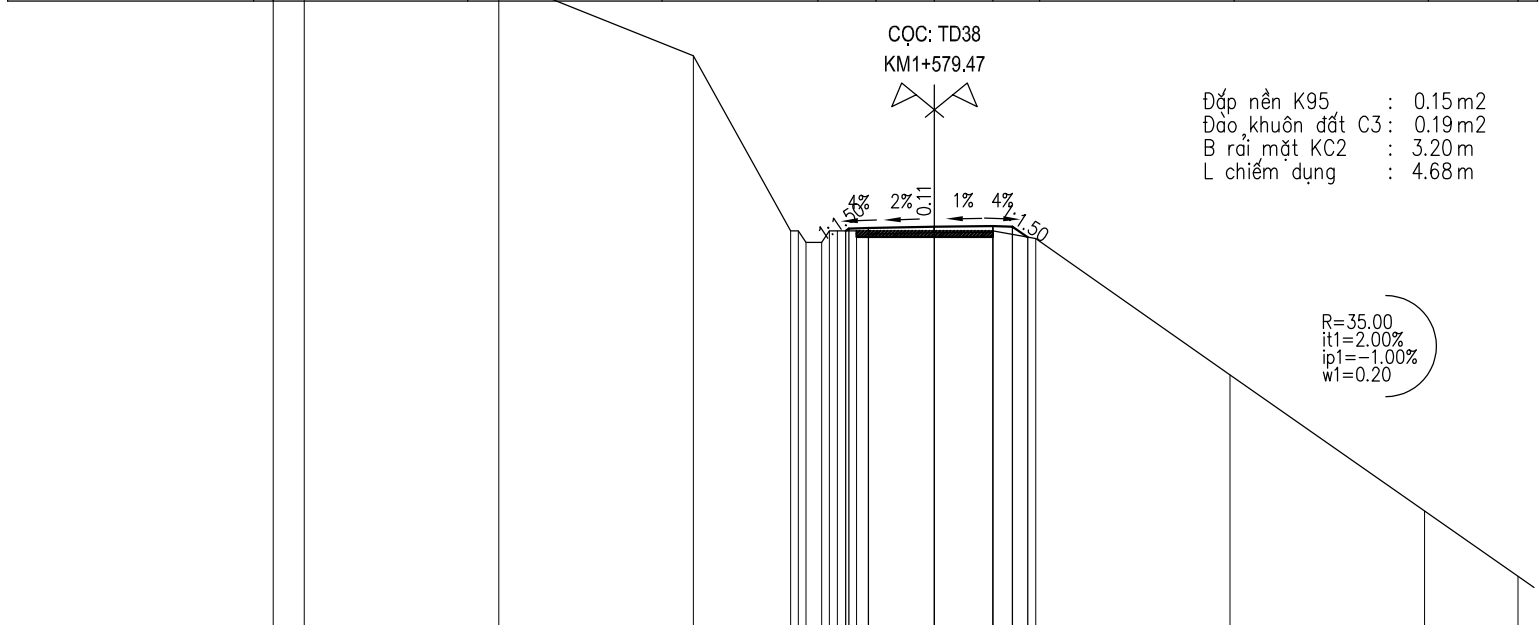
CAO ĐỘ THIẾT KẾ												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	596.50	596.50	596.50	594.50	590.00	590.50	590.60	590.60	587.00	583.50	581.75	
KHOẢNG CÁCH MIA	1.00	5.00	5.00	2.50	1.50	1.50	1.50	1.00	5.00	5.00	2.50	



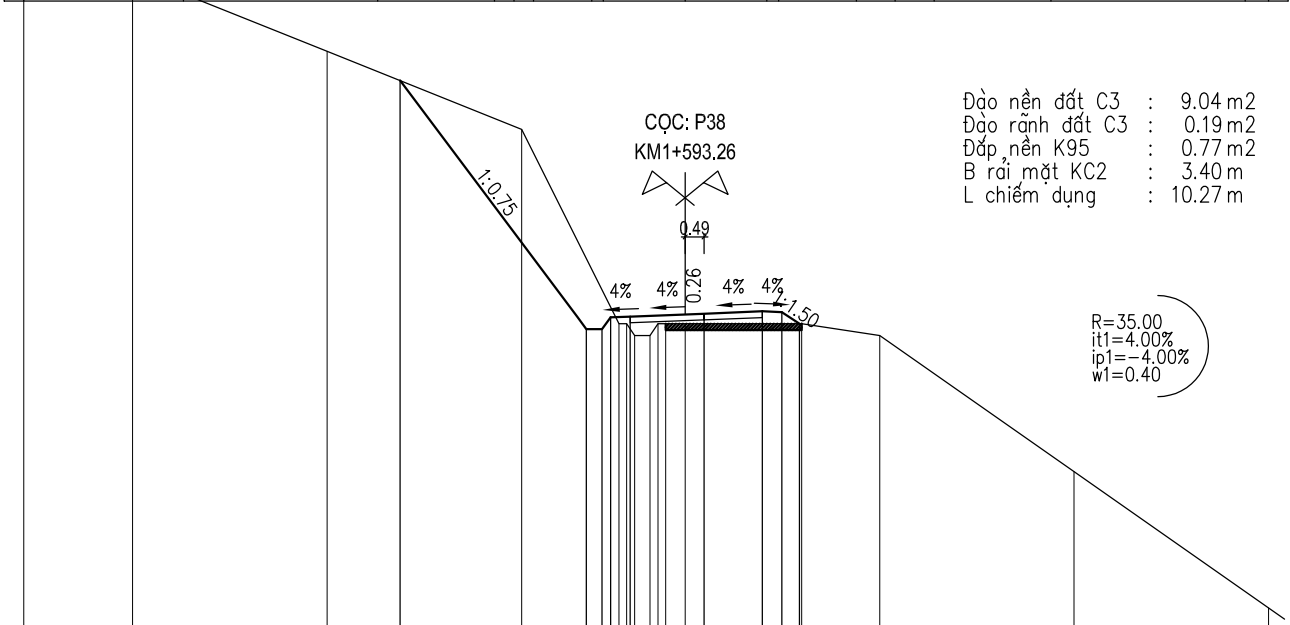
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					594.42	594.42	594.42	594.52	594.49		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.15	0.15	0.15	0.15	0.15		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	604.89		603.39	601.89	594.39	594.59	594.59	594.59	594.49	590.99	587.49
KHOẢNG CÁCH MIA		5.00	5.00	4.00	1.50	1.50	1.50	1.20	5.00	5.00	2.30



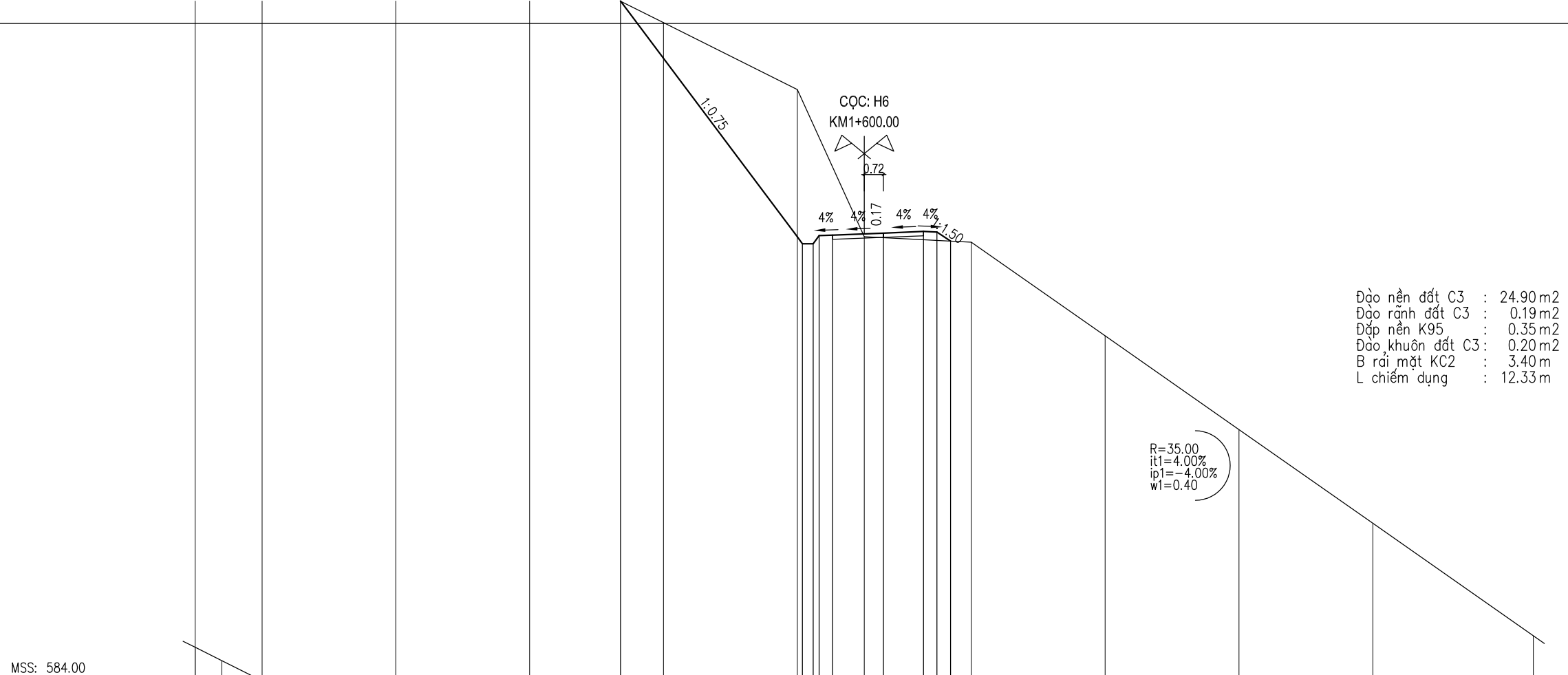
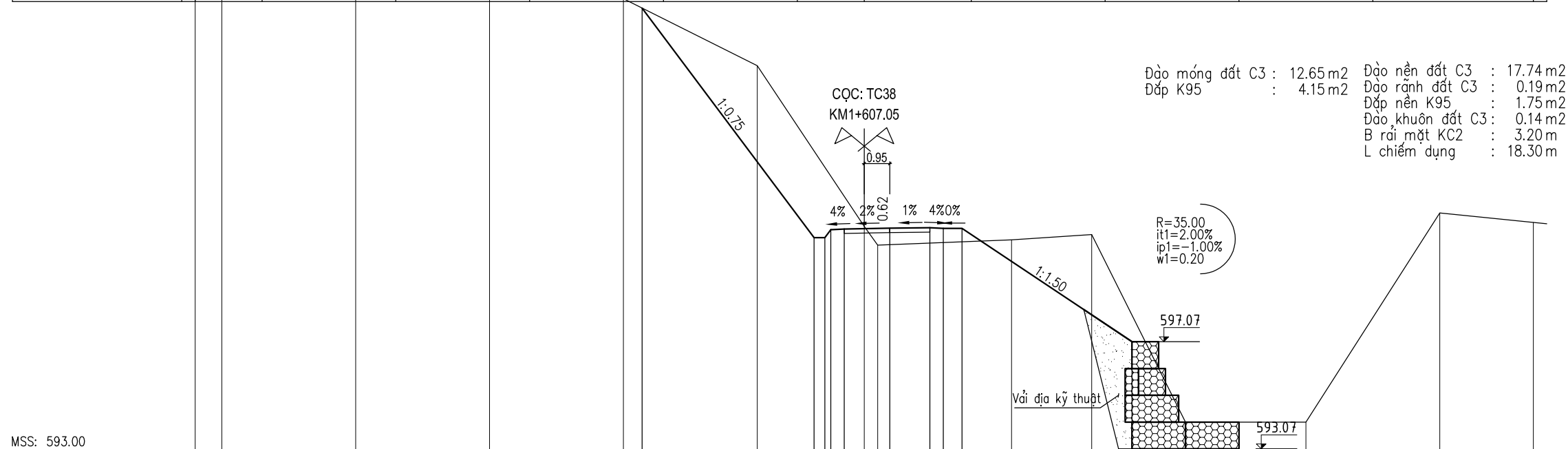
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					597.33	597.36	597.39	597.37	597.36		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.60	0.60	1.52	1.50	0.60		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	605.92	604.69	603.19	597.03	597.03	596.03	597.53	597.53	597.39	597.36	597.39
KHOẢNG CÁCH MIA	4.10	5.00	3.00	0.50	0.50	1.50	0.30	2.10	2.10	0.30	0.60



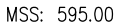
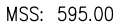
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					597.86	597.93	597.97	597.98	597.96		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.60	0.60	1.70	1.50	0.50		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	606.68	606.36	604.36	602.36	597.86	597.86	597.86	597.86	597.66	594.16	590.66
KHOẢNG CÁCH MIA	0.80	5.00	5.00	2.50	0.40	0.40	2.00	1.50	1.10	5.00	2.40

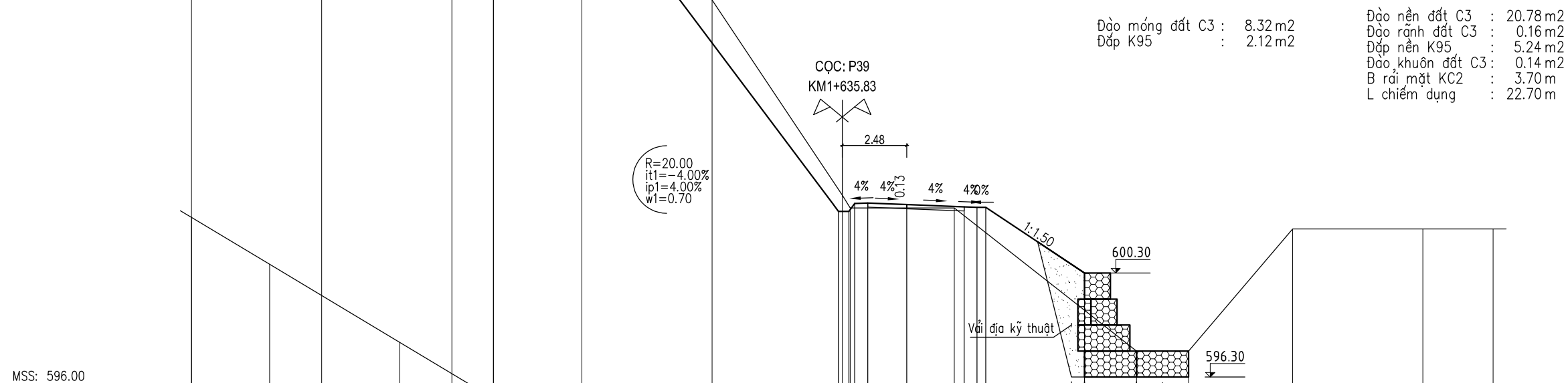
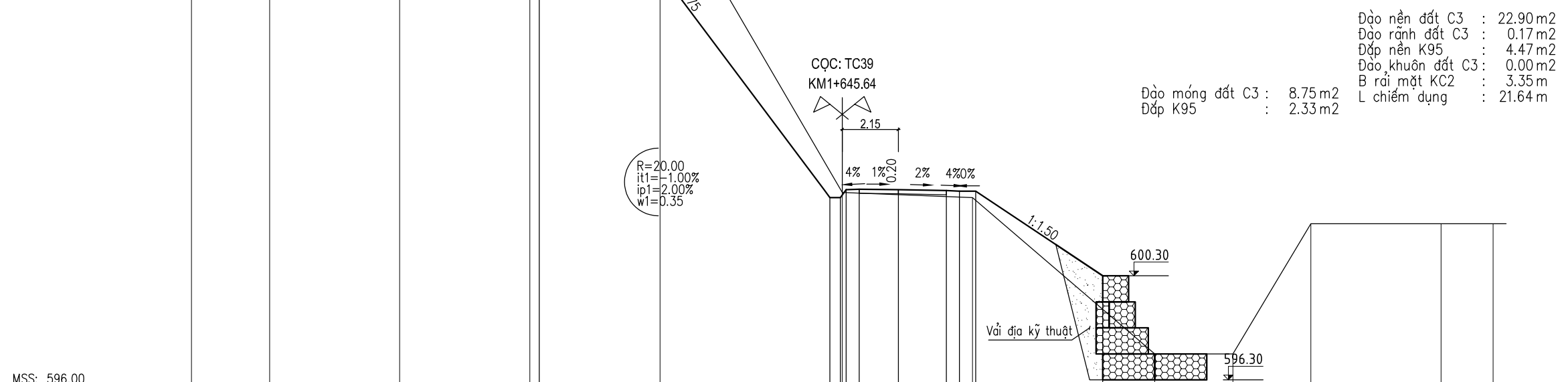


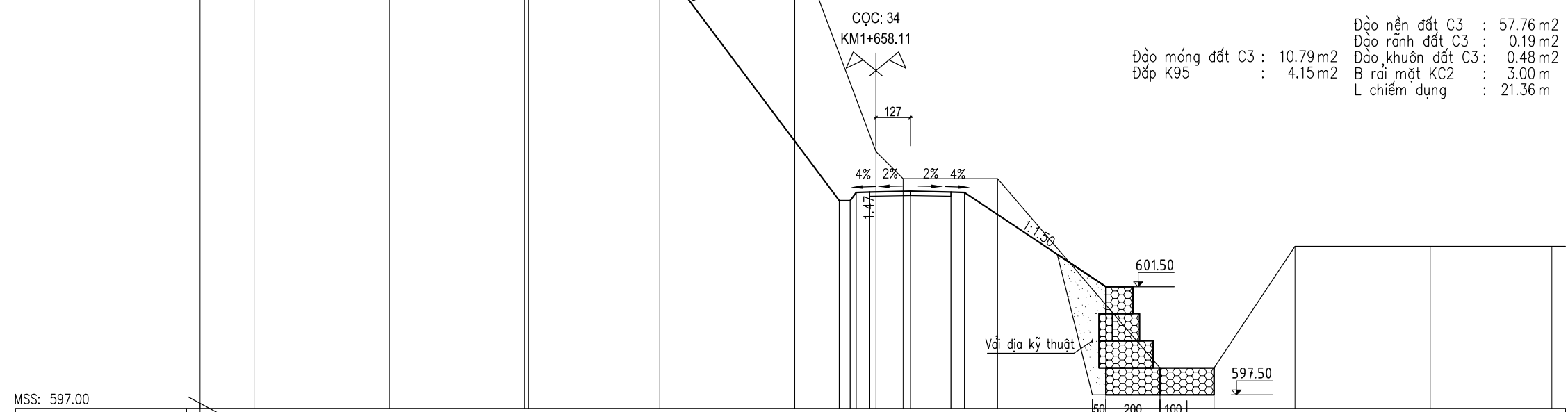
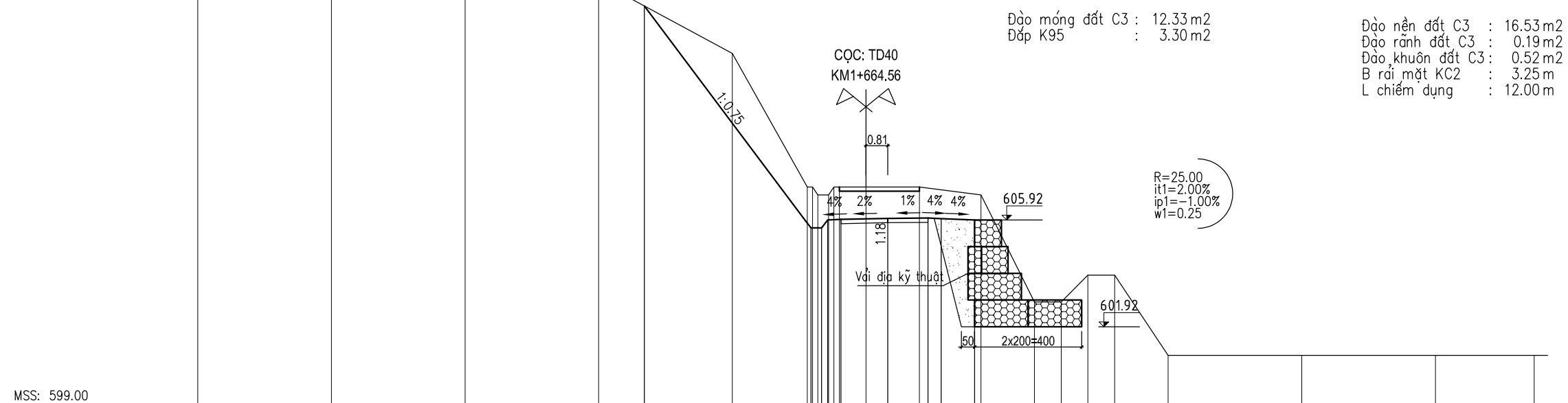
CAO ĐỘ THIẾT KẾ					599.33	599.63	599.65	599.73	599.79	599.47	
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.40	0.40	1.90	1.50	0.50	0.45	
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	609.59	608.47	606.47	604.47	599.47	599.47	599.17	599.47	599.47	599.17	592.17
KHOẢNG CÁCH MIA	2.80	5.00	5.00	2.50	0.40	0.40	0.50	3.00	2.00	5.00	5.00

[illegible]

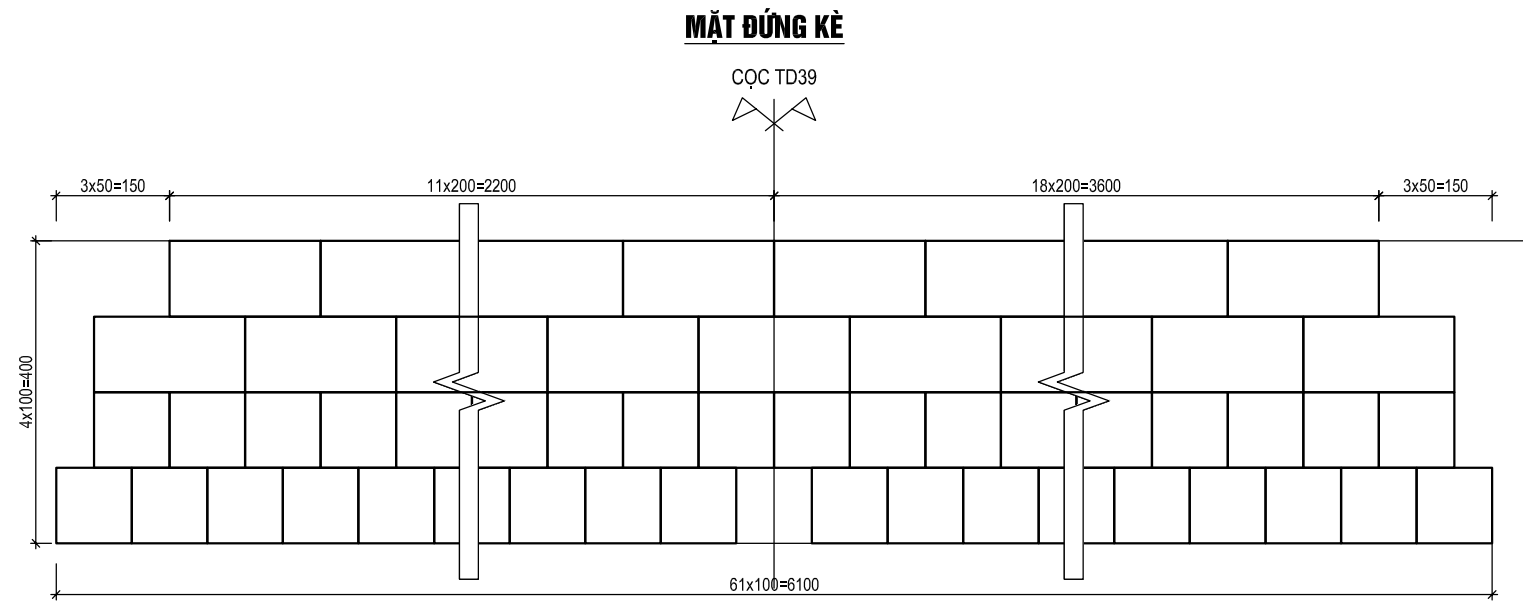
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	609.52														600.95 600.95 601.25 601.27			601.30	601.32 601.30 601.30			597.50	200	100				
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	6.43														0.40 0.40 0.50	1.70	1.50	0.50 0.70	6.34									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	617.87 617.37	614.87			612.37			609.87			607.37			601.37 600.67		600.87			601.07	594.07			594.07	601.87			601.52	
KHOẢNG CÁCH MIA	1.00	5.00			5.00			5.00			5.00			4.00		0.50	5.00			3.00	3.50	4.50			5.00			3.50

[illegible][illegible]

[illegible][illegible]

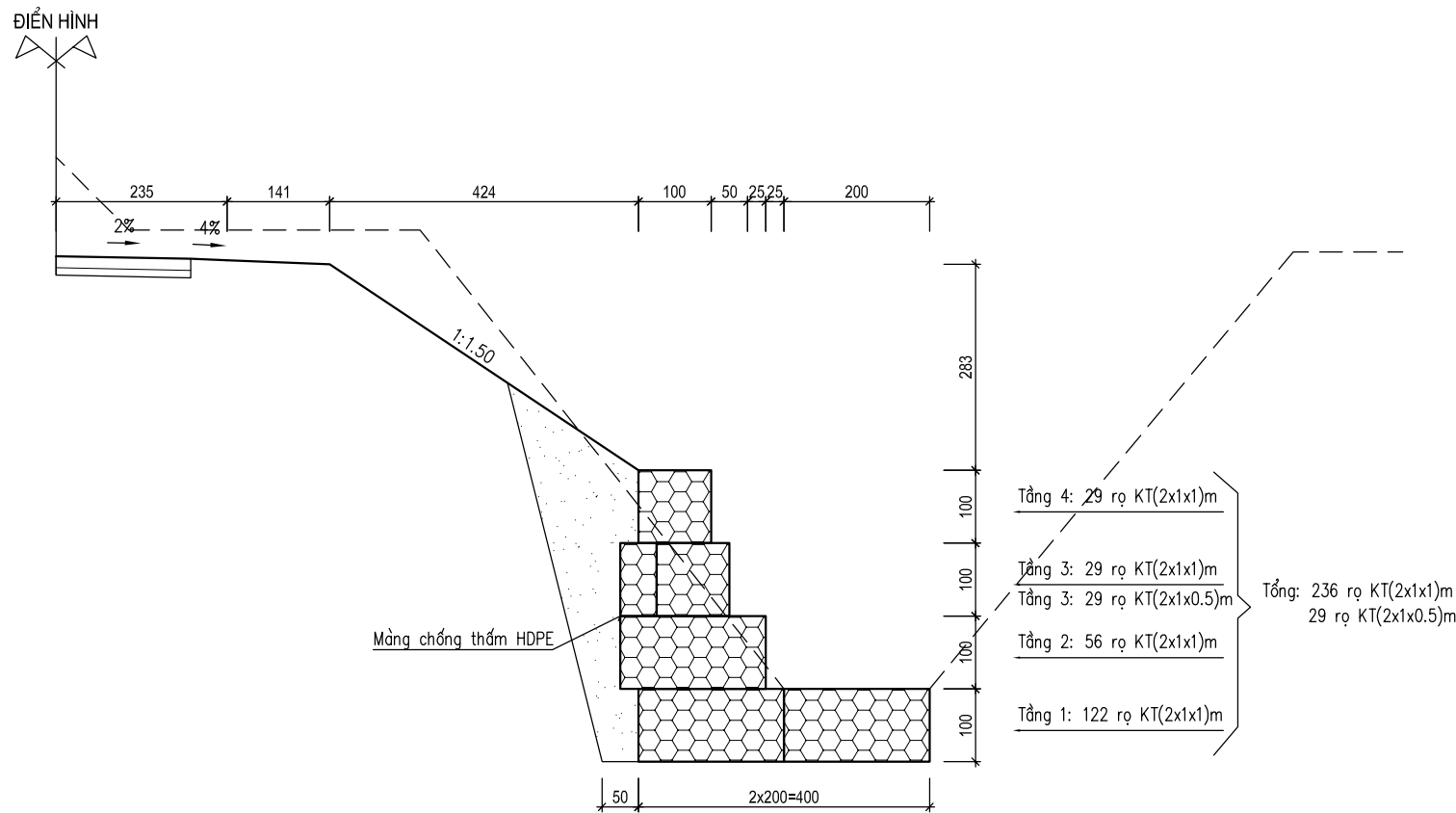
[illegible][illegible]

KÈ RỌ ĐÁ TẠI CỌC TD39



KHỐI LƯỢNG KÈ RỌ ĐÁ				
STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Rọ đá KT(2x1x1)m	rọ	236,00	
2	Rọ đá KT(2x1x0.5)m	rọ	29,00	
3	Đào móng đất C3	m3	547,81	
4	Đắp trả K95	m3	200,54	
5	Vải địa kỹ thuật	m2	518,50	

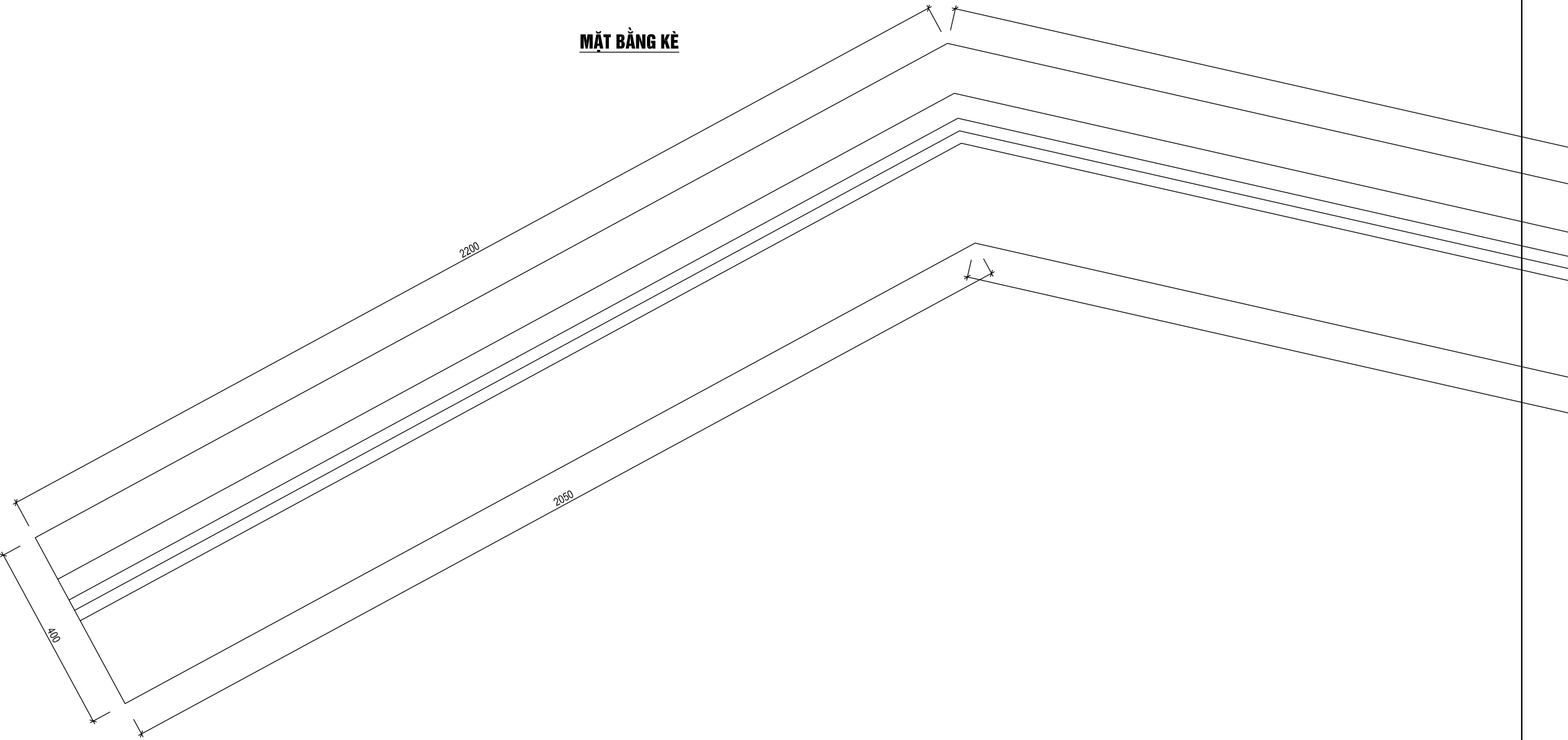
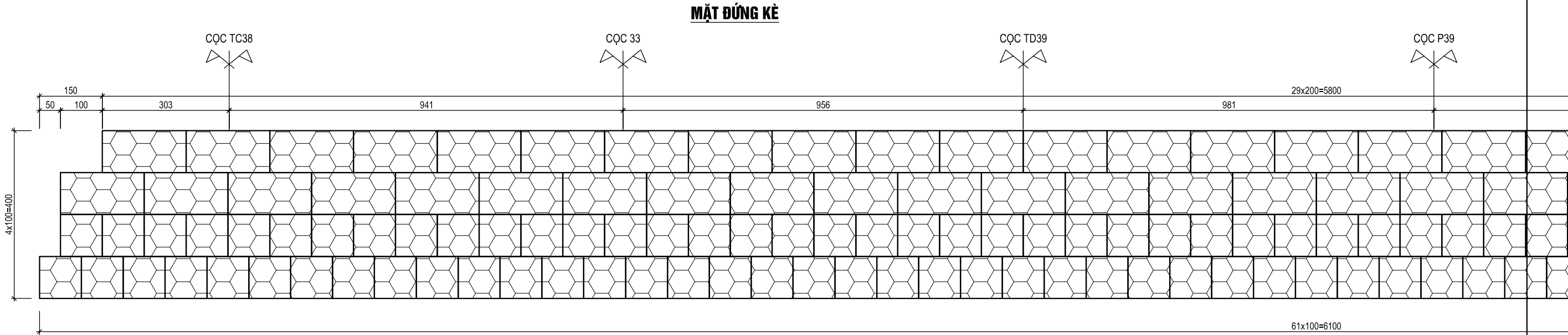
CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH VỊ TRÍ ỐP MÁI



- THUYẾT MINH:**
- Đoạn tuyến từ cọc TC38 đến cọc TD40 nền đường taluy âm bị xói lở sâu.
 - Bố trí kè chân bằng rọ đá để đảm bảo ổn định nền đường.
 - Kè cao H=4m (xếp 04 tầng rọ đá).
 - Chiều dài kè tại đỉnh kè L=58m.
 - Chi tiết xếp rọ xem tại bản vẽ mặt bằng, mặt đứng.
 - Lưng kè lót 01 lớp vải địa kỹ thuật.
 - Địa chất vị trí đặt kè: đất C3.
 - Trong quá trình thi công, nếu phát hiện vấn đề khác so với bản vẽ, đề nghị nhà thầu thông báo ngay cho các bên để kịp thời xử lý, đảm bảo chất lượng, tiến độ công trình.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CO KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN KÈ RỌ ĐÁ CỌC TD39	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 01	1/100	KS. GIANG A THẮNG	KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	THS. LÊ ĐÌNH HÙNG	

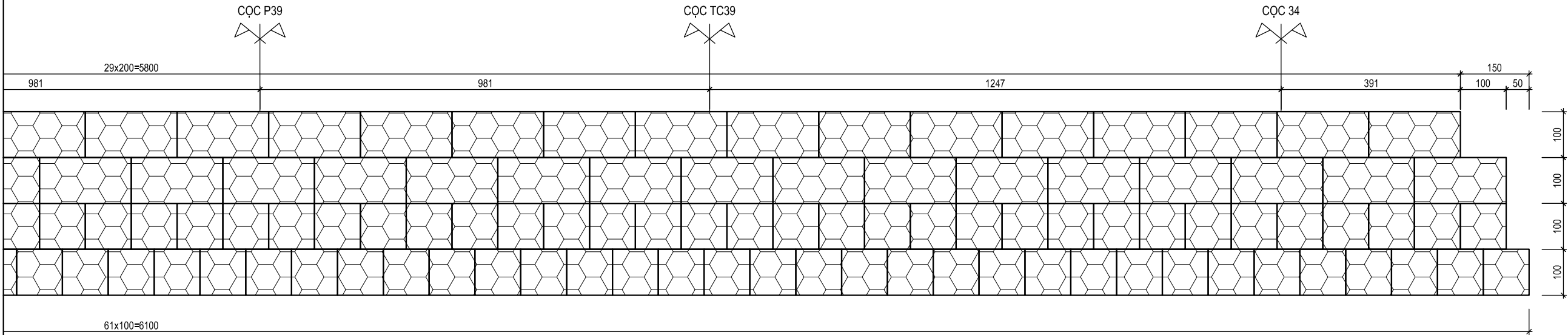
KÈ RỌ ĐÁ TẠI CỌC TD39



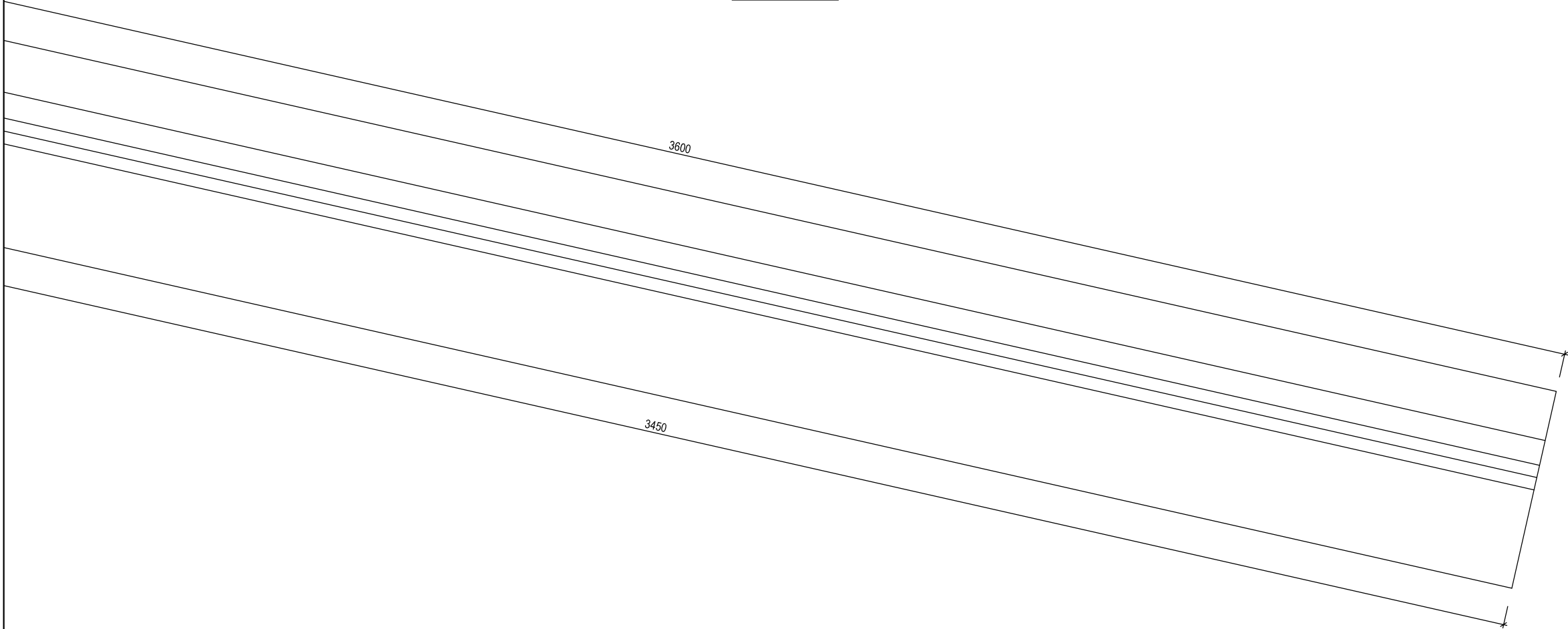
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NÀ SẢN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN KÈ RỌ ĐÁ CỌC TD39	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 02	1/200	KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

KÈ RỌ ĐÁ TẠI CỌC TD39

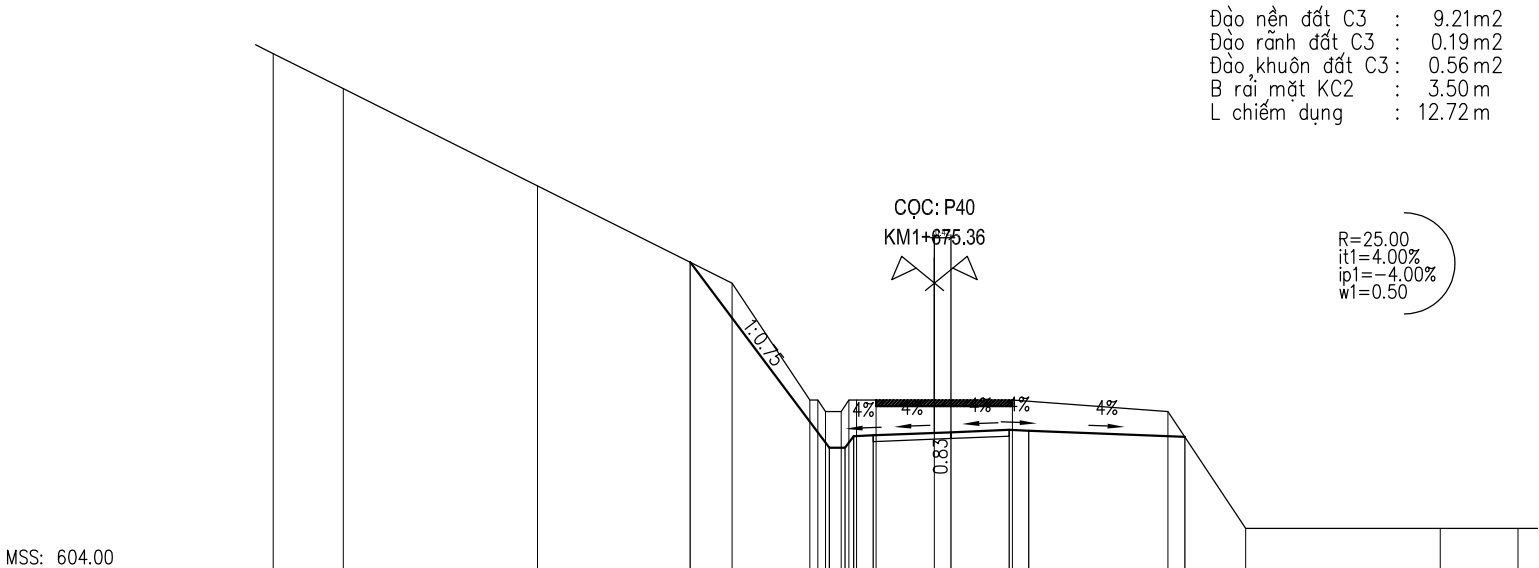
MẶT ĐỨNG KÈ



MẶT BẰNG KÈ

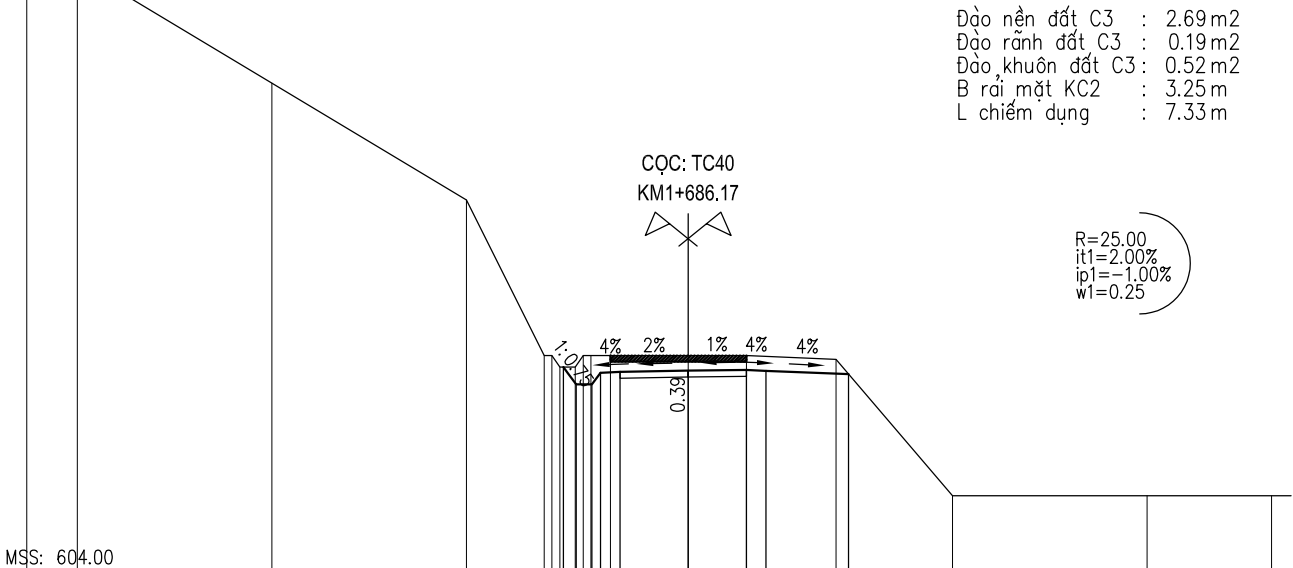


ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NÀ SẮN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN KÈ RỌ ĐÁ CỌC TD39	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ  KS. GIANG A THẮNG	KCS  KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	CNCT  KS. VŨ MẠNH CƯỜNG	GIÁM ĐỐC  THS. LÊ ĐÌNH HÙNG	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- 03	1/200					



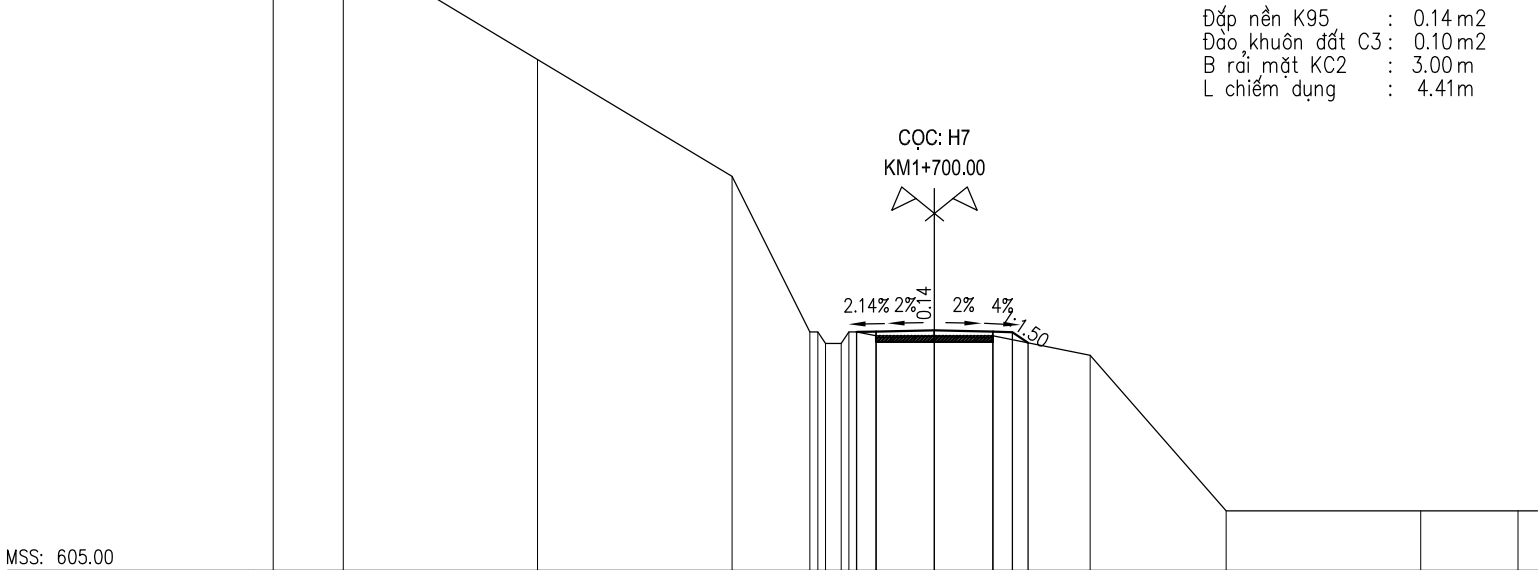
MSS: 604.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	611.93 607.16 607.16 607.46 607.56 607.62 607.60 607.44											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	3.58 0.40 0.23 0.50 2.00 1.50 0.50 4.01											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	617.29	616.39	613.89	611.39	608.39	608.09	608.09	608.39	608.39	608.39	608.09	605.09
KHOẢNG CÁCH MIA	1.80	5.00	5.00	2.00	0.40	0.23	0.50	1.50	2.00	4.00	2.00	5.00



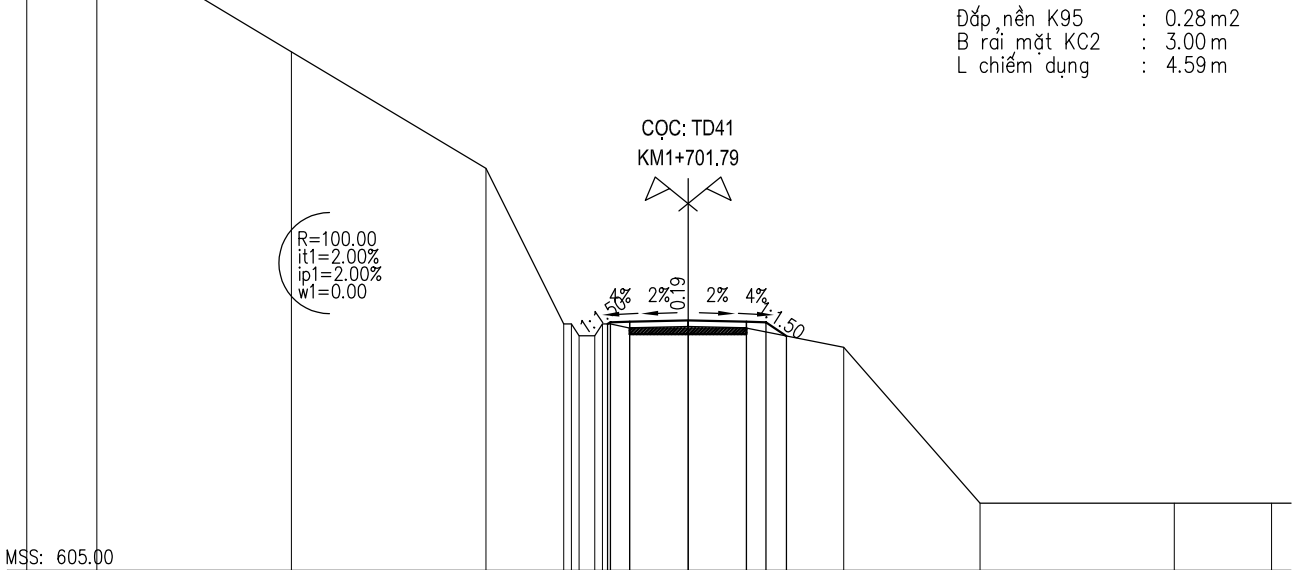
MSS: 604.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23 609.23											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	1.40 0.23 0.50 1.75 1.50 0.50 2.12											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	620.31	619.53	616.53	613.53	609.53	609.53	609.53	609.53	609.53	609.53	609.53	605.93
KHOẢNG CÁCH MIA	1.30	5.00	5.00	2.00	0.40	0.23	0.50	2.00	1.50	2.30	3.00	5.00



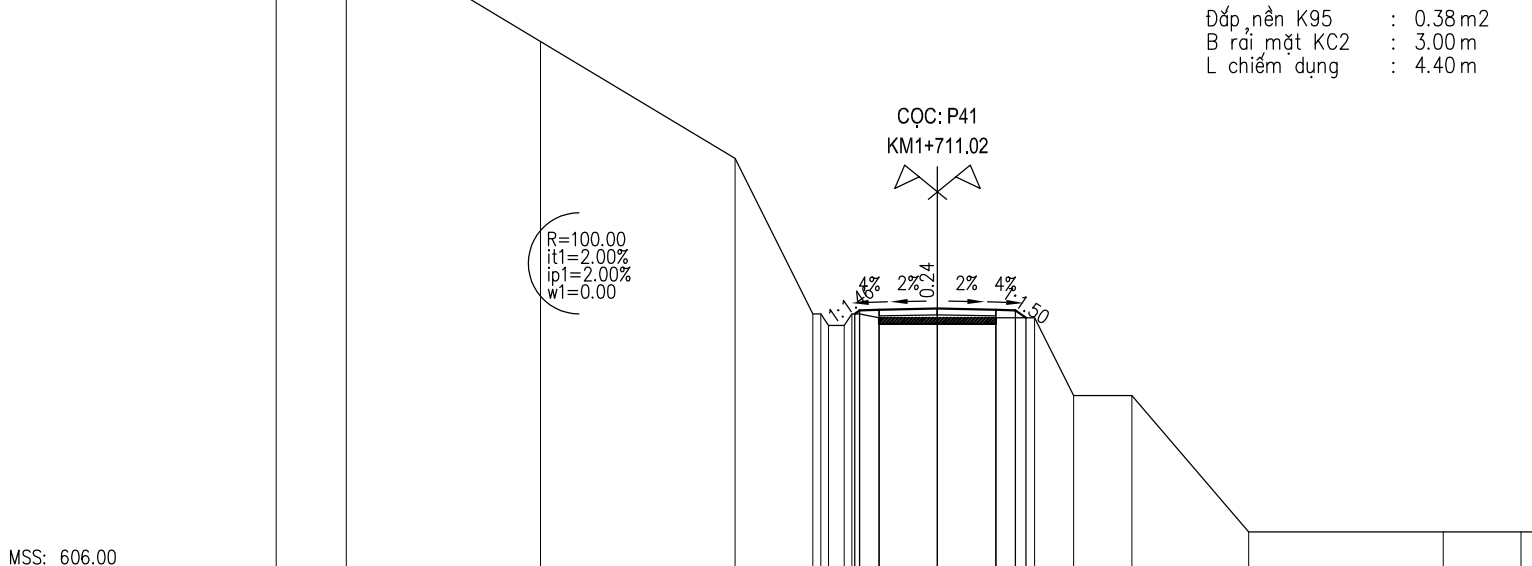
MSS: 605.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	611.13 611.14 611.17 611.14 611.14 610.83											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.50 0.50 0.41											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	622.21	621.13	618.13	615.13	611.13	610.83	610.83	611.13	611.13	611.03	611.03	606.53
KHOẢNG CÁCH MIA	1.80	5.00	5.00	2.00	0.40	0.23	0.50	1.50	1.50	2.50	3.50	5.00

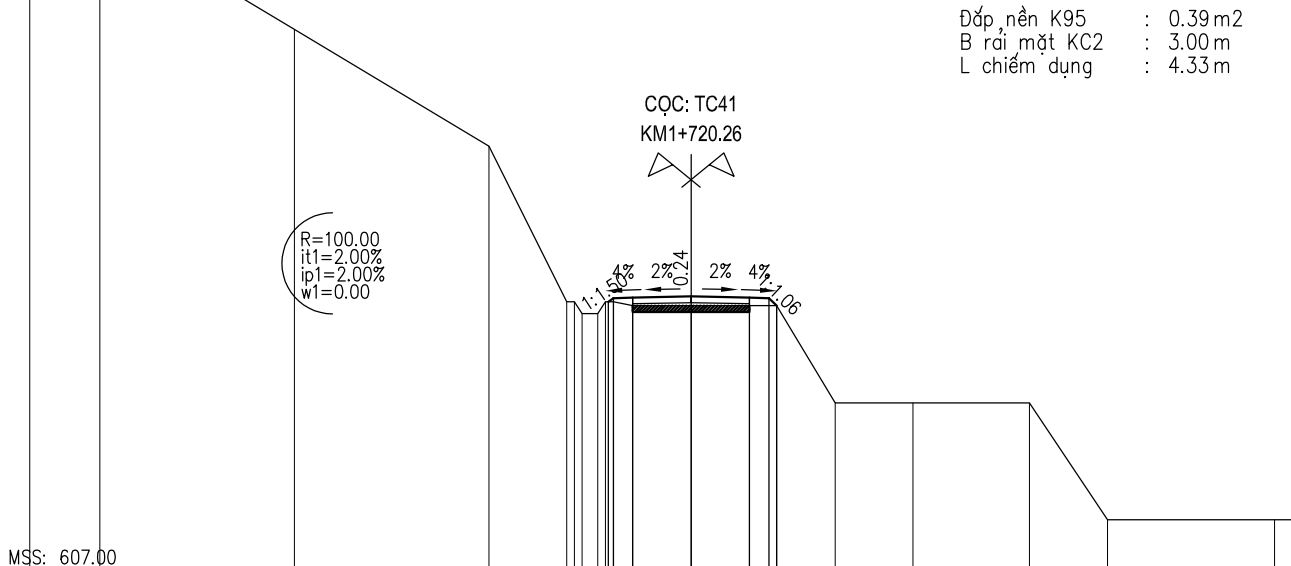
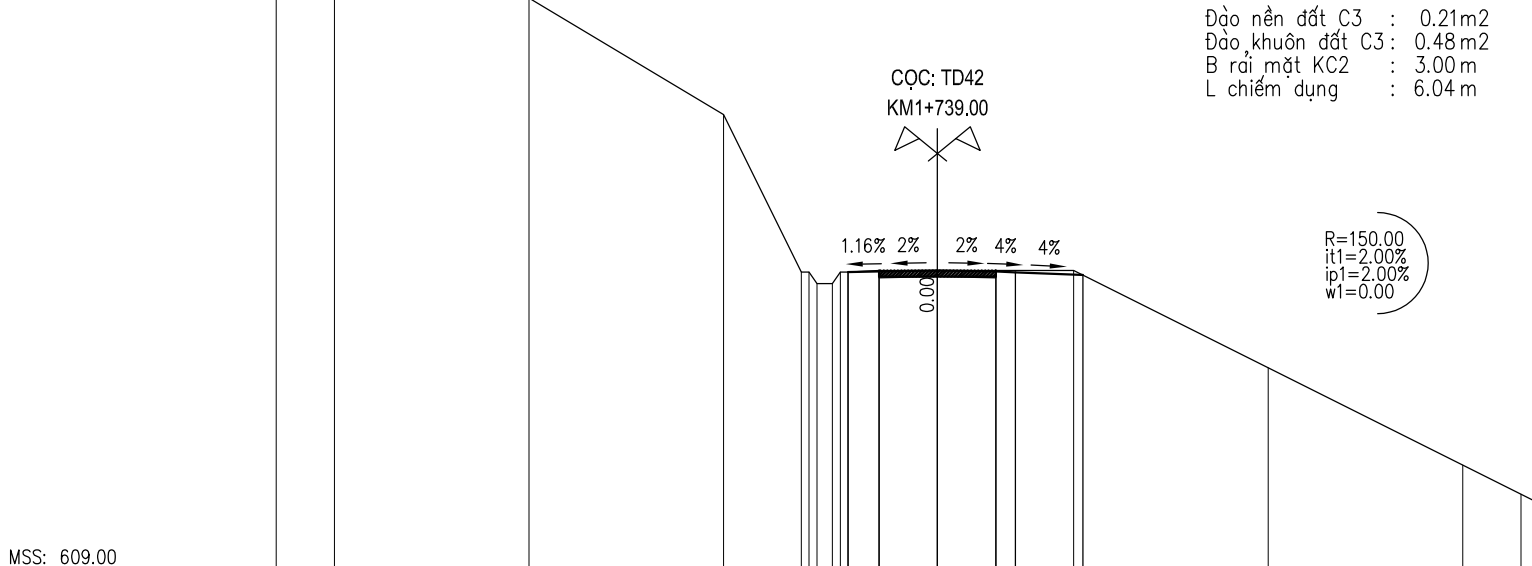


MSS: 605.00

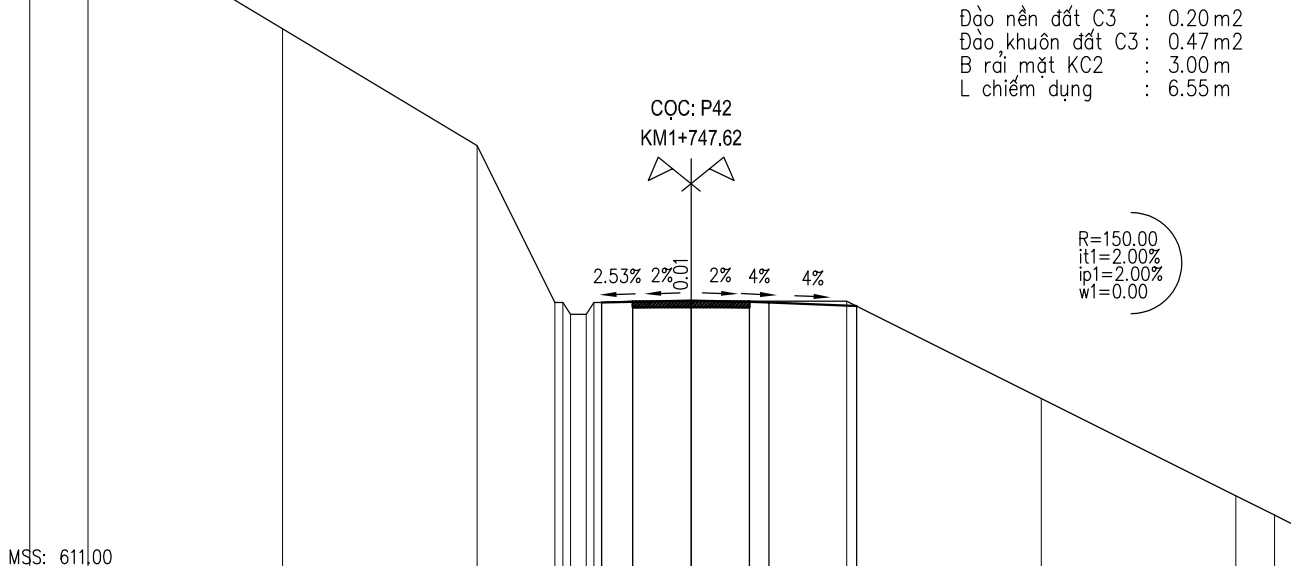
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	611.37 611.39 611.42 611.39 611.37 611.03											
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.50 0.50 0.52											
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	622.41	621.33	618.33	615.33	611.33	611.03	611.03	611.33	611.23	611.23	610.73	606.73
KHOẢNG CÁCH MIA	1.80	5.00	5.00	2.00	0.40	0.23	0.50	1.50	1.50	2.50	3.50	5.00

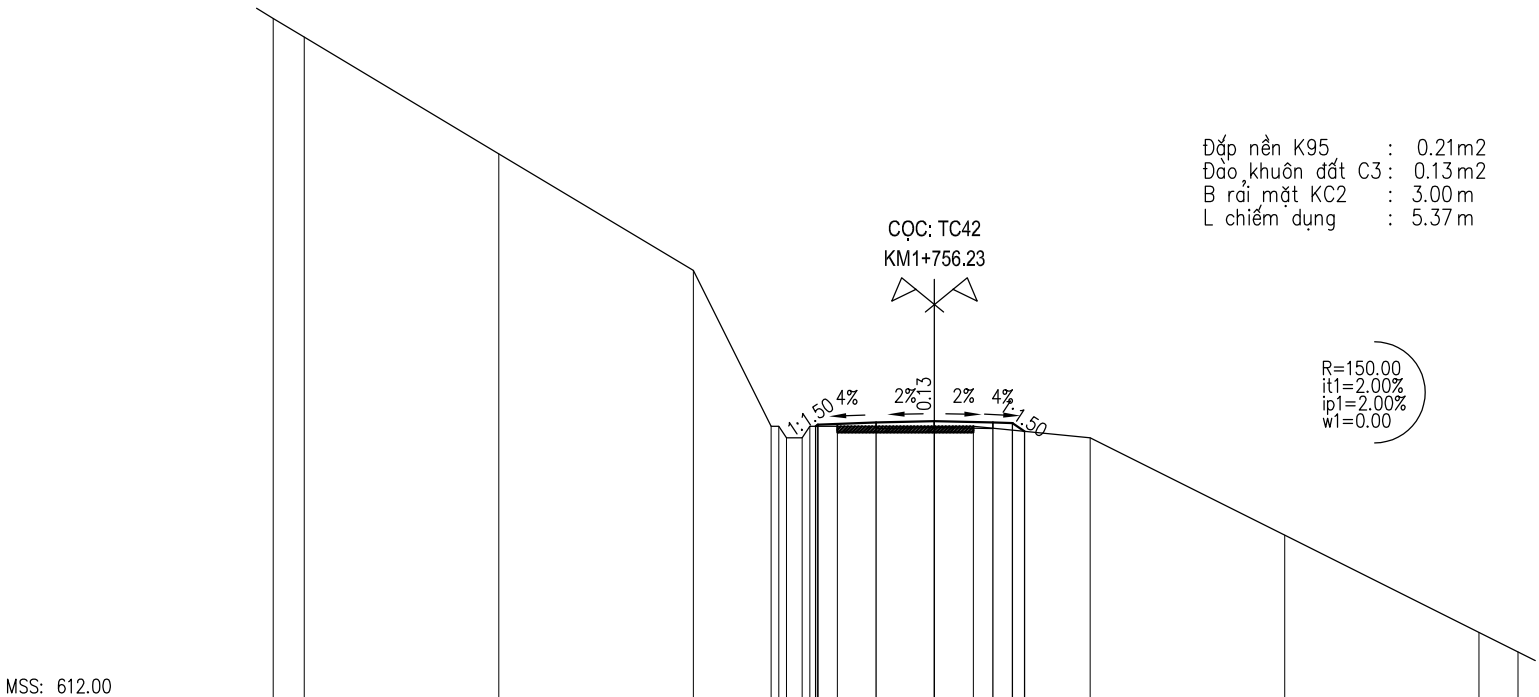


CAO ĐỘ THIẾT KẾ	612.89												612.74												612.69												612.50																																																																																																																																															
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.45												1.50												1.50												0.50												0.28																																																																																																																																			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	623.68												622.60												619.60												616.60												612.60												612.30												612.30												612.60												612.50												612.50												612.50												610.50												610.50												607.00												607.00											
KHOẢNG CÁCH MIA	1.80												5.00												5.00												2.00												0.28												0.40												0.50												1.50												1.50												1.00												1.00												1.50												3.00												5.00												2.00											

[illegible]

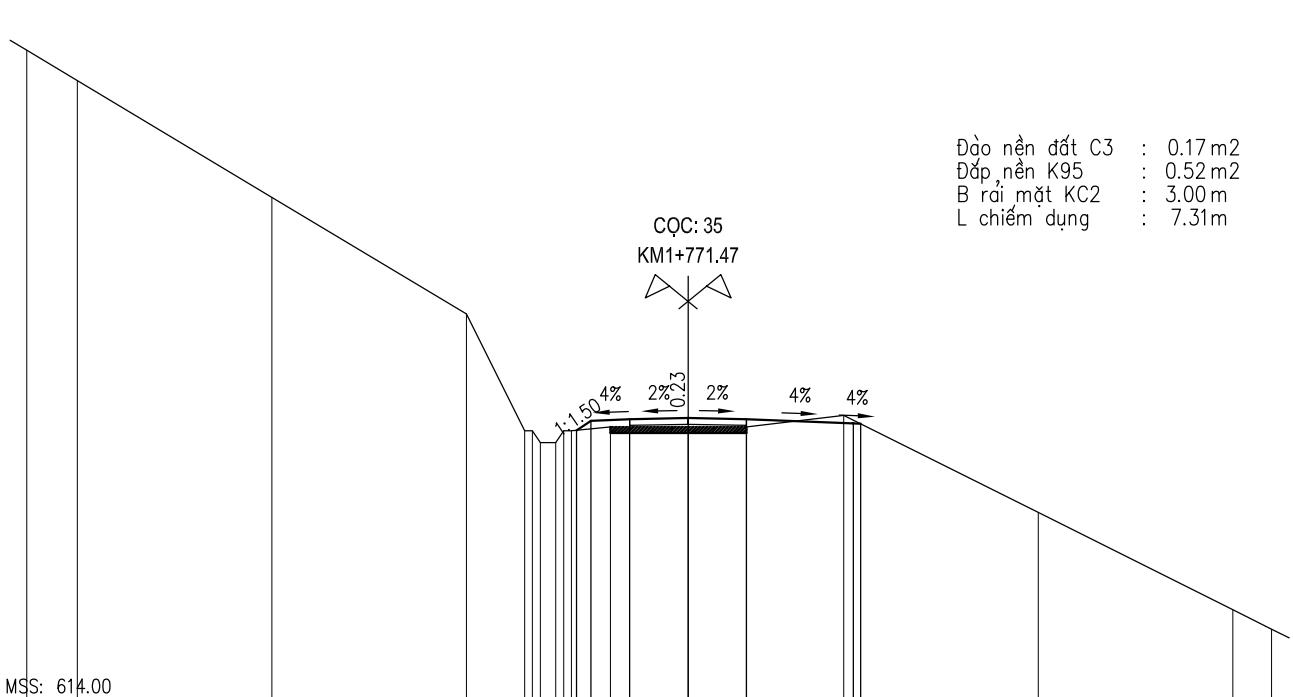
CAO ĐỘ THIẾT KẾ													616.67	616.68	616.71	616.68	616.66	616.59			
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ													0.80	1.50	1.50	0.50	1.74				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	627.61	626.71	623.71			620.71			616.67	616.67	616.37	616.37	616.67	616.71	616.71	616.71	614.21	611.71	610.96		
KHOẢNG CÁCH MIA	1.50	5.00	5.00			2.00			0.80	0.80	0.80	0.80	1.50	1.50	2.00	5.00	5.00	1.50			

[illegible]



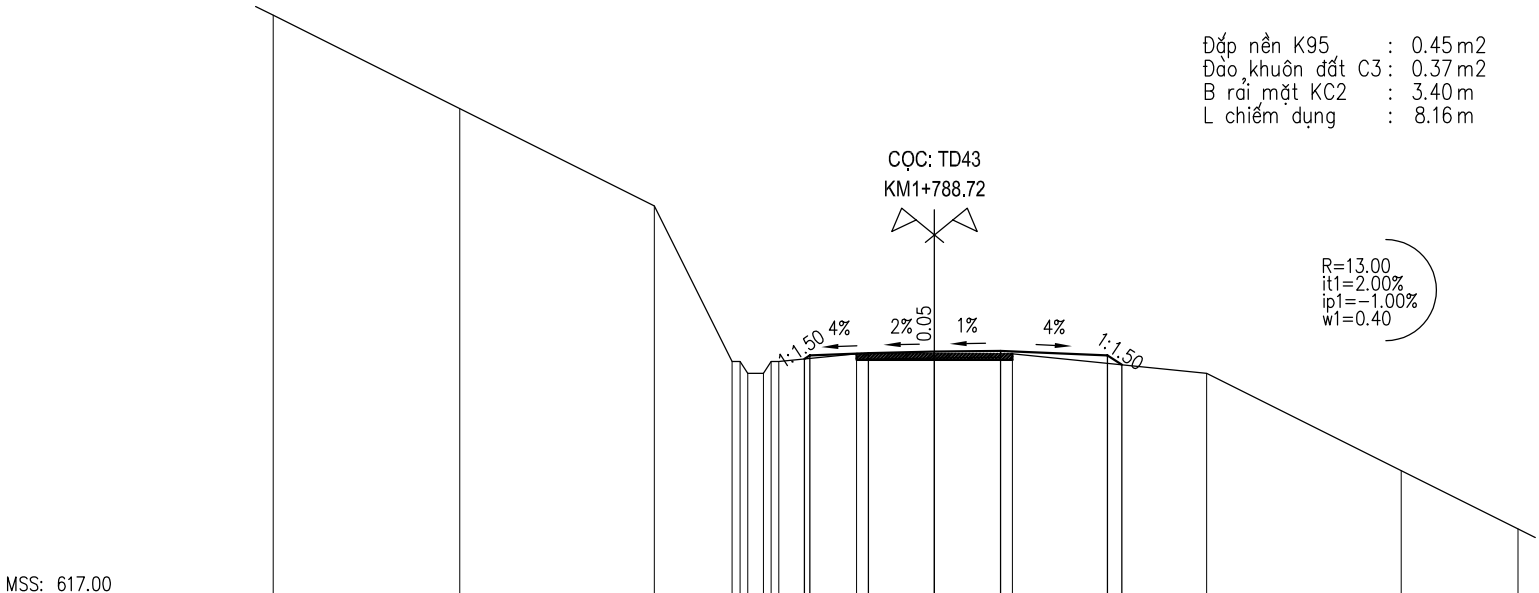
MSS: 612.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					619.03	619.07	619.13	619.16	619.13	618.90		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.66	1.50	1.50	1.50	0.50	0.3		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	629.51	629.03	626.03	623.03	619.03	618.73	618.73	619.03	619.03	618.73	616.23	613.73
KHOẢNG CÁCH MIA	0.80	5.00	5.00	2.00	0.66	0.50	2.50	1.00	3.00	5.00	5.00	1.00



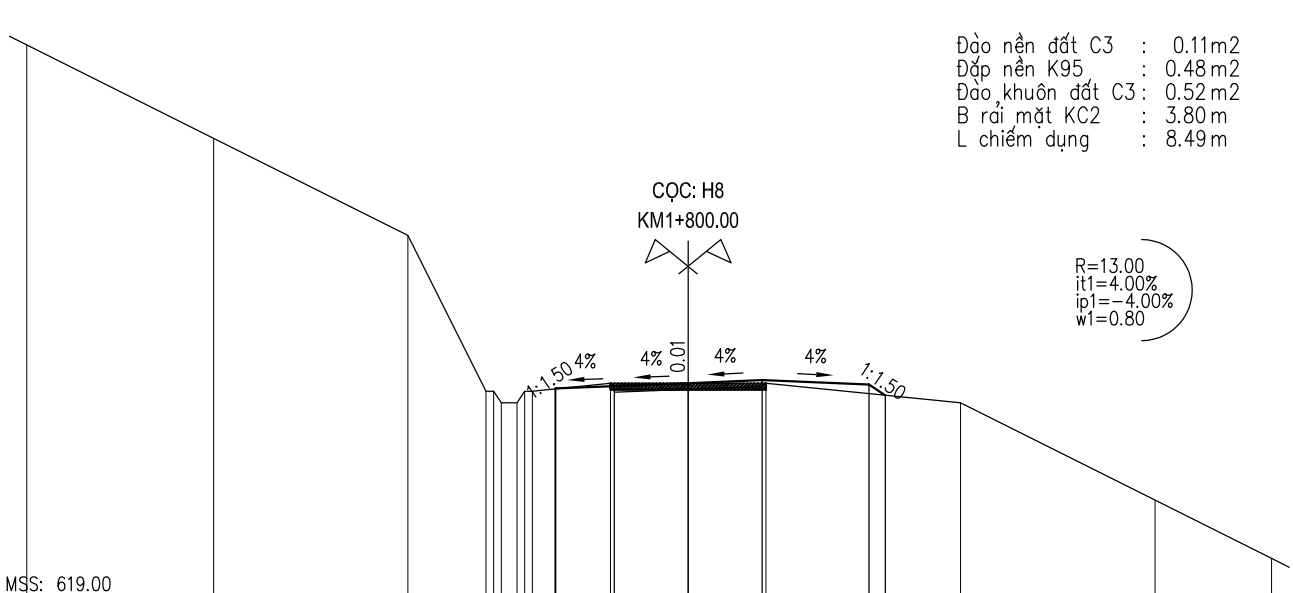
MSS: 614.00

					620.92	621.17	621.21	621.24	621.21	621.10	621.09	
					0.37	1.00	1.50	1.50	2.75	0.19		
	630.69	629.91	626.91	623.91	620.91	620.91	620.61	620.61	620.91	621.01	621.01	618.81
	1.30	5.00	5.00	1.50	0.37	0.37	1.00	2.00	1.50	2.50	5.00	5.00



MSS: 617.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					623.13	623.22	623.28	623.31	623.33	623.22		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.44	1.50	1.70	1.70	2.75	0.36		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	631.96	629.56	627.06	623.06	623.06	622.76	623.06	623.26	623.26	622.76	620.26	618.76
KHOẢNG CÁCH MIA		4.80	5.00	2.00	0.44	0.44	2.00	2.00	2.00	5.00	5.00	3.00



MSS: 619.00

					624.36	624.37	624.43	624.51	624.58	624.47	624.19	
					0.02	1.50	1.90	1.90	2.75	0.42		
	633.20	630.80	628.30	624.30	624.30	624.30	624.50	624.50	624.50	624.00	621.50	620.00
		4.80	5.00	2.00	0.02	0.02	2.00	2.00	2.00	5.00	5.00	3.00

Đào nền đất C3 : 0.69m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đắp nền K95 : 0.05m²
Đào khuôn đất C3 : 0.54m²
B rải mặt KC2 : 3.80m
L chiếm dụng : 8.30m

CỌC: P43
KM1+808.17

R=13.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.80

MSS: 623.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ					625.10 625.22 625.25	625.30	625.38	625.67 625.87 625.96		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.16 0.50 0.15	1.90	1.90	2.75 0.25 0.40 0.47		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	625.28 625.60		627.60	629.60	625.10 625.10 624.80 625.10	625.30		625.60	630.60	629.30 629.30
KHOẢNG CÁCH MIA	0.80	5.00	5.00	2.50	0.40 0.40 0.40	2.50	6.00	2.50	5.00	1.50

Đắp nền K95 : 0.67m²
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.95m

CỌC: 36
KM1+842.58

MSS: 624.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ											628.24 628.56 628.58	628.61	628.58 628.56 628.24	
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ											0.48 0.50	1.50	1.50	0.50 0.48
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	625.46 626.24	629.24		632.24		628.24 628.24 627.94 627.94 628.24 628.34	628.34	628.34	628.34 628.24 627.94 627.94 628.24 628.24	633.24	638.24	641.54		
KHOẢNG CÁCH MIA	1.30	5.00		5.00		2.00	0.40 0.40 0.40	1.00	1.50	1.50	1.00 0.40 0.40 0.40	3.00	5.00	3.30

Đào nền đất C3 : 4.31m²
Đào rãnh đất C3 : 0.19m²
Đắp nền K95 : 0.09m²
Đào khuôn đất C3 : 0.49m²
B rải mặt KC2 : 3.40m
L chiếm dụng : 9.41m

CỌC: TC43
KM1+827.61

R=13.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.40

MSS: 625.00

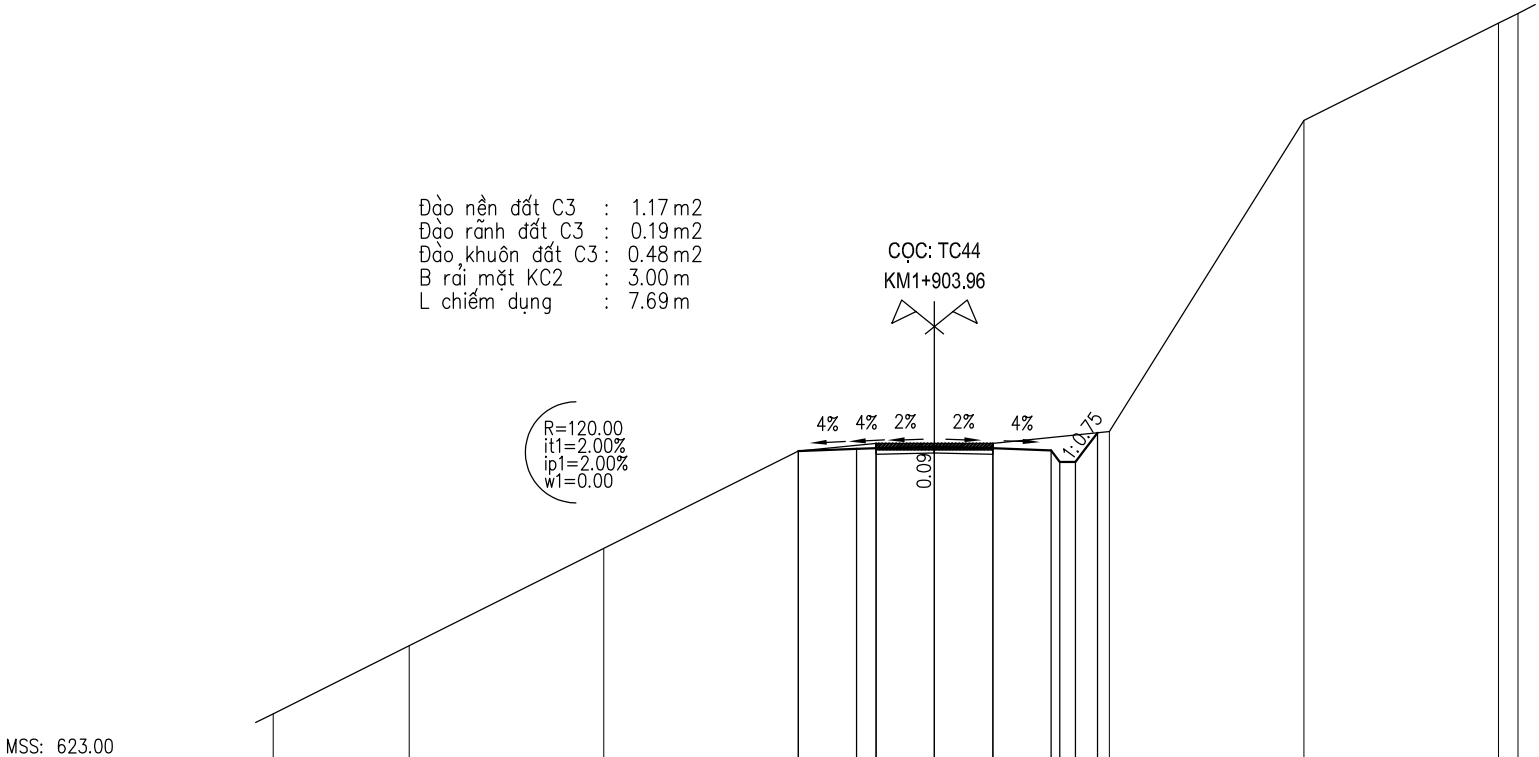
					627.00 627.08 627.14	627.17	627.19 627.17 626.87 627.17	633.27		
					0.11 1.50 1.70	1.70	0.50 0.25 0.25	3.05		
	626.07	628.47	630.97	626.97 626.97 626.67 626.67 626.97	627.17	627.17	632.17	637.17	642.17	
	4.80	5.00	2.00	0.40 0.40 0.40	4.00	2.00	3.00	5.00	5.00	

Đắp nền K95 : 0.02m²
Đào khuôn đất C3 : 0.34m²
B rải mặt KC2 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.03m

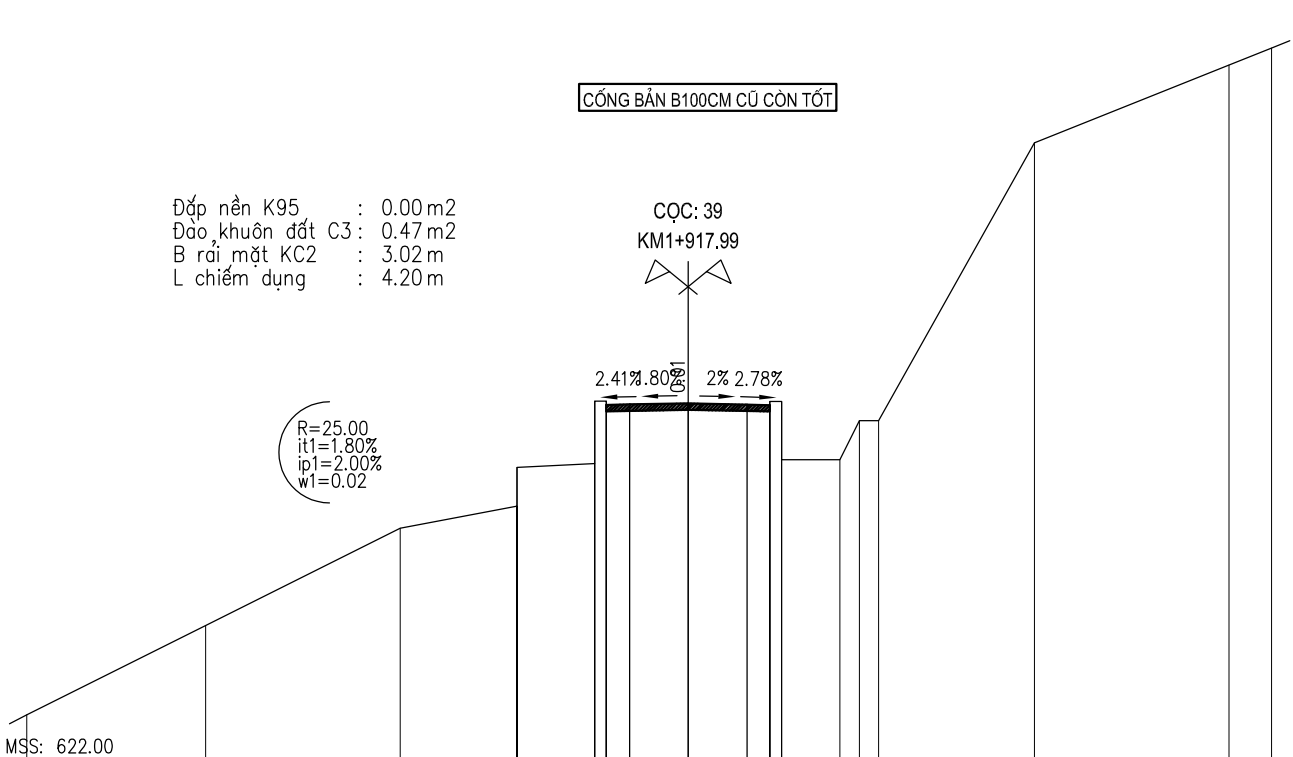
CỌC: 37
KM1+862.53

MSS: 625.00

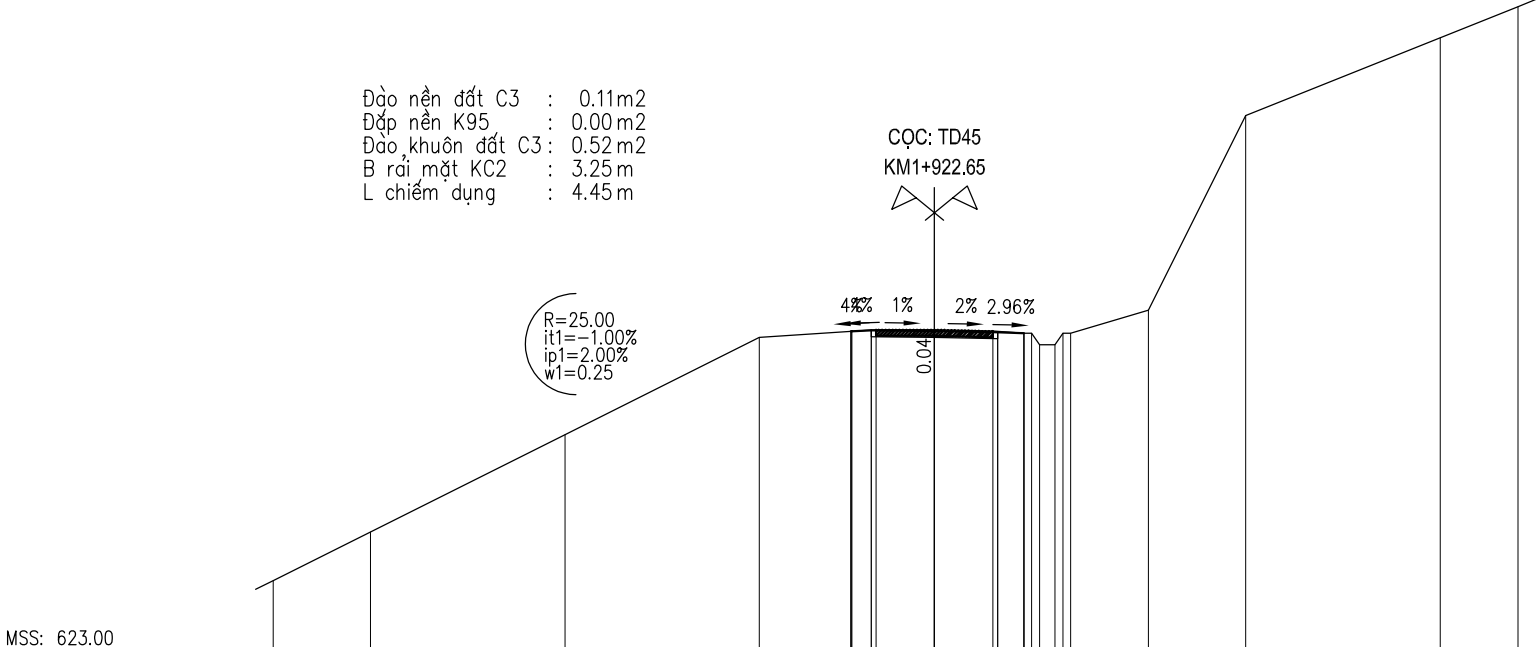
					630.07 630.16 630.13	630.19 630.07				
					0.48 0.50 0.48	1.50	1.50	0.50 0.48		
	626.97	628.57	631.07	631.07 630.07 630.07 629.77 630.07 630.07	630.07	630.07	630.07 630.07 629.77 630.07 630.07	641.07	641.07	643.74
	3.20	5.00	5.00	0.50 0.40 0.40 0.40	1.50	1.50	0.70 0.40 0.40 0.40	7.00	3.00	1.60



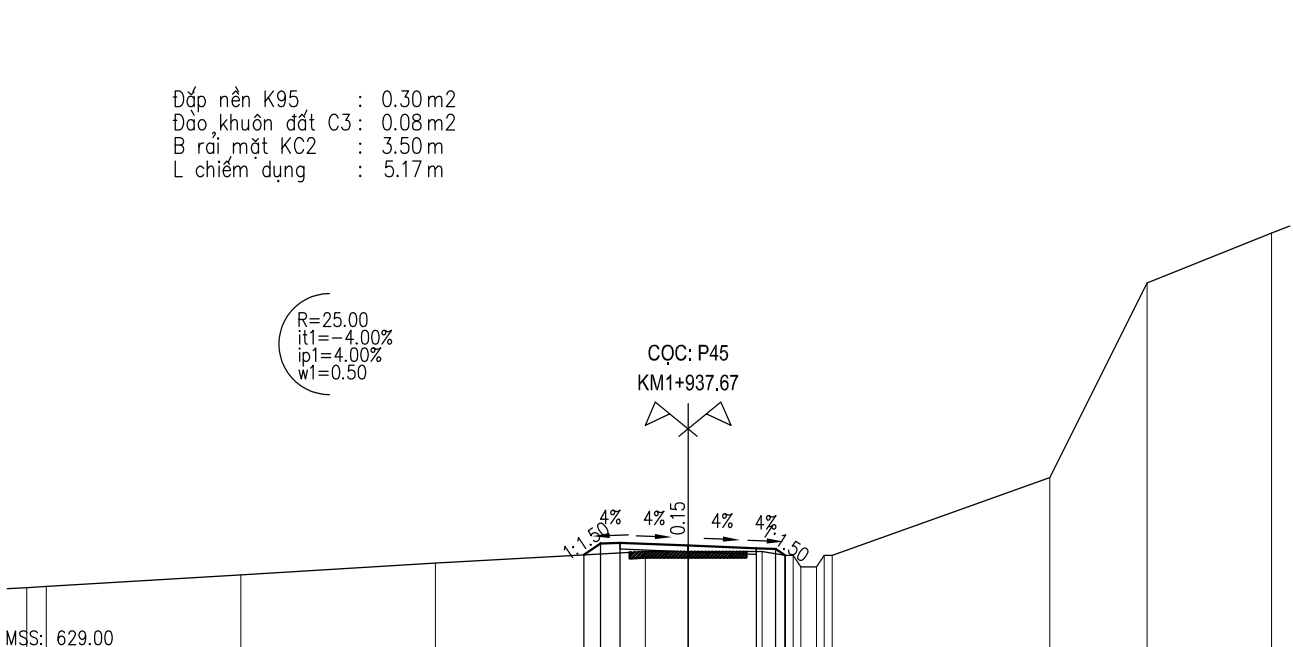
CAO ĐỘ THIẾT KẾ				630.93	630.99	631.01	631.04	631.01	630.95	630.85	631.40		
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ				1.50	0.50	1.50	1.50	1.50	0.20	0.40	0.56		
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	624.18	625.93	628.43	630.93	631.13	631.13	631.13	631.13	631.43	639.43	641.93	642.18	
KHOẢNG CÁCH MIA		3.50	5.00	5.00	2.00	1.50	1.50	3.00	5.00	5.00	0.50		



CAO ĐỘ THIẾT KẾ					631.11	631.13	631.16	631.13	631.11				
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.60	1.50	1.52	0.58					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	623.15	625.45	627.95	628.51	629.61	631.21	631.21	631.11	631.15	631.11	631.21	629.71	630.71
KHOẢNG CÁCH MIA		4.60	5.00	3.00	2.00	0.30	2.10	2.10	0.30	1.50	0.50	4.00	5.00



CAO ĐỘ THIẾT KẾ					631.23	631.23	631.23	631.20	631.18				
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.60	1.63	1.63	0.68					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	624.82	626.07	628.57	631.07	631.27	631.27	631.23	631.18	631.18	631.77	636.77	639.57	
KHOẢNG CÁCH MIA		2.50	5.00	5.00	3.00	1.50	1.50	0.80	0.80	2.00	2.50	5.00	2.00



CAO ĐỘ THIẾT KẾ					631.48	631.79	631.72	631.65	631.47				
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ					0.43	0.50	1.75	1.75	0.50				
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	630.64	630.67	630.97	631.27	631.57	631.57	631.57	631.47	631.47	633.47	638.47	639.75	
KHOẢNG CÁCH MIA		0.50	5.00	5.00	5.40	1.10	1.90	0.60	0.60	5.60	2.50	3.20	

Đắp nền K95 : 0.16 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.09 m2
B rải mặt KC2 : 3.25 m
L chiếm dụng : 4.66 m

CỌC: TC45
KM1+952.68

R=25.00
it1=-1.00%
ip1=2.00%
w1=0.25

MSS: 625.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	632.50 632.58 632.59 632.55 632.35									
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.63 1.63 0.50 0.27									
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	626.45 626.75	629.75	632.75	632.45	632.45	632.45 632.35 632.05 632.35 632.35	637.85	639.85	641.25	
KHOẢNG CÁCH MIA	0.50	5.00	5.00	5.00	1.50	1.50 0.80 0.20 0.20 0.20	3.00	5.00	3.50	

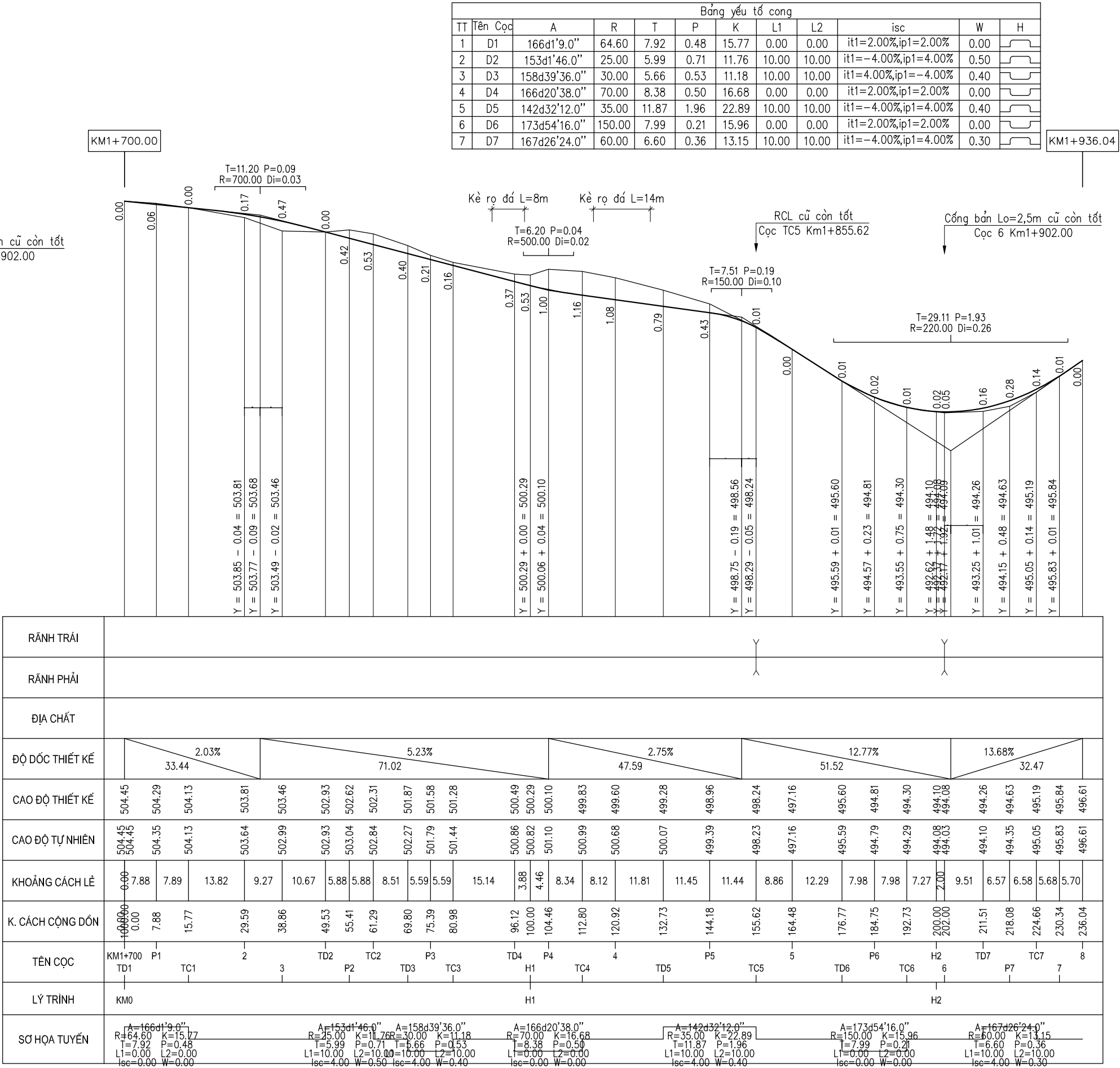
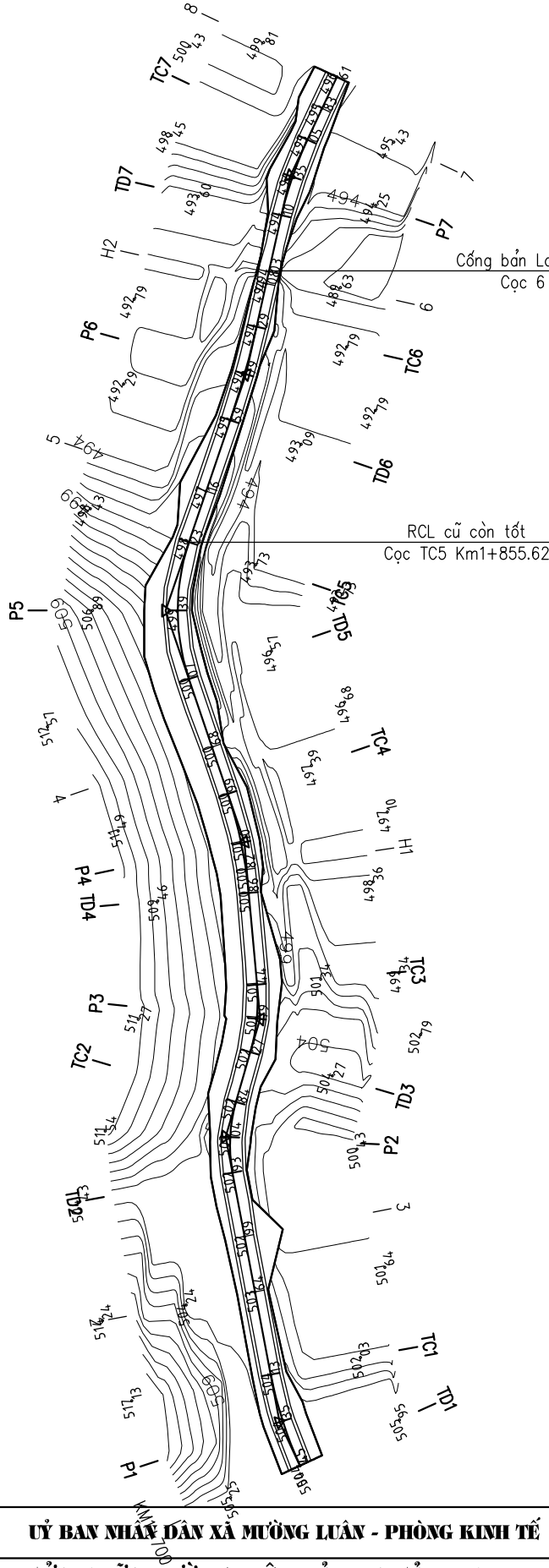
Đào nền đất C3 : 0.09 m2
Đắp nền K95 : 0.37 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.48 m2
B rải mặt KC2 : 3.00 m
L chiếm dụng : 5.95 m

CỌC: KT
KM1+978.35

MSS: 628.00

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

SỬA CHỮA KM1+700-KM1+936.04 ĐOẠN TUYẾN TRƯỚC

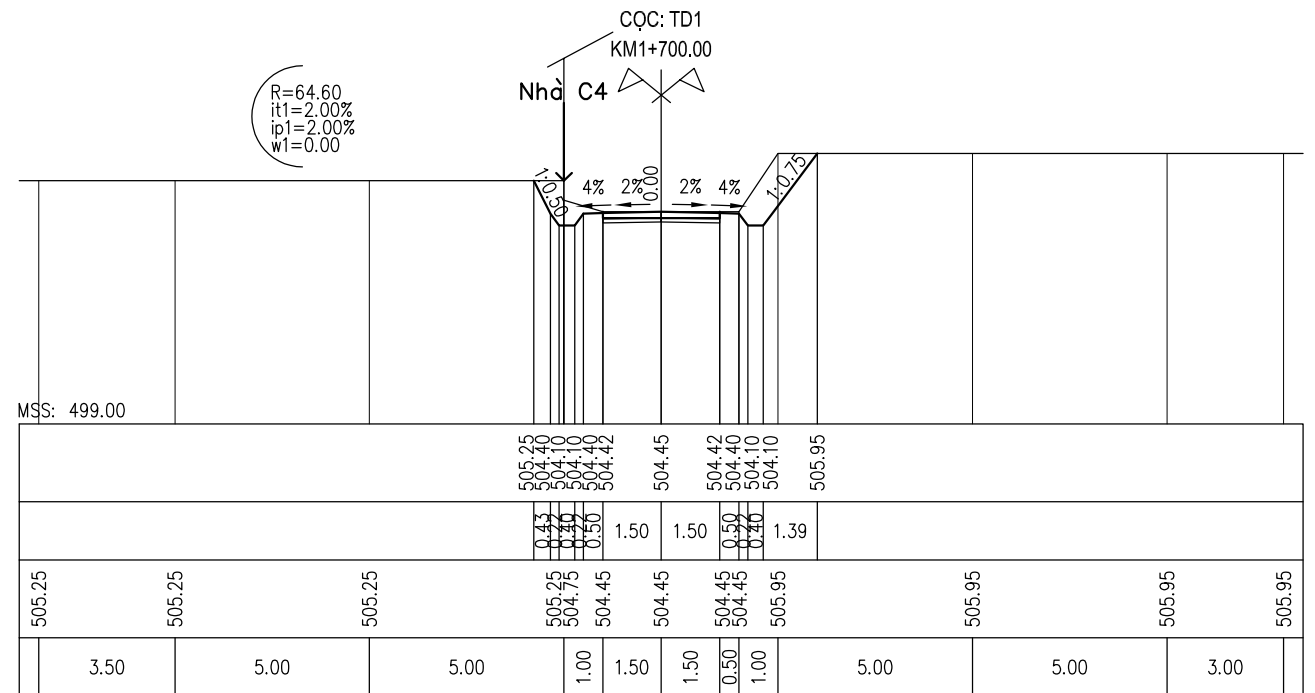
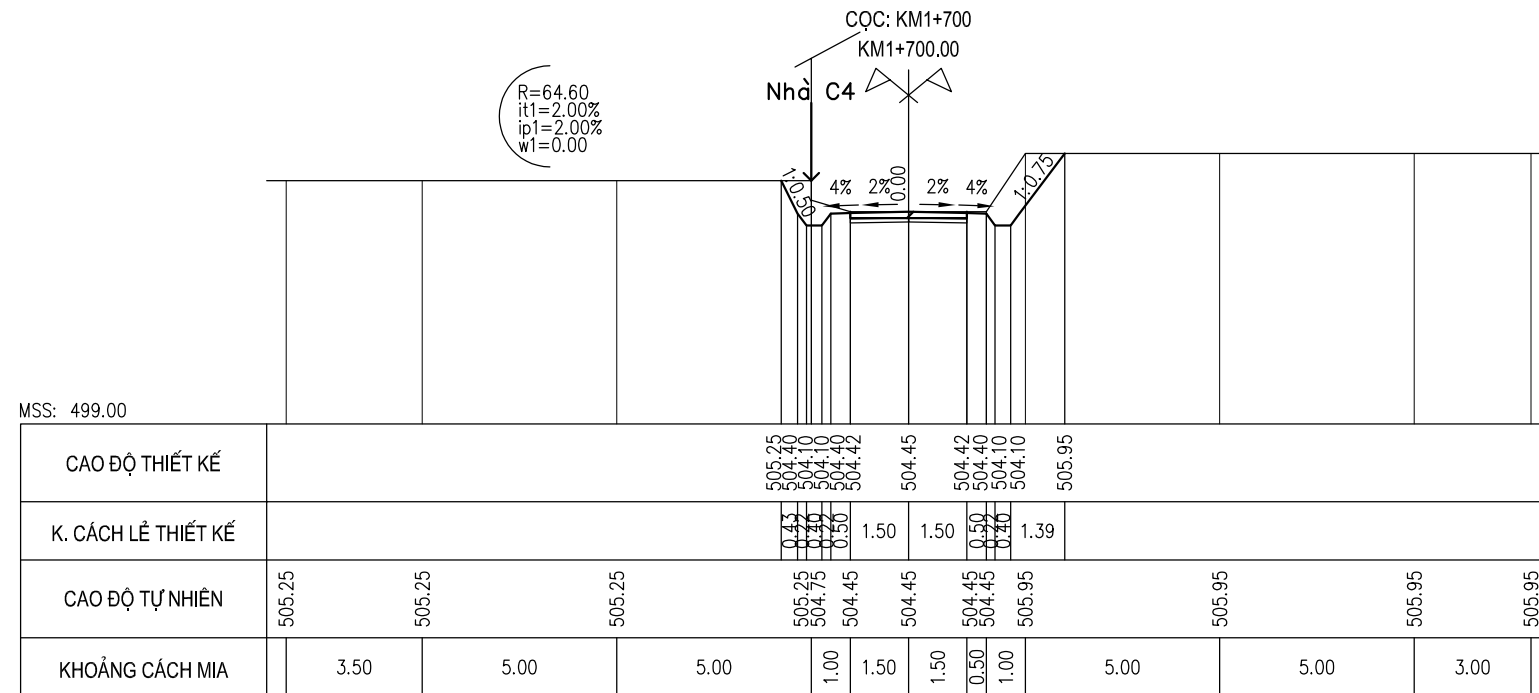


RÀNH TRÁI																																			
RÀNH PHẢI																																			
ĐỊA CHẤT																																			
ĐỘ DỐC THIẾT KẾ	33.44 2.03%				71.02 5.23%								47.59 2.75%				51.52 12.77%				32.47 13.68%														
CAO ĐỘ THIẾT KẾ	504.45	504.29	504.13	503.81	503.46	502.93	502.62	502.31	501.87	501.58	501.28	500.49	500.29	500.10	499.83	499.60	499.28	498.96	498.24	497.16	495.60	494.81	494.30	494.10	494.08	494.26	494.63	495.19	495.84	496.61					
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	504.45 504.45	504.35	504.13	503.64	502.99	502.93	503.04	502.84	502.27	501.79	501.44	500.86	500.82	501.10	500.99	500.68	500.07	499.39	498.23	497.16	495.59	494.79	494.29	494.08 494.03	494.10	494.35	495.05	495.83	496.61						
KHOẢNG CÁCH LỀ	0.00	7.88	7.89	13.82	9.27	10.67	5.88	5.88	8.51	5.59	5.59	15.14	3.88	4.46	8.34	8.12	11.81	11.45	11.44	8.86	12.29	7.98	7.98	7.27	2.00	9.51	6.57	6.58	5.68	5.70					
K. CÁCH CỘNG DỒN	166.60 0.00	7.88	15.77	29.59	38.86	49.53	55.41	61.29	69.80	75.39	80.98	96.12	100.00	104.46	112.80	120.92	132.73	144.18	155.62	164.48	176.77	184.75	192.73	200.00 202.00	211.51	218.08	224.66	230.34	236.04						
TÊN CỌC	KM1+700 TD1	P1	TC1	2	3	TD2	P2	TC2	TD3	P3	TC3	TD4	H1	P4	TC4	4	TD5	P5	TC5	5	TD6	P6	TC6	H2 6	TD7	P7	TC7	7	8						
LÝ TRÌNH	KM0												H1												H2										
SƠ HỌA TUYẾN	A=166d1'9.0" R=64.60 K=15.77 T=7.92 P=0.48 L1=0.00 L2=0.00 isc=0.00 W=0.00					A=153d1'46.0" R=25.00 K=11.76 T=5.99 P=0.71 L1=10.00 L2=10.00 isc=4.00 W=0.50					A=158d39'36.0" R=30.00 K=11.18 T=5.66 P=0.53 L1=10.00 L2=10.00 isc=4.00 W=0.40					A=166d20'38.0" R=70.00 K=16.68 T=8.38 P=0.50 L1=0.00 L2=0.00 isc=0.00 W=0.00					A=142d32'12.0" R=35.00 K=22.89 T=11.87 P=1.96 L1=10.00 L2=10.00 isc=4.00 W=0.40					A=173d54'16.0" R=150.00 K=15.96 T=7.99 P=0.21 L1=0.00 L2=0.00 isc=0.00 W=0.00					A=167d26'24.0" R=60.00 K=13.15 T=6.60 P=0.36 L1=10.00 L2=10.00 isc=4.00 W=0.30				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NÀ SẮN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN TRÁC ĐỌC TUYẾN	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- SHBV	TL					

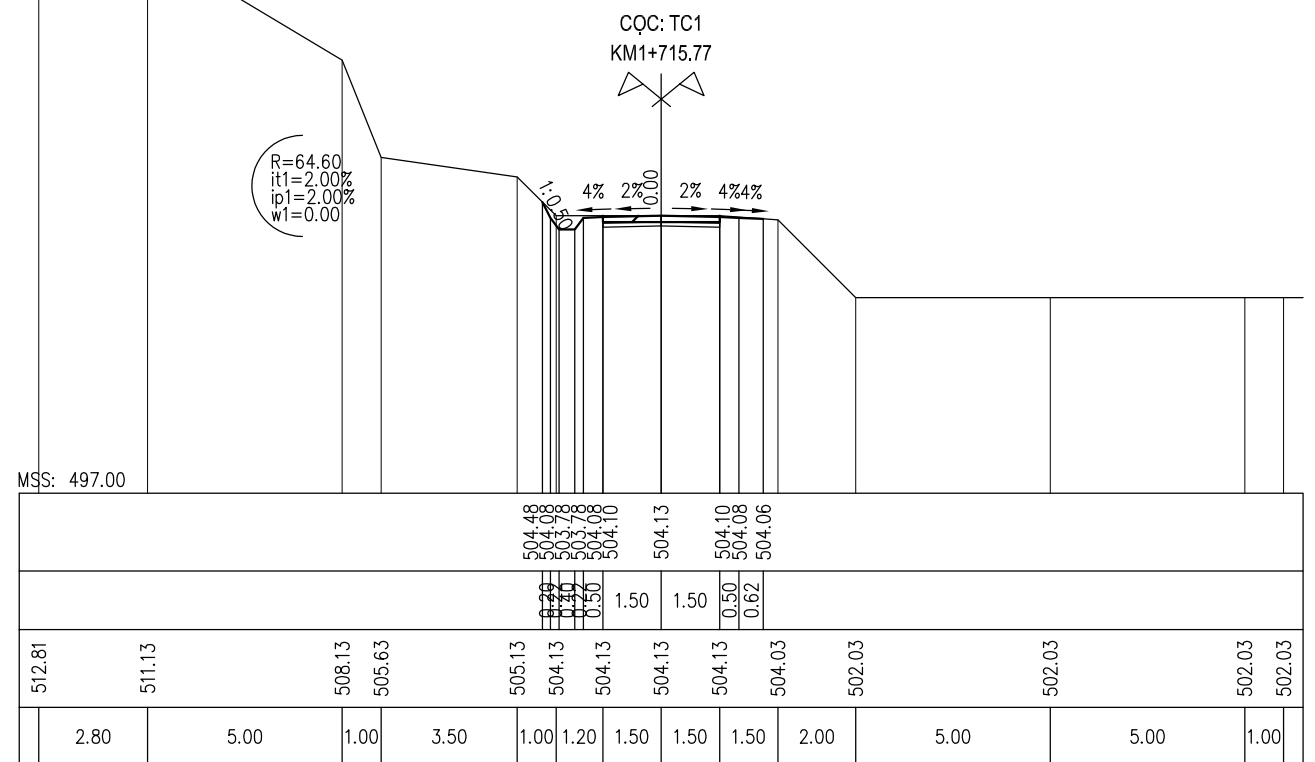
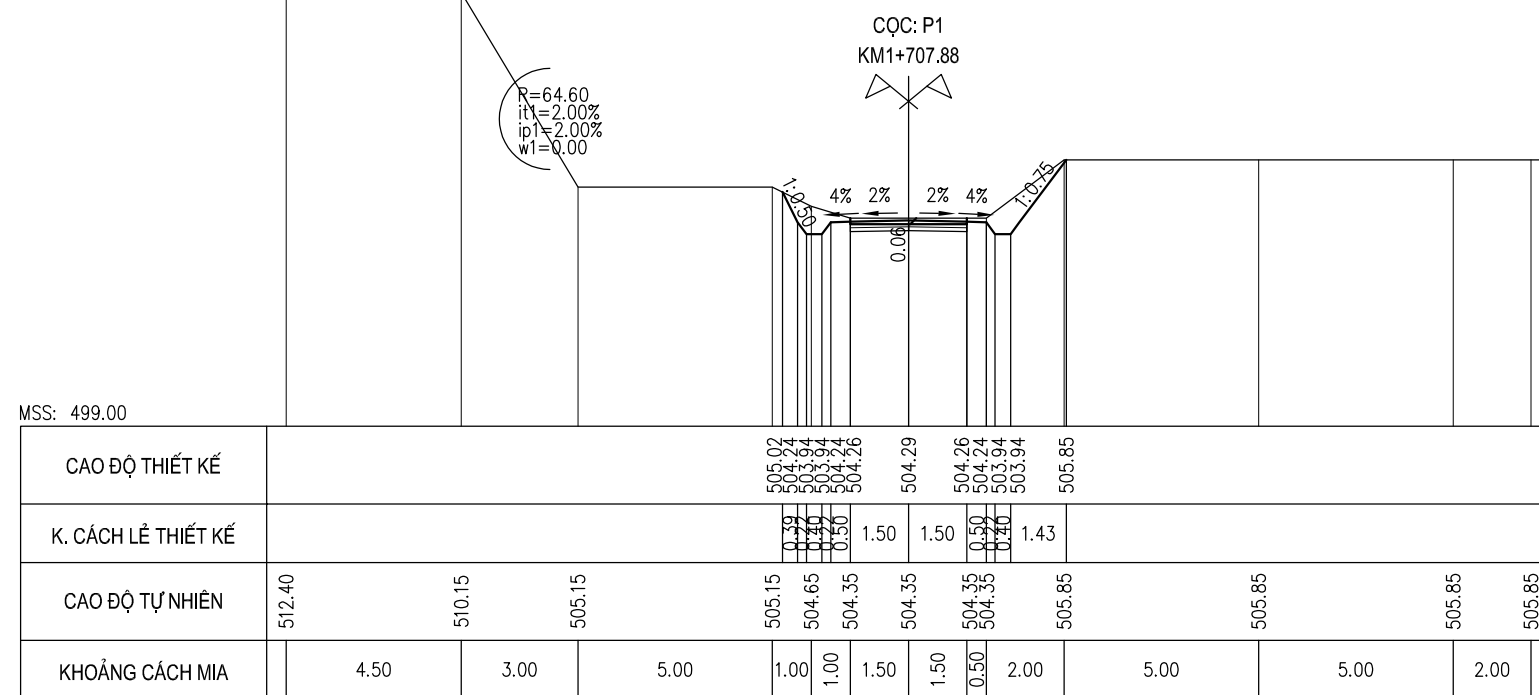
Đào nền đất C3	: 2.16 m ²
Đào rãnh đất C3	: 0.38 m ²
Đào KC cũ	: 0.48 m ²
Đào khuôn đất C3	: 0.34 m ²
B rải mặt KC1	: 3.00 m
L chiếm dụng	: 7.29 m

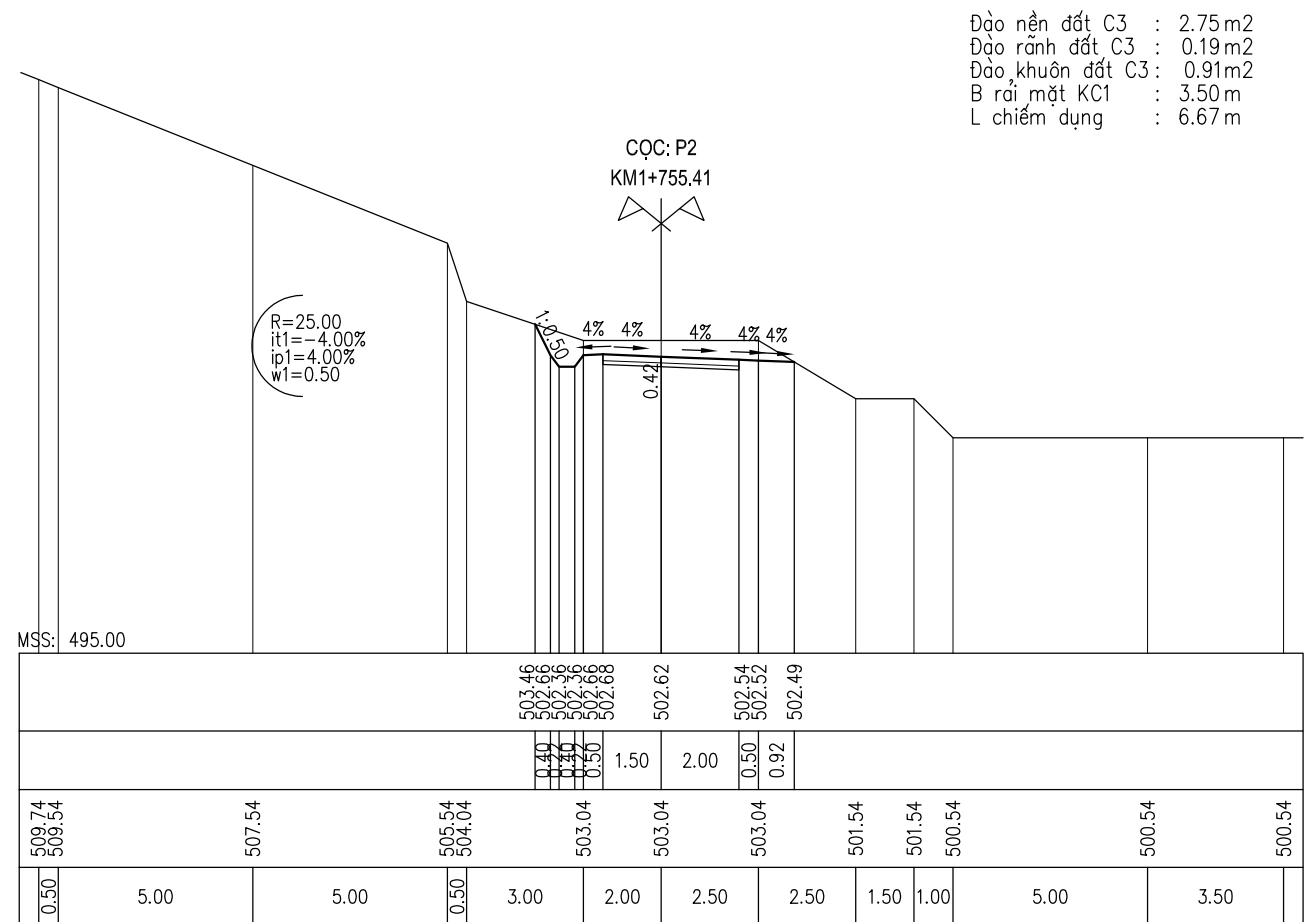
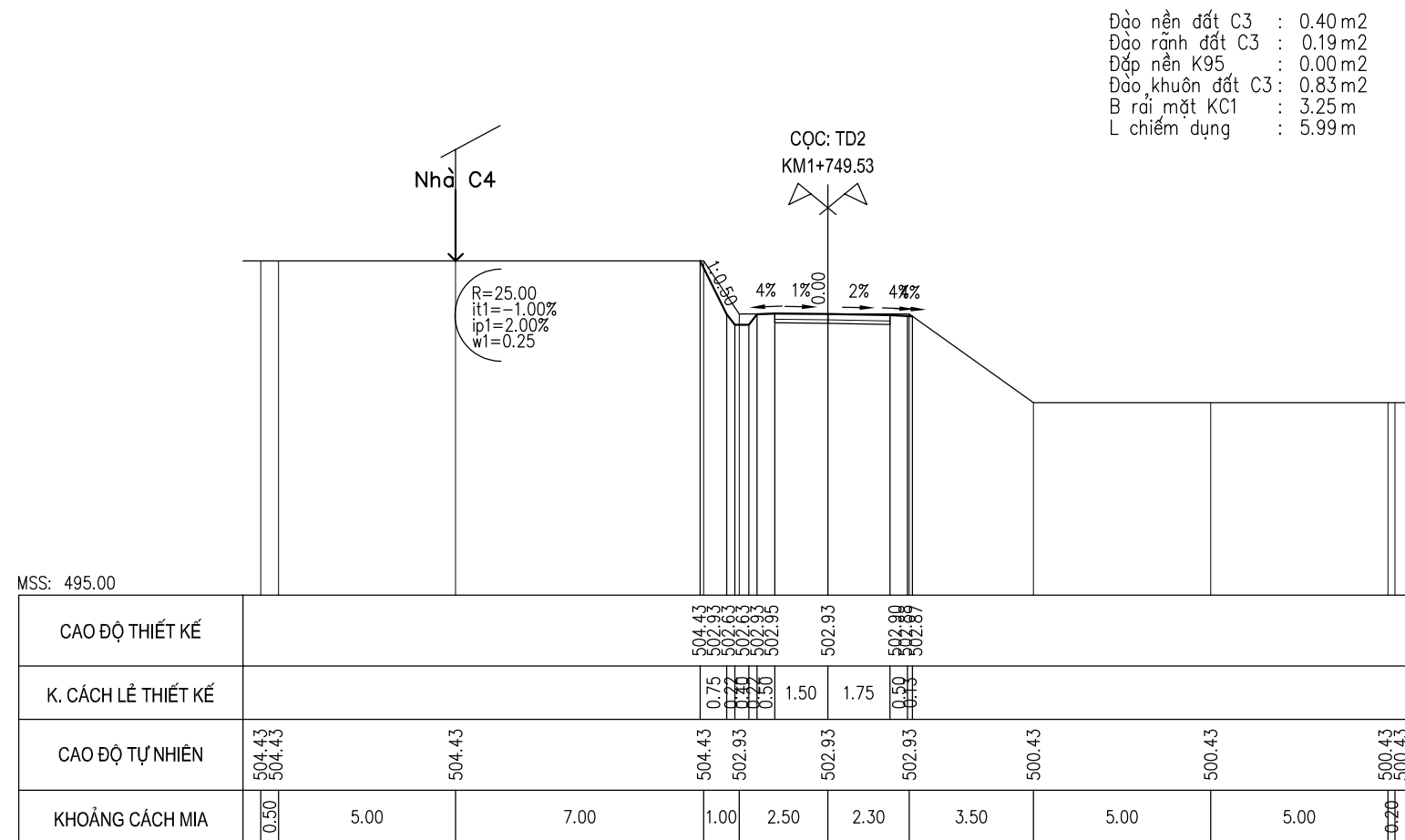
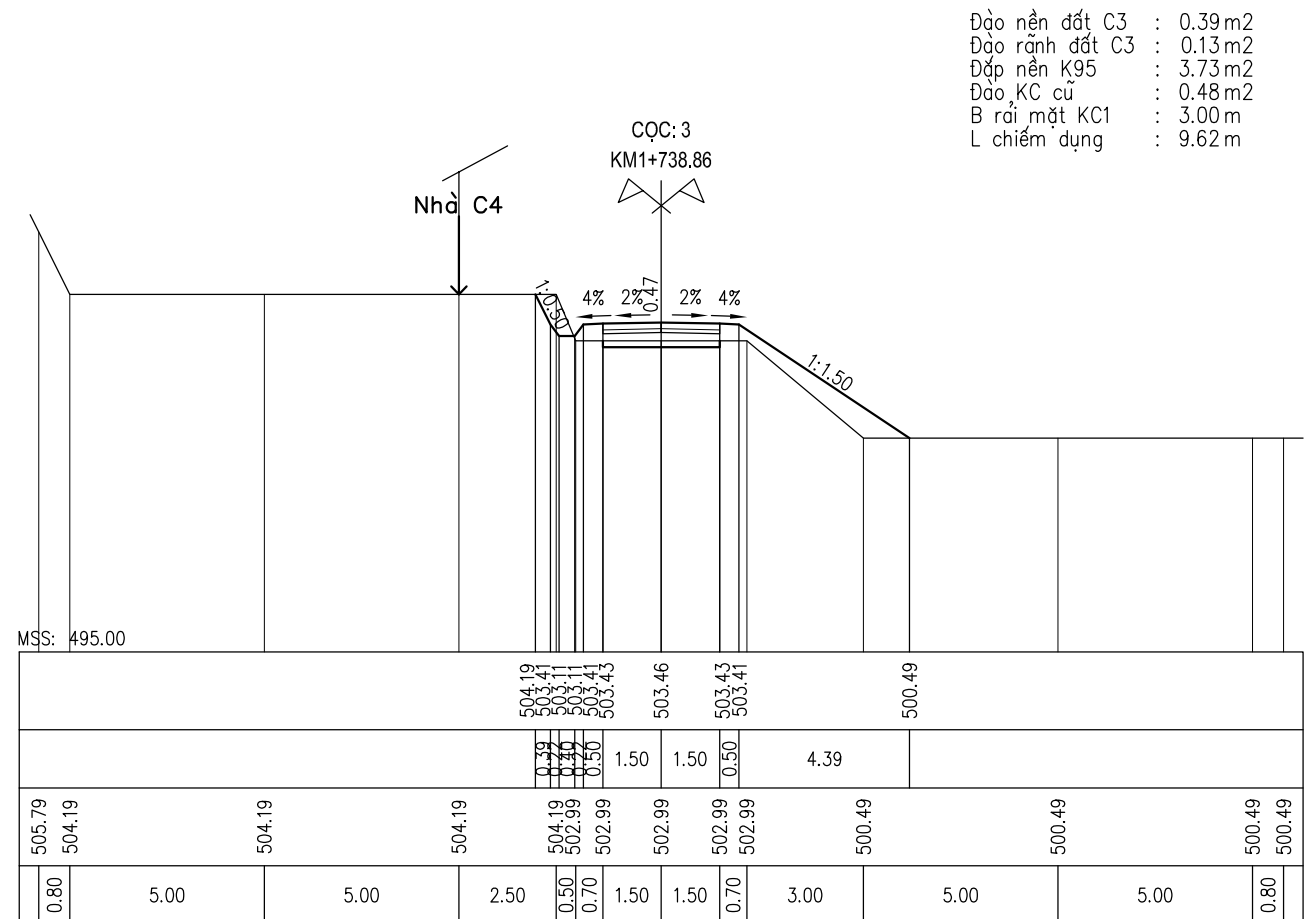
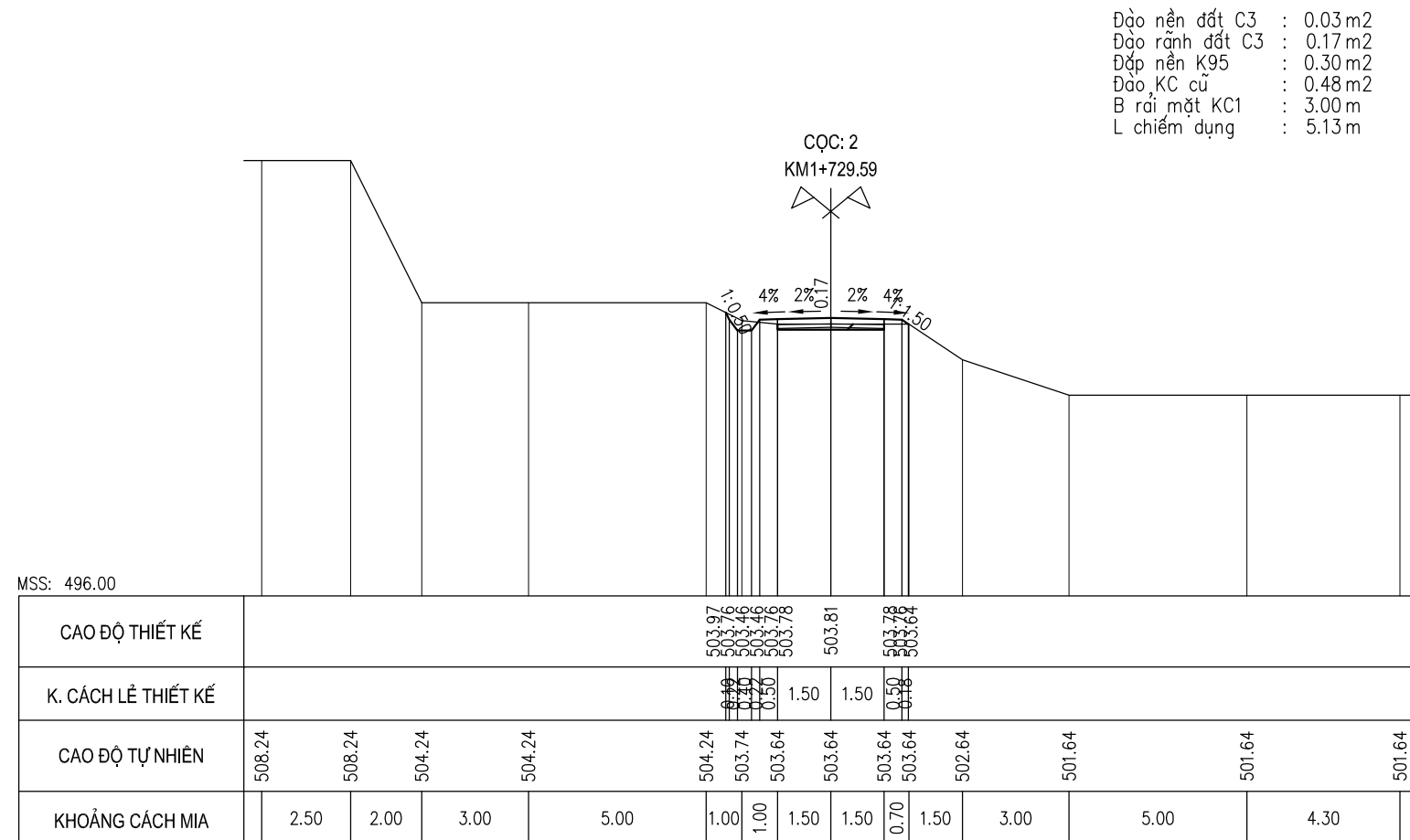
Đào nền đất C3	:	2.16 m ²
Đào rãnh đất C3	:	0.38 m ²
Đào KC cũ	:	0.48 m ²
Đào khuôn đất C3	:	0.35 m ²
B rải mặt KC1	:	3.00 m
L chiếm dụng	:	7.29 m

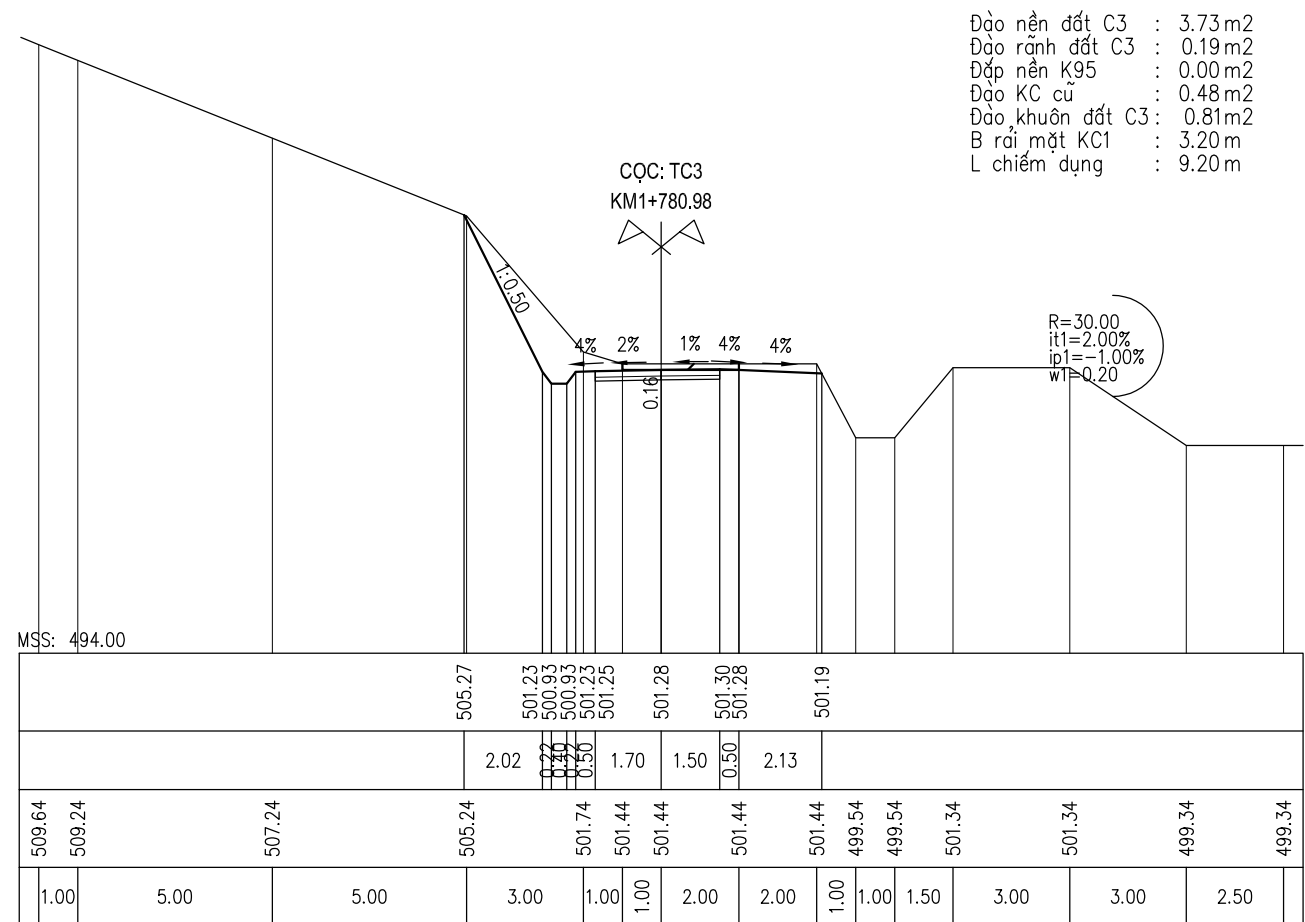
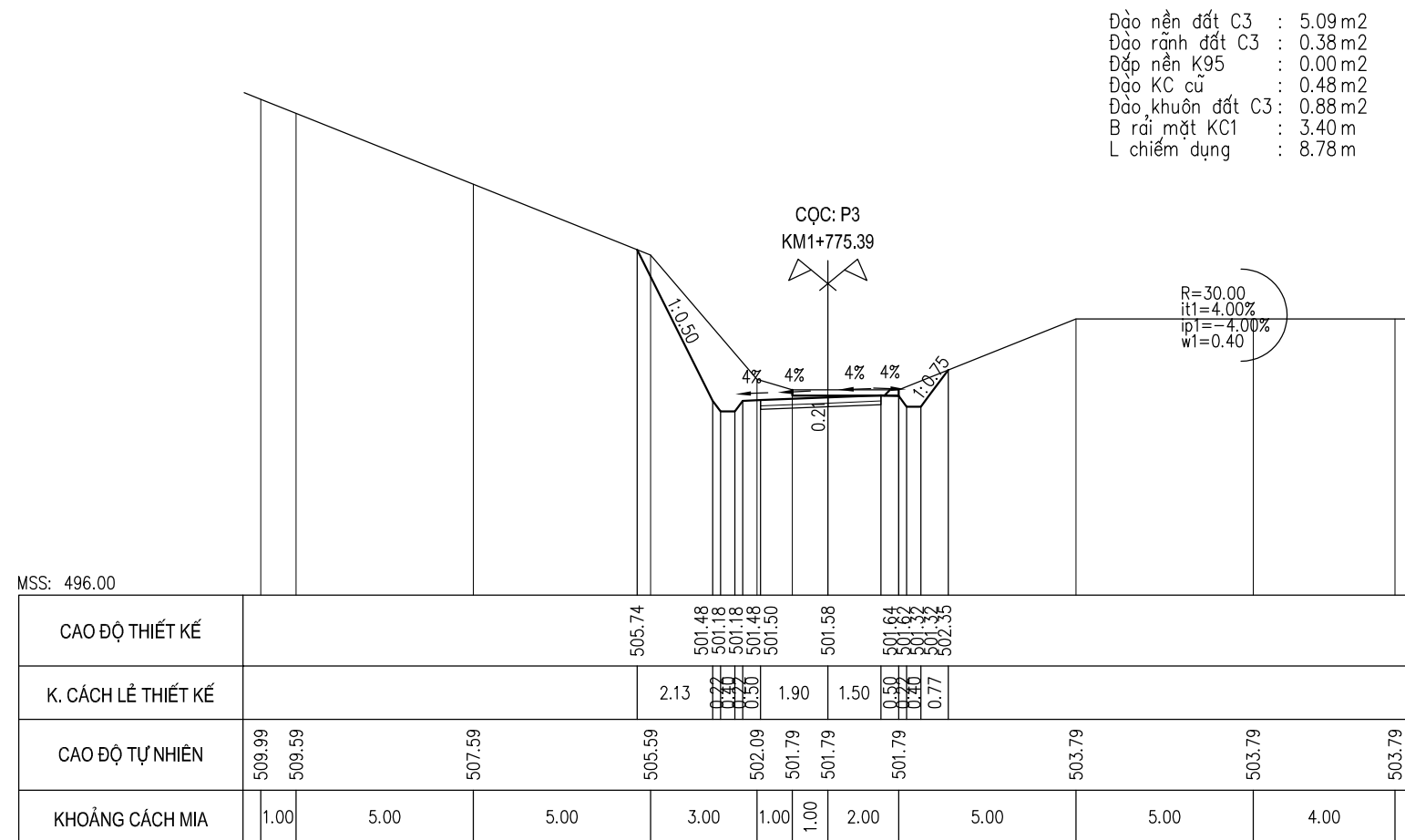
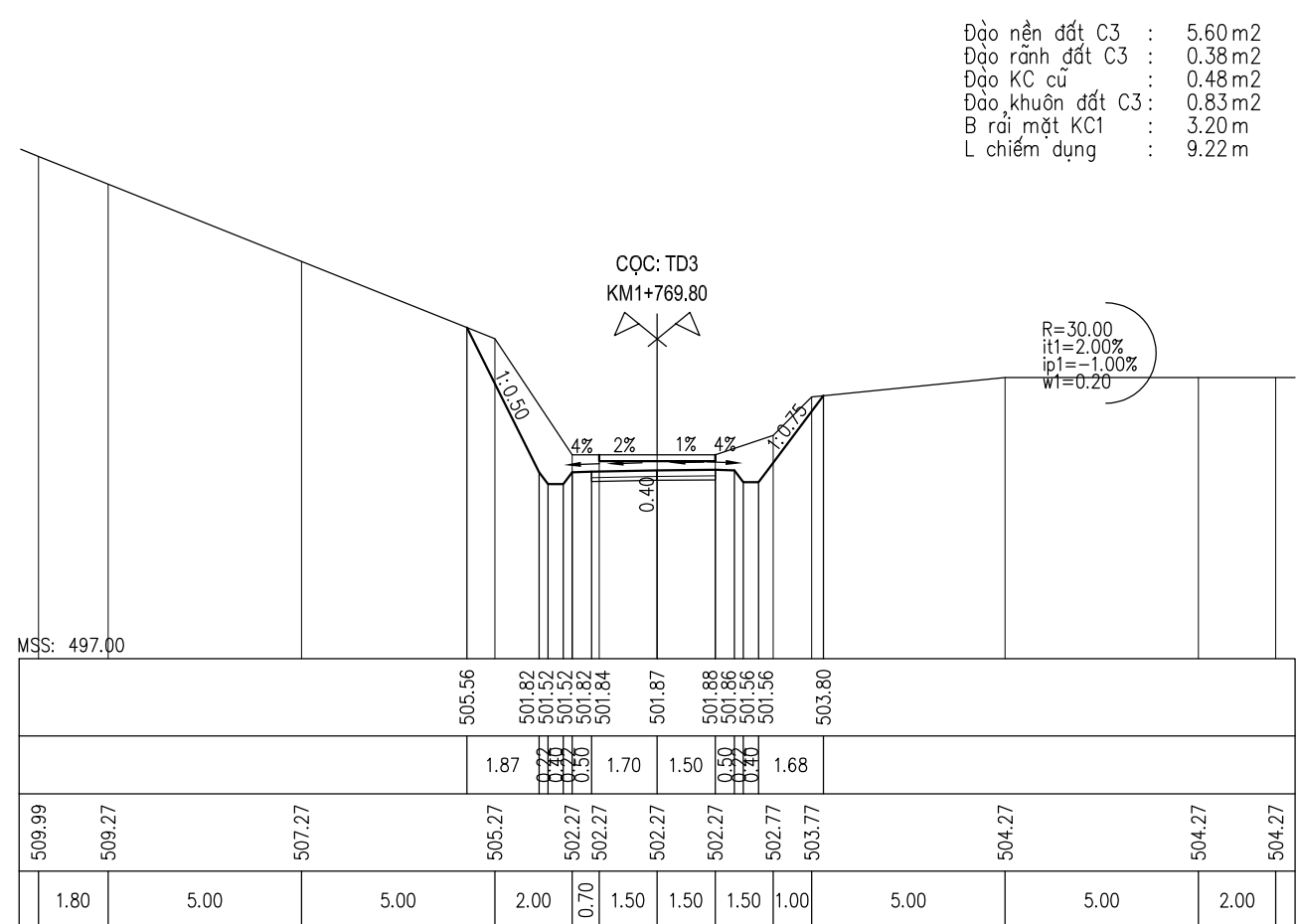
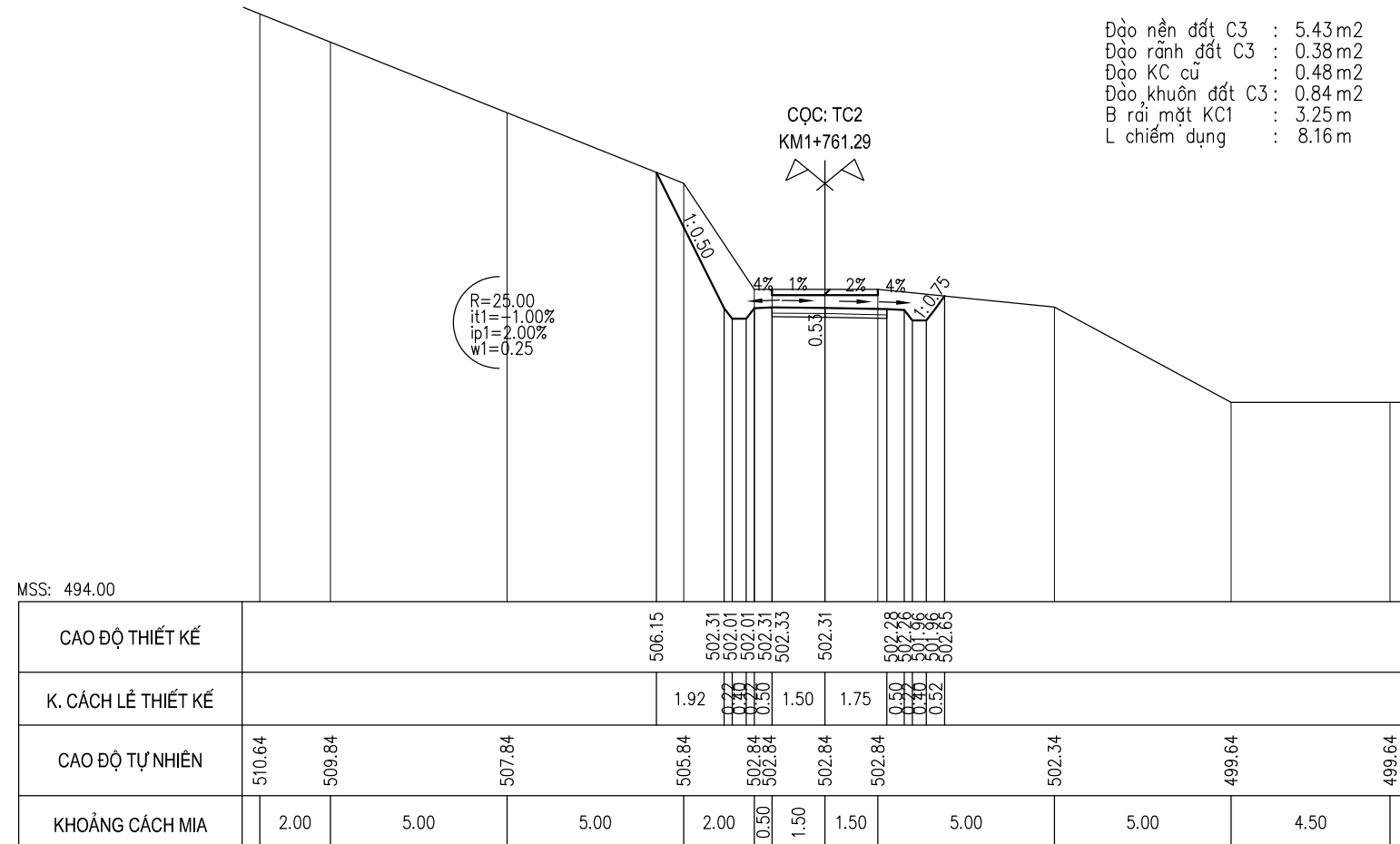


Đào nền đất C3	: 1.43 m2
Đào rãnh đất C3	: 0.38 m2
Đào KC cũ	: 0.48 m2
Đào khuôn đất C3	: 0.52 m2
B rải mặt KC1	: 3.00 m
L chiếm dụng	: 7.30 m

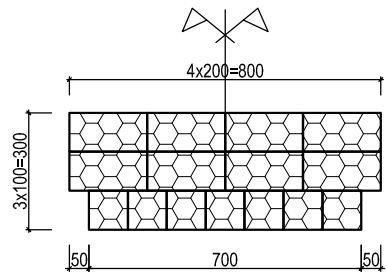
Đào nền đất C3	:	0.11m2
Đào rãnh đất C3	:	0.19m2
Đào KC cũ	:	0.48m2
Đào khuôn đất C3	:	0.35m2
B rải mặt KC1	:	3.00 m
L chiếm dụng	:	5.67 m







MẶT ĐỪNG KÈ
CQC: TD4
KM1+796.12



KHỐI LƯỢNG KÈ RỌ ĐÁ				
STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Rọ đá KT(2x1x1)m	rọ	15,00	
2	Rọ đá KT(2x1x0.5)m	rọ	4,00	
3	Đào móng đất C3	m3	32,72	
4	Đắp trả K95	m3	9,04	
5	Vải địa kỹ thuật	m2	42,00	

Đào nền đất C3 : 3.35 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 6.66 m

R=70.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

CQC: TD4
KM1+796.12

Đào nền đất C3 : 4.81 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 7.66 m

CQC: H1
KM1+800.00

R=70.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: 495.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	504.06 500.44 500.14 500.14 500.44 500.46 500.49 500.46 498.36													
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	1.81 0.30 0.30 0.50 1.50 1.50 0.50													
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	509.96 509.46		506.96	504.46	500.96 500.86 500.86	500.86	500.86 500.86 498.36	497.86	500.36	500.36		498.36	498.36	498.36
KHOẢNG CÁCH MIA	1.00	5.00	5.00	3.00	1.00	1.00	2.00	2.50	2.00	2.00	2.00	5.00	0.50	

MSS: 494.00

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

CQC: P4
KM1+804.46

Đào nền đất C3 : 8.63 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 8.28 m

R=70.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

Đào nền đất C3 : 11.57 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.78 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 8.59 m

CQC: TC4
KM1+812.80

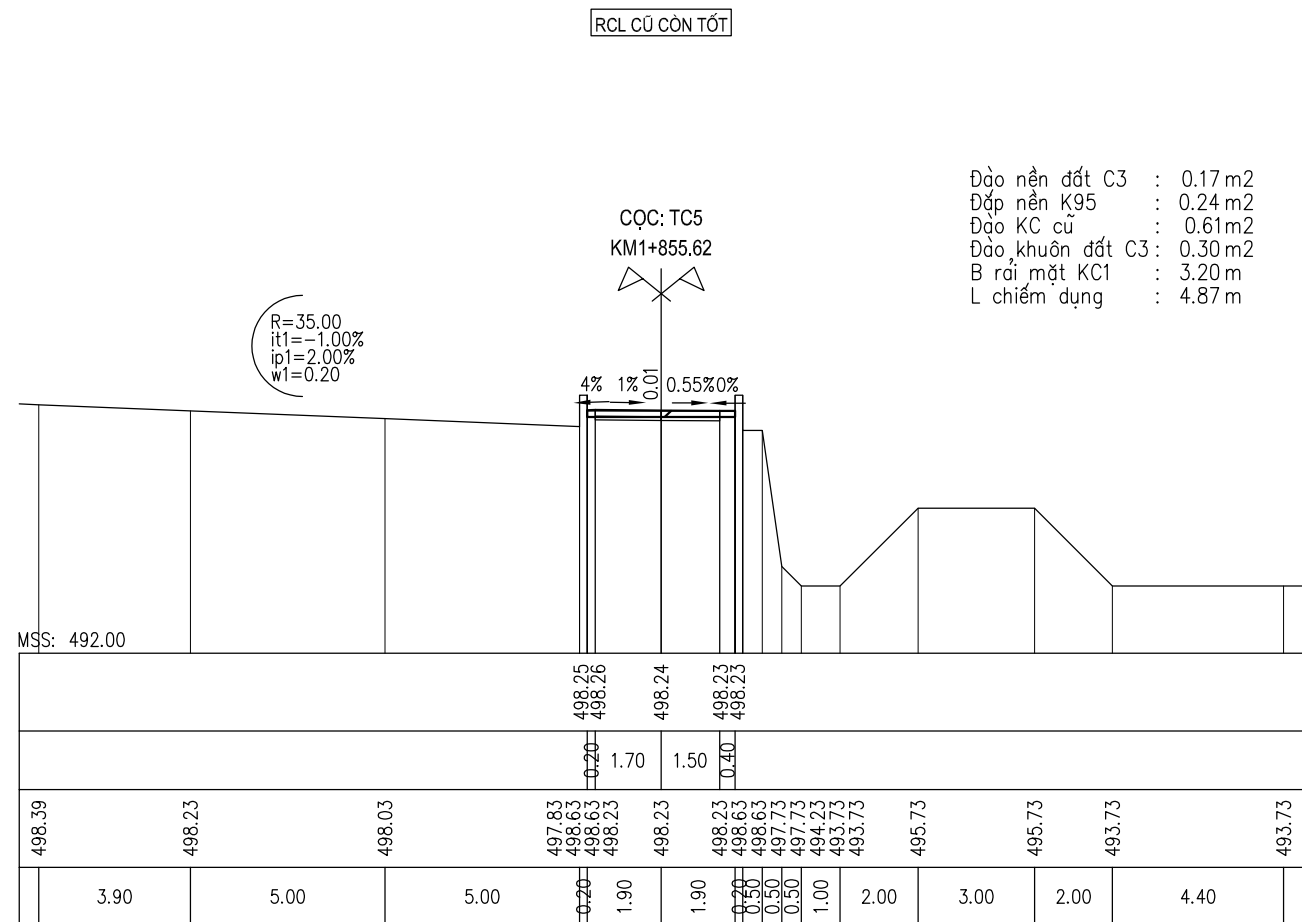
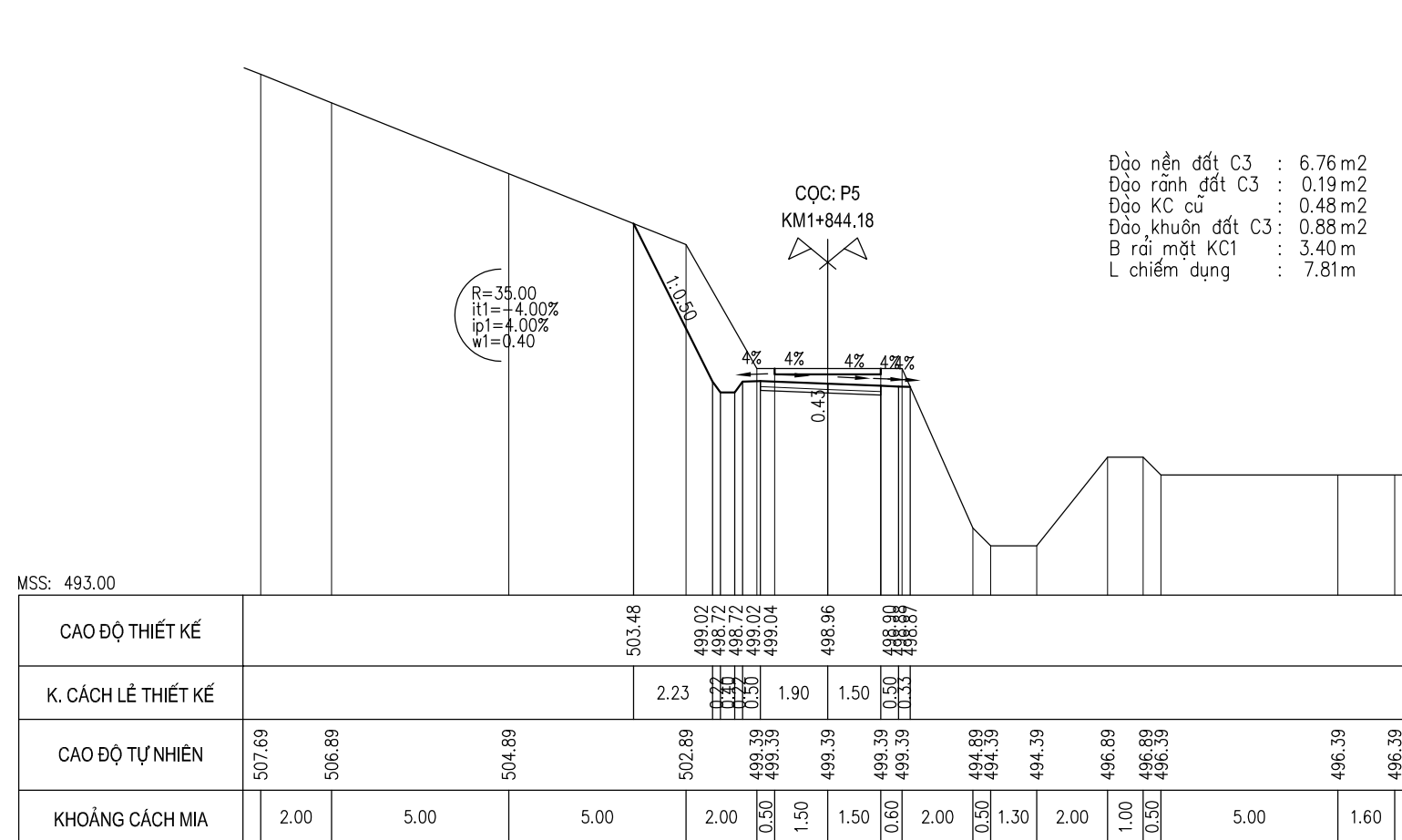
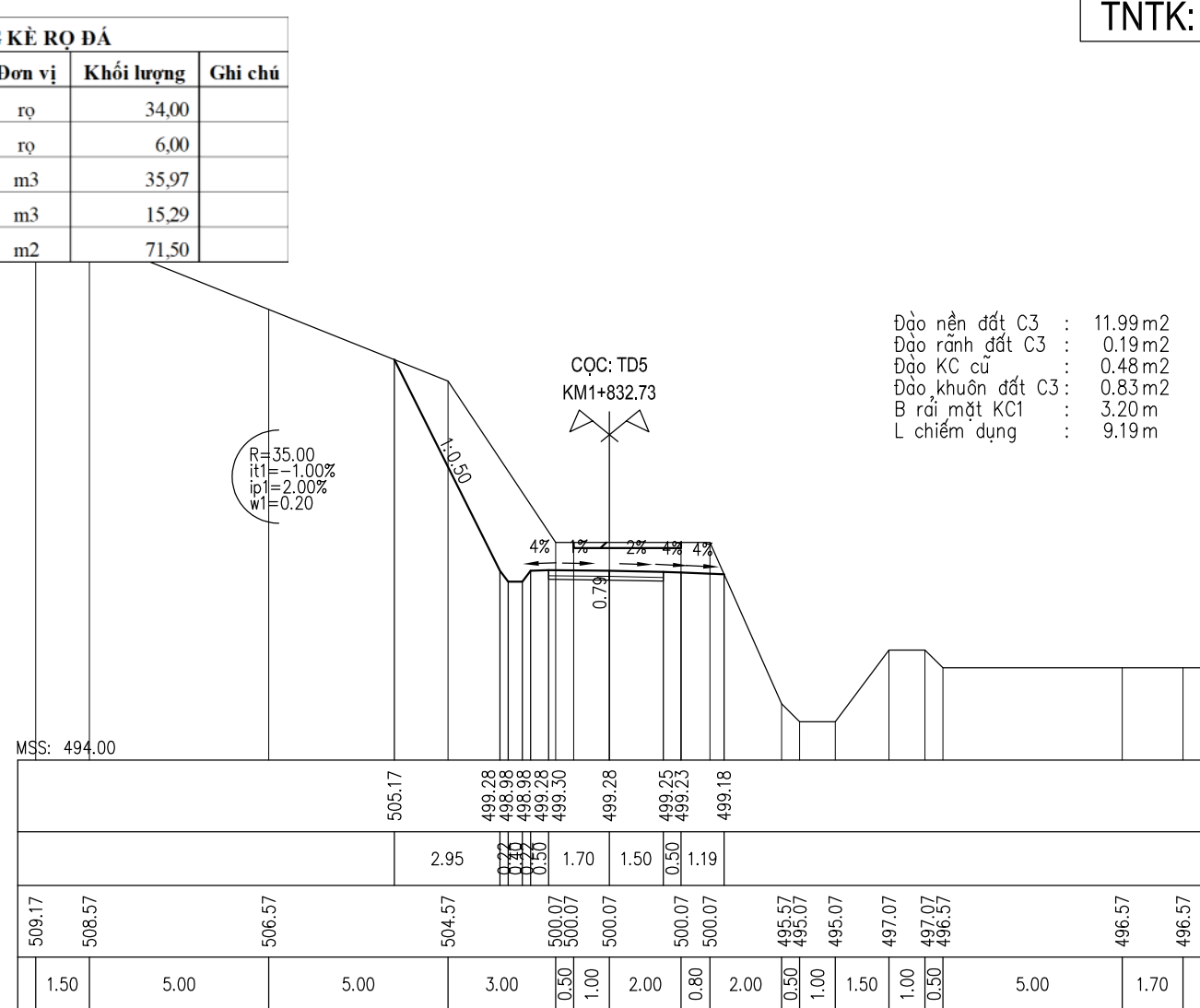
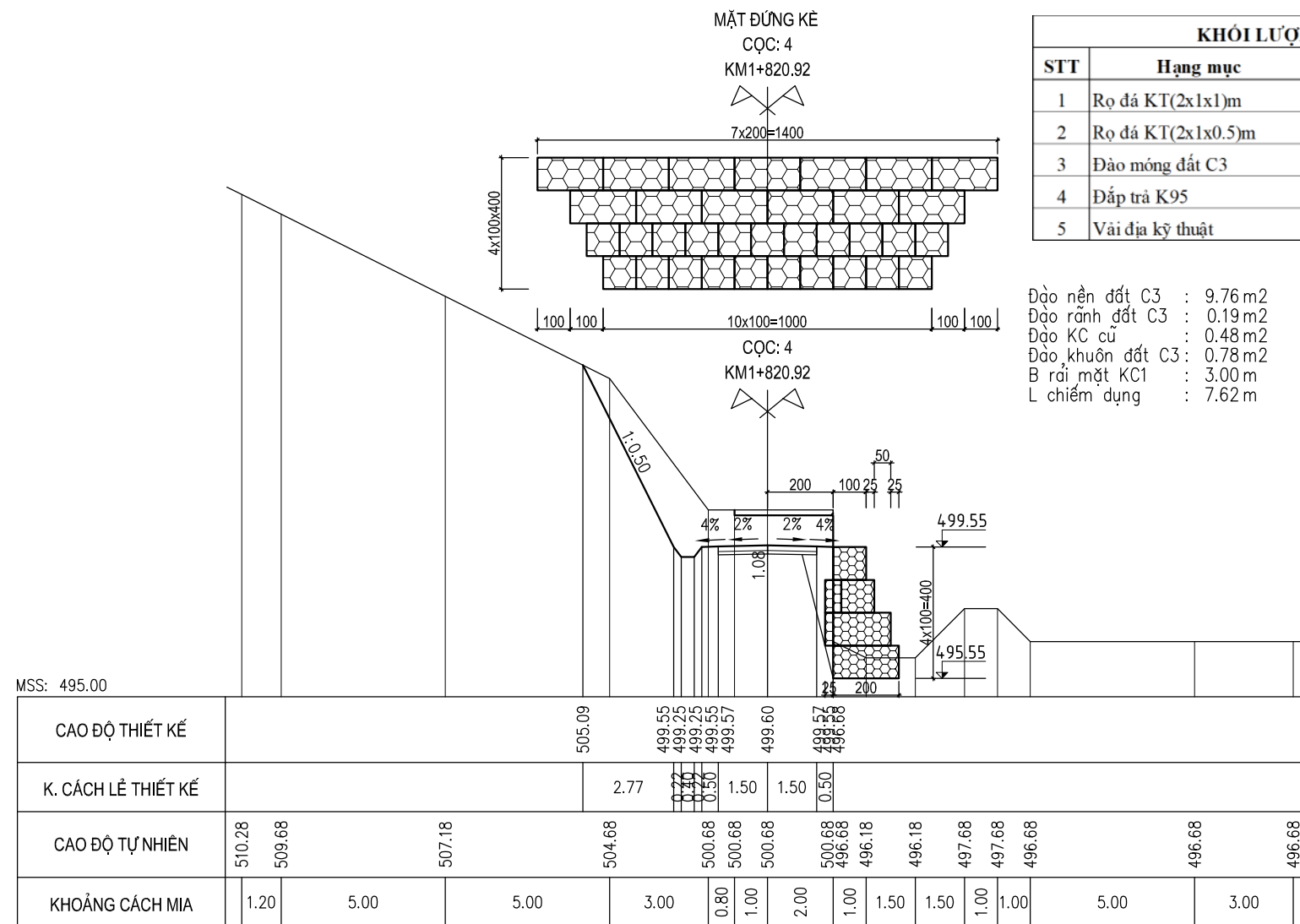
R=70.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

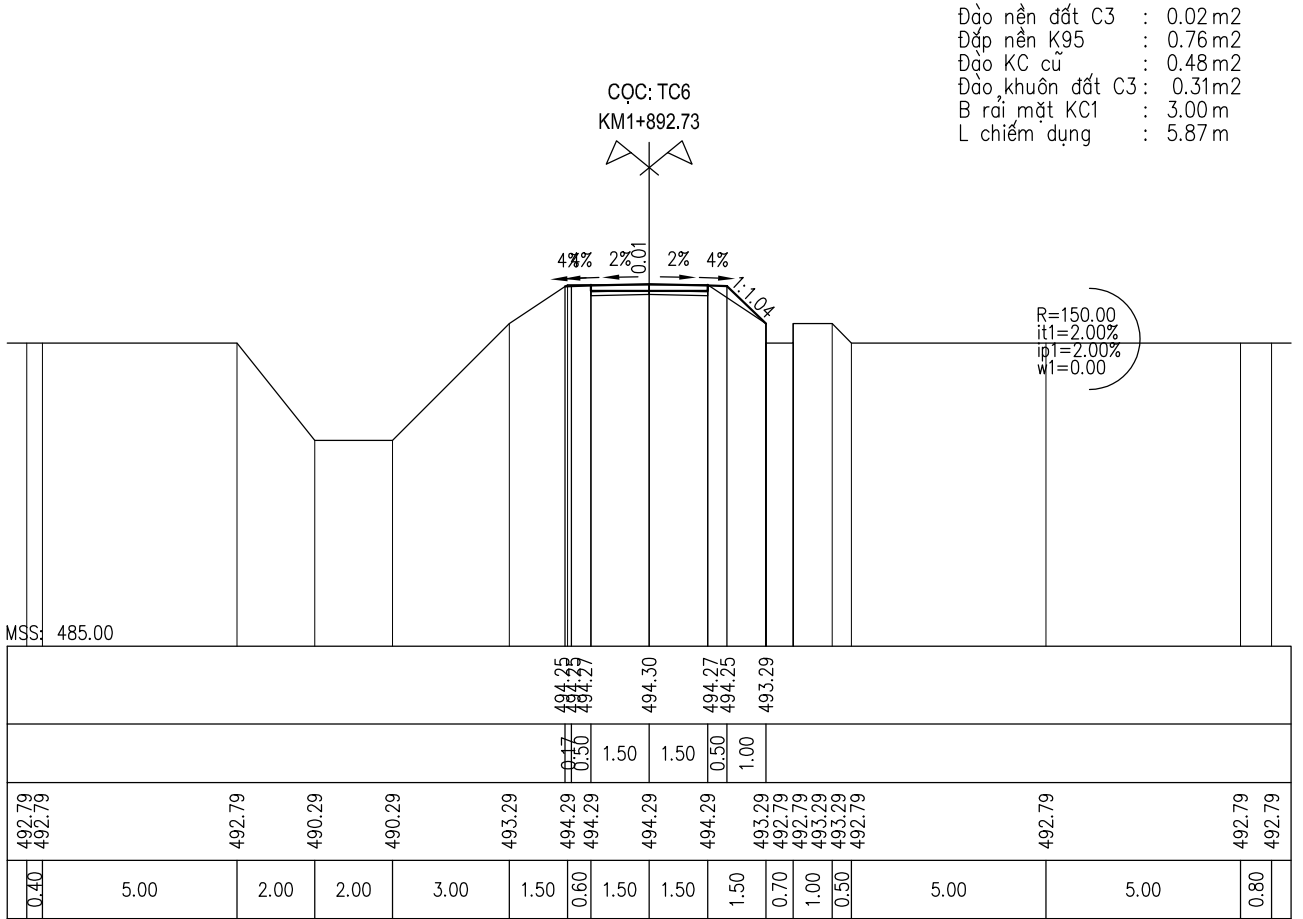
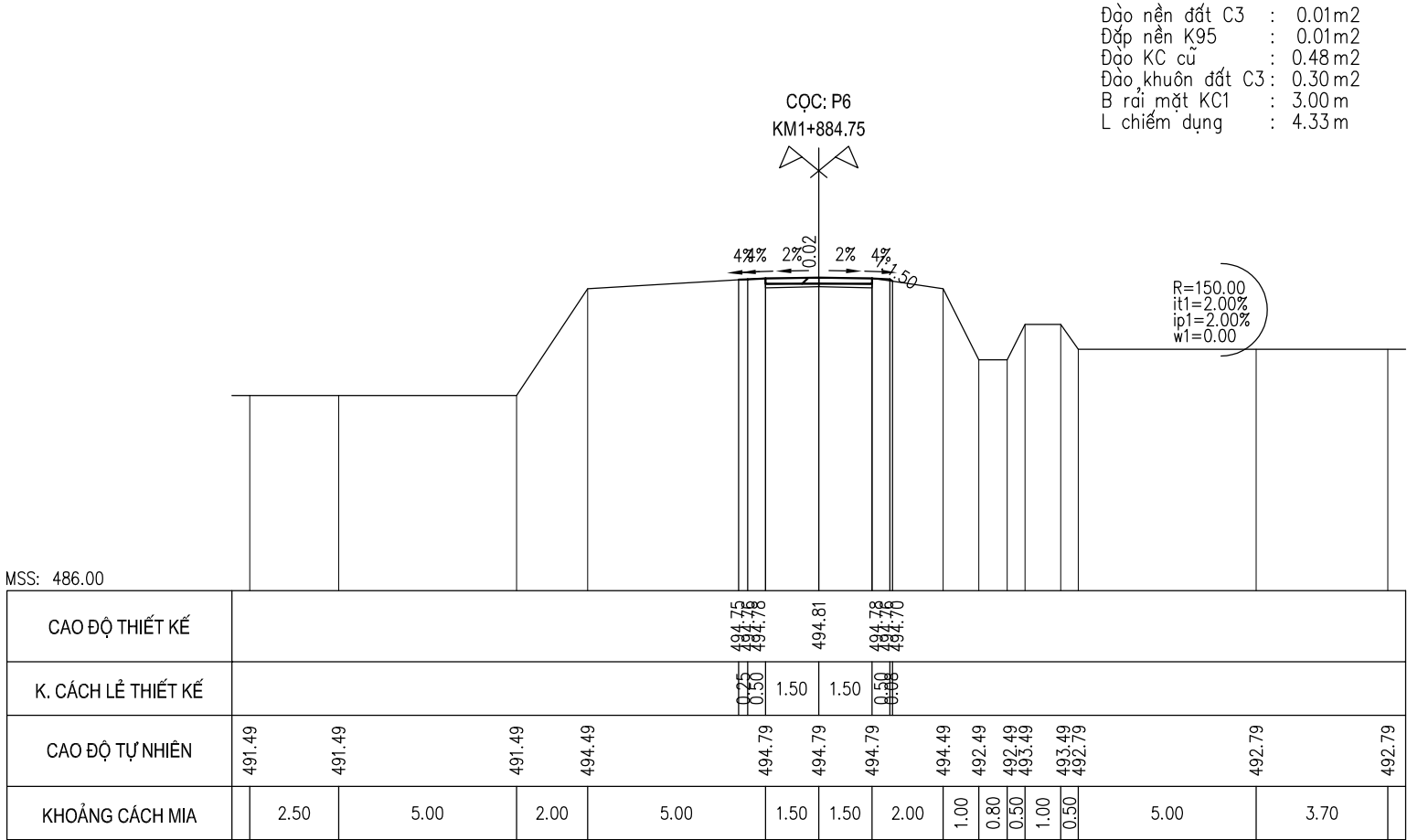
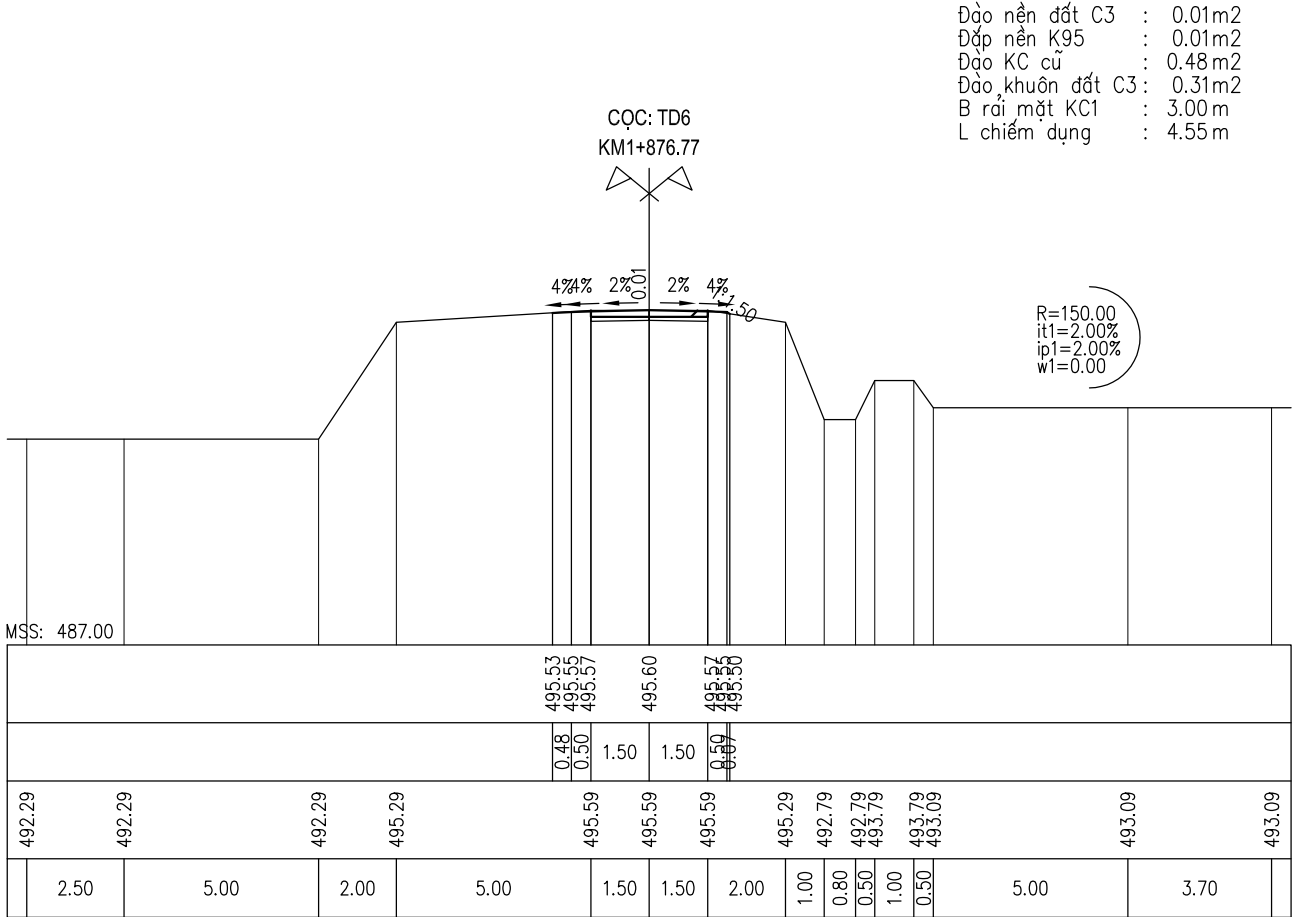
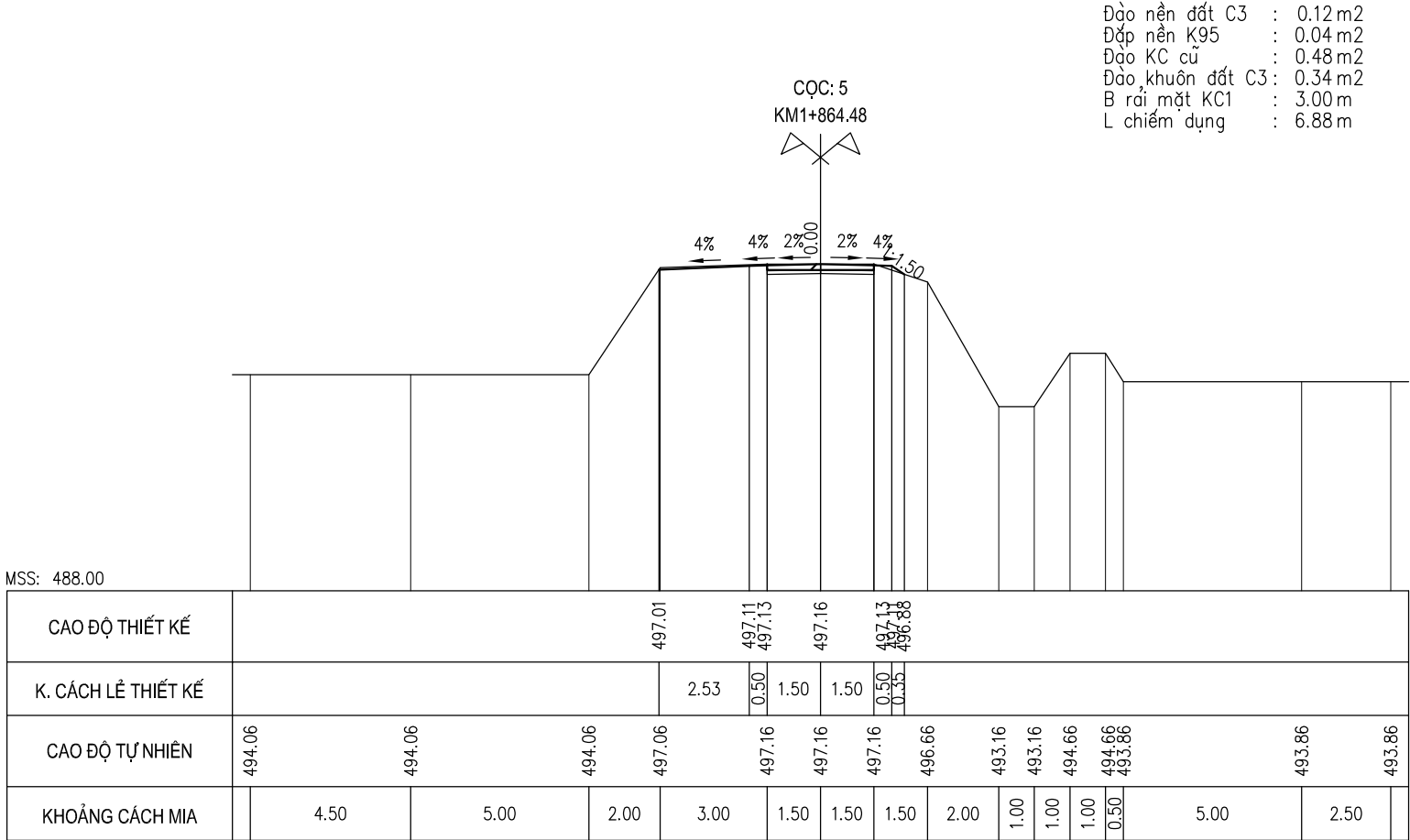
MSS: 494.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	504.82 500.05 499.75 499.75 500.05 500.07 500.10 500.07 500.05 500.00														
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	2.39 0.30 0.30 0.50 1.50 1.50 0.50 1.05														
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	510.20 509.70	507.20		504.70	501.20 501.10 501.10	501.10	501.10 501.10 501.10	497.10	496.60	496.60	498.10	498.10	497.10	497.10	
KHOẢNG CÁCH MIA	1.00	5.00	5.00	3.00	1.00	1.00	2.00	0.50	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	5.00	1.50

MSS: 494.00

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				</	
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----	--





Đào nền đất C3 : 0.02m2
Đào KC cũ : 0.48m2
Đào khuôn đất C3 : 0.29m2
B rải mặt KC1 : 3.00m
L chiếm dụng : 4.08m

CỌC: H2
KM1+900.00

4% 2% 2% 4%
0.02

MSS: 486.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	494.05 494.05 494.10 494.05 494.05												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.50 1.50 1.50 0.50												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	493.08 493.08	493.08	491.08	491.08	491.08	494.08 494.08	494.08	494.08	494.08 494.08	491.08	491.08	491.08	491.08
KHOẢNG CÁCH MIA	0.50	5.00	2.00	2.50	4.00	0.50	1.50	1.50	0.50	3.50	5.00	5.00	0.50

CỔNG BẮN LO=2.5M CỤ CÒN TỐT

CỌC: 6
KM1+902.00

0% 0.05 0%

Đào KC cũ : 0.56m2
Đào khuôn đất C3 : 0.16m2
B rải mặt KC1 : 3.50m
L chiếm dụng : 3.50m

MSS: 484.00

494.08 494.08 494.08												
1.75 1.75												
492.73	492.73	492.73	492.73	490.73	490.73	490.73 494.23 494.23 494.03	494.03	494.03	494.03 494.23 494.23 490.63	490.13	489.63	489.23
4.45	5.00	2.00	2.50	0.30	1.75	1.75	0.30	5.00	5.00	3.95		

Đắp nền K95 : 0.41m2
Đào KC cũ : 0.48m2
Đào khuôn đất C3 : 0.02m2
B rải mặt KC1 : 3.15m
L chiếm dụng : 4.76m

CỌC: TD7
KM1+911.51

1:1.50 1% 2% 4%
0.16

R=60.00
it1=+1.00%
ip1=2.00%
w1=0.15

MSS: 484.00

CAO ĐỘ THIẾT KẾ	494.10 494.26 494.23 494.36												
K. CÁCH LỀ THIẾT KẾ	0.24 0.50 1.50 1.65 0.50 0.37												
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN	493.60	493.60	493.60	493.60 494.10	494.10	494.10	494.10	494.10	493.90	491.90	490.90	489.90	489.80
KHOẢNG CÁCH MIA	2.00	5.00	5.00	0.50	2.00	1.50	1.50	1.50	2.00	5.00	5.00	1.00	

Đắp nền K95 : 3.10m2
Đào KC cũ : 0.48m2
B rải mặt KC1 : 3.30m
L chiếm dụng : 7.42m

CỌC: P7
KM1+918.08

5% 4% 4% 4% 4%
0.28

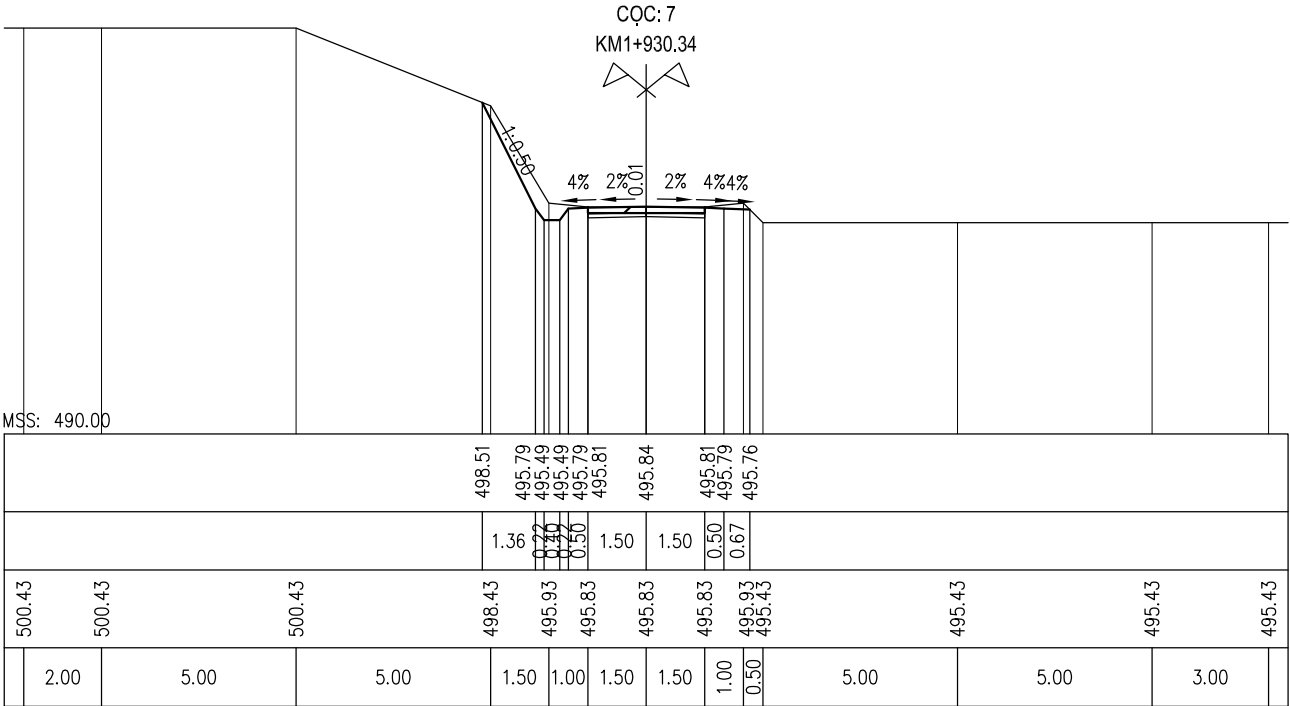
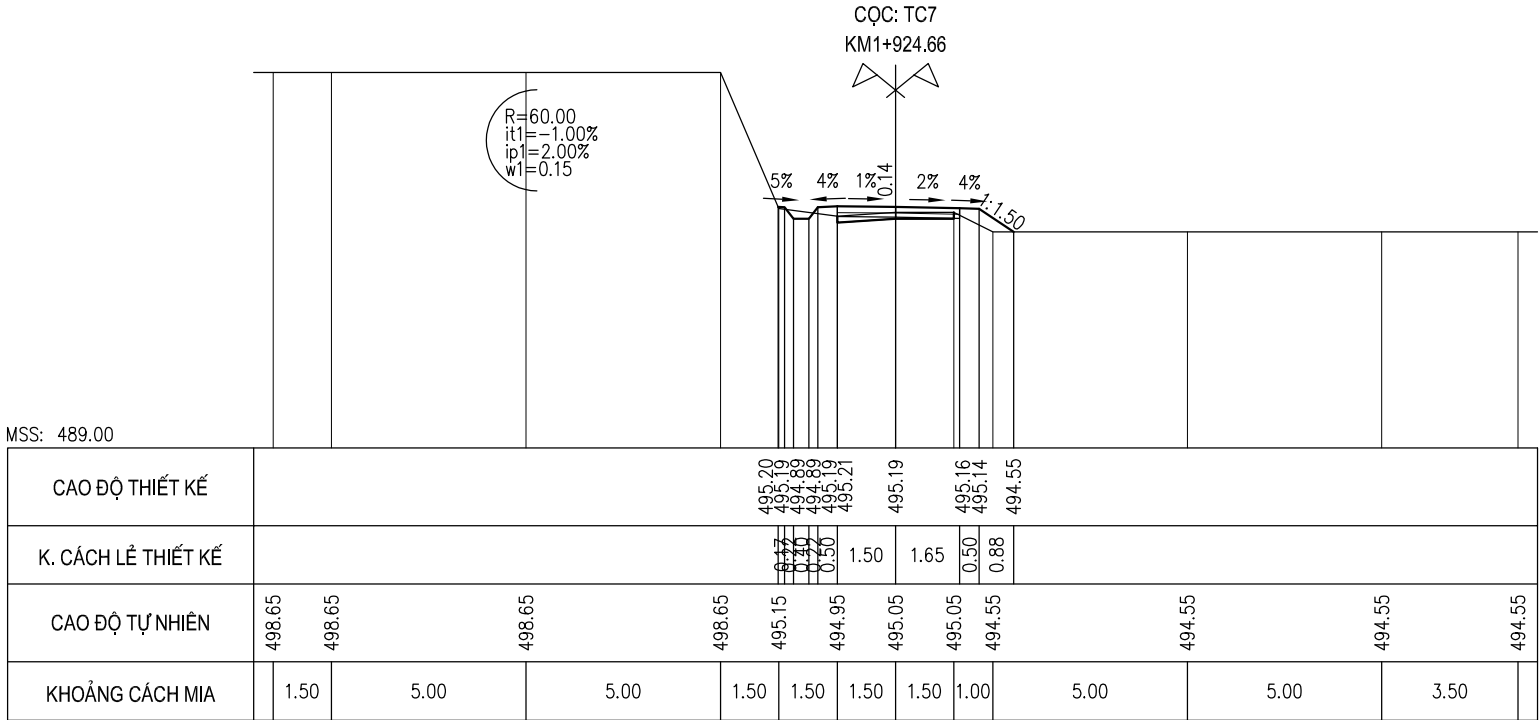
R=60.00
it1=-4.00%
ip1=4.00%
w1=0.30

MSS: 488.00

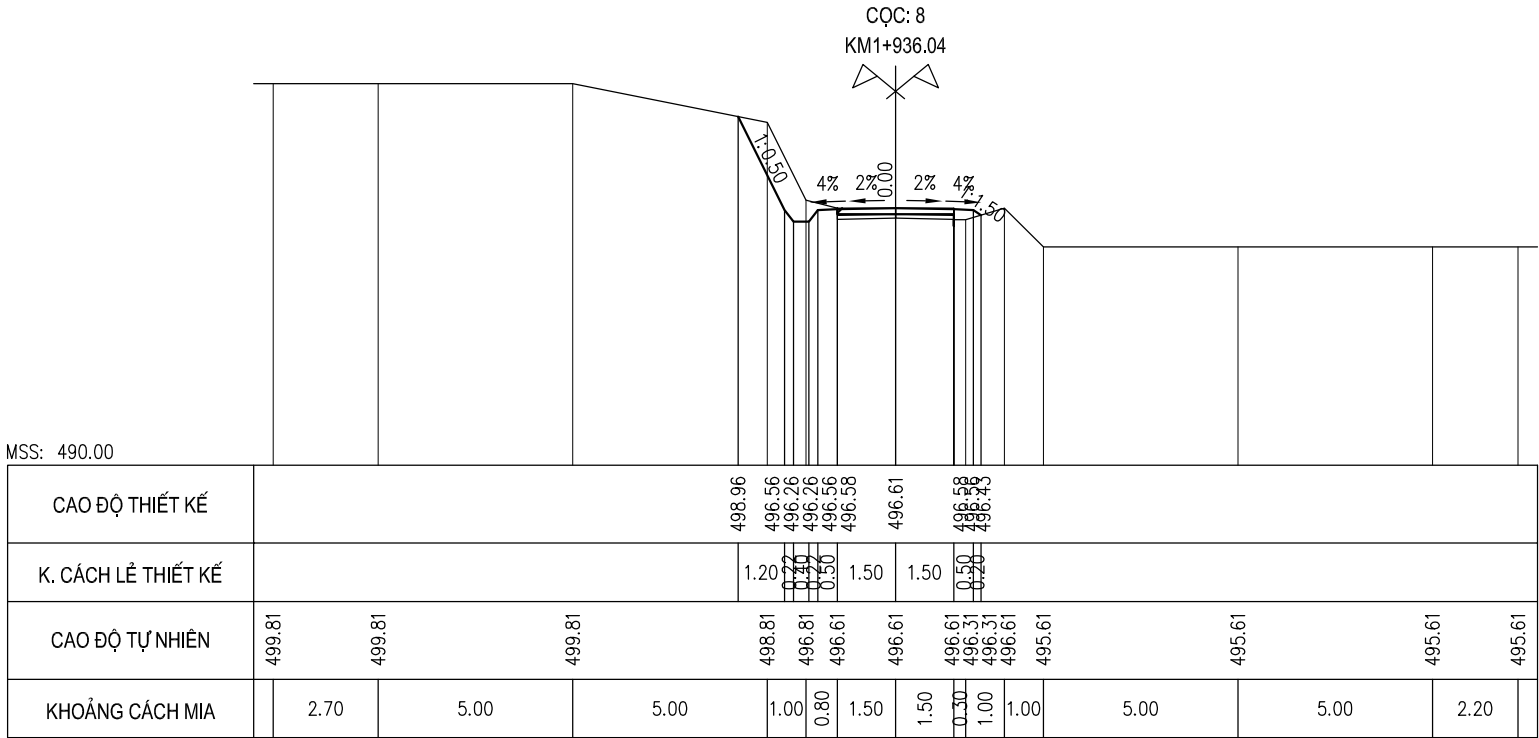
494.72 494.97 494.37 494.67 494.86												
1.08 0.40 0.40 0.50 1.50												
498.45	498.45	498.45	493.95	494.25	494.35	494.25	493.25	494.25	494.25	494.25	494.25	494.25
5.00	5.00	2.50	2.00	1.50	1.50	1.00	2.00	5.00	5.00	1.50		

Đào rãnh đất C3 : 0.10 m2
Đắp nền K95 : 0.70 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.02 m2
B rải mặt KC1 : 3.15 m
L chiếm dụng : 6.05 m

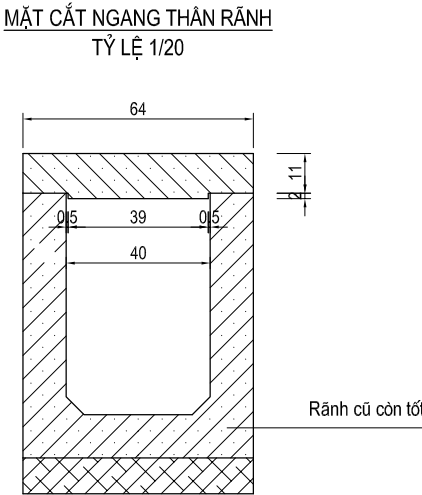
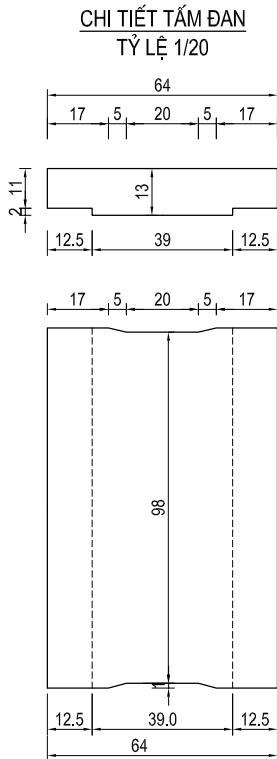
Đào nền đất C3 : 0.98 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.31 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 6.88 m



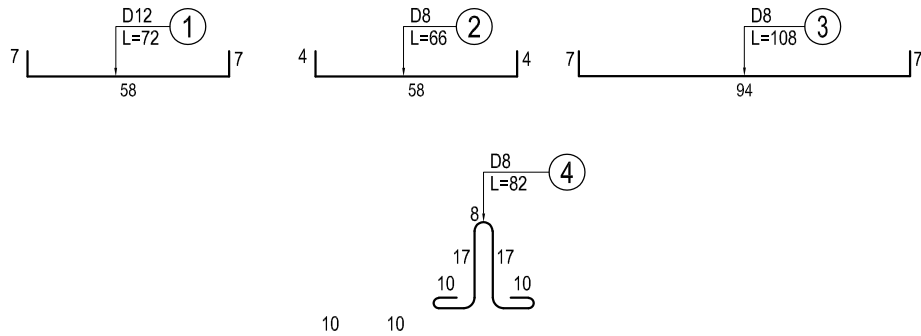
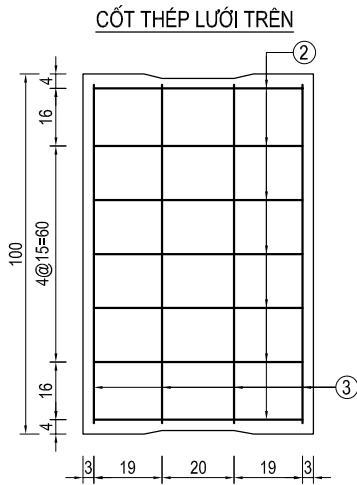
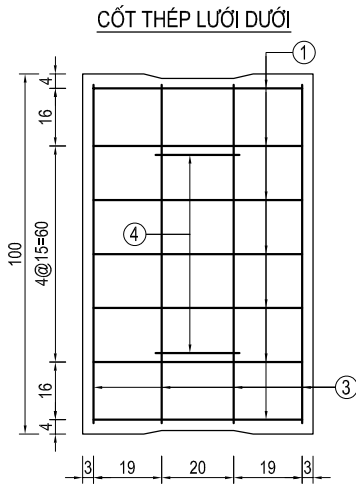
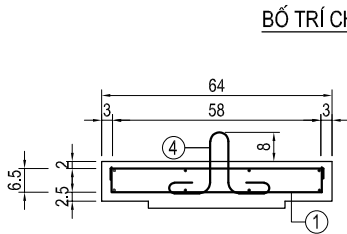
Đào nền đất C3 : 1.67 m2
Đào rãnh đất C3 : 0.19 m2
Đắp nền K95 : 0.14 m2
Đào KC cũ : 0.48 m2
Đào khuôn đất C3 : 0.34 m2
B rải mặt KC1 : 3.00 m
L chiếm dụng : 6.25 m



CHI TIẾT TẤM ĐẠN RÃNH



KHỐI LƯỢNG 1M DÀI TẤM ĐẠN							
	Ký hiệu	Đường kính(mm)	TL đơn vị (kg/m)	Số lượng	L thanh (mm)	Khối lượng	Đơn vị
Cốt thép tấm đan	1	12	0,888	8	720	5,11	Kg
	2	8	0,395	8	660	2,08	Kg
	3	8	0,395	20	1080	8,52	Kg
	4	8	0,395	4	820	1,29	Kg
Tấm đan	Cốt thép tấm đan D<=10mm					11,90	kg
	Cốt thép tấm đan D<=18mm					5,11	kg
	BTXM M250 tấm đan					0,13	0,078
	Ván khuôn tấm đan					0,76	0,666



GHI CHÚ:

1. Tấm bản đúc sẵn L=1.0 m

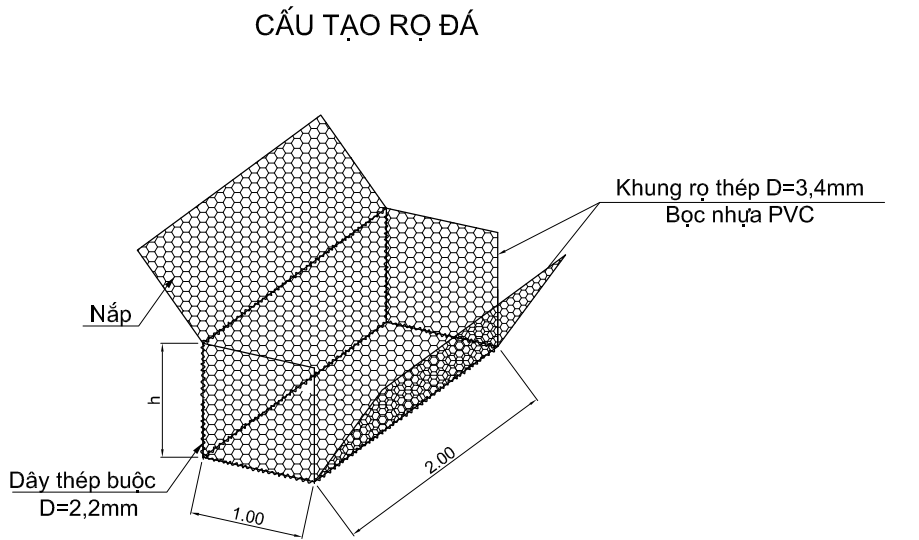
2. Cốt thép sử dụng theo TCVN1651:2018

3. Các cấu kiện đúc sẵn phải bảo dưỡng đủ cường độ mới được lắp dựng.

4. Kích thước trên bản vẽ ghi là cm, cốt thép ghi là cm.

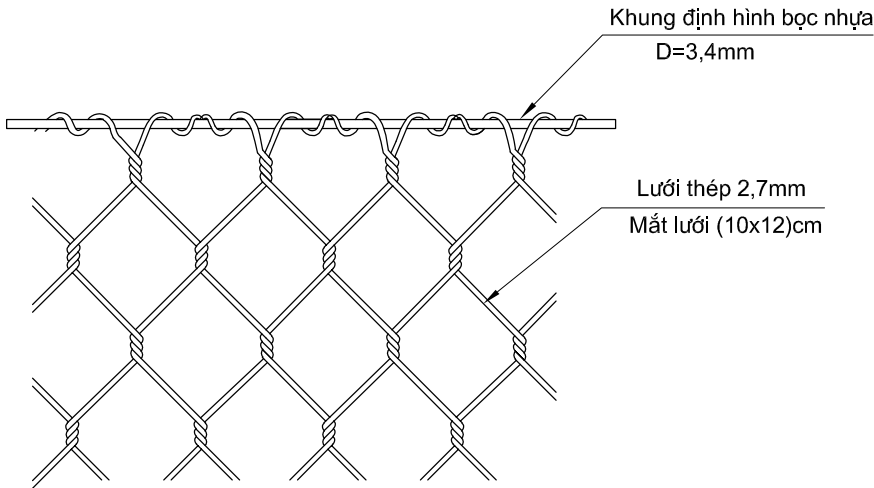
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NÀ SẢN - CỎ KHAM - NÀ HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN CHI TIẾT TẤM ĐẠN	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- TD-01		KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

CẦU TẠO RỌ ĐÁ



DUNG SAI CỦA DÂY THÉP MẠ KẼM BỌC NHỰA PVC

Đường kính dây mạ kẽm (mm)	Dung sai dây mạ kẽm (mm) theo TCVN 2053-1993	Dung sai dây mạ kẽm (mm) theo BS443:1982(1990)
>2.7	+0.08	±0.15



KÍCH THƯỚC RỌ ĐÁ MẠ KẼM BỌC NHỰA PVC

Kích thước rọ			Thể tích (m3)	
L=Dài (mm)	W=Rộng (mm)	H=Cao (mm)		
2	1	1	2.0	Dung sai về kích thước rọ:
				Dài: ±5%
2	1	0.5	1.0	Rộng: ±5%
				Cao: ±10%

- Rọ đá loại thép mạ kẽm bọc nhựa PVC:
 - + Kích thước mắt lưới (10x12)cm;
 - + Suất kéo đứt dây thép >=55kg/mm2;
 - + Đường kính dây đan mạ kẽm/ bọc nhựa PVC: 2,7mm/ 3,7mm;
 - + Đường kính dây viền mạ kẽm/ bọc nhựa PVC: 3,4mm/ 4,4mm;
 - + Đường kính dây buộc mạ kẽm/ bọc nhựa PVC: 2,2mm/ 3,2mm;
 - + Tiêu chuẩn mạ kẽm: Mạ kẽm nhúng nóng TCVN 2053-1993.
- Có thể thay đổi rọ đá theo tiêu chuẩn tốt hơn, tuy nhiên không được phát sinh chi phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LUÂN - PHÒNG KINH TẾ	TỈNH ĐIỆN BIÊN	XÃ MƯỜNG LUÂN	THIẾT KẾ	KCS	CNCT	GIÁM ĐỐC	
CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA ĐƯỜNG LIÊN BẢN NA SẢN - CỎ KHAM - NA HÁT, XÃ MƯỜNG LUÂN ĐIỂN HÌNH RỌ ĐÁ	TK-BVTC	NĂM 2026					
	NO: TK- RD-01		KS.GIANG A THẮNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	KS.VŨ MẠNH CƯỜNG	THS.LÊ ĐÌNH HÙNG	

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TOÀN TUYẾN				
STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	L xây dựng	m	2.214,39	
II	S chiếm dụng	m2	14.502,84	
III	Nền đường			
1	Đào nền đất C3	m3	4.145,93	
3	Đào rãnh đất C3	m3	201,50	
5	Đánh cấp	m3	15,24	
6	Đắp nền K95	m3	774,01	
7	Đào KC cũ	m3	134,10	
b	Vận chuyển đồ thải cự ly <=500m			
1	Đất C3	m3	4.465,35	
IV	Mặt đường			
1	Đào khuôn đất C3	m3	677,92	
3	S rải mặt KC1	m2	3.065,57	Trừ cống bản 2m cọc TD16 10,66m2
4	S rải mặt KC2	m2	3.890,43	
5	Cày xới lù lên mặt đường cấp phối cũ	m3	1.167,13	
7	Cấp phối đá dăm dày 10cm	m3	306,56	
8	Lót bạt dứa	m2	6.956,00	
9	Bê tông mặt đường M250#	m3	1.112,96	-
10	Ván khuôn mặt đường	m2	708,60	
V	Rãnh gia cố			
1	Nạo vét rãnh cũ	m3	59,43	
VI	Tấm đan			
1	Số tấm đan KT(100x64x13)cm	tấm	15,00	
2	Ván khuôn tấm đan	m2	9,99	
3	Cốt thép tấm đan D<=10mm	kg	178,50	
4	Cốt thép tấm đan D>10mm	kg	76,65	
5	Bê tông tấm đan M250	m3	1,17	
VII	Kè rọ đá			
1	Rọ đá KT(2x1x1)m	rọ	285,00	
2	Rọ đá KT(2x1x0.5)m	rọ	39,00	
3	Đào móng đất C3	m3	616,50	
4	Đắp trả K95	m3	224,87	
5	Vải địa kỹ thuật	m2	632,00	

Bảng tổng hợp khối lượng tuyến																										
Tên cọc	K.Cách cộng dồn	K.Cách lẻ	Diện tích											Khối lượng												
			Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	B rải mặt KC1	B rải mặt KC2	L chiếm dụng	Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	S rải mặt KC1	S rải mặt KC2	S chiếm dụng
	m	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM0		-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,04	-	-	3,00	4,18												
2	11,84	11,84	-	-	-	-	-	0,09	-	0,20	-	-	3,00	4,24	-	-	-	-	-	1,12	-	1,42	-	-	35,52	49,85
3	31,08	19,24	-	-	-	-	-	0,22	-	0,01	-	-	3,00	4,35	-	-	-	-	-	2,98	-	2,02	-	-	57,72	82,64
4	42,74	11,66	0,08	-	-	-	-	0,03	-	0,20	-	-	3,00	4,86	0,47	-	-	-	-	1,46	-	1,22	-	-	34,98	53,69
TD1	59,56	16,82	-	-	-	-	-	0,11	-	0,15	-	-	3,20	4,44	0,67	-	-	-	-	1,18	-	2,94	-	-	52,14	78,21
5	70,45	10,89	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	3,40	4,97	-	-	-	-	-	3,43	-	0,82	-	-	35,94	51,24
P1	73,44	2,99	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	3,40	4,99	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-	10,17	14,89
6	83,14	9,70	0,02	-	-	-	-	0,24	-	0,28	-	-	3,37	4,80	0,10	-	-	-	-	3,35	-	1,36	-	-		47,48
TC1	87,32	4,18	-	-	-	-	-	0,13	-	0,33	-	-	3,20	4,59	0,04	-	-	-	-	0,77	-	1,27	-	-	13,73	19,63
H1	100,00	12,68	-	-	-	-	-	0,16	-	0,06	-	-	3,00	4,43	-	-	-	-	-	1,84	-	2,47	-	-	39,31	57,19
TD2	100,24	0,24	-	-	-	-	-	0,15	-	0,07	-	-	3,00	4,42	-	-	-	-	-	0,04	-	0,02	-	-	0,72	1,06
P2	109,22	8,98	0,08	-	-	-	-	0,04	-	0,33	-	-	3,00	4,59	0,36	-	-	-	-	0,85	-	1,80	-	-	26,94	40,45
TC2	118,19	8,97	-	-	-	-	-	0,04	-	0,33	-	-	3,00	4,11	0,36	-	-	-	-	0,36	-	2,96	-	-	26,91	39,02
TD3	126,22	8,03	-	-	-	-	-	0,04	-	0,36	-	-	3,35	4,44	-	-	-	-	-	0,32	-	2,77	-	-	25,50	34,33
P3	146,16	19,94	-	-	-	-	-	0,48	-	0,45	-	-	3,70	5,77	-	-	-	-	-	5,18	-	8,08	-	-	70,29	101,79
TC3	166,10	19,94	-	-	-	-	-	0,21	-	0,06	-	-	3,35	4,94	-	-	-	-	-	6,88	-	5,08	-	-	70,29	106,78
TD4	181,63	15,53	0,24	-	0,06	-	-	0,34	-	-	-	-	3,00	6,74	1,86	-	0,47	-	-	4,27	-	0,47	-	-	49,31	90,70
P4	190,71	9,08	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	3,00	5,29	1,09	-	0,27	-	-	3,31	-	-	-	-	27,24	54,62
TC4	199,80	9,09	-	-	-	-	-	0,34	-	0,01	-	-	3,00	5,09	-	-	-	-	-	3,32	-	0,05	-	-	27,27	47,18
H2	200,00	0,20	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-	3,00	5,11	-	-	-	-	-	0,07	-	0,00	-	-	0,60	1,02
7	213,68	13,68	-	-	-	-	-	0,17	-	0,08	-	-	3,00	4,53	-	-	-	-	-	3,63	-	0,55	-	-	41,04	65,94
TD5	234,34	20,66	-	-	-	-	-	0,20	-	0,05	-	-	3,20	4,80	-	-	-	-	-	3,82	-	1,34	-	-	64,05	96,38
P5	250,58	16,24	-	-	-	-	-	0,42	-	0,03	-	-	3,40	5,21	-	-	-	-	-	5,03	-	0,65	-	-	53,59	81,28
TC5	266,81	16,23	-	-	-	-	-	-	-	0,82	-	3,20	-	4,00	-	-	-	-	-	3,41	-	6,90	-	25,97	27,59	74,74
8	279,11	12,30	0,08	-	0,25	-	-	0,34	-	0,50	-	3,00	-	6,96	0,49	-	1,54	-	-	2,09	-	8,12	-	38,13	-	67,40
TD6	292,63	13,52	0,70	-	0,19	-	-	-	-	0,75	-	3,00	-	7,81	5,27	-	2,97	-	-	2,30	-	8,45	-	40,56	-	99,85
H3	300,00	7,37	-	-	0,17	-	-	0,03	-	0,62	-	3,00	-	5,04	2,58	-	1,33	-	-	0,11	-	5,05	-	22,11	-	47,35
P6	306,44	6,44	2,06	-	0,19	-	-	-	-	0,78	-	3,00	-	7,59	6,63	-	1,16	-	-	0,10	-	4,51	-	19,32	-	40,67
TC6	320,26	13,82	1,37	-	0,19	-	-	-	-	0,78	-	3,00	-	7,79	23,70	-	2,63	-	-	-	-	10,78	-	41,46	-	106,28
9	332,83	12,57	2,32	-	0,19	-	-	-	-	0,71	-	3,00	-	8,22	23,19	-	2,39	-	-	-	-	9,36	-	37,71	-	100,62
TD7	351,80	18,97	0,45	-	0,19	-	-	-	-	0,73	-	3,00	-	5,63	26,27	-	3,60	-	-	-	-	13,66	-	56,91	-	131,37
P7	358,02	6,22	0,84	-	0,14	-	-	-	-	0,78	-	3,00	-	5,26	4,01	-	1,03	-	-	-	-	4,70	-	18,66	-	33,87
TC7	364,25	6,23	0,51	-	0,19	-	-	-	-	0,76	-	3,00	-	6,23	4,21	-	1,03	-	-	-	-	4,80	-	18,69	-	35,79
TX1	368,25	4,00	2,27	-	0,19	-	-	-	-	1,24	-	5,00	-	8,67	5,56	-	0,76	-	-	-	-	4,00	-	16,00	-	29,80
TX2	375,40	7,15	1,18	-	0,19	-	-	0,01	-	1,11	-	5,00	-	8,32	12,33	-	1,36	-	-	0,04	-	8,40	-	35,75	-	60,74
TD8	379,40	4,00	0,16	-	0,10	-	-	0,29	-	0,48	-	3,00	-	7,06	2,68	-	0,58	-	-	0,60	-	3,18	-	16,00	-	30,76
P8	390,30	10,90	0,06	-	0,19	-	-	0,07	-	0,25	-	3,00	-	4,97	1,20	-	1,58	-	-	1,96	-	3,98	-	32,70	-	65,56
H4	400,00	9,70	-	-	0,18	-	-	0,12	-	0,12	-															

Tên cọc	K.Cách cộng dồn	K.Cách lẻ	Diện tích												Khối lượng											
			Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	B rải mặt KC1	B rải mặt KC2	L chiếm dụng	Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	S rải mặt KC1	S rải mặt KC2	S chiếm dụng
	m	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TC16	689,27	9,35	0,02	-	-	-	-	-	-	0,91	-	3,50	-	4,83	6,92	-	0,89	-	-	-	-	8,51	-	32,73	-	52,83
H7	700,00	10,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,50	0,11	-	-	-	-	-	-	4,88	-	18,78	-	44,69
TD17	703,13	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74
P17	710,46	7,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,32
TC17	717,79	7,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,15
13	729,69	11,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,53
14	732,69	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00
15	735,69	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00
TD18	744,85	9,16	-	-	-	-	0,50	0,79	-	0,85	-	3,50	-	6,20	-	-	-	-	2,29	3,62	-	3,89	-	16,03	-	51,30
P18	755,16	10,31	-	-	-	-	-	1,78	-	-	-	3,00	-	5,64	-	-	-	-	2,58	13,25	-	4,38	-	-	-	61,04
TC18	765,47	10,31	0,24	-	0,17	-	0,50	2,93	-	-	-	3,00	-	7,80	1,24	-	0,88	-	2,58	24,28	-	-	-	30,93	-	69,28
16	782,14	16,67	0,02	-	0,01	-	-	1,00	-	-	-	3,00	-	5,43	2,17	-	1,50	-	4,17	32,76	-	-	-	50,01	-	110,27
TD19	790,84	8,70	-	-	-	-	-	0,50	-	0,24	-	3,35	-	5,96	0,09	-	0,04	-	-	6,53	-	1,04	-	27,62	-	49,55
H8	800,00	9,16	1,08	-	0,16	-	-	1,51	-	-	-	3,70	-	8,81	4,95	-	0,73	-	-	9,21	-	1,10	-	32,29	-	67,65
P19	805,53	5,53	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-	3,70	-	5,93	2,99	-	0,44	-	-	8,35	-	-	-	20,46	-	40,76
TC19	820,23	14,70	-	-	-	-	-	0,43	-	0,04	-	3,35	-	4,64	-	-	-	-	-	14,26	-	0,29	-	51,82	-	77,69
17	825,86	5,63	-	-	-	-	-	1,02	-	-	-	-	3,00	4,49	-	-	-	-	-	4,08	-	0,11	-	9,43	8,45	25,70
18	842,41	16,55	-	-	-	-	-	0,87	-	-	-	-	3,00	5,49	-	-	-	-	-	15,64	-	-	-	-	49,65	82,58
TD20	867,11	24,70	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	3,35	4,89	-	-	-	-	-	23,96	-	-	-	-	78,42	128,19
P20	877,64	10,53	0,98	-	0,19	-	-	1,93	-	-	-	-	3,70	6,88	5,16	-	1,00	-	-	15,80	-	-	-	-	37,12	61,97
TC20	888,17	10,53	1,73	-	-	-	-	0,60	-	-	-	3,35	-	7,17	14,27	-	1,00	-	-	13,32	-	-	-	17,64	19,48	73,97
H9	900,00	11,83	-	-	-	-	-	0,44	-	0,02	-	3,00	-	4,58	10,23	-	-	-	-	6,15	-	0,12	-	37,56	-	69,50
19	901,08	1,08	-	-	-	-	-	0,40	-	0,03	-	3,00	-	4,56	-	-	-	-	-	0,45	-	0,03	-	3,24	-	4,94
TD21	911,09	10,01	-	-	-	-	-	0,17	-	0,11	-	3,20	-	4,48	-	-	-	-	-	2,85	-	0,70	-	31,03	-	45,25
P21	930,12	19,03	1,53	-	0,19	-	-	-	-	0,88	-	3,40	-	8,94	14,56	-	1,81	-	-	1,62	-	9,42	-	62,80	-	127,69
TC21	949,15	19,03	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	3,20	4,78	14,56	-	1,81	-	-	7,23	-	8,37	-	32,35	30,45	130,55
TD22	962,71	13,56	0,01	-	0,16	-	-	0,31	-	-	-	-	3,20	5,71	0,07	-	1,08	-	-	7,25	-	-	-	-	43,39	71,12
P22	969,90	7,19	0,02	-	0,13	-	-	0,31	-	0,04	-	-	3,40	5,91	0,11	-	1,04	-	-	2,23	-	0,14	-	-	23,73	41,77
TC22	977,09	7,19	0,03	-	0,17	-	-	0,11	-	0,08	-	-	3,20	5,75	0,18	-	1,08	-	-	1,51	-	0,43	-	-	23,73	41,92
TD23	995,71	18,62	0,68	-	0,21	-	-	0,21	-	0,87	-	3,35	-	7,60	6,61	-	3,54	-	-	2,98	-	8,84	-	31,19	29,79	124,29
KM1	1.000,00	4,29	1,34	-	0,21	-	-	0,21	-	0,95	-	3,65	-	8,32	4,33	-	0,90	-	-	0,90	-	3,90	-	15,02	-	34,15
P23	1.009,28	9,28	1,35	-	0,24	-	-	0,64	-	0,94	-	3,70	-	9,56	12,48	-	2,09	-	-	3,94	-	8,77	-	34,10	-	82,96
TC23	1.022,84	13,56	0,18	-	0,19	-	-	0,57	-	0,62	-	3,35	-	8,81	10,37	-	2,92	-	-	8,20	-	10,58	-	47,80	-	124,55
20	1.035,69	12,85	-	-	0,15	-	-	0,54	-	0,01	-	3,00	-	5,79	1,16	-	2,18	-	-	7,13	-	4,05	-	40,80	-	93,81
TD24	1.048,55	12,86	0,13	-	0,18	-	-	0,09	-	0,38	-	3,00	-	5,21	0,84	-	2,12	-	-	4,05	-	2,51	-	38,58	-	70,73
P24	1.056,75	8,20	0,22	-	0,36	-	-	0,23	-	0,25	-	3,00	-	5,91	1,44	-	2,21	-	-	1,31	-	2,58	-	24,60	-	45,59
TC24	1.064,96	8,21	0,02	-	0,19	-	-	0,12	-	0,25	-	3,00	-	5,08	0,99	-	2,26	-	-	1,44	-	2,05	-	24,63	-	45,11
21	1.073,92	8,96	-	-	-	-	-	0,10	-	0,13	-	3,00	-	4,00	0,09	-	0,85	-	-	0,99	-	1,70	-	26,88	-	40,68
22	1.082,20	8,28	-	-	-	-	-	0,34	-	0,04	-	3,00	-	4,91	-	-	-	-	-	1,82	-	0,70	-	24,84	-	36,89
H11	1.100,00	17,80	-	-	0,06	-	-	0,71	-	-	-	3,00	-	5,93	-	-	0,53	-	-	9,35	-	0,36	-	53,40	-	96,48
23	1.100,35	0,35	-	-	0,06	-	-	0,72	-	-	-	3,00	-	5,94	-	-	0,02	-	-	0,25	-	-	-	1,05	-	2,08
TD25	1.121,03	20,68	0,10	-	0,19	-	-	0,06	-	0,45	-	3,15	-	6,15	1,03	-	2,59	-	-	8,07	-	4,65	-	63,59	-	125,01
P25	1.126,62	5,59	2,07	-	0,17	-	-	0,13	-	0,29	-	3,30	-	6,90	6,07	-	1,01	-	-	0,53	-	2,07	-	18,03	-	36,47
TC25	1.132,20	5,58	2,49	-	0,17	-	-	0,43	-	0,18	-	3,15	-	8,31	12,72	-	0,95	-	-	1,56	-	1,31	-	18,00	-	42,44
TD26	1.137,44	5,24	0,10	-	0,19	-	-	0,14	-	0,30	-	3,15	-	5,29	6,79	-	0,94	-	-	1,49	-	1,26	-	16,51	-	35,63
P26	1.143,80	6,36	0,18	-	0,19	-	-	0,03	-	0,61	-	3,30	-	5,58	0,89	-	1,21	-	-	0,54	-	2,89	-	20,51	-	34,57
TC26	1.150,16	6,36	-	-	-	-	-	0,02	-	0,80	-	3,15	-	7,00	0,57	-	0,60	-	-	0,16	-	4,48	-	20,51	-	40,00
TD27	1.166,41	16,25	0,08	-	0,18	-	-	0,19	-	0,15	-	3,00	-	5,22	0,65	-	1,46	-	-	1,71	-	7,72	-	49,97	-	99,29
P27	1.176,87	10,46	0,47	-	0,19	-	-	0,06	-	0,51	-	3,00	-	5,29	2,88	-	1,94	-	-	1,31	-	3,45	-	31,38	-	54,97
TC27	1.187,34	10,47	0,89	-	0,19	-	-	-	-	0,78	-	3,00	-	5,26	7,12	-	1,99	-	-	0,31	-	6,75	-	31,41	-	55,23
H12	1.200,00	12,66	1,53	-	0,19	-	-	-	-	0,74	-	3,00	-	6,37	15,32	-	2,41	-	-	-	-	9,62	-	37,98	-	73,62
TD28	1.205,50	5,50	2,21	-	0,19	-	-	-	-	0,79	-	3,15	-	6,97	10,29	-	1,05	-	-	-	-	4,21	-	16,91	-	36,69
P28	1.214,45	8,95	0,82	-	0,19	-	-	-	-	0,85	-	3,30	-	5,85	13,56	-	1,70	-	-	-	-	7,34	-	28,86	-	57,37
TC28	1.223,39	8,94	1,25	-	0,19	-	-	-	-	0,82	-	3,15	-	6,27	9,25	-	1,70	-	-	-	-	7,46	-	28,83	-	54,18
TD29	1.240,05	16,66	0,54	-	0,19	-	-	-	-	0,82	-	3,15	-	6,33	14,91	-	3,17	-	-	-	-	13,66	-	52,48	-	104,96
24	1.245,08	5,03	-	-	-	-	-	-	-	1,04	-	4,00	-	4,00	1,36	-	0,48	-	-	-	-	4,68	-	17,98	-	25,98
P29	1.257,01	11,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	6,20	-	23,86	-	53,69
TC29	1.273,98	16,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,85
25	1.276,23	2,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,25
26	1.278,48	2,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,25
27	1.284,88	6,40	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	5,00	5,07	-	-	-	-	-	-	-	2,27	-	-	16,00	32,22

Tên cọc	K.Cách cộng dồn	K.Cách lẻ	Diện tích											Khối lượng												
			Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	B rải mặt KC1	B rải mặt KC2	L chiếm dụng	Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	S rải mặt KC1	S rải mặt KC2	S chiếm dụng
			m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
TD32	1.334,00	5,99	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	3,20	4,76	-	-	-	-	-	1,35	-	0,12	-	-	18,57	27,16
P32	1.341,39	7,39	0,01	-	-	-	-	0,22	-	0,05	-	-	3,40	4,69	0,04	-	-	-	-	2,07	-	0,18	-	-	24,39	34,92
TC32	1.348,78	7,39	-	-	-	-	-	0,70	-	0,01	-	-	3,40	5,55	0,04	-	-	-	-	3,40	-	0,22	-	-	25,13	37,84
TD33	1.348,78	-	-	-	-	-	-	0,70	-	0,01	-	-	3,40	5,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P33	1.355,50	6,72	-	-	-	-	0,54	1,51	-	0,01	-	-	3,50	7,02	-	-	-	-	1,81	7,43	-	0,07	-	-	23,18	42,40
TC33	1.362,23	6,73	-	-	-	-	-	0,38	-	0,03	-	-	3,50	5,29	-	-	-	-	1,82	6,36	-	0,13	-	-	23,56	41,42
TD34	1.366,32	4,09	-	-	-	-	-	0,22	-	0,03	-	-	3,00	4,66	-	-	-	-	-	1,23	-	0,12	-	-	13,29	20,35
P34	1.375,88	9,56	-	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	3,40	4,40	-	-	-	-	-	1,05	-	2,72	-	-	30,59	43,31
TC34	1.385,44	9,56	-	-	-	-	-	0,13	-	0,35	-	-	3,20	4,62	-	-	-	-	-	0,62	-	4,25	-	-	31,55	43,12
TD35	1.397,32	11,88	0,01	-	-	-	-	0,01	-	0,47	-	-	3,00	4,08	0,06	-	-	-	-	0,83	-	4,87	-	-	36,83	51,68
H14	1.400,00	2,68	-	-	-	-	-	0,06	-	0,45	-	-	3,40	4,63	0,01	-	-	-	-	0,09	-	1,23	-	-	8,58	11,67
P35	1.410,51	10,51	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	3,40	5,27	-	-	-	-	-	2,15	-	2,36	-	-	35,73	52,02
TC35	1.423,70	13,19	-	-	-	-	-	0,37	-	0,01	-	-	3,40	4,89	-	-	-	-	-	4,75	-	0,07	-	-	44,85	67,01
28	1.443,73	20,03	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	3,00	4,00	-	-	-	-	-	5,21	-	0,10	-	-	64,10	89,03
TD36	1.457,50	13,77	-	-	-	-	-	0,19	-	0,06	-	-	3,00	4,58	-	-	-	-	-	2,34	-	0,41	-	-	41,31	59,07
P36	1.465,89	8,39	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	3,00	4,30	-	-	-	-	-	1,55	-	0,25	-	-	25,17	37,25
TC36	1.474,28	8,39	-	-	-	-	-	0,04	-	0,31	-	-	3,00	4,09	-	-	-	-	-	0,92	-	1,30	-	-	25,17	35,20
29	1.480,31	6,03	0,02	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	3,00	4,84	0,06	-	-	-	-	0,12	-	2,35	-	-	18,09	26,92
TD37	1.496,09	15,78	0,01	-	-	-	-	0,06	-	0,40	-	-	3,00	4,28	0,24	-	-	-	-	0,47	-	6,86	-	-	47,34	71,96
H15	1.500,00	3,91	-	-	-	-	-	0,14	-	0,23	-	-	3,00	4,55	0,02	-	-	-	-	0,39	-	1,23	-	-	11,73	17,26
P37	1.504,21	4,21	-	-	-	-	-	0,23	-	0,07	-	-	3,00	4,87	-	-	-	-	-	0,78	-	0,63	-	-	12,63	19,83
TC37	1.512,33	8,12	-	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-	3,00	5,35	-	-	-	-	-	3,49	-	0,28	-	-	24,36	41,49
30	1.531,21	18,88	-	-	-	-	-	0,32	-	0,01	-	-	3,00	4,99	-	-	-	-	-	8,97	-	0,09	-	-	56,64	97,61
31	1.550,52	19,31	0,17	-	0,15	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	5,48	1,64	-	1,45	-	-	3,09	-	4,73	-	-	57,93	101,09
32	1.574,96	24,44	-	-	-	-	-	0,01	-	0,47	-	-	3,02	4,14	2,08	-	1,83	-	-	0,12	-	11,61	-	-	73,56	117,56
TD38	1.579,47	4,51	-	-	-	-	-	0,15	-	0,19	-	-	3,20	4,68	-	-	-	-	-	0,36	-	1,49	-	-	14,03	19,89
P38	1.593,26	13,79	9,04	-	0,19	-	-	0,77	-	-	-	-	3,40	10,27	62,33	-	1,31	-	-	6,34	-	1,31	-	-	45,51	103,08
H16	1.600,00	6,74	24,90	-	0,19	-	-	0,35	-	0,20	-	-	3,40	12,33	114,38	-	1,28	-	-	3,77	-	0,67	-	-	22,92	76,16
TC38	1.607,05	7,05	17,74	-	0,19	-	-	1,75	-	0,14	-	-	3,20	18,30	150,31	-	1,34	-	-	7,40	-	1,20	-	-	23,27	107,97
33	1.616,46	9,41	56,11	-	0,19	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	20,96	347,46	-	1,79	-	-	8,23	-	2,92	-	-	29,17	184,72
TD39	1.626,02	9,56	42,70	-	0,19	-	-	-	-	0,54	-	-	3,35	22,09	472,31	-	1,82	-	-	-	-	4,88	-	-	30,35	205,78
P39	1.635,83	9,81	20,78	-	0,16	-	-	5,24	-	0,14	-	-	3,70	22,70	311,37	-	1,72	-	-	25,70	-	3,34	-	-	34,58	219,69
TC39	1.645,64	9,81	22,90	-	0,17	-	-	4,47	-	-	-	-	3,35	21,64	214,25	-	1,62	-	-	47,63	-	0,69	-	-	34,58	217,49
34	1.658,11	12,47	57,76	-	0,19	-	-	57,76	-	0,48	-	-	3,00	21,36	502,92	-	2,24	-	-	27,87	-	2,99	-	-	39,59	268,11
TD40	1.664,56	6,45	16,53	-	0,19	-	-	-	-	0,52	-	-	3,25	12,00	239,59	-	1,23	-	-	-	-	3,23	-	-	20,16	107,59
P40	1.675,36	10,80	9,21	-	0,19	-	-	-	-	0,56	-	-	3,50	12,72	139,00	-	2,05	-	-	-	-	5,83	-	-	36,45	133,49
TC40	1.686,17	10,81	2,69	-	0,19	-	-	-	-	0,52	-	-	3,25	7,33	64,32	-	2,05	-	-	-	-	5,84	-	-	36,48	108,37
H17	1.700,00	13,83	-	-	-	-	-	0,14	-	0,10	-	-	3,00	4,41	18,60	-	1,31	-	-	0,97	-	4,29	-	-	43,22	81,18
TD41	1.701,79	1,79	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	3,00	4,59	-	-	-	-	-	0,38	-	0,09	-	-	5,37	8,06
P41	1.711,02	9,23	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	3,00	4,40	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	-	27,69	41,49
TC41	1.720,26	9,24	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	3,00	4,33	-	-	-	-	-	3,56	-	-	-	-	27,72	40,33
TD42	1.739,00	18,74	0,21	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	6,04	1,97	-	-	-	-	3,65	-	4,50	-	-	56,22	97,17
P42	1.747,62	8,62	0,20	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	3,00	6,55	1,77	-	-	-	-	-	-	4,09	-	-	25,86	54,26
TC42	1.756,23	8,61	-	-	-	-	-	0,21	-	0,13	-	-	3,00	5,37	0,86	-	-	-	-	0,90	-	2,58	-	-	25,83	51,32
35	1.771,47	15,24	0,17	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	3,00	7,31	1,30	-	-	-	-	5,56	-	0,99	-	-	45,72	96,62
TD43	1.788,72	17,25	-	-	-	-	-	0,45	-	0,37	-	-	3,40	8,16	1,47	-	-	-	-	8,37	-	3,19	-	-	55,20	133,43
H18	1.800,00	11,28	0,11	-	-	-	-	0,48	-	0,52	-	-	3,80	8,49	0,62	-	-	-	-	5,25	-	5,02	-	-	40,61	93,91
P43	1.808,17	8,17	0,69	-	0,19	-	-	0,05	-	0,54	-	-	3,80	8,30	3,27	-	0,78	-	-	2,17	-	4,33	-	-	31,05	68,59
TC43	1.827,61	19,44	13,63	-	0,19	-	-	0,09	-	0,49	-	-	3,40	15,52	139,19	-	3,69	-	-	1,36	-	10,01	-	-	69,98	231,53
36	1.842,58	14,97	-	-	-	-	-	0,67	-	-	-	-	3,00	4,95	102,02	-	1,42	-	-	5,69	-	3,67	-	-	47,90	153,22
37	1.862,53	19,95	-	-	-	-	-	0,02	-	0,34	-	-	3,00	4,03	-	-	-	-	-	6,88	-	3,39	-	-	59,85	89,58
38	1.875,11	12,58	-	-	-	-	-	0,05	-	0,32	-	-	3,00	4,17	-	-	-	-	-	0,44	-	4,15	-	-	37,74	51,58
TD44	1.883,96	8,85	0,88	-	0,19	-	-	-	-	0,43	-	-	3,00	9,42	3,89	-	0,84	-	-	0,22	-	3,32	-	-	26,55	60,14
P44	1.893,96	10,00	0,84	-	0,19	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	6,87	8,60	-	1,90	-	-	-	-	4,55	-	-	30,00	81,45
H19	1.899,99	6,03	1,18	-	0,19	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	7,70	6,09	-	1,15	-	-	-	-	2,89	-	-	18,09	43,93
TC44	1.903,96	3,97	1,17	-	0,19	-	-	-	-	0,48	-	-	3,00	7,69	4,66	-	0,75	-	-	-	-	1,91	-	-	11,91	30,55
39	1.917,99	14,03	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	3,02	4,20	8,21	-	1,33	-	-	-	-	6,66	-	-	42,23	83,41
TD45	1.922,65	4,66	0,11	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	3,25	4,45	0,26	-	-	-	-	-	-	2,31	-	-	14,61	20,15
P45	1.937,67	15,02	-	-	-	-	-	0,30	-	0,08	-	-	3,50	5,17	0,83	-	-	-	-	2,25	-	4,51	-	-	50,69	72,25
TC45	1.952,68	15,01	-	-	-	-	-	0,16	-	0,09	-	-	3,25	4,66	-	-	-	-	-	3,45	-	1,28	-	-	50,66</	

Tên cọc	K.Cách cộng dồn	K.Cách lẻ	Diện tích												Khối lượng											
			Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	B rải mặt KC1	B rải mặt KC2	L chiếm dụng	Đào nền đất C3	Đào nền đá C4	Đào rãnh đất C3	Đào rãnh đá C4	Đánh cấp	Đắp nền K95	Đào KC cũ	Đào khuôn đất C3	Đào khuôn đá C4	S rải mặt KC1	S rải mặt KC2	S chiếm dụng
	m	m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
		m	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m2	m	m	m	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m3	m2	m2	m2
KM1+700		-	2,16	-	0,38	-	-	-	0,48	0,34	-	3,00	-	7,29												
TD1		-	2,16	-	0,38	-	-	-	0,48	0,35	-	3,00	-	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
P1		7,88	1,43	-	0,38	-	-	-	0,48	0,52	-	3,00	-	7,30	14,14	-	2,99	-	-	-	3,78	3,43	-	23,64	-	57,48
TC1		7,89	0,11	-	0,19	-	-	-	0,48	0,35	-	3,00	-	5,67	6,08	-	2,25	-	-	-	3,79	3,43	-	23,67	-	51,17
2		13,82	0,03	-	0,17	-	-	0,30	0,48	-	-	3,00	-	5,13	0,97	-	2,49	-	-	2,07	6,63	2,42	-	41,46	-	74,63
3		9,27	0,39	-	0,13	-	-	3,73	0,48	-	-	3,00	-	9,62	1,95	-	1,39	-	-	18,68	4,45	-	-	27,81	-	68,37
TD2		10,67	0,40	-	0,19	-	-	-	-	0,83	-	3,25	-	5,99	4,21	-	1,71	-	-	19,90	2,56	4,43	-	33,34	-	83,28
P2		5,88	2,75	-	0,19	-	-	-	-	0,91	-	3,50	-	6,67	9,26	-	1,12	-	-	-	-	5,12	-	19,85	-	37,22
TC2		5,88	5,43	-	0,38	-	-	-	0,48	0,84	-	3,25	-	8,16	24,05	-	1,68	-	-	-	1,41	5,15	-	19,85	-	43,60
TD3		8,51	5,60	-	0,38	-	-	-	0,48	0,83	-	3,20	-	9,22	46,93	-	3,23	-	-	-	4,08	7,11	-	27,44	-	73,95
P3		5,59	5,09	-	0,38	-	-	-	0,48	0,88	-	3,40	-	8,78	29,88	-	2,12	-	-	-	2,68	4,78	-	18,45	-	50,31
TC3		5,59	3,73	-	0,19	-	-	-	0,48	0,81	-	3,20	-	9,20	24,65	-	1,59	-	-	-	2,68	4,72	-	18,45	-	50,25
TD4		15,14	3,35	-	0,19	-	-	-	0,48	0,78	-	3,00	-	6,66	53,60	-	2,88	-	-	-	7,27	12,04	-	46,93	-	120,06
H1		3,88	4,81	-	0,19	-	-	-	0,48	0,78	-	3,00	-	7,66	15,83	-	0,74	-	-	-	1,86	3,03	-	11,64	-	27,78
P4		4,46	8,63	-	0,19	-	-	-	0,48	0,78	-	3,00	-	8,28	29,97	-	0,85	-	-	-	2,14	3,48	-	13,38	-	35,55
TC4		8,34	11,57	-	0,19	-	-	-	0,48	0,78	-	3,00	-	8,59	84,23	-	1,58	-	-	-	4,00	6,51	-	25,02	-	70,35
4		8,12	9,76	-	0,19	-	-	-	0,48	0,78	-	3,00	-	7,62	86,60	-	1,54	-	-	-	3,90	6,33	-	24,36	-	65,81
TD5		11,81	11,99	-	0,19	-	-	-	0,48	0,83	-	3,20	-	9,19	128,43	-	2,24	-	-	-	5,67	9,51	-	36,61	-	99,26
P5		11,45	6,76	-	0,19	-	-	-	0,48	0,88	-	3,40	-	7,81	107,34	-	2,18	-	-	-	5,50	9,79	-	37,79	-	97,33
TC5		11,44	0,17	-	-	-	-	0,24	0,61	0,30	-	3,20	-	4,87	39,64	-	1,09	-	-	1,37	6,23	6,75	-	37,75	-	72,53
5		8,86	0,12	-	-	-	-	0,04	0,48	0,34	-	3,00	-	6,88	1,28	-	-	-	-	1,24	4,83	2,84	-	27,47	-	52,05
TD6		12,29	0,01	-	-	-	-	0,01	0,48	0,31	-	3,00	-	4,55	0,80	-	-	-	-	0,31	5,90	3,99	-	36,87	-	70,24
P6		7,98	0,01	-	-	-	-	0,01	0,48	0,30	-	3,00	-	4,33	0,08	-	-	-	-	0,08	3,83	2,43	-	23,94	-	35,43
TC6		7,98	0,02	-	-	-	-	0,76	0,48	0,31	-	3,00	-	5,87	0,12	-	-	-	-	3,07	3,83	2,43	-	23,94	-	40,70
H2		7,27	0,02	-	-	-	-	-	0,48	0,29	-	3,00	-	4,08	0,15	-	-	-	-	2,76	3,49	2,18	-	21,81	-	36,17
6		2,00	-	-	-	-	-	-	0,56	0,16	-	3,50	-	3,50	0,02	-	-	-	-	-	1,04	0,45	-	6,50	-	7,58
TD7		9,51	-	-	-	-	-	0,41	0,48	0,02	-	3,15	-	4,76	-	-	-	-	-	1,95	4,95	0,86	-	31,62	-	39,28
P7		6,57	-	-	-	-	-	3,10	0,48	-	-	3,30	-	7,42	-	-	-	-	-	11,53	3,15	0,07	-	21,19	-	40,01
TC7		6,58	-	-	0,10	-	-	0,70	0,48	0,02	-	3,15	-	6,05	-	-	0,33	-	-	12,50	3,16	0,07	-	21,22	-	44,32
7		5,68	0,98	-	0,19	-	-	-	0,48	0,31	-	3,00	-	6,88	2,78	-	0,82	-	-	1,99	2,73	0,94	-	17,47	-	36,72
8		5,70	1,67	-	0,19	-	-	0,14	0,48	0,34	-	3,00	-	6,25	7,55	-	1,08	-	-	0,40	2,74	1,85	-	17,10	-	37,42
31		236,04												Tổng	736,80	-	38,26	-	-	80,36	134,10	126,65	-	892,32	-	1.888,75

Tổng hợp:

	Tuyến	Đoạn 1	Đoạn 2	Nút giao	Tổng
L xây dựng	1.978,35		236,04		2.214,39 <i>m</i>
S chiếm dụng	12.614,08		1.888,75		14.502,84 <i>m2</i>
Đào nền đất C3	3.409,13		736,80		4.145,93 <i>m3</i>
Đào nền đá C4	-		-		- <i>m3</i>
Đào rãnh đất C3	163,24		38,26		201,50 <i>m3</i>
Đào rãnh đá C4	-		-		- <i>m3</i>
Đánh cấp	15,24		-		15,24 <i>m3</i>
Đắp nền K95	693,65		80,36		774,01 <i>m3</i>
Đào KC cũ	-		134,10		134,10 <i>m3</i>
Đào khuôn đất C3	551,26		126,65		677,92 <i>m3</i>
Đào khuôn đá C4	-		-		- <i>m3</i>
S rải mặt KC1	2.088,18		892,32	85,08	3.065,57 <i>m2</i>
S rải mặt KC2	3.890,43		-		3.890,43 <i>m2</i>

BẢNG TÍNH TOÁN ĐIỀU PHỐI ĐẤT						
Đoạn	Chiều dài đoạn (m)	Đất C3 (m3)	Đắp K95 (m3)	Cự ly đến bãi (m)	Vi (Sau đắp)	Vi*Li
Km0-H1	100,00	14,81	(17,58)	1.550,00		
H1-H2	100,00	25,62	(24,61)	1.450,00		
H2-H3	100,00	45,24	(20,39)	1.350,00	22,20	29.964,68
H3-H4	100,00	197,14	(3,62)	1.250,00	193,06	241.322,55
H4-H5	100,00	78,91	(16,55)	1.150,00	60,20	69.234,05
H5-H6	100,00	100,55	(62,74)	1.050,00	29,64	31.127,08
H6-H7	100,00	62,10	(23,02)	950,00	36,09	34.284,17
H7-H8	100,00	33,62	(89,63)	850,00		
H8-H9	100,00	35,62	(101,56)	750,00		
H9-Km1	100,00	83,52	(27,03)	650,00	52,98	34.434,56
Km1-H11	100,00	75,82	(38,23)	550,00	32,62	17.942,11
H11-H12	100,00	113,36	(15,93)	450,00	95,36	42.910,30
H12-H13	100,00	123,13	(0,57)	350,00	122,48	42.869,48
H13-H14	100,00	35,82	(29,57)	250,00	2,40	600,47
H14-H15	100,00	15,26	(17,91)	150,00		-
H15-H16	100,00	207,12	(26,93)	50,00	176,69	8.834,60
H16-H17	100,00	2.512,48	(117,80)	-	2.379,36	-
H17-H18	100,00	28,44	(30,71)	50,00		
H18-H19	99,99	309,16	(16,76)	50,00	290,22	14.510,98
H19-KT	78,36	41,17	(12,51)	-	27,04	-
Đoạn 2	236,04	1.035,82	(80,36)	1.700,00	945,01	1.606.518,07
				Tổng	4.465,35	2.174.553,11
				Cự ly trung bình (m):		486,98